BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

BÁO CÁO

TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH KẾ TOÁN

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo

của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Hà Nội, 04/2022

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KẾ TOÁN

(Kèm theo Quyết định số 2045/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Lâm nghiệp)

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH: KẾ TOÁN BẬC ĐẠI HỌC

(Kèm theo Quyết định số: 2045 /QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	GS. TS. Trần Văn Chử	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	PGS. TS. Bùi Thế Đồi	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	TS. Bùi Thị Minh Nguyệt	Trưởng Khoa KT&QTKD	Phó Chủ tịch TT
4	TS. Hoàng Vũ Hải	Trưởng Bộ môn TCKT	Thư ký
5	PGS. TS. Cao Quốc An	Chủ tịch Hội đồng trường	Thành viên
6	TS. Lê Ngọc Hoàn	Phó trưởng Phòng Đào tạo	Thành viên
7	ThS. Nguyễn Hữu Cương	Trưởng Phòng KT&ĐBCL	Thành viên
8	TS. Nguyễn Văn Hợp	Phó trưởng Khoa KT&QTKD	Thành viên
9	PGS.TS. Trần Thị Thu Hà	Phó trưởng Khoa KT&QTKD	Thành viên
10	TS. Đào Lan Phương	Phó trưởng Bộ môn TCKT	Thành viên
11	TS. Nguyễn Tiến Thao	Trưởng Bộ môn Kinh tế	Thành viên
12	TS. Nguyễn T. Xuân Hương	Trưởng Bộ môn QTDN	Thành viên
13	ThS. Võ Mai Anh	Phó trưởng Bộ môn Luật - Phụ trách Bộ môn	Thành viên
14	TS. Phạm Thị Huế	Giám đốc Trung tâm CTXH	Thành viên
15	TS. Đoàn Thị Hân	Giám đốc TT ĐT,TV&HTDN	Thành viên
16	ThS. Mai Hà An	Phó trưởng BM Tin học - Phụ trách Bộ môn	Thành viên
17	ThS. Bùi Quang Hưng	Trưởng Bộ môn Ngoại ngữ	Thành viên
18	TS. Trần Văn Hùng	Trưởng Khoa Kinh tế (Phân hiệu Trường ĐHLN tại Đồng Nai)	Thành viên
19	ThS. Cao Thị Thắm	Trợ lý Khoa KT&QTKD	Thành viên
20	ThS. Đinh Thị Thu Thủy	Phó trưởng BM Kế toán Phân hiệu	Thành viên
21	Hà Thị Kim Phượng	Sinh viên LT64B Kế toán	Thành viên

(Danh sách gồm có 21 người)

MỤC LỤC

NỘI DUNG **Trang**

MỤC LỤC
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT
PHẦN I. KHÁI QUÁT 1
1. Đặt vấn đề 1
1.1. Mục đích tự đánh giá 2
1.2. Quy trình tự đánh giá 3
1.3. Hội đồng tự đánh giá 3
1.4. Phương pháp và công cụ tự đánh giá 3
1.5. Phương pháp mã hóa MC 4
2. Tổng quan chung 5
2.1. Tổng quan về Trường ĐHLN 5
2.2. Tổng quan về Khoa KT&QTKD 7
2.3. Tổng quan về ngành Kế toán 12
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ 1
Tiêu chuẩn 1. mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 1
Mở đầu 1
Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học 1
Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo 3
Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai 8
Kết luận về Tiêu chuẩn 1 11
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo 13
Mở đầu 13
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật. 13
Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật. 17

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. 21
Kết luận về tiêu chuẩn 2 23
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học 25
Mở đầu 25
Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra 25
Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng 28
Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp 30
Kết luận về tiêu chuẩn 3 34
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học 36
Mở đầu 36
Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan. 36
Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR 40
Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học 44
Kết luận tiêu chuẩn 4 49
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học 51
Mở đầu 51
Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR. 51
Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học. 55
Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng 58
Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập 62
Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập ..63
Kết luận về Tiêu chuẩn 5 65
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên 66

Mở đầu.....66
Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. 66
Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV/NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. 69
Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai..74
Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá.....76
Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu 79
Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....81
Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng 84
Kết luận tiêu chuẩn 6.....86
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên.....88
Mở đầu.....88
Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu 88
Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. 95
Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá. 98
Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. 102
Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....105
Kết luận về tiêu chuẩn 7 110

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....111
Mở đầu.....111
Tiêu chí 8.1 Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.....111
Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá 114
Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.....116
Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của.....119
Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học. 121
Kết luận về tiêu chuẩn 8 126
Tiêu chuẩn 9. Trang thiết bị và cơ sở hạ tầng 127
Mở đầu.....127
Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....128
Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....130
Tiêu chí 9.3 Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. 136
Tiêu chí 9.4 Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu 138
Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7. 141
Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. 141
Kết luận về tiêu chuẩn 9: 145
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng.....146
Mở đầu.....146
Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH 146

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được xác lập, được đánh giá và cải tiến. 150
Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra. 154
Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học. 157
Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến 161
Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến 165
Kết luận về tiêu chuẩn 10 168
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra 170
Mở đầu 170
Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng 170
Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng 173
Tiêu chí 11.3. Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng 176
Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. 181
Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng 185
Kết luận về Tiêu chuẩn 11: 191
PHẦN III. KẾT LUẬN 192
PHẦN IV. PHỤ LỤC 203

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TT	TỪ VIẾT TẮT	GIẢI THÍCH
1	BM	Bộ môn
2	CBCNV	Cán bộ công nhân viên
3	CBVC	Cán bộ viên chức
4	CĐR	Chuẩn đầu ra
5	CNTT	Công nghệ thông tin
6	CSVC	Cở sở vật chất
7	CT&CTSV	Chính trị và công tác sinh viên
8	CTDH	Chương trình dạy học
9	CTĐT	Chương trình đào tạo
10	CTXH&PTCĐ	Công tác xã hội và phát triển cộng đồng
11	CVHT	Cố vấn học tập
12	ĐCCT	Đề cương chi tiết
13	ĐHLN	Đại học lâm nghiệp
14	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
15	GDĐH	Giáo dục đại học
16	GV	Giảng viên
17	HSSV	Học sinh sinh viên
18	HTQT	Họp tác quốc tế
19	KH&CN	Khoa học và công nghệ
20	KHCN	Khoa học công nghệ
21	KT&ĐBCL	Khảo thí và Đảm bảo chất lượng
22	KT&QTKD	Kinh tế và quản trị kinh doanh
23	LĐHĐ	Lao động hợp đồng
24	MC	Minh chứng
25	NCKH	Nghiên cứu khoa học
26	NCV	Nghiên cứu viên
27	NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
28	NVHT	Nhân viên hỗ trợ

TT	TỪ VIẾT TẮT	GIẢI THÍCH
29	QTDN	Quản trị doanh nghiệp
30	QTKD	Quản trị kinh doanh
31	QTTB	Quản trị thiết bị
32	SHHT	Sinh hoạt học thuật
33	SV	Sinh viên
34	TC	Tín chỉ
35	TCCB	Tổ chức cán bộ
36	TCHC	Tổ chức hành chính
37	TCKT	Tài chính kế toán
38	THPT	Trung học phổ thông
39	THTN	Thực hành thí nghiệm
40	XTĐT&DH	Xúc tiến đào tạo và du học
41	XTTS&TVVL	Xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

Trường ĐHLN có bề dày lịch sử hơn 50 năm xây dựng và trưởng thành với nhiều ngành đào tạo có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội. Chất lượng đào tạo là nhân tố quan trọng quyết định đến sự thành công của Nhà trường. Điều đó được khẳng định qua số lượng cựu SV, học viên cao học và các nghiên cứu sinh của Nhà trường hiện đang công tác và giữ những chức vụ quan trọng trong các cơ quan quản lý Nhà nước từ cấp Trung ương đến địa phương trong nhiều lĩnh vực như: Lâm Nghiệp, Nông nghiệp, Công nghiệp, Thương mại, Dịch vụ... Trong xu thế hội nhập và trước những đòi hỏi về việc cung ứng nguồn nhân lực có chất lượng cao cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc nâng cao chất lượng đào tạo và các CTĐT của Nhà trường càng trở nên bức thiết. Trong số các Khoa đào tạo chuyên môn của Trường ĐHLN, Khoa KT&QTKD là một trong những Khoa có lịch sử hình thành và bề dày phát triển đóng góp lớn cho sự nghiệp GD&ĐT chung của Nhà trường. Khoa KT&QTKD đã và đang đào tạo nhiều thế hệ SV có chuyên môn và nghiệp vụ tốt, góp phần quan trọng trong thực hiện các mục tiêu chiến lược của Nhà trường.

Khoa KT&QTKD tiền thân là Khoa Kinh tế lâm nghiệp được thành lập theo quyết định số 127/CP, ngày 19/8/1964 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp. Từ năm 2007 đến nay Khoa đổi tên thành Khoa KT&QTKD. Ngành QTKD là một ngành học chuyên môn thuộc Khoa, được cho phép đào tạo từ năm 1995 theo quyết định số 551/TCLĐ, ngày 24/8/1995 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp.

Trong hơn 50 năm qua, cùng với những nỗ lực Nhà trường và Khoa, công tác đào tạo chuyên môn ngành Kế toán đã ngày càng trưởng thành và dần khẳng định vị trí then chốt trong hoạt động của Nhà trường nói chung, của Khoa KT&QTKD nói riêng. Chính vì vậy, Trường ĐHLN đã tự nguyện đăng ký đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành Kế toán.

Để tổ chức thực hiện tốt công tác tự đánh giá, ngày 20/4/2020, Trường ĐHLN đã ban hành quyết định số 615/QĐ-ĐHLN-TCCB về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Kế toán với thành phần tham gia bao gồm đại diện lãnh đạo của Nhà trường, Phòng KT&ĐBCL, cán bộ Khoa KT&QTKD và quyết định số 2045/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 25/11/2021 V/v điều chỉnh, bổ sung nhân sự Hội đồng tự đánh giá

CTĐT ngành Kế toán. Quá trình tự đánh giá được thực hiện dựa trên hướng dẫn của Bộ GD&ĐT tại thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 về việc ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH; Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019 về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD; Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD, ngày 31 tháng 12 năm 2020 về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT; Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10 tháng 06 năm 2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD.

Để thực hiện công tác tự đánh giá ngành Kế toán, Khoa KT&QTKD đã phối hợp chặt chẽ với các phòng ban, các đơn vị trong và ngoài trường để tổ chức thực hiện. Ngoài ra, quá trình tự đánh giá cũng có sự tham gia tích cực của SV, cựu SV, doanh nghiệp và các cơ quan tuyển dụng,…để cung cấp thông tin kịp thời, MC chính xác, đảm bảo độ tin cậy cao. Đặc biệt phải kể đến các sự khâu nối chặt chẽ của các phòng ban như: Phòng KT&ĐBCL, Phòng ĐT, Phòng TCCB,… Với tinh thần làm việc nghiêm túc, chất lượng của toàn thể cán bộ nhân viên trong Khoa đã được huy động và phân công nhiệm vụ đúng chuyên môn để thu thập, xử lý thông tin, số liệu và viết báo cáo.

Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành Kế toán được cấu trúc gồm 04 phần:

- Phần I: Khái quát.
- Phần II: Tự đánh giá theo 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí.
- Phần III: Kết luận.
- Phần IV: Phụ lục.

1.1. Mục đích tự đánh giá

- Tự đánh giá giúp Khoa KT&QTKD tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng hoạt động đào tạo ngành Kế toán để nhận biết được những điểm mạnh, điểm tồn tại, từ đó triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng các mặt hoạt động trong đào tạo ngành Kế toán;

- Tự đánh giá giúp cho việc xây dựng thái độ, nhận thức đúng đắn của lãnh đạo, nhà quản lý, các chuyên viên, cán bộ, GV và nhân viên về nhu cầu và trách nhiệm trong việc nâng cao và duy trì chất lượng đào tạo Ngành học;

- Thông qua hoạt động tự đánh giá đã thể hiện được tính tự chủ và tự chịu trách

nhiệm của Khoa trong việc thực hiện các cam kết về CĐR của ngành, về trách nhiệm thực hiện các sứ mệnh, mục tiêu chung của Nhà trường trong công tác đào tạo.

1.2. Quy trình tự đánh giá

Bước 1: Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá;

Bước 2: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác;

Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;

Bước 4: Thu thập thông tin và MC;

Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và MC thu được;

Bước 6: Viết báo cáo tự đánh giá;

Bước 7: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;

Bước 8: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Khoa và Trường để đọc và góp ý kiến;

Bước 9: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

1.3. Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá được thành lập theo Quyết định số 615/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 20/4/2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN (phụ lục 3 của báo cáo tự đánh giá). Hội đồng gồm có 21 thành viên đại diện cho lãnh đạo và các bộ phận khác nhau trong Trường. Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá có Ban thư ký gồm 05 thành viên và 05 nhóm công tác chuyên trách gồm 22 thành viên. Trưởng các nhóm chuyên trách là thành viên của Hội đồng tự đánh giá, chịu trách nhiệm điều hành hoạt động của các nhóm như: Phân công thành viên thu thập MC, viết báo cáo tiêu chí, khâu nối các báo cáo tiêu chí và hoàn thiện các tiêu chuẩn theo đúng quy định. Ban thư ký tổng hợp báo cáo của các nhóm, góp ý kiến và chỉnh sửa báo cáo. Trong quá trình viết báo cáo, Ban thư ký thường xuyên tổ chức các cuộc họp Hội đồng tự đánh giá, họp ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách để trao đổi, thảo luận về nội dung của từng tiêu chí giúp cho việc hoàn thiện báo cáo tự đánh giá.

1.4. Phương pháp và công cụ tự đánh giá

Công tác tự đánh giá ngành Kế toán của Khoa KT&QTKD được thực hiện dựa trên hướng dẫn sau:

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 về việc Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH;
- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD, ngày 31 tháng 12 năm 2020 về việc hướng

dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT;

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10 tháng 06 năm 2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD.
- s

Đối với mỗi tiêu chuẩn, tiêu chí, các nhóm công tác chuyên trách thực hiện theo trình tự sau:

- Họp nhóm phân tích nội hàm tiêu chí;
- Xác định danh mục các MC cần thu thập và tổng hợp;
- Thu thập thông tin, MC;
- Lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan;
- Mô tả, làm rõ thực trạng của tiêu chí căn cứ vào các MC thu thập.
- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định; chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và biện pháp khắc phục;
- Lập kế hoạch hành động để khắc phục những tồn tại nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng các mặt hoạt động của Nhà trường theo từng tiêu chí.

Sau khi hoàn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá Ngành, dự thảo báo cáo tự đánh giá sẽ được công bố trong nội bộ Khoa và Trường để các thành viên của Nhà trường như cán bộ, GV, nhân viên, HSSV có thể đọc và cho ý kiến trong thời gian 2 tuần. Tiếp theo, Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách đã hoàn thiện báo cáo theo các góp ý của các bên liên quan và lưu giữ báo cáo tại văn phòng Khoa và Trường. Tiếp sau đó là quy trình triển khai các hoạt động khắc phục các tồn tại đã nêu trong báo cáo tự đánh giá ngay sau khi hoàn thiện báo cáo.

1.5. Phương pháp mã hóa MC

Mã thông tin và MC được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef**

Trong đó:

- H: Viết tắt "Hộp MC" (MC của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp);
- n: Số thứ tự của hộp MC được đánh số từ 1 đến hết;
- ab: Số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10);
- cd: Số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01);
- ef: Số thứ tự của MC theo từng tiêu chí (thông tin và MC thứ nhất viết 01, thứ

15 viết 15...); Ví dụ:

- H1.01.01.01: là MC thứ 1 của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp số 1;
- H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp số 3
- H4.04.03.25: là MC thứ 25 của tiêu chí 3 thuộc tiêu chuẩn 4, được đặt ở hộp số 4

2. Tổng quan chung

2.1. Tổng quan về Trường ĐHLN

Trường ĐHLN được thành lập theo Quyết định số 127/CP ngày 19/8/1964 của Hội đồng Chính phủ.

- Tên giao dịch:

+ Tiếng Việt: **Trường ĐHLN - viết tắt là LNH**

+ Tiếng Anh: **Vietnam National University of Forestry - viết tắt là VNUF.**

- Địa điểm: Trường ĐHLN có Trụ sở chính tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội; Phân hiệu tại Thị trấn Trảng Bom, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai; Phân hiệu tại Phường Chi Lăng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Sứ mạng của Trường: "Là trường đại học đầu ngành, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng yêu cầu phát triển ngành lâm nghiệp và phát triển nông thôn; Là trung tâm KHCN có uy tín về lâm nghiệp, tài nguyên và môi trường, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, góp phần vào sự nghiệp phát triển bền vững kinh tế - xã hội - môi trường trên địa bàn nông thôn, trung du miền núi cả nước".

Tầm nhìn của Trường: "Trở thành trường đại học đầu ngành của cả nước về lĩnh vực lâm nghiệp, chế biến lâm sản và phát triển nông thôn, về quản lý tài nguyên rừng và môi trường, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai ngang tầm các trường đại học tiên tiến trong khu vực châu Á về các mặt: Môi trường làm việc, học tập và nghiên cứu, chất lượng đào tạo, trong đó chú trọng đào tạo đại học hệ chính quy, sau đại học và liên kết đào tạo quốc tế, kết quả NCKH và chuyển giao công nghệ. Phát triển một số ngành theo định hướng nghiên cứu, một số ngành theo định hướng ứng dụng hoặc thực hành.

Các yếu tố tạo thương hiệu cho Trường là môi trường văn hóa trí thức, chất lượng đào tạo sau đại học và đại học chính quy, xuất bản ấn phẩm khoa học (đặc biệt là ấn phẩm khoa học quốc tế và giáo trình), chuyển giao công nghệ, năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế, thành tích Khoa bảng của SV, danh tiếng của cựu SV và của đội ngũ GV, nhà khoa học. Mở rộng thêm nhiều ngành nghề ngoài lĩnh vực lâm

nghiệp để Trường phát huy tốt hơn các tiềm năng, thế mạnh và tận dụng cơ hội, khắc phục các điểm yếu và giảm thiểu thách thức, qua đó góp phần thúc đẩy mạnh mẽ việc thực hiện nhiệm vụ chính trị hàng đầu của Trường là "Đầu ngành của cả nước về lĩnh vực lâm nghiệp và phát triển nông thôn". Động lực phát triển của Trường nằm ở ba yếu tố căn bản nhất: (i) Tính hấp dẫn của Trường và của hệ thống ngành nghề đào tạo (có tác dụng thu hút đầu vào và cung cấp đầu ra có chất lượng tốt), (ii) Năng lực quản lý, điều hành của đội ngũ cán bộ chủ chốt, (iii) Tâm huyết, tài năng và sức vươn lên của GV, nhà khoa học trong Trường. Trong Trường ĐHLN, SV là nhân vật trung tâm; việc xây dựng đội ngũ GV và nhà nghiên cứu giỏi là trọng tâm; việc gắn kết đào tạo với nghiên cứu là tất yếu.

Mục tiêu chung của Trường: "Tạo ra bước phát triển đáng kể về chất lượng đào tạo, nâng cao vị thế và thứ hạng của Trường, thông qua các hoạt động giáo dục, đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ, HTQT; tạo ra môi trường sáng tạo, chuyên nghiệp, đổi mới, văn hóa tri thức và tự do học thuật; góp phần tích cực phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội".

Các mục tiêu chiến lược cụ thể của Trường: (i) Tạo ra môi trường làm việc mà ở đó phát huy được tối đa năng lực và tính năng động của mỗi tổ chức cấu thành, mỗi cá nhân cán bộ, GV, NCV, quản lý và phục vụ; (ii) Phát triển nội lực và mối quan hệ chiến lược với các đối tác trong và ngoài nước để xây dựng năng lực thực hiện các nhiệm vụ, đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của xã hội về đào tạo, nghiên cứu và tác động chính sách; (iii) Xây dựng bộ máy và cơ chế quản lý có khả năng dự báo nhu cầu, xác định điểm mạnh, điểm yếu, các khoảng trống trong hệ thống để có thể phản ứng một cách năng động với những thay đổi của môi trường hoạt động; (iv) Đến năm 2020, thứ hạng của Trường ĐHLN thuộc top 50 - 60 trong tổng số trường đại học ở Việt Nam; đến năm 2030 thuộc top 40-50.

Giá trị cốt lõi của Trường: (i) Chất lượng và hiệu quả: ĐHLN luôn đặt chất lượng đào tạo lên hàng đầu trong mọi hoạt động phát triển của Nhà trường (chất lượng); Định hướng phát triển đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho SV (hiệu quả); (ii) Đổi mới và sáng tạo: ĐHLN luôn khuyến khích sự đổi mới, sáng tạo và tôn trọng sự khác biệt và đa dạng trong quản trị Nhà trường, trong giảng dạy và nghiên cứu, trong định hướng phát triển Nhà trường; (iii) Kế thừa và phát triển: ĐHLN luôn tôn trọng và kế thừa truyền thống phát triển của Nhà trường; luôn

ưu tiên phát triển và nâng cao chất lượng các ngành truyền thống. Truyền thống là bệ phóng cho sự phát triển mạnh mẽ hơn trong tương lai; (iv) Hợp tác và thân thiện: ĐHLN luôn mở rộng hợp tác với tất cả các đối tác trong nước và quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao KHCN. Quan hệ hợp tác trên nền tảng bình đẳng, cùng có lợi, lâu dài và bền vững; (v)Trung thực và trách nhiệm: ĐHLN luôn yêu cầu sự trung thực và trách nhiệm trong công việc. Mỗi thành viên của ĐHLN phải luôn cống hiến, tôn trọng luật pháp và quy định của Nhà trường.

Trường ĐHLN hiện có 36 đơn vị đầu mối gồm các phòng, ban, đoàn thể, các trung tâm, các khoa/viện chuyên môn, Phân hiệu Đồng Nai và Phân hiệu Gia Lai. Tính đến tháng 12 năm 2021, Trường Đại học Lâm nghiệp có 1.029 cán bộ, viên chức và hợp đồng lao động, trong đó cơ sở chính tại Hà Nội có 758 người, Phân hiệu tại Đồng Nai có 211 người và Phân hiệu tại tỉnh Gia Lai có 60 người. Toàn trường có 632 giảng viên cơ hữu, trong đó: (1) Phân theo trình độ: có 165 tiến sĩ, 373 thạc sĩ, 94 đại học; (2) Phân theo mã số hạng chức danh nghề nghiệp: 39 giảng viên cao cấp, 83 giảng viên chính, 510 giảng viên, (3) Phân theo học hàm: có 07 Giáo sư, 37 Phó giáo sư.

Nhà trường hiện đang đào tạo 06 ngành học ở bậc trung cấp chuyên nghiệp , 06 ngành học bậc cao đẳng, 36 ngành học bậc đại học, 11 ngành học bậc thạc sĩ và 06 ngành học bậc tiến sĩ.

Hiện tại, hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị của Nhà trường ở cơ sở chính và 2 phân hiệu đều đáp ứng tốt quy mô đào tạo và NCKH cho HSSV và cán bộ của Nhà trường ở các cấp bậc đào tạo.

2.2. Tổng quan về Khoa KT&QTKD

Khoa KT&QTKD tiền thân là Khoa Kinh tế lâm nghiệp được thành lập năm 1964. Năm 1995, Khoa được thành lập lại với tên gọi là Khoa QTKD theo quyết định số 551/TCLĐ, ngày 24/8/1995 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ NN & PTNT). Ngày 08/7/2008, Khoa được đổi tên thành Khoa KT&QTKD theo Quyết định số 2041/QĐ-BNN-TCCB của Bộ NN & PTNT.

(1) Chức năng của Khoa

- Khoa là đơn vị hành chính cơ sở của Trường, giúp Hiệu trưởng trực tiếp tổ chức thực hiện nhiệm vụ đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ, thực nghiệm. Trực tiếp quản lý các hoạt động chuyên môn và chịu trách nhiệm về chất lượng toàn diện của HSSV trong Khoa theo Quy chế Công tác HSSV và Đề án công tác SV trong tình hình

mới. Tham gia thu học phí của SV hệ vừa làm vừa học và Liên thông thuộc Khoa quản lý.

- Khoa tổ chức đào tạo đại học và sau đại học một số ngành theo mục tiêu, quy mô các loại hình đào tạo của Nhà trường đã được Bộ GD & ĐT, Bộ NN & PTNT phê duyệt.

(2) Cơ cấu tổ chức của Khoa

Ban chủ nhiệm Khoa

Gồm 01 Trưởng Khoa và 02 Phó Trưởng Khoa.

Các BM, Trung tâm

Khoa KT&QTKD có 6 BM và 02 Trung tâm

- BM QTDN.
- BM Tài chính kế toán.
- BM Kinh tế
- BM Luật
- BM Ngoại ngữ
- BM Tin học.
- Trung tâm CTXH & PTCĐ.
- Trung tâm Đào tạo, tư vấn và Hỗ trợ doanh nghiệp

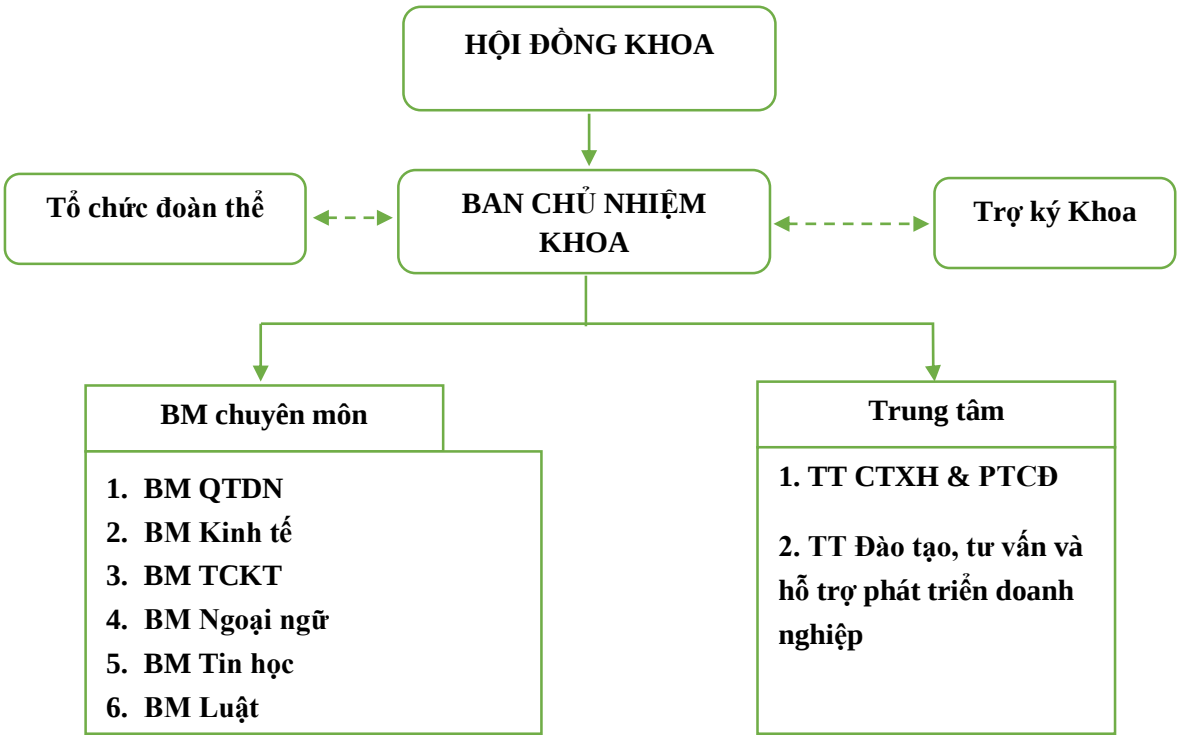

Hình 2: Sơ đồ cơ cấu tổ chức Khoa Kinh tế và QTKD

(3) Cán bộ chủ chốt của Khoa

Bảng 01. Danh sách cán bộ chủ chốt của Khoa KT&QTKD

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học hàm, học vị
1. Ban lãnh đạo Khoa			
Trưởng Khoa	Bùi Thị Minh Nguyệt	1975	Tiến sĩ
Phó Trưởng Khoa	Nguyễn Văn Hợp	1974	Tiến sĩ
Phó Trưởng Khoa	Trần Thị Thu Hà	1972	Phó giáo sư, Tiến sĩ
2. Lãnh đạo BM, Trung tâm			
a. BM QTDN			
Trưởng BM	Nguyễn Thị Xuân Hương	1976	Tiến sĩ
Phó trưởng BM	Trần Thanh Liêm	1985	Thạc sĩ
b. BM Tài chính – Kế toán			
Trưởng BM	Hoàng Vũ Hải	1982	Tiến sĩ
Phó trưởng BM	Đào Lan Phương	1983	Tiến sĩ
Phó trưởng BM	Bùi Thị Sen	1973	Thạc sĩ
c. BM Tin học			
Trưởng BM	Mai Hà An	1971	Tiến sĩ
Phó trưởng BM	Nguyễn Minh Cường	1983	Thạc sĩ
d. BM Kinh tế			
Trưởng BM	Nguyễn Tiến Thao	1977	Tiến sĩ
Phó trưởng BM	Ngô Thị Thủy	1978	Thạc sĩ
e. BM Luật			
Trưởng BM	Võ Mai Anh	1974	Thạc sĩ
f. BM Ngoại ngữ			
Trưởng BM	Bùi Quang Hưng	1978	Thạc sĩ
Phó trưởng BM	Phạm Công Ngọc	1981	Thạc sĩ
g. Trung tâm CTXH & PTCĐ			
Giám đốc	Phạm Thị Huế	1984	Tiến sĩ
h. Trung tâm đào tạo, tư vấn và HT DN			
Giám đốc	Đoàn Thị Hân	1986	Tiến sĩ
3. Tổ chức Đảng			
Bí thư Chi bộ	Bùi Thị Minh Nguyệt	1975	Tiến sĩ
Phó Bí thư Chi bộ	Nguyễn Văn Hợp	1974	Tiến sĩ
Ủy viên	Nguyễn Thị Xuân Hương	1976	Tiến sĩ
Ủy viên	Hoàng Vũ Hải	1982	Tiến sĩ
Ủy viên	Nguyễn Tiến Thao	1977	Tiến sĩ
4. Tổ chức Công đoàn			
Chủ tịch Công đoàn	Nguyễn Thị Bích Diệp	1978	Thạc sĩ
Phó Chủ tịch Công đoàn	Nguyễn Như Bằng	1977	Tiến sĩ
5. Tổ chức đoàn Thanh niên			
Bí thư Liên chi đoàn	Bùi Thị Ngọc Thoa	1989	Thạc sĩ
Phó Bí thư Liên chi đoàn	Nguyễn Thị Lan Anh	1993	Thạc sĩ

(4) Đội ngũ GV, nhân viên của Khoa

Khoa KT&QTKD hiện có tổng 85 cán bộ, GV (cơ sở chính), trong đó 82 người là GV và 03 cán bộ làm công tác trợ lý và kỹ thuật viên. Số lượng cán bộ, GV Khoa Kinh tế của Phân hiệu ĐHLN tại Đồng Nai hiện có 26 người.

Cơ cấu trình độ cán bộ, GV trong Khoa thể hiện cụ thể trong bảng sau:

Bảng 02: Cơ cấu trình độ cán bộ, GV Khoa KT&QTKD – ĐHLN

TT	Trình độ	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
Cơ sở chính _Cơ sở 1 (Xuân Mai)			
1	Phó giáo sư	2	2,30
2	Tiến sĩ	20	22,99
3	Thạc sĩ	60	68,97
4	Cử nhân	5	5,75
	Tổng	**87**	**100,00**
Phân hiệu (Đồng Nai)			
1	Phó giáo sư	0	0,00
2	Tiến sĩ	3	11,54
3	Thạc sĩ	22	84,62
4	Cử nhân	1	3,85
	Tổng	**26**	**100,00**

Như vậy có thể thấy, tỷ lệ GV có trình độ từ tiến sĩ trở lên trong Khoa đã đạt 23% (Cơ sở 1), 11,54% (Phân hiệu); thạc sĩ đạt trên 68% (Cơ sở 1), trên 84% (Phân hiệu). Ngoài ra, hiện nay Khoa cũng đã có một số lượng lớn các GV đang làm nghiên cứu sinh tiến sĩ tại các trường uy tín trong và ngoài nước như Australia, Hà lan, Đức, New Zealand, philippine…Có thể thấy đội ngũ cán bộ, GV Khoa KT&QTKD đã và đang đáp ứng tốt yêu cầu trong đào tạo, NCKH của Khoa KT&QTKD nói chung và của ngành Kế toán nói riêng.

(5) Các lĩnh vực hoạt động chính của Khoa

● *Đào tạo:*

- Đào tạo đại học 07 ngành: QTKD; Kế toán; Kinh tế; Kinh tế nông nghiệp; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Công tác xã hội; và Hệ thống thông tin;

- Đào tạo thạc sĩ 03 ngành: Kinh tế nông nghiệp, Quản lý kinh tế; Quản lý kinh tế theo định hướng ứng dụng

- Đào tạo tiến sĩ 01 ngành: Kinh tế nông nghiệp.

Tổng số SV đang theo học: 1.075 SV đại học, 709 học viên cao học, 21 nghiên cứu sinh.

● *NCKH, công nghệ - Hướng nghiên cứu chính:* Chính sách nông lâm nghiệp,

Kinh tế, Kinh tế nông nghiệp, Tài chính, Kế toán, Quản lý kinh tế, QTDN, CNTT.

● *HTQT:* Khoa đang liên kết với một số các tổ chức quốc tế trong thực hiện các nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế, chính sách nông lâm nghiệp, tài chính cho vườn quốc gia và các khu bảo tồn, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

● *Dịch vụ:* Cung cấp dịch vụ tư vấn pháp lý, hỗ trợ đào tạo doanh nghiệp vừa và nhỏ; Tư vấn và hỗ trợ đào tạo công tác xã hội và phát triển cộng đồng, tư vấn lĩnh vực tài chính, kế toán.

(6) Cơ sở vật chất

Hiện nay, Khoa có 3 phòng thực hành máy tính, các thiết bị thực hành phục vụ ngành Hệ thống thông tin, các thiết bị văn phòng phục vụ thực hành cho SV khối ngành Kinh tế. Ngoài ra, Khoa liên kết với nhiều đơn vị để chuẩn bị địa bàn thực hành, thực tập cho SV như các doanh nghiệp, công ty du lịch, trung tâm công tác xã hội, khách sạn, cơ quan quản lý nhà nước các cấp….

(7) Truyền thống và những thành tích đạt được

Với hơn 55 năm xây dựng và phát triển, Khoa KT&QTKD đã đào tạo một lực lượng đông đảo SV hiện nay đang công tác ở nhiều ngành nghề khác nhau, ở mọi miền Tổ quốc. Từ năm 2017 - 2021, Khoa đã đào tạo hơn 10.000 cử nhân, gần 900 thạc sĩ tốt nghiệp; với hơn 40 khóa đào tạo ngắn hạn với trên 1.600 học viên.

Từ năm 2017 đến nay, Khoa đã và đang thực hiện 05 đề tài cấp bộ, 02 đề tài cấp tỉnh, 03 nhiệm vụ của Tổng cục Lâm nghiệp, 05 chương trình tài trợ quốc tế, và nhiều đề tài cấp cơ sở (cấp trường).

Nhiều năm Khoa được công nhận là Tập thể lao động xuất sắc; nhiều cá nhân được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba, Bằng khen, chiến sĩ thi đua các cấp.

(8). Định hướng phát triển

- ***Giai đoạn 2020 đến 2025:*** Là trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao KHCN, HTQT trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý có uy tín, năng động, giàu tiềm năng và phát triển nhanh chóng. Quy mô GV: 80-90 GV với 90% có trình độ sau đại học, trong đó có 25% là tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư, 65% là thạc sĩ; Đào tạo tiến sĩ 02 chuyên ngành, thạc sĩ 03 chuyên ngành, đại học 09 ngành; Quy mô đào tạo: 20 nghiên cứu sinh, 300 học viên cao học và 300 - 500 SV đại học/năm.

- ***Tầm nhìn đến năm 2030:*** Trở thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu và

chuyển giao KHCN, HTQT trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý có uy tín cao, nhiều mặt ngang tầm với các Khoa của các trường đại học hàng đầu trong nước cùng lĩnh vực đào tạo & NCKH. Quy mô GV: 80 GV với 100% có trình độ sau đại học, trong đó có 30% tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư, 70% thạc sĩ; Đào tạo tiến sĩ 03 chuyên ngành, thạc sĩ 04 chuyên ngành, đại học 10 ngành; Quy mô đào tạo: 25 nghiên cứu sinh, 400 học viên cao học và 500 - 700 SV đại học/năm.

Địa chỉ liên hệ:

Tòa nhà T10-Trường ĐHLN - Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Nội.

Điện thoại: 02433.608.419 hoặc 0382.255.247

Website: http://ktqtkd.vnuf.edu.vn; Email: vnuf.kt.qtkd@gmail.com

Facebook: http://www.facebook.com/ktqtkd.vnuf/

2.3. Tổng quan về ngành Kế toán

Ngành Kế toán là một ngành học truyền thống của Khoa KT&QTKD, được cho phép đào tạo từ năm 1995 theo quyết định số 551/TCLĐ, ngày 24/8/1995 Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ NN & PTNT). CTĐT ngành QTKD được tổ chức đào tạo đầu tiên ở phân hiệu của Trường tại tỉnh Đồng Nai vào năm 2013, khoá đầu tiên tốt nghiệp năm 2017. Ngay từ khi thành lập, ngành Kế toán đã được đánh giá là ngành học quan trọng và có vị trí chiến lược trong định hướng phát triển của Khoa.

Ngành Kế toán hiện được giao cho BM Kế toán ở cơ sở chính và BM Kế toán ở phân hiệu Đồng Nai quản lý. GV BM Kế toán đảm nhiệm hết hết các môn học chuyên ngành bắt buộc. Ngoài ra, các môn học thuộc khối kiến thức đại cương, các môn học chuyên ngành tự chọn do các GV khác trong Khoa đảm nhiệm.

BM Kế toán hiện có 17 thành viên ở Cơ sở chính và 9 GV ở Phân hiệu Đồng Nai với trình độ GV thể hiện trong Bảng 03 dưới đây:

Bảng 03: Cơ cấu trình độ GV BM Kế toán

TT	Trình độ	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
Cơ sở chính			
1	Phó giáo sư	0	0
2	Tiến sĩ	5	29
3	Thạc sĩ	12	71
4	Cử nhân	0	0
	Tổng	**17**	**100,00**
Phân hiệu Đồng Nai			
1	Tiến sĩ	1	11,11

TT	Trình độ	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
2	Thạc sĩ	8	88,89
3	Cử nhân	0	0,00
	Tổng	**9**	**100,00**

Có thể thấy, đội ngũ GV tham gia giảng dạy chính cho ngành Kế toán đã đảm bảo yêu cầu cơ bản về trình độ chuyên môn. Hiện nay, GV của BM đã và đang theo học các chương trình tiến sĩ tại Đức và tại một số trường đại học có uy tín trong nước. Trong khoảng 2-3 năm nữa, số GV có trình độ tiến sĩ trở lên của BM đạt khoảng 50%. Để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhiệm vụ đào tạo ngành Kế toán, một mặt BM khuyến khích và tạo điều kiện để GV trong BM học tập nâng cao trình độ, không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy gắn với thực hành thông qua việc nâng cao thời gian thực hành trong các môn học, đổi mới phương thức thực tập từ việc tổ chức đi thực tập tập trung tại 1-2 doanh nghiệp sang hình thức SV tự liên hệ địa điểm thực tập tại các doanh nghiệp. Tới đây BM Kế toán cũng đề xuất việc dành 1 học kỳ cho SV thực tập thực tế tại các doanh nghiệp mà Khoa đã ký hợp đồng hợp tác đào tạo.

Trong công tác đào tạo, NCKH là một yêu cầu bắt buộc nhằm nâng cao khả năng nghiên cứu và giảng dạy của GV. Kết quả NCKH của GV BM Kế toán trong 5 năm qua thể hiện trong Bảng 04 như sau:

Bảng 04: Kết quả NCKH của giảng viên BM Kế toán (2017-2021)

TT	Thể loại	2017-2018	2018 - 2019	2019-2020	2020 - 2021	2021-2022
1	Đề tài cấp bộ	0	0	0	0	0
2	Đề tài cơ sở và tương đương	1	3	1	1	1
3	Số bài báo khoa học	20	23	16	20	16
4	Số giáo trình, bài giảng	3	3	2	3	2
5	Hướng dẫn SV NCKH	4	4	3	4	3

Qua các số liệu Bảng 04 cho thấy, mặc dù số lượng GV ít, phần lớn và giáo viên trẻ nên kinh nghiệm nghiên cứu chưa nhiều. Tuy nhiên, GV của BM đã luôn nỗ lực trong giảng dạy và nghiên cứu. Trong kế hoạch công tác hàng năm, BM giao nhiệm vụ mỗi GV trong năm tối thiểu phải đăng được 1 bài báo đăng ở tạp chí chuyên ngành và tối thiểu phải hoàn thành 1 nghiên cứu từ cấp BM trở lên (SHHT, hướng dẫn SV NCKH, đề tài cơ sở trở lên).

Trải qua hơn 20 năm xây dựng và trưởng thành, ngành Kế toán đã đào tạo ra nhiều thế hệ SV đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội, khẳng định được vị thế vững chắc của Ngành trong hệ thống đào tạo của Nhà trường nói chung và của Khoa KT&QTKD nói riêng. Trong bối cảnh cạnh tranh nguồn tuyển sinh đầu vào gay gắt hiện nay, ngành Kế toán Trường ĐHLN vẫn đào tạo ổn định với số lượng SV từ 120-180 SV/khoá ở cơ sở chính và Phân hiệu Đồng Nai. Ngoài ra ngành Kế toán cũng là số ít những ngành có cũng đào tạo các hệ liên thông từ cao đẳng và từ trung cấp lên đại học (Bảng 05).

Bảng 05: Số lượng SV ngành Kế toán trong 5 năm qua

TT	NCKH	2017-2018	2018 - 2019	2019-2020	2020 - 2021	2021-2022
1	**Cơ sở chính - Xuân Mai**					
	Số lượng SV chính quy	170	150	130	110	67
	Số lượng SV không chính quy	0	0	0	0	52
2	**Phân hiệu Đồng Nai**					
	Số lượng SV chính quy	30	20	58	44	34
	Số lượng SV không chính quy	0	16	21	24	26

SV ngành Kế toán của Trường ĐHLN sau khi ra trường có kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp được đánh giá đáp ứng tốt yêu cầu nhà tuyển dụng, linh hoạt và dễ thích nghi được với môi trường công tác. SV ngành Kế toán khi ra trường đa số được các đơn vị tuyển dụng đánh giá cao. Nhiều cựu SV của Ngành đang nắm giữ những vị trí quan trọng trong các cơ quan, doanh nghiệp trên nhiều lĩnh vực trong cả nước.

Bên cạnh việc nỗ lực phấn đấu thực hiện tốt công tác giảng dạy, BM Kế toán cũng luôn được đánh giá là một trong những BM có nhiều thành tích nổi bật trong các phong trào thi đua của Nhà trường (Bảng 06).

Bảng 06: Thành tích thi đua của BM Kế toán trong 5 năm (2017-2021)

Năm	Danh hiệu thi đua	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định
2016-2017	Tập thể lao động tiên tiến	Theo QĐ 1421 /QĐ - ĐHLN - TCCB ngày 9/08/2018 của hiệu trưởng Trường ĐHLN
2017-2018	Tập thể lao động tiên tiến	Theo QĐ 1879 /QĐ - ĐHLN - TCCB ngày 05/09/2018 của hiệu trưởng Trường ĐHLN

2018-2019	Tập thể lao động tiên tiến	Theo QĐ 1502 /QĐ - ĐHLN - TCCB ngày 26/07/2019 của hiệu trưởng Trường ĐHLN
2019-2020	Tập thể lao động tiên tiến	Theo QĐ 1705/ QĐ - ĐHLN - TCCB ngày 24/09/2020 của hiệu trưởng Trường ĐHLN
2020-2021	Tập thể lao động xuất sắc	Theo QĐ 1715/ QĐ - ĐHLN - TCCB ngày 11/10/2021 của hiệu trưởng Trường ĐHLN

Những kết quả đạt được trên đây phần nào đã khẳng định được chất lượng đào tạo của ngành Kế toán, Trường ĐHLN. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế xã hội ngày càng phát triển nhanh chóng đòi hỏi các ngành đào tạo cũng cần đổi mới và khẳng định được chất lượng đào tạo với xã hội. Do đó, việc tự đánh giá CTĐT là một lựa chọn đúng đắn để ngành Kế toán xác định được những điểm mạnh, điểm yếu, từ đó có các giải pháp khắc phục, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Ngành.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

CTĐT ngành Kế toán được xây dựng với mục tiêu rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của Nhà trường, phù hợp với mục tiêu GDĐH của Luật GDĐH năm 2012. CTĐT ngành Kế toán có cấu trúc hợp lý, được thiết kế có tính hệ thống đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ trình độ đại học và nhu cầu nhân lực của xã hội. Trải qua gần 20 năm xây dựng và phát triển, CTĐT và CĐR ngành Kế toán thường xuyên được rà soát, cập nhật, bổ sung theo định kỳ cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước, đáp ứng nhu cầu của xã hội trên cơ sơ tiếp thu các ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, người sử dụng lao động, của các cán bộ giảng dạy và của người học.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của CTĐT ngành Kế toán được xác định một cách rõ ràng: "Đào tạo cử nhân Kế toán có sức khỏe và phẩm chất đạo đức tốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức nghề nghiệp kế toán; nắm vững những kiến thức cơ bản, cơ sở và bổ trợ về lĩnh vực kinh tế - tài chính - quản trị kinh doanh; có kiến thức toàn diện và chuyên sâu về kế toán; có khả năng thực hiện và giải quyết công việc kế toán một cách độc lập, sáng tạo." Các mục tiêu đã được xây dựng một cách vững chắc, được giữ ổn định trong suốt giai đoạn từ năm 2017 đến nay và được nêu chi tiết trong cuốn "Chương trình giáo dục đại học ngành Kế toán" trong cuốn CTDH ngành Kế toán bao gồm đề cương chi tiết và bản mô tả CTĐT **[H1.01.01.01].** Mục tiêu CTĐT ngành Kế toán được thể hiện trong Chương trình đào tạo ngành Kế toán được ban hành theo các Quyết định số 1427/QĐ-ĐHLN -ĐT ngày 08/8/2017 và Quyết định số 2053-1/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 27/9/2019; Số 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15/4/2021 **[H1.01.01.02]**. Các mục tiêu này hoàn toàn phù hợp sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHLN được ghi cụ thể trong Quyết định về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2006-2020, Nghị quyết Đảng ủy về chiến lược phát triển Trường Đại học Lâm nghiệp giai

đoạn 2018-2020, tầm nhìn đến năm 2030 **[H1.01.01.03]**: "*Trường ĐHLN là trung tâm đào tạo, nghiên cứu Khoa học, chuyển giao công nghệ hàng đầu ở Việt Nam về lĩnh vực lâm nghiệp, chế biến lâm sản và phát triển nông thôn, kinh tế, QTKD, Kế toán,…. Cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, có ảnh hưởng mang tính quyết định đến nguồn nhân lực lâm nghiệp của cả nước, đóng góp vào sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước*"

Bên cạnh việc thể hiện rõ nét việc hướng tới sứ mạng, tầm nhìn của Trường, mục tiêu của CTĐT ngành Kế toán còn được thể hiện trong sứ mạng, tầm nhìn của Khoa KT&QTKD **[H1.01.01.04]**, đó là:

- *Về sứ mạng*: Đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học với chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kế toán, tài chính, kinh doanh và quản lý nhằm phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt ở các vùng nông thôn – miền núi.

- *Về tầm nhìn:* Giai đoạn 2017 đến 2021, Khoa được biết đến như một trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học-công nghệ, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kế toán, tài chính, kinh doanh và quản lý có uy tín, năng động, giàu tiềm năng và phát triển nhanh chóng.

- *Vào năm 2030*, Khoa sẽ trở thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học-công nghệ, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kế toán, tài chính, kinh doanh và quản lý có uy tín cao, nhiều mặt ngang tầm với các khoa của các trường đại học hàng đầu cùng lĩnh vực đào tạo & NCKH.

Mục tiêu của CTĐT cũng hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục Đại học năm 2012, Luật số: 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH **[H1.01.01.05]** là đào tạo SV có kiến thức chuyên môn toàn diện (về kế toán bao gồm: Phân loại, kiểm tra, xử lý, giám sát, quản lý chứng từ, lập báo cáo tài chính; báo cáo quản trị trong doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp); có kỹ năng thực hành cơ bản (kỹ năng nhận biết, lập chứng từ, kỹ năng xử lý nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào phần mềm Microsoft Excel; phần mềm kế toán trên máy tính...); có khả năng làm việc độc lập (khả năng xây dựng phương án, tổ chức thực hiện các công việc của một kế toán viên trong một đơn vị cụ thể),...

CTĐT của ngành Kế toán được tiến hành rà soát điều chỉnh định kỳ 2 năm 1 lần trên cơ sở lấy ý kiến từ các chuyên gia, nhà quản lý, người học và người sử dụng lao

động rộng rãi. Kết quả tổng hợp ý kiến các bên liên quan cho thấy mục tiêu CTĐT ngành Kế toán qua các lần điều chỉnh ngày càng phù hợp hơn với thực tiễn, đáp ứng được yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học với nhà tuyển dụng và xã hội **[H1.01.01.06], [H1.01.01.7], [H1.01.01.8].**

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành Kế toán tại Khoa KT&QTKD được xác định một cách rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Khoa và Nhà trường, phù hợp với mục tiêu của luật GDĐH và có tính ổn định.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động để xác định mục tiêu của CTĐT chưa được thực hiện một cách rộng rãi trên nhiều đối tượng ở các vùng miền khác nhau trên cả nước. Số lượng phiếu khảo sát, đánh giá, lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng, các chuyên gia về chương trình đào tạo Kế toán tuy đã có nhưng chưa đủ lớn.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	**Nội dung**	**Đơn vị, người thực hiện**	**Thời gian thực hiện**
Khắc phục tồn tại	Khảo sát nhu cầu tuyển dụng lao động của các cơ quan, doanh nghiệp ở các tỉnh vùng Tây Bắc, miền Trung	Khoa KT&QTKD	Từ năm học 2021-2022

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả hiện trạng

Từ năm 2010, Trường ĐHLN bắt đầu chính thức ban hành CĐR của các CTĐT trình độ đại học, trong đó có CĐR ngành Kế toán. Giai đoạn từ năm 2016-2021, Trường ĐHLN ban hành CĐR của các CTĐT vào năm 2016; 2019; 2021 **[H1.01.02.01]**. Để thông tin rộng rãi đến các đối tượng quan tâm và là sự cam kết về chất lượng đào tạo của Nhà trường, CĐR các ngành học, trong đó có ngành Kế toán đã

được công bố rộng rãi trên Website của Khoa KT&QTKD và Nhà trường **[H1.01.02.02].** Đây là kết quả của việc thực hiện kế hoạch rà soát, điều chỉnh CĐR các CTĐT bậc đại học chính quy của Trường ĐHLN **[H1.01.02.03]** theo đúng hướng dẫn xây dựng và công bố CĐR ngành đào tạo của Bộ Giáo dục và đào tạo và bám sát những yêu cầu tối thiểu của Bậc 6 (trình độ đại học) theo Khung năng lực quốc gia về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm**[H1.01.02.04]** . CĐR năm 2016, 2019, 2021 của ngành Kế toán được rà soát, hoàn thiện trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của cựu SV, nhà khoa học và đơn vị tuyển dụng lao động **[H1.01.02.05], [H1.01.02.06].** Trên cơ sở các góp ý và nhu cầu các bên liên quan, Nhà trường đã thống nhất và ban hành CĐR hệ đại học cho SV chính quy, trong đó có ngành Kế toán **[H1.01.02.01],** CĐR về Ngoại ngữ và Tin học cho toàn bộ các ngành học đại học trong toàn Nhà trường **[H1.01.02.07].** Từ những quá trình và kết quả thực hiện ở trên cho thấy CĐR ngành Kế toán đã làm rõ được các yêu cầu chung và cá biệt với người học sau tốt nghiệp, làm cơ sở tốt cho quá trình đào tạo và định hướng nghề nghiệp của SV.

CĐR ngành Kế toán được xác định rõ ràng, bao gồm các yêu cầu chung và các yêu cầu chuyên biệt về chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ, phẩm chất đạo đức, và vị trí của người học sau khi tốt nghiệp đảm bảo CĐR của CTĐT **[H1.01.02.01].** Theo đó CĐR gồm có các modul về kiến thức (bao gồm kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành); modul về năng lực nghề nghiệp; modul về kỹ năng (bao gồm cụ thể về kỹ năng nghề nghiệp; kỹ năng mềm; kỹ năng ngoại ngữ, tin học); modul năng lực tự chủ và trách nhiệm; modul phẩm chất đạo đức; modul về các vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp. Mỗi một modul của CĐR đã được cụ thể hóa bằng những yêu cầu cụ thể đối với người học sau khi tốt nghiệp. Các yêu cầu đó được viết ngắn gọn, súc tích và dễ hiểu. Cụ thể như sau:

CĐR về kiến thức bao gồm CĐR về kiến thức chung và CĐR về kiến thức chuyên ngành:

CĐR về kiến thức chung: Vận dụng các kiến thức về những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để xác lập thái độ chính trị, ý thức công dân và ý thức cộng đồng trong hành vi và các ứng xử hàng ngày; Vận dụng các kiến thức khoa học cơ bản của nhóm ngành kinh tế vào giải quyết; Vận dụng được những kiến thức cơ sở của khối ngành và của ngành làm nền tảng.

CĐR về kiến thức chuyên ngành:

- Hiểu và vận dụng được những kiến thức về luật, chuẩn mực và chế độ kế toán của Việt Nam trong lĩnh vực tài chính, kế toán và thống kê.

- Vận dụng các kiến thức về tổ chức công tác kế toán (tổ chức bộ máy kế toán, hệ thống chứng từ, hệ thống tài khoản, hệ thống báo cáo, công tác kiểm tra kế toán tổ chức bảo quản và lưu trữ kế toán, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán) trong các loại hình doanh nghiệp và các đơn vị hành chính - sự nghiệp;

- Vận dụng các kiến thức về lập kế hoạch tài chính; phân tích, đánh giá được hoạt động kinh doanh; phân tích tài chính trong các loại hình doanh nghiệp;

- Vận dụng kiến thức xây dựng và đánh giá hệ thống kiểm soát nội trong các loại hình doanh nghiệp;

- Có kiến thức thực tiễn về kế toán, kiểm toán; tiếp cận và hoàn thành tốt các nhiệm vụ theo từng vị trí công việc được phân công.

CĐR về kỹ năng đã được xác định cụ thể gồm có kỹ năng nghề nghiệp; kỹ năng mềm; kỹ năng tin học, ngoại ngữ.

CĐR về Kỹ năng nghề nghiệp

Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành kế toán trong những bối cảnh khác nhau;

- Có kỹ năng lập luận, tư duy hệ thống và giải quyết các vấn đề liên quan đến tổ chức công tác kế toán trong các loại hình doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp;

- Có khả năng thực hiện toàn bộ công việc kế toán từ khâu chứng từ, sổ kế toán đến báo cáo kế toán;

- Có kỹ năng lập, kê khai, quyết toán thuế trong các loại hình doanh nghiệp.

- Có kỹ năng lập và phân tích dự toán, kế hoạch tài chính, báo cáo tài chính, phân tích tài chính và phân tích kinh doanh;

CĐR về Kỹ năng mềm

- Có khả năng soạn thảo và trình bày các văn bản kinh tế, văn bản hành chính;

- Có kỹ năng tiếp cận và khai thác các nguồn thông tin, hệ thống các văn bản pháp quy phục vụ cho chuyên môn, nghiệp vụ;

- Có khả năng linh hoạt thích ứng trong các hoàn cảnh mới, làm việc có kế hoạch, suy nghĩ và làm việc độc lập sáng tạo; luôn tập trung cho kết quả công việc;

- Có kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả: kỹ năng tổ chức phối hợp với các thành viên trong nhóm, kỹ năng lắng nghe, thu nhận; kỹ năng thuyết trình giảng giải, kỹ năng tổng hợp ý kiến, kỹ năng phản biện và bảo vệ quan điểm.

CĐR về kỹ năng ngoại ngữ - tin học

- Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức Có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành Kế toán, kiểm; Có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; Đạt trình độ tiếng anh tương đương TOEIC 450 điểm do Trường Đại học Lâm nghiệp tổ chức thi và các chứng chỉ khác tương đương.

- Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng; đạt chứng chỉ tin học ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Sử dụng được phần mềm kế toán; có khả năng nghiên cứu để sử dụng các phần mềm quản lý khác.

Ngoài ra CĐR còn chỉ rõ yêu cầu cụ thể về năng lực tự chủ, trách nhiệm và CĐR về phẩm chất đạo đức.

CĐR về các vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1 - Nhân viên kế toán: Có đủ năng lực làm việc tại các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và các tổ chức khác; có thể đảm nhiệm các công việc như: kế toán tiền mặt, kế toán hàng tồn kho, kế toán doanh thu - chi phí, kế toán công nợ phải thu - phải trả. Triển vọng trong tương lai có thể trở thành Kế toán trưởng.

Nhóm 2 - Chuyên viên phân tích và tư vấn: Có khả năng làm việc tại các công ty cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho các doanh nghiệp; có thể đảm nhận công việc trợ lý phân tích và tư vấn về kế toán, thuế, tài chính; triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia phân tích, tư vấn về kế toán, thuế, tài chính.

Nhóm 3 - Trợ lý kiểm toán: Có khả năng làm việc tại các công ty kiểm toán; có thể đảm nhận công việc cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán cho các loại hình doanh nghiệp; Triển vọng trong tương lai có thể trở thành trưởng nhóm kiểm toán, kiểm toán viên cao cấp.

Nhóm 4 - Nghiên cứu viên và giảng viên: Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận công việc: tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến kế toán, kiểm toán; trợ lý giảng dạy các

môn học có liên quan đến kế toán, kiểm toán; triển vọng trong tương lai có thể trở thành giảng viên, nghiên cứu viên cao cấp trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

CĐR ngành Kế toán còn mô tả rõ vị trí công việc chuyên môn ở nhiều đơn vị khác nhau như từ khối các doanh nghiệp thương mại, doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp xây dựng, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành,….đến lĩnh vực nghiên cứu mà một cử nhân Kế toán có thể đảm nhận được ngay sau khi tốt nghiệp. Điều đó đã nói lên triển vọng việc làm và người học có thể hình dung ra được nghề nghiệp chuyên môn của mình trong tương lai. CĐR còn chỉ rõ được năng lực cá nhân cần đạt được như năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán đã được đào tạo; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ…. Điều này thể hiện rõ với các môn học/học phần bắt buộc: Kế toán tài chính I, Kế toán tài chính II, Kế toán quản trị, Kế toán hành chính sự nghiệp, Kiểm toán,... và 3 đợt thực tập nghề nghiệp được nêu chi tiết trong bản mô tả CTĐT các năm 2018 (khung CTĐT năm 2017)**;** 2020 (khung CTĐT năm 2019)**;** 2022 (khung CTĐT năm 2021)**[H1.01.02.08] [H1.01.02.09]** [**H1.01.02.10]**.

2. Điểm mạnh

CĐR ngành Kế toán được xác định rõ ràng cả về mặt kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức, đảm bảo bao quát được cả những kiến thức chung và những kiến thức chuyên biệt của người học sau tốt nghiệp. CĐR ngành Kế toán được xây dựng khoa học, logics, đảm bảo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và phù hợp với yêu cầu các bên liên quan và xã hội.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của cựu người học, các nhà khoa học là chuyên gia đầu ngành và các nhà tuyển dụng lao động về CĐR chưa thực sự rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan	Xây dựng kế hoạch khảo sát thường xuyên và rộng rãi các bên liên quan	- Phòng KT&ĐBCL - Phòng ĐT - Khoa KT&QTKD	Từ năm học 2020-2021

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

CĐR ngành Kế toán các năm 2017; 2019; 2021 được công bố theo Quyết định số Số 859/QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 15/03/2016; Số 471/QĐ ĐHLN-ĐT ngày 15/3/2019; QĐ BAN HÀNH CĐR 2021 **[H1.01.02.01]**, được ghi cụ thể trong CTĐT đại học năm 2015, 2017, 2019 và được đăng tải công khai trên trang web của Trường ĐHLN **[H1.01.02.02]**. Để có được CĐR ban hành theo Quyết định này, ngay từ đầu năm 2017 Khoa KT&QTKD đã tiến hành khảo sát trên nhiều đối tượng khác nhau qua các mẫu phiếu điều tra CĐR đối với nhà tuyển dụng, cựu người học, cán bộ GV và nhà khoa học **[H1.01.02.05]** cụ thể:

Đối với nhà tuyển dụng, nội dung khảo sát là sự tham vấn về các yêu cầu cụ thể và mức độ cần thiết về các kiến thức, kỹ năng tương ứng với mỗi một vị trí công việc mà nhà tuyển dụng đang có nhu cầu tuyển dụng.

Đối với GV và nhà khoa học, nội dung khảo sát là sự tham vấn về mức độ cần thiết đối với một CĐR về kiến thức và kỹ năng của người học sau khi tốt nghiệp cần đạt được.

Đối với cựu người học, nội dung khảo sát là sự tham vấn về các yêu cầu cụ thể và mức độ cần thiết của từng đơn vị kiến thức, từng kỹ năng để hoàn thành tốt được vị trí công tác mà cựu người học đang đảm nhiệm.

Trong phiếu khảo sát, ngoài các đơn vị kiến thức và kỹ năng đã được soạn sẵn, người được khảo sát đều có thể trình bày những đơn vị kiến thức và kỹ năng khác cũng như các yêu cầu khác mà người được khảo sát thấy cần thiết của một cử nhân ngành Kế toán cần phải đạt được.

Sau khi thu lại được các phiếu điều tra này, tổng hợp kết quả các phiếu điều tra **[H1.01.03.01]**, **[H1.01.03.02]**, **[H1.01.03.03]** hội đồng Khoa học đào tạo đã tiến hành họp tổng hợp ý kiến để đánh giá, phân tích. Kết quả cho thấy hầu hết các nhà tuyển dụng có những yêu cầu rất cụ thể và nhấn mạnh về kiến thức, kỹ năng cần đạt được của người học sau khi tốt nghiệp như kỹ năng phân loại, sắp xếp chứng từ kế toán, kỹ năng lập báo cáo tài chính, kỹ năng sử dụng phần mềm kế toán. Nhà tuyển dụng cũng

đã đưa ra các vị trí công việc cụ thể tại cơ quan đơn vị có nhu cầu tuyển dụng. Đây là những thông tin quan trọng để xây được CĐR của ngành Kế toán. So với CĐR ban hành năm 2016 theo QĐ Số 859/QĐ – ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 15/3/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN **[H1.01.02.01]**, CĐR năm 2019;2021 đã bổ sung thêm một số chuẩn đầu ra ở các modul như: modul kỹ năng tin học: Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng; đạt chứng chỉ tin học ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông; modul kỹ năng tiếng anh: đạt trình độ tiếng anh tương đương TOEIC 450 điểm do Trường Đại học Lâm nghiệp tổ chức thi và các chứng chỉ khác tương đương; modul vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp: chi tiết thêm cho nhóm vị trí việc làm 4 "có thể đảm nhận công việc: tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến kế toán, kiểm toán; trợ lý giảng dạy các môn học có liên quan đến kế toán, kiểm toán; triển vọng trong tương lai có thể trở thành giảng viên, nghiên cứu viên cao cấp trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán".

Cùng với việc rà soát CĐR, CTĐT theo hệ thống tín chỉ cũng được rà soát, điều chỉnh vào các năm 2017, 2019 và 2021 **[H1.01.03.04]**, **[H1.01.03.05]**, **[H1.01.03.06]**. Trên cơ sở ý kiến đóng góp của các chuyên gia, giảng viên, nhà tuyển dụng và cựu người học **[H1.01.03.07]**, Hội đồng khoa học Khoa họp để xem xét, đánh giá bằng văn bản và điều chỉnh CTĐT cho phù hợp với nhu cầu của thị trường cũng như CĐR đã được ban hành **[H1.01.03.08]**. Đây là cơ sở để Hội đồng Khoa học Nhà trường xem xét đánh giá **[H1.01.03.09]**, ra các Quyết định ban hành CTĐT **[H1.01.03.10]**. Cụ thể: So với CTĐT năm 2015, CTĐT ban hành năm 2017 có sự điều chỉnh tăng tổng số lượng tín chỉ từ 134 lên 136 tăng thêm một học phần Thực tập nghề nghiệp – 1 tín chỉ; học phần Tin học đại cương thay đổi từ 3 tín chỉ thành 4 tín chỉ. Khối lượng kiến thức còn lại được giữ nguyên. Năm 2019, CTĐT ngành Kế toán điều chỉnh giảm còn 128 tín chỉ do giảm khối kiến thức đại cương từ 41 xuống còn 33 TC theo góp ý của cựu sinh viên, nhà tuyển dụng **[H1.01.03.11]**. Đến năm 2021, tổng số tín chỉ của CTĐT ngành Kế toán 130 tín chỉ nhằm tăng thời gian sinh viên thực hành, thực tập tại doanh nghiệp bằng Học kỳ doanh nghiệp và bổ sung các học phần tự chọn là Thương mại điện tử và Quan hệ công chúng nhằm cập nhật kiến thức thương mại điện tự và nâng cao khả năng cộng đồng cho sinh viên để đáp ứng nhu cầu lao động hiện tại cũng như CĐR đã ban hành năm 2021 đề ra **[H1.01.02.01]**.

CĐR sau khi được điều chỉnh được công bố công khai thông qua website của Trường, của Khoa **[H1.01.03.12]** giúp cho người học và xã hội dễ dàng tiếp cận cũng như biết được những kiến thức được trang bị cho người học sau khi tốt nghiệp một chuyên ngành, một trình độ về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, khả năng giải quyết vấn đề cũng như thái độ và đạo đức nghề nghiệp mà người học có thể đạt được sau khi tốt nghiệp ngành Kế toán. Ngoài ra, CĐR còn được phổ biến trực tiếp cho SV trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, các buổi họp lớp, đợt Thực tập nhận thức... hay các tờ rơi quảng bá ngành nghề **[H1.01.03.13]**.

Như vậy CĐR ngành Kế toán đã được định kỳ rà soát. Việc rà soát được tiến hành một cách bài bản theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Đồng thời CĐR được công bố công khai trên trang web của Trường ĐHLN.

2. Điểm mạnh

CĐR ngành Kế toán đã được rà soát, bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các tài liệu, CTĐT trong nước và quốc tế đồng thời tiếp thu các ý kiến phản hồi của cựu người học, các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng và các tổ chức giáo dục khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của ngành Kế toán. Ngoài ra, CĐR cũng được phổ biến rộng rãi cho cán bộ, giáo viên, sinh viên toàn Trường và được công bố công khai trên website của Trường.

3. Điểm tồn tại

CĐR của CTĐT mặc dù đã được công bố công khai trên website của Trường và đã được phổ biến rộng rãi cho tất cả sinh viên được biết, tuy nhiên việc truyền tải thông tin về CĐR đến được với xã hội đặc biệt là nhà tuyển dụng còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	**Nội dung**	**Đơn vị, người thực hiện**	**Thời gian thực hiện**
CĐR được công bố rộng rãi tới nhiều bên liên quan	Công bố CĐR công khai qua nhiều kênh thông tin khác nhau, đến nhiều đối tượng khác nhau, đặc biệt là nhà tuyển dụng và người học.	Khoa KT&QTKD; Phòng Đào tạo	Từ năm học 2022 – 2023

Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên lấy ý kiến của các bên liên quan như cựu sinh viên, nhà tuyển dụng và chuyên gia đầu ngành để xây dựng CĐR phù hợp với nhu cầu của thực tiễn	Trường ĐHLN, Khoa KT&QTKD	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu và CĐR của một CTĐT là hết sức quan trọng, giúp chúng ta có thể nhìn trước được sản phẩm của CTĐT. Do vậy trong quá trình xây dựng và rà soát CTĐT theo định kỳ, Khoa KT&QTKD đã rất chú trọng đến việc xác định rõ ràng mục tiêu và CĐR của CTĐT. Theo đó mục tiêu và CĐR đã được xây dựng một cách công phu, đáp ứng theo các hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, đặc biệt CĐR được xây dựng trên cơ sở đáp ứng nhu cầu của xã hội theo từng giai đoạn phát triển của đất nước. Mặc dù CĐR đã được công khai minh bạch cho xã hội qua website của Trường, tuy nhiên thông tin đến được các bên liên quan còn hạn chế và số lượng các ý kiến đóng góp cho CTĐT còn chưa nhiều, vì vậy cần phải có kế hoạch cụ thể cả về mặt phương thức, thời gian cũng như đối tượng khảo sát, thu thập thông tin để có cơ sở chỉnh sửa, bổ sung mục tiêu cũng như CĐR cho phù hợp với thực tiễn và đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội hiện nay.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Để phát triển và thực hiện thành công sứ mạng và nhiệm vụ trong sự nghiệp đào tạo, Trường ĐHLN luôn coi trọng việc xây dựng CTĐT các ngành học là nhiệm vụ then chốt, hàng đầu trong quá trình tồn tại và phát triển của nhà trường, trong đó có nhiệm vụ xây dựng CTĐT ngành Kế toán.

Bản mô tả CTĐT là khái niệm mới và được hiểu là tài liệu cung cấp thông tin về chương trình đào tạo của nhà trường nói chung và CTĐT ngành Kế toán nói riêng.

Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán được Khoa KT&QTKD xây dựng đúng theo hướng dẫn của Trường ĐHLN, phù hợp với những quy định về đào tạo TC của Bộ GD & ĐT. Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán mới nhất được xây dựng với bố cục và nội dung rõ ràng, cung cấp đầy đủ thông tin về CTĐT của ngành Kế toán, đây là nguồn thông tin khoa học chính thống giúp người học, nhà tuyển dụng lao động và xã hội biết được các khối kiến thức, kỹ năng trang bị cho người học trong quá trình đào tạo, đồng thời cũng là cơ sở để các giảng viên, các nhà chuyên môn nghiên cứu, thực hiện. Ngoài ra, bản mô tả CTĐT còn giúp nhà trường đảm bảo các yêu cầu của CĐR, đồng thời chứng minh khả năng đảm bảo CĐR, bản mô tả CTĐT cũng là nguồn thông tin giúp các chuyên gia thẩm định CTĐT và người dạy - học hiểu được mục tiêu nội dung và cách thức thực hiện CTĐT, cách đánh giá kết quả học tập của người học, cũng như hiệu quả dạy học.

Đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT ngành Kế toán được cập nhật sửa đổi định kỳ theo CTĐT, có cấu trúc logic hợp lý, phù hợp với CĐR, giúp người dạy và người học hình dung được lượng kiến thức của học phần, xác định được phương pháp dạy và học phù hợp để đạt chất lượng cao nhất.

Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán cũng đã làm rõ được các nội dung của CTĐT với các thông tin: số TC, khung chương trình ngành học, các môn học được thiết kế, kế hoạch tổ chức thực hiện và các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình; kế hoạch đào tạo theo thời gian, đội ngũ GV đảm nhiệm việc giảng dạy của Ngành. Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán đã làm rõ được mối quan hệ giữa việc lựa chọn các môn học với việc đạt CĐR của ngành thông qua phân tích ma trận tích hợp CĐR của các môn học trong CTĐT, từ đó giúp người học và các bên liên quan hiểu rõ về ngành học.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT là bản mô tả nội dung chi tiết một CTĐT, cách thức tổ chức, nguồn lực phục vụ cho công tác tổ chức thực hiện CTĐT. CTĐT được xây dựng, rà soát với căn cứ là: Các quyết định và thông tư hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Thông tư ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học mới năm 2021 và Quyết định ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học của trường Đại học Lâm nghiệp năm 2021 **[H2.02.01.01]**; Quyết định ban hành CĐR Trường ĐHLN năm 2017, 2019, 2021 **[H1.01.02.01]**; Quyết định về việc thành lập Ban chỉ đạo đánh giá, sửa đổi cập nhật CTĐT hệ chính quy năm 2017, 2019, 2021 **[H2.02.01.02];** Quyết định về việc tổ chức đánh giá, sửa đổi cập nhật CTĐT đại học hệ chính quy năm 2017, 2019, 2021 **[H2.02.01.03];** Thông báo kết luận hội nghị về việc rà soát sửa đổi CTĐT hệ chính quy trình độ Đại học năm 2017, 2018, 2021 **[H2.02.01.04]**.

CTĐT ngành Kế toán được tổ chức thực hiện theo đúng quy trình từ việc xây dựng CĐR **[H1.01.02.01]** ban hành các Quyết định CTĐT trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ năm 2017, 2019, 2021 **[H1.01.03.10]**. Sau khi hoàn thiện, ban hành CTĐT, Khoa chuyên môn quản lý ngành Kế toán tiến hành xây dựng bản mô tả CTĐT ngành kế toán năm 2017, 2019, 2021 **[H2.02.01.05].**

Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán của Trường ĐHLN được rà soát, ban hành cùng với thời kỳ ban hành Chương trình giáo dục trình độ đại học hệ chính quy ngành Kế toán. Trong 5 năm qua, chương trình GDĐH ngành Kế toán đã được rà soát, cập nhật 2 lần vào các năm 2019; 2021 **[H1.01.03.10]**, cùng với đó, bản mô tả CTĐT ngành Kế toán cũng được rà soát cập nhật vào các năm 2017 và 2019; 2021 [**H2.02.01.05]**.

Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán bao gồm đầy đủ các thông tin sau đây:

TT	Nội dung chính	Cụ thể
I	Giới thiệu chung về CTĐT	1. Các thông tin cụ thể về CTĐT: - Đơn vị cấp bằng: Trường ĐHLN - Đơn vị đào tạo: Khoa KT&QTKD - Tên ngành: Kế toán (Accounting) - Trình độ đào tạo: Đại học, thời gian đào tạo: 4 năm
		2. Mục tiêu đào tạo
		3. Thông tin tuyển sinh

TT	Nội dung chính	Cụ thể
		4. Điều kiện nhập học
		5. Điều kiện tốt nghiệp
II	CĐR của CTĐT	1. Kiến thức
		2. Kỹ năng
		3. Phẩm chất đạo đức
		4. Các vị trí công tác có thể đảm nhiệm sau tốt nghiệp
		5. CTĐT tham khảo
III	Nội dung CTĐT	1. Tổng số TC phải tích lũy
		2. Khung CTĐT
		3. Các học phần hình thành kiến thức, kỹ năng theo CĐR đã công bố
		4. Kế hoạch đào tạo theo thời gian được thiết kế
		5. Phương pháp và hình thức đào tạo
		6. Cách thức đánh giá kết quả học tập
		7. Điều kiện thực hiện chương trình
		8. Hướng dẫn thực hiện và tổ chức CTĐT
		9. CTĐT tham khảo

Trong quá trình cập nhật, bổ sung và chỉnh sửa các chương trình đào tạo qua các năm có Bảng tổng hợp thay đổi CTĐT các ngành học theo tín chỉ 2017-2019, Bảng tổng hợp thay đổi CTĐT các ngành học theo tín chỉ 2019-2021. Để so sánh được sự thay đổi trong chương trình đào tạo các ngành học có Bảng so sánh CTĐT các năm 2019/2017, Bảng so sánh CTĐT các năm 2021/2019 **[H2.02.01.06]**.

CTĐT và bản mô tả CTĐT trình độ đại học hệ chính quy ngành Kế toán, Trường ĐHLN được Khoa KT&QTKD đăng tải trên Website của Khoa để sinh viên và người quan tâm có thể theo dõi và cập nhật, Ngoài ra, thông tin về CTĐT của Ngành cũng được in trong cuốn sổ tay SV được cấp cho SV vào đầu mỗi khoá học **[H2.02.01.07]**.

Để công tác giảng dạy được tốt hơn, các Giảng viên giảng dạy các môn học ngành Kế toán thường xuyên tham khảo ý kiến góp ý của cựu SV, nhà khoa học, giảng viên, nhà tuyển dụng về CTĐT năm 2017, 2019, 2021 thông qua các phiếu lấy ý kiến

và khảo sát/ đánh giá môn học/GV từ năm 2017 – 2021 thông qua phiếu khảo sát **[H2.02.01.08]**. Sau khi có Bảng tổng hợp ý kiến góp ý của nhà khoa học, giảng viên, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên về CTĐT năm 2017, 2019, 2021; Kết quả đánh giá môn học/GV từ năm 2017 - 2021;

Báo cáo tổng kết hoạt động xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm **[H2.02.01.09]** Bộ môn Tài chính kế toán tiến hành họp Bộ môn để tổng hợp, tiếp thu ý kiến cựu SV, chuyên gia/ nhà KH, nhà tuyển dụng về CTĐT năm 2017, 2019, 2021 và họp bộ môn về kết quả sinh viên đánh giá môn học/giảng viên từ năm 2017 - 2021 để tiếp thu ý kiến đóng góp của các bên phục vụ công tác giảng dạy được tốt hơn Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán được cập nhật 2 năm 1 lần trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của SV, SV tốt nghiệp, cựu SV, GV/ nhà khoa học và nhà tuyển dụng về CĐR và CTĐT Qua điều tra, trên 80% các ý kiến đều cho rằng CTĐT ngành Kế toán về cơ bản đã đáp ứng tốt nhu cầu xã hội, các kiến thức đào tạo toàn diện và cập nhật .Tuy nhiên, các góp ý cũng cho thấy CTĐT ngành cần tăng cường đào tạo kỹ năng mềm, tăng thời lượng thực hành, thực tập cho SV. Thông qua các ý kiến đóng góp, Khoa KT&QTKD giao BM Tài chính kế toán đã họp tổng hợp ý kiến/ đánh giá môn học, GV của các bên liên quan về CTĐT. Kết quả cuộc họp được thể hiện trong các biên bản lưu tại BM và Phòng KT&ĐBCL **[H2.02.01.10]**.

Bên cạnh đó, Khoa KT&QTKD thành lập hội đồng rà soát, thẩm định CTĐT, bổ sung mục tiêu cho CTĐT, thẩm định CTĐT trình độ đại học ngành Kế toán, bổ sung mục tiêu CTĐT trình độ đại học ngành Kế toán thể hiện qua các biên bản họp Khoa **[H2.02.01.11]**. Để khẳng định được tính khoa học và logics trong việc lựa chọn các môn học/học phần trong CTĐT, bản mô tả CTĐT ngành Kế toán cũng đã làm rõ các mối quan hệ của các học phần đóng góp vào thực hiện CĐR thông qua ma trận Ma trận kiến thức kỹ năng 2017-2021 **[H2.02.01.12].**

Bản mô tả CTĐT là căn cứ quan trọng để Phòng ĐT, Khoa, BM Tài chính kế toán xây dựng tổ chức thực hiện quá trình đào tạo, quản lý ngành học trong từng học kỳ, bao gồm: Phân kỳ CTĐT và kế hoạch đào tạo ngành Kế toán **[H2.02.01.13]**. Đồng thời cũng là căn cứ BM chuyên môn quản lý tiến trình học tập của SV, phân công giảng dạy của GV **[H2.02.01.14].**

Để đảm bảo các điều kiện tiêu chuẩn về CĐR Tiếng Anh và Tin học nhà trường đã ban hành các quyết định CĐR Tiếng Anh và Tin học áp dụng đối với sinh viên hệ chính

quy **[H1.01.02.07].**

Như vậy có thể thấy, bản mô tả CTĐT ngành Kế toán đã được xây dựng với các thông tin đầy đủ và chi tiết về ngành học. Bản mô tả CTĐT cũng được cập nhật 2 năm 1 lần, đảm bảo tính khoa học và thực tiễn dựa trên các ý kiến rộng rãi của các bên liên quan.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT của ngành Kế toán được xây dựng đúng quy trình, có đầy đủ thông tin về tên CTĐT, mục tiêu đào tạo, CĐR và các học phần trong CTĐT. Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán được cập nhật 2 năm trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của các bên liên quan để đảm bảo đáp ứng tốt nhất nhu cầu nhân lực của xã hội. Bản mô tả CTĐT của Ngành cũng được phổ biến rộng rãi đến SV và các bên liên quan, thể hiện rõ trách nhiệm của Nhà trường trong công tác đào tạo Ngành.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các bên liên quan về CĐR và CTĐT chưa được thực hiện rộng rãi, số lượng lấy ý kiến còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	**Nội dung**	**Đơn vị, người thực hiện**	**Thời gian thực hiện**
Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan về CĐR và CTĐT	Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến các bên liên quan: SV, GV, nhà khoa học, doanh nghiệp	- Khoa KT&QTKD - BM Tài chính kế toán - Phòng KT&ĐBCL	Năm học 2022-2023

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Trong một CTĐT, ĐCCT các học phần là xương sống của một CTĐT. ĐCCT các học phần ngành Kế toán được xây dựng và rà soát hoàn thiện sau mỗi lần rà soát, hoàn thiện CTĐT của Ngành. Việc rà soát CTĐT ngành Kế toán đều tuân thủ đúng hướng dẫn trong đào tạo TC và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học của Bộ GD&ĐT và Quyết định Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lâm nghiệp **[H2.02.01.01]** và các Quyết định về việc tổ chức đánh giá, sửa đổi cập nhật CTĐT đại học hệ chính quy 2017, 2019, 2021 và Quyết

định về việc thành lập Ban chỉ đạo đánh giá, sửa đổi cập nhật CTĐT hệ chính quy 2017, 2019, 2021 **[H2.02.01.03].** Thông qua các cuộc họp BM tiến hành rà soát, cập nhật CTĐT, nhà trường đi đến thống nhất và có kết luận chính thức về nội dung, phương án rà soát, chỉnh sửa và cập nhật CTĐT năm 2017, 2019, 2021 **[H2.02.01.05].** Sau đó, CTĐT trình độ đại học hệ chính quy năm 2017, 2019, 2021 chính thức được ra quyết định ban hành **[H1.01.03.10]**.

Sau khi có Quyết định ban hành CTĐT trình độ đại học hệ chính quy Bộ môn thực hiện rà soát và viết mới đề cương chi tiết các môn học/học phần CTĐT trên cơ sở các Quyết định về việc giao nhiệm vụ cho các đơn vị và Thông báo về việc triển khai xây dựng Đề cương chi tiết các môn học năm 2017, 2018, 2019 **[H2.02.02.01]**.

Sau khi đã thống nhất khung CTĐT và thực hiện rà soát và viết mới đề cương chi tiết các môn học/học phần CTĐT, BM Tài chính kế toán đã tiến hành rà soát, hoàn thiện ĐCCT các học phần trong chương trình. Trong 5 năm qua, ĐCCT ngành Kế toán được rà soát hoàn thiện 2 lần vào các năm 2019 so với năm 2017, năm 2021 so với năm 2019 tương ứng với rà soát CTĐT. Trong mỗi lần rà soát ĐCCT, BM Tài chính kế toán, Khoa KT&QTKD và Nhà trường đều thực hiện đầy đủ các bước từ: (1) Giao nhiệm vụ cho đơn vị rà soát và viết mới ĐCCT; Thông báo triển khai xây dựng ĐCCT các môn học; Danh sách phân công GV phản biện rà soát ĐCCT các môn học **[H2.02.02.01]**; (2) Lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan từ SV, cựu SV, GV, nhà khoa học, nhà tuyển dụng **[H1.01.01.07].** Cuối mỗi kỳ học, Phòng KT&ĐBCL đều lấy ý kiến rộng rãi của sinh viên với từng môn học lấy ý kiến nhận xét về giảng viên giảng dạy các môn học mà các em đã hoàn thành [**H2.02.02.02]** Các ý kiến sau đó được tổng hợp, gửi về BM để làm căn cứ đánh giá tính phù hợp của môn học và phương thức tổ chức giảng dạy **[H2.02.02.03].** Trên cơ sở các ý kiến đóng góp, CTĐT và ĐCCT các học phần được hoàn thiện Bộ môn họp về việc rà soát ĐCCT môn học trên cơ sở tổng hợp các ý kiến để hoàn thiện ĐCCT các môn học **[H2.02.02.04]** và cuối cùng là hoàn thiện, ban hành cuốn ĐCCT các học phần ngành Kế toán năm 2017, 2019, 2021 **[H2.02.02.05].** ĐCCT môn học/ học phần có trong CTĐT ngành kế toán năm 2017, 2019, 2021 và cuốn CTĐH ngành Kế toán năm 2017, 2019, 2021**[H2.02.02.06].**

Theo hướng dẫn chung của Phòng ĐT, mỗi ĐCCT phải đảm bảo có đầy đủ thông tin:

- Tên học phần, mã học phần, số TC

- Đơn vị phụ trách môn học (GV, địa chỉ)
- Mục tiêu môn học (kiến thức, kỹ năng và thái độ)
- Mô tả vắn tắt môn học
- Kết cấu nội dung môn học
- Phương pháp giảng dạy (cụ thể đến từng chương mục, từng tiết giảng)
- Học liệu chính và các tài liệu tham khảo
- Phương pháp kiểm tra, đánh giá

ĐCCT các môn học/học phần ngành Kế toán sau khi được rà soát, hoàn thiện đều phải thông qua rà soát chuyên môn của BM Tài chính kế toán để đảm bảo tính khoa học, chính xác và thống nhất trước khi ban hành **[H2.02.02.06]** và công bố trên trang thông tin điện tử của Khoa về CTĐT năm 2017,2019, 2021 **[H2.02.02.07]**. Qua 2 lần rà soát, hoàn thiện ĐCCT các học phần cho thấy, ĐCCT các học phần năm 2017, 2019, 2021 đã làm rõ hơn cả về mục tiêu môn học (kiến thức, kỹ năng, thái độ) và phương pháp tổ chức giảng dạy. Môn tin học đại cương tăng lên từ 3 lên 4 TC đã có sự thay đổi về số lượng TC nhằm tăng cường khả năng tin học cho SV đại học theo quyết định, đồng thời thời lượng thực hành các môn học đã có sự gia tăng đáng kể qua 2 lần rà soát vừa qua **[H2.02.02.08]**. ĐCCT được cập nhật và có những thay đổi đáng kể thể hiện trong Bảng 2.1 được so sánh dưới đây:

Bảng 2.1: Bảng so sánh ĐCCT ngành Kế toán 2017, 2019, 2021

TT	Nội dung	ĐCCT năm 2017	ĐCCT năm 2019	ĐCCT năm 2021	Ghi chú
I	**Kết cấu CTĐT**				
1	**Tổng số tín chỉ**	**136 TC**	**128 TC**	**130 TC**	
	Thay đổi số tín chỉ	4 TC	8 TC	2 TC	
	Khối lượng kiến thức đại cương	41TC	33 TC	26	
	Khối lượng kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	95 TC	95 TC	104	
	Thực tập nghề nghiệp 2	1 TC	1 TC	1 TC	
	Thực tập nghề nghiệp 3	3 TC	3 TC	3 TC	
	Học kỳ doanh nghiệp			10TC	
2	Tỷ lệ số giờ lý thuyết/ tổng	77,6%	77,8%	63,5%	

TT	Nội dung	ĐCCT năm 2017	ĐCCT năm 2019	ĐCCT năm 2021	Ghi chú
	số giờ của các ĐCCT				
3	Tỷ lệ số giờ bài tập, thảo luận/ tổng số giờ của các ĐCCT	23,4%	22,2%	36,5%	
4	Thời gian tự học	Quy định rõ ràng số giờ lý thuyết, bài tập/ thảo luận, tự học			
5	Hướng dẫn giảng viên thực hiện	Hướng dẫn rõ ràng về việc chuẩn bị học liệu, kế hoạch lên lớp, phương pháp quản lý, kiểm tra, đánh giá sinh viên theo quy chế			
6	Yêu cầu đối với sinh viên	Yêu cầu chuẩn bị bài trước khi đến lớp Tự tổ chức giờ tự học			
II	**Hình thức kiểm tra/thi**				
	Tỷ lệ môn thi trắc nghiệm	20%	20%		
	Tỷ lệ môn thi tự luận	80%	80%		
	Trong đó: Tỷ lệ môn thi tự luận đề mở	*18%*	*18%*		
	Làm bài tiểu luận			88 %	
	Thi vấn đáp online			8 %	
	Tự luận online			4 %	
III	**Tài liệu tham khảo**				
	Tài liệu tham khảo bắt buộc/tham khảo	Thường xuyên cập nhật			

2. Điểm mạnh

ĐCCT các học phần của ngành Kế toán thể hiện đầy đủ các thông tin, được rà soát, đánh giá, điều chỉnh và cập nhật thường xuyên 2 năm 1 lần, đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu của CTĐT. Đề cương các học phần đã được góp ý của các nhà sử dụng lao động, GV, nhà khoa học, SV để cập nhật, hoàn thiện nhằm đáp ứng tốt nhất mục tiêu và CĐR của Ngành.

3. Điểm tồn tại

Một số ĐCCT học phần chưa thực sự được cập nhật các tài liệu học tập mới, phương pháp đánh giá nhiều học phần chưa thực sự đa dạng, phong phú. Việc lấy ý kiến các bên liên quan còn hạn chế về phương pháp và hình thức thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Cập nhật thường xuyên các tài liệu học tập mới	Cập nhật thông tin mới cho các tài liệu học tập;	- BM Tài chính kế toán, - Khoa KT&QTKD	Năm học 2022-2023
2	Nghiên cứu phương pháp và hình thức mới trong việc lấy ý kiến các bên liên quan về nội dung môn học của CTĐT	Lên kế hoạch lấy ý kiến các bên liên quan về nội dung ĐCCT từng học phần/ môn học	- BM Tài chính kế toán, - Khoa KT&QTKD	Năm học 2022-2023

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả hiện trạng

Qua mỗi lần rà soát, sửa đổi và hoàn thiện CTĐT trình độ đại học hệ chính quy và bản mô tả CTĐT các ngành hệ đại học, trong đó có CTĐT ngành Kế toán được Nhà trường gửi về Khoa và BM chuyên môn lưu giữ bằng bản cứng **[H2.02.03.01]** và được công bố rộng rãi trên website của Nhà trường **[H2.02.03.02].** Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các môn học/ học phần ngành Kế toán cũng được Khoa KT&QTKD lưu bản cứng **[H2.02.03.03], [H2.02.02.06]** và cập nhật lên website của Khoa KT&QTKD để SV, GV và những người liên quan dễ dàng tiếp cận **[H2.02.02.07].**

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành Kế toán cũng được chuyển tải một phần đến các bên liên quan trong quá trình khảo sát lấy ý kiến góp ý của SV, SV tốt nghiệp, cựu SV, GV/ nhà khoa học và nhà tuyển dụng về CTĐT, về môn học/học phần qua các lần điều tra [**H2.02.03.03**]. Đồng thời, vào đầu mỗi học kỳ, khi GV giảng dạy lên lớp buổi đầu tiên sẽ cung cấp ĐCCT môn học cho SV, hướng dẫn SV về nội

dung, yêu cầu, phương pháp đánh giá môn học **[H2.02.03.05]**. Với SV khoá mới, mỗi SV đều được phát 1 cuốn sổ tay SV trong đó có đầy đủ các hướng dẫn học tập, các yêu cầu và nội dung chương trình học trong toàn khoá để SV có thể dễ dàng theo dõi và tra cứu **[H2.02.01.07]**. CTĐT, bản mô tả CTĐT ngành Kế toán cũng được công khai rộng rãi tới SV trong tuần sinh hoạt công dân - HSSV đầu khoá **[H2.02.03.06].**

Bản mô tả CTĐT, ĐCCT được lưu tại Phòng ĐT, Khoa, BM chuyên môn giúp các GV, SV và các đối tượng khác tiếp cận thuận lợi. Riêng đối với việc khảo sát lấy ý kiến người học: Trước đây, Nhà trường tiến hành lấy ý kiến người học về môn học/GV bằng hình thức trực tiếp (phát phiếu trên lớp, thu ngay sau khi hoàn thành phiếu). Tuy nhiên, hình thức khảo sát này có nhiều bất tiện: Thời gian khảo sát vào trước giờ thi, tâm lý SV căng thẳng hay trả lời phiếu không đúng với suy nghĩ thực vì sợ bị chú ý,... Vì thế, việc thay đổi hình thức khảo sát từ trực tiếp sang online hoặc thực hiện song song cả hai hình thức này là cần thiết và đem lại hiệu quả tốt. Điều này giúp SV/ người học tiếp cận dễ dàng, thuận lợi. Các đơn vị quản lý, GV cũng tiếp cận được với SV thông qua các ý kiến chính xác và dễ dàng hơn **[H2.02.03.07].** Việc thực hiện khảo sát online hiện đang đang được áp dụng cho tất cả các đối tượng có liên qua từ SV, cựu SV, nhà khoa học/ GV và nhà tuyển dụng khiến hiệu quả khảo sát tốt hơn và tiếp cận dễ dàng hơn. BB họp góp ý, thay đổi hình thức khảo sát lấy ý kiến người học đối với môn học/ GV**[H2.02.03.08].** Tổng hợp ý kiến của người học trước khi tốt nghiệp về ngành Kế toán **[H2.02.03.09].**

Như vậy có thể thấy, bản mô tả CTĐT, ĐCCT các học phần ngành Kế toán đã được Khoa và Nhà trường công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành Kế toán đã được công bố công khai đến các bên liên quan để các bên bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT Ngành được công bố trên đa dạng các phương tiện như lưu giữ bản cứng ở Phòng ĐT, Khoa và BM; cập nhật trên website của Nhà trường, được gửi qua các bảng hỏi điều tra hay gửi đến SV tham gia ngành học trong sổ tay SV. Điều đó cho thấy tính minh bạch và trách nhiệm của Nhà trường trong đào tạo Ngành học.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành Kế toán đã được công bố công khai và rộng rãi qua nhiều kênh, tuy nhiên mức độ đa dạng của các phương

tiện truyền tải chưa cao, đặc biệt với ĐCCT các học phần mới chủ yếu gửi trực tiếp đến SV và một phần qua các bảng hỏi.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	**Nội dung**	**Đơn vị, người thực hiện**	**Thời gian thực hiện**
Tăng cường đa dạng việc công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần trên các phương tiện	- Công khai bản mô tả CTĐT, ĐCCT trên tờ rơi quảng bá, trên website của Nhà trường	-Khoa KT&QTKD - Phòng ĐT	Năm học 2022-2023

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT là một văn bản quan trọng thể hiện thông tin tổng thể về ngành học, gồm: tên chương trình, đơn vị thực hiện chương trình, mục tiêu, nội dung CTĐT, phương thức tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá và điều kiện đảm bảo để thực hiện đào tạo.

Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán của Trường ĐHLN được xây dựng với nội dung thông tin đầy đủ, chính xác, được cập nhật thường xuyên 2 năm 1 lần trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan như SV, cựu SV, GV, nhà khoa học và nhà tuyển dụng nên đảm bảo tính khoa học và thực tiễn cao. Cùng với việc cập nhật, ban hành bản mô tả CTĐT, ĐCCT các học phần trong CTĐT của Ngành cũng được rà soát, cập nhật cùng với thời kỳ rà soát cập nhật CTĐT. Quy trình rà soát CTĐT, ĐCCT được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT và những hướng dẫn của Nhà trường, đảm bảo thông tin đầy đủ, chi tiết và cập nhật. Bản mô tả CTĐT, ĐCCT sau khi ban hành được công bố rộng rãi đến các bên liên quan để các bên dễ dàng tiếp cận.

Tuy nhiên, hiện Trường ĐHLN và Khoa KT&QTKD mới chỉ công khai bản mô tả CTĐT trên Website của Khoa và Nhà trường, đồng thời lưu giữ ở Phòng Đào tạo, Khoa và BM, còn ĐCCT môn học/ học phần mới được chuyển đến cho SV thông qua các tài liệu phát tay, qua hướng dẫn đầu khoá học… nên chưa được đông đảo các bên liên quan biết đến. Trong thời gian tới, Khoa và Nhà trường cần đưa toàn bộ ĐCCT các học phần của Ngành học lên website của Khoa và Nhà trường, đồng thời đa dạng

hình thưc công khai qua tờ rơi, qua các ấn phẩm quảng bá Ngành khác.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

CTDH ngành Kế toán, Trường ĐHLN được ban hành cùng với thời điểm ban hành CTĐT ngành, trong đó đã làm rõ: mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, CĐR đối với ngành học và mỗi học phần; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với ngành học và mỗi học phần. Các môn học/học phần được lựa chọn dựa trên phân tích ma trận tích hợp giữa CĐR và các môn học nên đảm bảo tính khoa học và logic. CTDH ngành Kế toán cũng làm rõ được các phương pháp dạy và học, kiểm tra đánh giá SV trong từng học phần để đóng góp vào thực hiện mục tiêu và CĐR của ngành. Đồng thời, CTDH của ngành kế toán được định kỳ rà soát 2 năm 1 lần trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của các bên liên quan nhằm đảm bảo tính tương thích, linh hoạt và cập nhật ở từng học phần cụ thể và ở CTĐT tổng thể.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Xác định mục tiêu của CTĐT là bước đầu tiên trong quy trình xây dựng một CTDH. Tiếp theo đó là xác định CĐR - chính là yêu cầu cần đạt tới của một CTĐT. CĐR ngành Kế toán trường ĐHLN được xây dựng từ năm 2010, trong 5 năm qua, CĐR đã được rà soát, cập nhật vào các năm 2017, 2019 và 2021 **[H1.01.02.01] [H1.01.02.02] [H1.01.03.04] [H1.01.03.05] [H1.01.03.06] [H2.02.01.01]**; bước tiếp theo là xác định nội dung và các học phần của CTĐT để đạt được CĐR. Để đảm bảo phù hợp với CĐR ban hành, CTDH ngành kế toán được ban hành tương ứng vào các năm 2017, 2019 và 2021 **[H2.02.03.03] [H1.01.02.08] [H1.01.02.09] [H1.01.02.10] [H2.02.02.10] [H2.02.02.06]**; CTDH ngành Kế toán hiện đang được sử dụng là bản CTDH năm 2021, được biên soạn, cập nhật với đầy đủ thông tin về: (1) Thông tin chung về CTĐT: tên CTĐT, thời gian đào tạo, đơn vị đào tạo, GV giảng dạy; (2) Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT; (3) CĐR của CTĐT; (4) Kết cấu nội dung CTĐT; (5) Ma trận tương thích CĐR với các học phần của CTĐT; (6) Mục tiêu của từng học phần, phương pháp giảng dạy và đánh giá của mỗi học phần **[H1.01.01.01] [H1.01.01.02] [H1.01.02.08] [H1.01.02.09] [H1.01.02.10].**

Trong quá trình xây dựng CTDH, việc lựa chọn các môn học được xác định trước hết căn cứ vào quy định về CTDH của Bộ GD&ĐT, quy định về CTDH của trường ĐHLN và tham khảo các trường có đào tạo ngành Kế toán trong và ngoài nước

[H2.02.01.01] [H3.03.01.04] đồng thời xem xét đến sự đóng góp của từng học phần vào thực hiện CĐR của CTĐT. CTDH ngành Kế toán được thiết kế với 2 khối kiến thức cơ bản: kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức chuyên nghiệp. Kiến thức giáo dục đại cương, bao gồm các môn học như Những NLCB của chủ nghĩa Mác- Lenin, tin học, ngoại ngữ, pháp luật, xã hội học… nhằm đạt CĐR về kiến thức cơ bản về xã hội, khoa học chính trị và pháp luật với số TC 41/136 TC (năm 2017), 33/128 TC (năm 2019) và 26/130 TC (năm 2021) của CTĐT. Khối kiến thức chuyên nghiệp với 104 TC chia làm 5 nhóm: Kiến thức cơ sở ngành 28 TC, kiến thức ngành, chuyên ngành 39 TC, kiến thức bổ trợ 12 TC, học kỳ doanh nghiệp 15 TC và 10 TC là khóa luận tốt nghiệp **[H2.02.02.06] [H3.03.01.01] [H2.02.03.05]**; Các môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành Kế toán với các môn học cốt lõi như Nguyên lý kế toán, Kế toán tài chính, Kế toán quản trị, Kế toán thương mại, dịch vụ và xây lắp, Kế toán ngân sách, Kế toán hành chính sự nghiệp, Kế toán trên máy vi tính, Phân tích kinh doanh, Tài chính doanh nghiệp…. nhằm cung cấp các kiến thức và kỹ năng về kế toán từ khâu chứng từ, sổ sách kế toán đến lên báo cáo tài chính; phân tích, đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng như hoạt động tài chính của các cơ quan hành chính sự nghiệp … nhằm đạt các CĐR về kiến thức và kỹ năng chuyên ngành [**H1.01.02.01],** [**H1.01.02.02] [H3.03.01.02].** Để đạt được các kiến thức và kỹ năng này đòi hỏi khi xây dựng CTDH không chỉ chú trọng nội dung môn học mà cả phương pháp tổ chức giảng dạy, bố trí các hoạt động trên lớp cũng không thể bỏ qua. CTDH ngành Kế toán đã làm rõ được các phương pháp tổ chức giảng dạy, phương pháp đánh giá môn học/học phần chi tiết đến từng tiết học trong các học phần trong đó chú trọng đến cả các hoạt động dạy và học cũng như hướng dẫn sinh viên tự học để người học cũng như giảng viên chủ động hơn quá trình dạy và học **[H1.01.02.08] [H1.01.02.09] [H1.01.02.10] [H2.02.02.06] [H3.03.01.01]** [**H3.03.01.03] [H3.03.01.06] [H3.03.01.05]**. Để nâng cao khả năng đạt được các CĐR về kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm cũng như phẩm chất đạo đức, CTDH ngành Kế toán còn được thiết kế với 15 TC học kỳ doanh nghiệp và 10 TC làm khoá luận tốt nghiệp ở ngoài cơ sở, từ đó giúp SV nâng cao khả năng làm việc độc lập, khả năng tự giải quyết tình huống thực tế [**H2.02.01.10]**, [**H2.02.02.08]**.

Qua các lần lấy ý kiến cựu SV, GV/nhà khoa học, nhà tuyển dụng và cập nhật, hoàn thiện, CTDH ngành Kế toán cho thấy hình thức tổ chức bài tập/thảo luận, thực

hành đã tăng tỷ trọng so với hình thức giảng dạy lý thuyết, bên cạnh đó còn thay đổi và ngày càng đa dạng như các hình thức sắm vai, thuyết trình, làm bài tập nhóm… giúp người học rèn luyện kĩ năng trình bày, tư duy phản biện và các kỹ năng mềm khác [**H2.02.01.10]**, [**H2.02.02.08]** [**H2.02.01.12]**. Để đạt được các CĐR về thái độ, trong mỗi học phần của CTDH đều đề cập đến yêu cầu về thái độ của SV, đồng thời trong thang điểm đánh giá của học phần cũng tính đến yếu tố thái độ học tập của SV [**H2.02.02.06]** [**H3.03.01.03]**. Nhằm hỗ trợ sinh viên có thể học tập nâng cao và liên thông giữa các ngành, CTDH ngành Kế toán đã lồng ghép nhiều môn học liên quan với chuyên môn của ngành như Quản trị kinh doanh, Kinh tế đầu tư, Quản lý dự án … cũng rất phù hợp với CTĐT của các cơ sở giáo dục có cùng chuyên ngành đào tạo như đại học Thương mại, Đại học kinh tế quốc dân.... **[H3.03.01.04].**

Như vậy có thể thấy, CTDH ngành Kế toán của Trường ĐHLN đã được xây dựng dựa trên các yêu cầu của CĐR. Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học của 100% các môn học/học phần trong CTDH hoàn toàn phù hợp, góp phần đạt được CĐR của CTĐT.

2. Điểm mạnh

CTDH ngành Kế toán được thiết kế với cấu trúc phù hợp, cân đối giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở khối ngành, cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành, đảm bảo thực hiện các CĐR về kiến thức, kỹ năng,phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm. 100% các môn học/học phần trong CTDH được lựa chọn, xây dựng dựa trên ma trận tích hợp với CĐR nên đảm bảo đánh giá được sự đóng góp của từng học phần vào CĐR của ngành. CTDH ngành Kế toán và CĐR ngành được khảo sát và cập nhật định kỳ, đảm bảo tính khoa học cũng như yêu cầu thực tiễn.

3. Điểm tồn tại

CTDH ngành Kế toán mặc dù đã được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR và tổ hợp các phương pháp dạy và học, kiểm tra/đánh giá kết quả học tập học phần đều phù hợp và góp phần đạt được CĐR, tuy nhiên, việc kiểm tra/đánh giá phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm sẽ khó định lượng hơn kiểm tra/đánh giá kiến thức, kỹ năng của người học. Bên cạnh đó, thời gian thực hành kỹ năng cho SV của CTĐT đã tăng lên nhưng chưa thực sự nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
- Nâng cao hiệu quả đánh giá/kiểm tra năng lực tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất đạo đức của người học. - Tăng cường thêm thời lượng thực hành thực tập trong CTDH	- Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến định kỳ của các bên liên quan về CTDH ngành Kế toán, tập trung nhiều hơn vào cách thức kiểm tra đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất đạo đức của người học. - Cập nhật CTDH cùng với quá trình cập nhật CĐR	- Phòng KT&ĐBCL - Phòng ĐT - Khoa KT&QTKD	Năm học 2021 - 2022

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Sau khi xây dựng xong CĐR ngành Kế toán, Khoa tiếp tục tổ chức xây dựng CTĐT và bản mô tả CTDH **[H1.01.02.08] [H1.01.02.09] [H1.01.02.10]** cho tương ứng CĐR với các học phần cụ thể. Các học phần đại cương cung cấp kiến thức nền tảng, tăng cường khả năng tư duy, khả năng tính toán cho các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành. Các học phần cơ sở khối ngành giúp SV chiếm lĩnh được những tri thức về khối ngành kinh tế, là cơ sở để tích lũy các kiến thức về ngành học. Trong mỗi một học phần/môn học đều có ghi rõ phân bổ số tiết lý thuyết, bài tập, thảo luận và bài tập lớn để hướng đến sự phát triển các kỹ năng khác nhau của SV nhằm đạt được CĐR như kỳ vọng. Đặc biệt sự đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR của CTĐT đã được thể hiện rất rõ qua ma trận mối quan hệ giữa các môn học/học phần với các CĐR **[H3.03.01.02],** qua đó tất cả các môn học/học phần đều đóng góp cho một hoặc nhiều CĐR trong CTĐT. Ví dụ các môn học khối giáo dục đại cương giúp đạt được CĐR về kiến thức, nguyên lý và kỹ năng sống, kỹ năng ngoại ngữ tin học,…. các môn học về kinh tế, tài chính, kế toán, học phần thực tập nghề nghiệp giúp đạt được hầu hết các CĐR về kỹ năng cứng như kỹ năng tổ chức công tác kế toán, lên báo cáo tài chính, lập kế hoạch tài chính, phân tích đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, … Như vậy có thể thấy không có một môn học/học phần nào thừa, không có sự đóng góp để đạt được CĐR của CTĐT.

Qua bản mô tả môn học/học phần năm 2021 **[H1.01.02.10]** cho thấy 100% các môn học/học phần đều xác định rõ tổ hợp các phương pháp giảng dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đạt được CĐR, ví dụ phương pháp thảo luận nhóm của SV giúp đạt được CĐR về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm. Trong phương pháp đánh giá cũng đã áp dụng hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ, điểm đánh giá môn học là tổ hợp của ít nhất 3 trong các nội dung như: đánh giá sự chuyên cần, kiểm tra giữa kỳ, bài tập lớn/bài tập cá nhân, thảo luận nhóm, điểm thực hành và điểm thi kết thúc môn học. Tùy vào từng môn học/học phần mà lựa chọn 3 hoặc 4 hình thức trong các hình thức nêu trên để hướng đến CĐR. Những môn học/học phần góp phần nâng cao kỹ năng mềm cho SV thì phải có hình thức đánh giá thông qua thảo luận nhóm, thuyết trình thường có trọng số lớn. Những môn học để góp phần đạt được CRĐ về kỹ năng (lập chứng từ, sổ sách, báo cáo tài chính,…) thì điểm số cho phần thực hành, thực tập thường có trọng số lớn, ví dụ các môn học Kế toán trên máy vi tính, TTNN1, TTNN2, … **[H2.02.01.10] [H2.02.02.08].**

Đối với các môn học chuyên ngành, bên cạnh kiến thức lý thuyết thì nội dung chương trình môn học được cập nhật, điều chỉnh theo yêu cầu của trường và Bộ GD & ĐT**[H2.02.01.01].** Các học phần có tính ứng dụng cao tạo cơ hội cho người học vận dụng kiến thức đã học vào thực tế như học phần thực tập nghề nghiệp cho phép SV chủ động thực hiện, GV giám sát và đánh giá phần tích lũy kiến thức và kỹ năng của SV. Những năm gần đây CTDH được rà soát liên tục nhằm đưa ra những giải pháp sát thực nâng cao chất lượng đào tạo, gắn lý thuyết với thực hành để đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các nhà tuyển dụng, chẳng hạn như SV trước khi tốt nghiệp phải đi thực tập 6 tháng tại cơ sở và bảo vệ khóa luận tốt nghiệp cuối khóa.

Trước khi đưa ra những chỉnh sửa về cấu trúc CTDH, Khoa và BM chuyên môn tập hợp các ý kiến đóng góp của nhà tuyển dụng về CTDH, tiếp thu và thay đổi theo nhu cầu thực tế của doanh nghiệp như giảm số giờ lý thuyết đại cương, tăng số giờ thực hành, giờ thảo luận, bổ sung kỹ năng mềm trong quá trình giảng dạy **[H2.02.02.10] [H2.02.02.08] [H2.02.01.12]**. Bên cạnh đó là đối sánh CTDH của các trường khác cùng đào tạo ngành Kế toán **[H3.03.01.04]**. Sau đó BM tiến hành chỉnh sửa ĐCCT học phần và làm rõ CĐR của CTĐT **[H2.02.02.06] [H1.01.02.08] [H1.01.02.09] [H1.01.02.10] [H3.03.01.02]**. Kết quả khảo sát cho thấy ngành Kế toán đã nhận được những phản hồi tích cực từ phía nhà tuyển dụng, cựu người học,

GV/Nhà khoa học về CTDH hiện hành **[H2.02.02.08] [H2.02.01.12]**. Sau khi tổng hợp ý kiến cựu SV, GV/Nhà khoa học và người tuyển dụng, CTDH của ngành Kế toán được thông qua BM chuyên môn, hội đồng khoa học đào tạo của Khoa, của trường và được nghiệm thu đưa vào đào tạo **[H1.01.03.08] [H1.01.03.09][H3.03.02.02].**

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTDH ngành KẾ TOÁN được cấu trúc thành từng khối gắn kết giữa các kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành. Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết của học phần với các học phần trong các khối kiến thức khác đảm bảo quá trình dạy - học và đánh giá đạt được mục tiêu của CĐR.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động lấy ý kiến của các bên liên quan chưa được làm thường xuyên hàng năm. Do đó tính cập nhật về nội dung chương trình còn một số hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Nâng cao hiệu quả hoạt động lấy ý kiến của các bên liên quan và rà soát điều chỉnh CTDH	- Nhà trường có kế hoạch triển khai xuống các Khoa trong đó có việc lấy ý kiến của các bên liên quan định kỳ hàng năm. Nhiệm vụ lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan giao cho Phòng KT&ĐBCL đào tạo thực hiện vào tháng 3 hàng năm. - Các Khoa lấy kết quả tổ chức họp rà soát điều chỉnh CTDH khi kết thúc mỗi năm học	Phòng KT&ĐBCL, Phòng ĐT, Khoa KT&KẾ TOÁN	Từ năm học 2021 - 2022

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

Cấu trúc CTDH hiện hành của ngành Kế toán có 128 TC với 63 học phần, trong đó khối kiến thức chuyên ngành chiếm tỷ trọng cao nhất 47,7% với 61 TC (bao gồm kiến thức ngành + khóa luận tốt nghiệp + thực tập nghề nghiệp), tiếp đó đứng vị trí thứ hai là khối kiến thức giáo dục đại cương chiếm 25,8%, đứng thứ ba là kiến thức cơ sở

ngành 28 TC chiếm 21,9% và kiến thức cơ sở khối ngành với 6 TC chiếm tỷ trọng nhỏ nhất 4,7% đứng vị trí cuối cùng (xem bảng dưới).

Bảng cấu trúc CTDH ngành Kế toán

Khối kiến thức/Hình thức		**Số TC (TC)**		**Tỷ trọng (%)**	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Giáo dục đại cương	Bắt buộc	27	33	21,1	25,8
	Tự chọn	6		4,7	
Cơ sở khối ngành	Bắt buộc	6	6	4,7	4,7
	Tự chọn	0			
Cơ sở ngành	Bắt buộc	20	28	15,6	21,9
	Tự chọn	8		6,3	
Kiến thức ngành	Bắt buộc	36	46	28,1	35,9
	Tự chọn	10		7,8	
Khóa luận tốt nghiệp	Bắt buộc	10		7,8	
Thực tập nghề nghiệp	Bắt buộc	5		3,9	
Tổng cộng		128		100	

Lưu ý: Tỷ trọng cột 5 tính cho số TC cột 3, tỷ trọng cột 6 tính cho số TC cột 4

Giữa các khối kiến thức từ giáo dục đại cương, cơ sở khối ngành, cơ sở ngành và kiến thức ngành có sự gắn kết liền mạch trong việc bố trí sắp xếp CTDH **[H1.01.02.08] [H1.01.02.09] [H1.01.02.10]**. Kiến thức đại cương được thiết kế với các môn học như Pháp luật đại cương, Toán cao cấp, Xác suất thống kê, Tin học đại cương làm nền tảng cho việc tiếp thu các học phần của kiến thức cơ sở ngành như Luật kinh tế, Toán kinh tế, Kinh tế lượng, Thống kê kinh tế và sau nữa là học phần Kế toán trên máy vi tính, Tin học ứng dụng trong quản lý kinh tế thuộc khối kiến thức ngành. Điều này thể hiện rõ trong học phần tiên quyết thuộc đề cương chi tiết các học phần **[H2.02.02.06]**. Sau khi hoàn thành các học phần cơ bản của kiến thức cơ sở ngành như Nguyên lý Kế toán người học mới tiếp tục học các môn kiến thức ngành như Kế toán tài chính 1, Kế toán tài chính 2, sau đó người học có thể tiếp tục nâng cao kiến thức chuyên sâu về Kế toán thông qua việc lựa chọn các học phần Kế toán quản trị, Kế toán ngân sách, Kế toán hành chính sự nghiệp, Kế toán ngân hàng ,… hoặc lựa chọn các môn học có xu hướng tiếp cận với kinh doanh hiện đại như Thương mại điện tử hay Thị trường chứng khoán **[H1.01.02.08] [H1.01.02.09] [H1.01.02.10]**. Có thể nhận thấy CTDH vừa có tính hợp

lý, thống nhất vừa có tính đa dạng, tính chuyên môn hóa giúp người học có định hướng nghề nghiệp trước khi tốt nghiệp **[H1.01.03.12] [H1.01.03.13]**.

Kiến thức giáo dục đại cương được bố trí giảng dạy ở 2 học kỳ đầu tiên với 41 TC (CTDH năm 2019) và 33 TC (CTDH năm 2021). Sự giảm sút đáng kể này là do quá trình khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan cũng như đối sánh với các trường đào tạo ngành Kế toán tương đương cho thấy khối kiến thức đại cương này chiếm tỷ trọng lớn trong CTDH, cần được giảm tải để nhường chỗ cho các học phần thực tập/ thực hành nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và kiến thức thực tế cho người học sau khi ra trường**[H1.01.02.08] [H1.01.02.09] [H1.01.02.10] [H3.03.01.04] [H2.02.01.10] [H2.02.02.08] [H2.02.01.12] [H2.02.02.05] [H2.02.02.09]**. Sau khi thay đổi khung CTDH, thay vì năm đầu chỉ tập trung học các môn đại cương thì ngay kỳ học thứ 2 người học đã được tiếp cận các học phần cơ sở khối ngành với 6 TC bắt buộc Kinh tế vi mô I, kinh tế vĩ mô I, tạo hứng thú đối với ngành học cho người học. Ở học kỳ thứ 3, 4 người học sẽ bắt đầu học các học phần cơ sở ngành; bốn học kỳ cuối SV được cung cấp khối kiến thức 46 TC các học phần chuyên môn chuyên ngành kết hợp với 3 đợt thực tập nghề nghiệp và 1 đợt thực tập tốt nghiệp tại doanh nghiệp để viết báo cáo khoá luận tốt nghiệp trước khi bảo vệ trước hội đồng chấm thi tốt nghiệp **[H1.01.02.08] [H1.01.02.09] [H1.01.02.10] [H2.02.02.06] [H3.03.01.01].** Một mặt với cấu trúc CTDH có tính gắn kết và liền mạch giúp người học xây dựng kế hoạch học tập và theo dõi kế hoạch đào tạo của trường từng kỳ học, năm học để chủ động công việc học tập **[H1.01.02.08] [H1.01.02.09] [H1.01.02.10] [H2.02.02.06]**. Mặt khác người học có thể đăng ký nhiều môn học nhằm đẩy nhanh tiến độ học tập để ra trường trước hạn năm thứ 4, hoặc có thể ra trường muộn hơn khi gặp khó khăn tài chính hoặc đi làm trong thời gian học,...

Tính logic của CTDH còn được thể hiện người học bắt buộc phải đăng ký học các học phần điều kiện, tiên quyết trước khi đăng ký học vào các học phần chuyên ngành tiếp theo **[H1.01.02.08] [H1.01.02.09] [H1.01.02.10] [H2.02.02.06]**. Tổng số TC cho các học phần điều kiện tiên quyết là 104/128 TC chiếm 81,3%, tổng số học phần tự chọn là 24/128 TC chiếm 18,7% (xem bảng trên). Các học phần tự chọn được thiết kế nhằm mục đích hướng SV vào các chuyên ngành và mở rộng kiến thức bằng cách chọn các môn trong một chương trình gần với chuyên ngành lựa chọn**[H2.02.02.06]**.

Trong quá trình vận hành hệ thống TC, Nhà trường đã 5 lần tiến hành rà soát điều chỉnh CTĐT định kỳ 2 năm một lần, gần đây nhất là qua các năm 2017, 2019, 2021 **[H1.01.02.08] [H1.01.02.09] [H1.01.02.10]**. Các văn bản quy định về quy chế đào tạo và các quy chế tương đương có liên quan được thường xuyên cập nhật theo từng năm. Năm 2015, quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, năng lực người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp **[H2.02.01.01]**. Sau này, năm 2017 số tín chỉ cần đạt được của sinh viên là 134 TC, tương đương với các trường cùng đào tạo ngành kế toán như Đại học Quốc gia (135 TC), Đại học Ngoại thương (137 TC), Đại học Hà Nội (137 TC),… Năm 2017 cũng là năm thay đổi nhiều với việc tích cực tăng cường học phần tin học, ngoại ngữ nhằm nâng cao kỹ năng mềm cho sinh viên, chuyển dần các môn học từ phần đa lý thuyết sang bài tập, thảo luận, thực hành. Năm 2019, 2021 nhà trường tiếp tục cập nhật CTDH nhưng giảm bớt khối kiến thức tối thiểu cần đạt cho sinh viên xuống còn 128 TC do giảm khối kiến thức đại cương từ 41 xuống còn 33 TC theo góp ý của cựu sinh viên, nhà tuyển dụng **[H3.03.01.04] [H2.02.01.10] [H2.02.02.08] [H2.02.01.12] [H2.02.02.05] [H2.02.02.09].**

Để đánh giá CTDH có thật sự phù hợp với khả năng người học hay không, thông qua phát phiếu đánh giá kết thúc môn học của SV cho thấy qua các lần thay đổi CTĐT của ngành được người học đánh giá tốt, phù hợp với năng lực tiếp thu của người học **[H3.03.03.01]**. Số lượng SV sau khi tốt nghiệp đều có việc làm đúng chuyên môn, được người sử dụng đánh giá tốt, kiến thức cung cấp cho người học đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động **[H3.03.01.04] [H2.02.01.10] [H2.02.02.08] [H2.02.01.12].** Các kết quả khảo sát được BM, Khoa lưu giữ cẩn thận và sử dụng làm căn cứ điều chỉnh, bổ sung CTDH ở các lần rà soát tiếp theo.

Xây dựng CTDH đảm bảo tính linh hoạt và tính tích hợp cho các đối tượng học có nhu cầu **[H3.03.01.01]**. Tính linh hoạt thể hiện người học sau khi tích lũy đủ các học phần theo chương trình muốn học hai bằng trở lên vừa có thể học ngay tại trường vừa có thể chuyển sang một trường đại học khác tiếp tục học đúng khối ngành KT&QTKD theo quy chế hiện hành của Bộ GD & ĐT. Tính tích hợp thể hiện trong CTDH ngành Kế toán có sự hiện diện một số học phần của các ngành gần như Kinh tế, Kinh tế nông nghiệp, Tài chính, Quản trị kinh doanh, Marketing,… có thể đăng ký học tự chọn theo nhu cầu và ngược lại tạo điều kiện SV các ngành khác đăng ký học những học phần của ngành Kế toán có nhiều cơ hội việc làm khi ra trường hay

có nhu cầu học cao học Kế toán, quản lý kinh tế sau khi tốt nghiệp.

2. Điểm mạnh

CTDH của các ngành thuộc ngành Kế toán phản ánh được mục tiêu đào tạo và yêu cầu của CĐR đại học. Chương trình có kết cấu hợp lý giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. CTDH được thiết kế đảm bảo sự logic về cấu trúc cho phép SV có khả năng tiếp nhận kiến thức cao nhất đáp ứng yêu cầu thực tế về nhân lực của xã hội.

3. Điểm tồn tại

CTDH ngành Kế toán đã được cập nhật 2 năm một lần nhằm đáp ứng nhu cầu của sinh viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng. Tuy nhiên để bám sát thị trường kinh tế thay đổi liên tục thì CTDH của trường nên được cập nhật hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Nâng cao hiệu quả hoạt động lấy ý kiến của các bên liên quan và rà soát điều chỉnh CĐR, CTDH	Tiếp tục có kế hoạch triển khai rà soát và điều chỉnh CTDH đảm bảo tính cập nhật và thích ứng nhu cầu thực tế của xã hội về nhân lực. Mặt khác, Khoa KT&QTKD xây dựng kế hoạch và tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị sử dụng lao động và cựu SV định kỳ hằng năm.	-Phòng KT&ĐBCL, - Phòng ĐT, -Khoa KT&QTKD	Từ năm học 2021 - 2022

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 3

CTDH của ngành Kế toán được thiết kế dựa trên CĐR thông qua phân tích ma trận kiến thức, kỹ năng của Ngành. Do vậy, các môn học đều được xác định mức độ đóng góp rõ ràng vào CĐR. CTDT ngành Kế toán được thiết kế với 3 khối kiến thức: Giáo dục đại cương, kiến thức ngành và kiến thức chuyên ngành nên đảm bảo cung cấp cho người học được toàn diện các kiến thức, kỹ năng có tính phổ quát và chuyên biệt. ĐCCT các môn học/học phần được thiết kế rõ ràng bao gồm mục tiêu môn học, kết cấu, nội dung, phương pháp dạy và học, phương thức đánh

giá và được cập nhật 2 năm/lần dựa trên ý kiến các bên liên quan nên đảm bảo tính logics, cập nhật. Qua đánh giá CTDH 5 năm qua của ngành Kế toán cho thấy vẫn còn có những hạn chế trong việc đổi mới các phương pháp giảng dạy và đánh giá môn học, cũng như kết cấu các khối kiến thức, học phần do đó CTDH năm 2019, 2021 đã có nhiều thay đổi tích cực. Tuy nhiên nền kinh tế nước ta cũng như quốc tế hiện nay đang phát triển mạnh mẽ và thay đổi từng ngày nên CTDH cần được cập nhật thường xuyên hàng năm để phù hợp với thị trường do đặc thù ngành nghề đào tạo. Ngoài ra, việc lấy ý kiến đánh giá môn học mới chỉ dừng lại ở việc lấy ý kiến nhà khoa học và SV trong trường. Trong thời gian tới, Ngành sẽ tăng cường đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá môn học, xây dựng kế hoạch chi tiết lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan về CTDH của Ngành.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Dạy và học là hai phương diện không thể tách rời nhau trong đào tạo. Chất lượng dạy học được đánh giá thông qua chất lượng người học. Hiệu quả giảng dạy của việc dạy học phụ thuộc nhiều vào phương pháp giảng dạy, ở sự tiếp nhận và phương pháp học của người học. Do vậy để đạt được kết quả đào tạo như mong muốn cần có phương pháp giảng dạy phù hợp và phương pháp học tập tốt. Từ năm 2008, Trường ĐHLN đã chuyển từ học chế niên chế sang học chế TC để tăng tính chủ động trong học tập của SV. Theo đó, phương pháp tiếp cận trong dạy học của GV Nhà trường nói chung và GV ngành Kế toán nói riêng chuyển từ truyền đạt, thuyết trình sang các phương pháp lấy SV làm trung tâm, tăng cường tính chủ động, tự học, tự nghiên cứu sáng tạo cho SV. Để thực hiện được định hướng đó, Khoa KT&QTKD , BM TCKT đều xem xét lựa chọn kỹ càng phương pháp giảng dạy phù hợp cho từng học phần/ môn học để đảm bảo SV dễ tiếp thu, tăng tính chủ động trong việc học tập. Nhằm nâng cao hiệu quả đổi mới phương pháp giảng dạy, trên cơ sở nhu cầu của GV, hàng năm Nhà trường đều tổ chức nhiều lớp bồi dưỡng, tập huấn phương pháp giảng dạy mới. Ngoài ra, các GV cũng thường xuyên trao đổi, dự giờ, góp ý để hoàn thiện phương pháp giảng dạy cho các môn học của Ngành. Cách thức đánh giá kết quả học tập của người học được đổi mới giúp người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo, phát triển kỹ năng mềm.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHLN xác định mục tiêu giáo dục: *"Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao phục vụ ngành lâm nghiệp và phát triển nông thôn, đáp ứng nhu cầu xã hội cũng như sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Người học khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống tốt; có kiến thức cơ bản, chuyên môn vững vàng, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp cơ bản; có khả năng tự học, tự nghiên cứu thích ứng với thực tiễn; có kỹ năng tin học, ngoại ngữ đủ đáp ứng yêu cầu công việc và hội nhập quốc tế*". Mục tiêu này được Nhà trường xác định trong Nghị quyết Hội đồng trường tháng 11 năm 2013 **[H4.04.01.01].** Mục tiêu, triết lý giáo dục của Trường

cũng được đăng tải công khai trên website chính thức của nhà trường http//www.vnuf.edu.vn nhằm phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan như SV, GV, cán bộ quản lý chuyên môn, chuyên gia, ….**[H1.01.01.04].**

Ngay sau khi Nghị quyết của Hội đồng Trường được thông qua, Nhà trưởng đã triển khai rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT, ban hành CTĐT **[H1.01.03.04], [H1.01.01.02].** Khoa KT&QTKD, BM TCKT cũng đã thực hiện các cuộc họp quán triệt rõ ràng đến cán bộ, GV các nội dung của mục tiêu giáo dục của Nhà trường. Trên cơ sở mục tiêu, triết lý giáo dục của Trường ĐHLN, BM TCKT, Khoa KT&QTKD đã xây dựng mục tiêu đào tạo của Ngành Kế toán **[H4.04.01.02]**, cụ thể:

Mục tiêu chung:

CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học nhằm trang bị cho người học sự phát triển toàn diện về kiến thức; có phẩm chất chính trị, có đạo đức và sức khỏe tốt; nắm vững những kiến thức cơ bản về lĩnh vực KT - XH, pháp luật và những kiến thức chuyên sâu về kế toán để có thể tham gia vào việc vận hành, quản lý trong các tổ chức kinh tế.

Mục tiêu cụ thể:

- Vận dụng thành thạo các kiến thức trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, kế toán để phân tích, đánh giá giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến Ngành;

- Tham gia đề xuất, xây dựng và thực hiện các kế hoạch sử dụng tài sản, nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp;

- Có kỹ năng làm việc độc lập và tổ chức làm việc theo nhóm, có khả năng giao tiếp tốt; Tự tin, năng động trong công việc.

Mục tiêu đào tạo của ngành Kế toán cũng được đăng tải công khai nhằm phổ biến đến người học và các bên liên quan nhà tuyển dụng và toàn xã hội trên cổng thông tin điện tử của Trường và Khoa KT&QTKD http://ktqtkd.vnuf.edu.vn/dao-tao **[H4.04.01.02]**. Mục tiêu giáo dục tiếp tục được cụ thể hoá trong mục tiêu đào tạo về kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học tuyên bố trong CĐR của ngành Kế toán năm 2017, 2019, 2021 **[H1.01.02.01]** và cũng được phổ biến đến các bên liên quan thông qua website của Khoa (http://ktqtkd.vnuf.edu.vn/chuan-dau-ra) **[H4.04.01.03]**. Mục tiêu và CĐR của ngành được xây dựng trên sự đóng góp ý kiến của Bộ môn **[H4.04.01.04]** và ý kiến đóng góp phản hồi của doanh nghiệp người sử dụng lao động, của giảng viên, cựu sinh viên, nhà khoa học **[H1.01.01.06], [H1.01.01.07],**

[H4.04.01.05]. Kết quả khảo sát cho thấy mục tiêu giáo dục và mục tiêu đào tạo ngành Kế toán được đánh giá rõ ràng, phù hợp với nhu cầu xã hội, đào tạo người học có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và biết vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề với chất lượng cao **[H1.01.01.07]**. Tuy nhiên, quá trình khảo sát và xin ý kiến chủ yếu phỏng vấn qua điện thoại hoặc email.

Mục tiêu CTĐT của ngành Kế toán cũng được truyền tải tới SV qua các hoạt động khác, ngay từ khi SV năm thứ nhất nhập trường, mục tiêu giáo dục được phổ biến tới SV trong đợt học chính trị, sinh hoạt công dân đầu khoá học và giữa khóa **[H1.01.03.13]** và trong các buổi giao lưu giới thiệu ngành nghề**,** SV được giới thiệu về ngành đào tạo và mục tiêu đào tạo của ngành, được tọa đàm và đối thoại với GV Bộ môn TCKT giúp SV hiểu rõ hơn về để hiểu rõ hơn về mục tiêu giáo dục của Nhà trường, mục tiêu đào tạo và các vị trí việc làm, định hướng phát triển nghề nghiệp trong tương lai của SV ngành Kế toán, phát huy vai trò chủ động tích cực của mình trong quá trình học tập **[H4.04.01.06]**. Ngoài ra, Nhà trường và Khoa còn tổ chức các buổi Hội thảo, tọa đàm về ngành nghề gồm các GV, nhà tuyển dụng, SV tham gia giúp cho SV nắm được mục tiêu đào tạo và CĐR của ngành nghề đào tạo **[H4.04.01.07]**.

Các CVHT thực hiện sinh hoạt lớp với SV định kỳ 1 tháng 1 lần, giúp SV hiểu rõ lịch trình và mục tiêu đào tạo của ngành học, giúp các em có chiến lược đăng ký môn học phù hợp, theo sát chương trình ngành học, tham gia các hoạt động đoàn thể, giải đáp thắc mắc và khó khăn của SV trong rèn luyện và học tập **[H4.04.01.08]**.

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường cũng như ngành Kế toán đã đươc tất cả các cán bộ, giảng viên và người học hiểu rõ và thực hiện, cụ thể trong bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các môn học đều nêu rõ những kiến thức, kỹ năng, thái độ, phương pháp giảng dạy, hình thức đánh giá kết quả học tập và chỉ rõ yêu cầu thực hiện đối với giảng viên và sinh viên để đạt được CĐR **[H1.01.02.01]**, **[H2.02.02.11]**. Mặt khác, tùy theo đặc điểm của mỗi môn học, trong đề cương môn học còn được bố trí số giờ lý thuyết xen kẽ với giờ thực hành, thảo luận, bài tập nhỏ, bài tập lớn phù hợp. Vì vậy, ngoài những giờ học lý thuyết trên lớp, sinh viên còn được làm bài tập nhỏ, bài tập lớn , thực hành, thực tập và chủ động nghiên cứu các tài liệu có liên quan đã giúp cho người học có kiến thức, kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm, có tư duy sáng tạo, chủ động trong việc học tập để đạt được chất lượng giảng dạy cao nhất. Ngoài ra, trong quá trình dạy học toàn bộ giảng viên đã sử dụng phương pháp giảng dạy đa dạng và

hiệu quả truyền đạt cho sinh viên như kết hợp phương pháp dạy thuyết trình, trực với hỏi đáp, thảo luận và thực hành theo nhóm,... để đạt được chất lượng giảng dạy cao nhất và giúp người học trau dồi được các kỹ năng **[H4.04.01.02]**, **[H1.01.02.01]**, **[H2.02.02.11]**.

Quá trình đánh giá SV được thực hiện bằng nhiều tiêu chí để đạt CĐR của CTĐT như: điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm bài tập lớn hoặc thực hành, điểm thi kết thúc học phần. Các bài kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần đánh giá mức độ tích luỹ kiến thức của SV qua từng học phần. Các giờ bài tập, thảo luận, làm việc nhóm và thuyết trình giúp SV phát triển kỹ năng tìm kiếm thông tin, tự học, tự nghiên cứu, giải quyết vấn đề, có tư duy phản biện. Một số môn học có thực hiện bài tập lớn giúp sinh viên củng cố kiến thức lý thuyết và giải quyết các vấn đề thực tiễn. Việc đánh giá thực hành, thực tập nghề nghiệp được thông qua điểm chuyên cần, bản báo cáo và hỏi đáp, thuyết trình giúp SV có kỹ năng trình bày báo cáo ở dạng văn bản, kỹ năng thuyết trình và phản biện **[H4.04.01.02]**, **[H2.02.02.11]**.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường đã được tuyên bố và phổ biến rộng rãi đến SV và các bên liên quan qua nhiều phương thức khác nhau. SV và các bên liên quan hiểu rõ về mục tiêu giáo dục của trường, mục tiêu đào tạo của ngành Kế toán.

3. Tồn tại

Mặc dù mục tiêu đào tạo ngành Kế toán được công bố rõ ràng, phù hợp với triết lý giáo dục của Nhà trường. Tuy nhiên, việc phổ biến mục tiêu CTĐT ngành Kế toán đến các bên liên quan còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Tăng cường tính công khai, minh bạch của mục tiêu đào tạo ngành Kế toán	Đa dạng hoá các hình thức phổ biến, công khai mục tiêu CTĐT ngành Kế toán: Gửi thông tin đến nhà tuyển dụng, công bố trên các tờ quảng bá ngành hoặc thông qua các cuộc thi được sân khấu hoá….	-Khoa KT&QTKD -Phòng đào tạo	Năm học 2022 - 2023

5. Tự đánh giá

Tiêu chuẩn đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR

1. Mô tả hiện trạng

Đa dạng hoá phương pháp giảng dạy là một trong những nội dung quan trọng của chương trình nâng cao chất lượng giảng dạy của Nhà trường. Nhà trường đã xác định đổi mới phương pháp dạy và học là một trong những khâu đột phá nâng cao chất lượng đào tạo **[H4.04.02.01]**. Hằng năm, Nhà trường đã tổ chức Hội nghị Đổi mới công tác tuyển sinh và nâng cao chất lượng đào tạo bậc đại học để các hoạt động dạy và học được thiết kế ngày càng phù hợp hơn, hướng tới mục tiêu đạt được CĐR**.** Trường thành lập các tiểu ban triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo **[H4.04.02.02]**. Trường ĐHLN đã chuyển từ hình thức đào tạo niên chế sang đào tạo tín chỉ từ năm 2008. Từ đó đến nay ngành Kế toán cũng được đào tạo theo tín chỉ bậc học hệ đại học **[H4.04.02.03]**.

Hơn nữa, trường ĐHLN định kì tổ chức rà soát các CĐR, CTĐT để điều chỉnh về chương trình môn học, hình thức dạy học. Trong giai đoạn từ 2017-2021, dựa trên kế hoạch của Nhà trường, ngành Kế toán đã có những điều chỉnh CTĐT như: thêm, bớt các môn học, điều chỉnh số tín chỉ, điều chỉnh phân bố giờ cho môn học theo hướng nâng cao thời lượng phần thực hành, giảm thời lượng học lý thuyết giúp NH đạt CĐR về kỹ năng và thái độ để phù hợp với yêu cầu của xã hội **[H4.04.01.03]**.

CĐR của Ngành Kế toán đã được rà soát, hoàn thiện và ban hành vào các năm 2017, 2019, năm 2021 **[H1.01.02.01]**. cùng với việc rà soát CĐR chuyên môn của các ngành học, các CĐR tiếng anh và tin học cho tất cả các ngành học hệ đại học trong toàn Trường cũng được Nhà trường ban hành năm 2018 **[H1.01.02.07]**. Việc rà soát, điều chỉnh các CĐR đòi hỏi công tác thiết kế CTĐT, thiết kế môn học phải được đổi mới để đáp ứng được CĐR này. Để đáp ứng được các CĐR của CTĐT, việc lựa chọn các môn học được thực hiện thông qua ma trận kiến thức, kỹ năng, từ đó đảm bảo tính logics và thực tế của CTĐT **[H1.01.01.02], [H1.01.02.01]**. Căn cứ vào các kết qủa phân tích ma trận, kiến thức, kỹ năng, các môn học trong CTĐT sẽ được lựa chọn và biên soạn ĐCCT **[H2.02.02.11]**. ĐCCT các môn học trong CTĐT sau khi được biên soạn sẽ được BM họp rà soát thẩm định nội dung, các phương pháp tổ chức giảng dạy chi tiết **[H1.01.01.02].**

CTĐT ngành Kế toán mới nhất năm 2021 với tổng số 128 TC, chia làm 3 khối kiến thức: kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở khối ngành và kiến thức chuyên ngành. Các học phần tin học đại cương với 02 TC và học phần ngoại ngữ cơ bản (Tiếng Anh) là 5 TC đảm bảo cho SV có thể đạt được các CĐR về tin học và ngoại ngữ **[H1.01.02.07]**.

Nhìn chung, CTĐT ngành Kế toán đã đổi mới nhiều theo hướng tăng thời lượng thực hành, thực tập của các môn học, phương thức kiểm tra, đánh giá cũng có nhiều thay đổi **[H1.01.02.08], [H1.01.02.09]**, **[H1.01.02.10]**. Từ khóa 62, thời lượng lý thuyết, thực hành của các học phần trong CTĐT ngành Kế toán thông thường là 2/3 lý thuyết và 1/3 thực hành, thực tập. Các môn học có thực hành nhiều trên máy tính như tin học đại cương, tin học ứng dụng trong quản lý kinh tế, kế toán máy. Đặc biệt các môn thực tập nghiệp, bộ môn đã tăng thời lượng, thay đổi phương pháp và hình thức TTNN 2 đối với Khóa 61, SV được thực hành 3 modun về kế toán, lập kế hoạch tài chính và phân tích TCDN tại Trường. Sau đó, đưa sinh viên đi thực tế tại các DN. Bắt đầu từ khóa 62, bổ sung thêm một môn thực tập TTNN 2, đổi tên môn TTNN2 trước đây thành TTNN 3... Việc tăng cường thời gian thực hành, thực tập đồng thời với sự hướng dẫn trực tiếp hay định hướng của GV sẽ giúp SV rèn luyện được các kỹ năng, giúp đạt các CĐR về kỹ năng cho SV. **[H4.04.02.05]**, **[H4.04.02.06]**, **[H4.04.02.07]**.

Thống kê sự khác nhau giữa CTĐT ngành Kế toán trong từng giai đoạn cho thấy sự thay đổi đáng kể về số lượng TC trong từng khối kiến thức, sự thay đổi lớn trong tỷ trọng các phương pháp, nội dung kiến thức, thực hành khác nhau trong từng môn học. **[H2.02.02.13]**

Bảng 4.1: So sánh sự thay đổi khối lượng kiến thức khác nhau của CTĐT ngành Kế toán qua các lần điều chỉnh

TT	Nội dung so sánh	Năm 2017	Năm 2019	Năm 2021
1	Tổng số TC	136	128	
2	Kiến thức giáo dục đại cương	41	33	
3	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	91	91	
3.1	Kiến thức cơ sở ngành	6	6	
3.2	Kiến thức ngành	85	85	
4	TTNN	4	4	
5	Tốt nghiệp	10	10	

6	Số TC thảo luận/bài tập	25	40	
7	Số TC bài tập lớn	3	4	

ĐCCT mỗi môn học ngành Kế toán đều nêu rõ số lượng giờ học lý thuyết trên lớp, số giờ bài tập, thảo luận, thực hành tại lớp và số giờ tự học của SV cụ thể. Trong ĐCCT mỗi môn học cũng nêu rõ với từng nội dung của môn học thì GV sử dụng phương pháp giảng dạy nào? GV và SV thực hiện các hoạt động như thế nào trên lớp? các yêu cầu đối với SV cần chuẩn bị đối với mỗi nội dung **[H2.02.02.11]**.

Các phương pháp giảng dạy hiện đại được áp dụng phổ biến trong nhiều môn học như: thảo luận nhóm, hỏi - đáp, phương pháp chuyên gia, giải quyết tình huống, sắm vai đóng kịch, học qua trò chơi. Thông qua các phương pháp này giúp SV nâng cao tính chủ động trong học tập, hiểu rõ nội dung bài học hơn đồng thời có cơ hội rèn luyện những kỹ năng mềm. Trên cơ sở đó đạt được các yêu cầu của CĐR ngành Kế toán **[H1.01.02.01]**

Bài giảng cung cấp cho sinh viên đa dạng, phong phú với nhiều hình thức như bài giảng powpoint, bài giảng điện tử [H4.04.02.04]

CTĐT ngành Kế toán áp dụng từ K62 (năm 2017) được thiết kế với 5 tuần thực tập, trong đó có: 01 tuần TTNN 1 tại Trường; 01 tuần TTNN 2 tại Trường, 03 tuần TTNN 3 thực tập Trường và đi thực tế tại cơ sở **[H4.04.02.05], [H4.04.02.06], [H4.04.02.07].**

Học kỳ thứ 8 của khóa học, SV thực tập tại cơ sở (các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp) để làm khoá luận tốt nghiệp với tổng thời gian là 6 tháng. Sau đợt thực tập tốt nghiệp, SV viết báo cáo và bảo vệ khóa luận tốt nghiệp **[H4.04.02.08].**

Ngoài việc nộp báo cáo theo yêu cầu của đề cương Thực tập thì khi SV kết thúc mỗi đợt thực tập, các đơn vị đều có nhận xét đầy đủ về ý thức, tinh thần, thái độ của SV khi đến cơ sở thực tập **[H4.04.02.09]**

Hoạt động dạy và học ngành Kế toán cũng nhận được sự hỗ trợ giúp đỡ của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau. Đặc biệt trong việc tạo điều kiện cho SV ngành Kế toán đến thực tập tại cơ sở trong các đợt TTNN 2, TTNN 3, thực tập tốt nghiệp. Ngoài ra các doanh nghiệp cũng tham gia vào các hoạt động định hướng nghề nghiệp, rèn luyện kỹ năng, cung cấp kiến thức thực tiễn cho SV thông qua

các buổi Tọa đàm với SV về khởi nghiệp, Tọa đàm về Kỹ năng quản lý tài chính cá nhân cho SV **[H4.04.02.10].** Giao lưu giới thiệu ngành nghề cho SV **[H4.04.01.06].**

Hiệu quả của các phương pháp dạy và học ngành Kế toán được đánh giá thông qua nhiều cách và nhiều kênh khác nhau gồm:

- Khảo sát ý kiến của SV về GV và môn học sau khi kết thúc mỗi kỳ học: xấp xỉ 96% SV đánh giá GV sử dụng nhiều phương pháp giảng dạy trong môn học, GV đã giúp SV học tập hiệu quả hơn, **[H4.04.02.11]**; **[H4.04.02.12]**.

- Hoạt động dự giờ GV: hoạt động giảng dạy của GV luôn được theo dõi, kiểm tra, đánh giá và góp ý bởi các các GV có chuyên môn khác nhau thuộc BM thông qua hoạt động dự giờ định kỳ. Kết quả dự giờ cho thấy hầu hết GV đều có chuyên môn tốt, phương pháp sư phạm ở mức Khá trở lên. GV luôn cố gắng hoàn thiện các phương pháp, kỹ thuật dạy học, bài giảng có nhiều ví dụ minh họa thực tiễn giúp SV dễ hiểu kiến thức đồng thời tăng điều kiện rèn luyện kỹ năng, chủ động trong học tập. Các góp ý là cơ sở quan trọng giúp GV cải tiến, đổi mới phương pháp giảng dạy cho SV ngày càng tốt hơn **[H4.04.02.13]**.

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế, lựa chọn các môn học/học phần giảng dạy được thực hiện dựa trên phân tích ma trận kiến thức, kỹ năng để đảm bảo tính logics với mục tiêu đào tạo và CĐR. Phương thức dạy và học ngành Kế toán cũng được sử dụng đa dạng, tăng cường tính tự chủ của SV, được thiết kế có tính đến tính đặc thù của từng môn học, qua đó giúp nâng cao hiệu qủa việc dạy và học.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã có nhiều đổi mới trong phương pháp dạy và học, tuy nhiên cũng chưa thật sự có nhiều đổi mới trong phương pháp, đặc biệt là các phương pháp hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu, kích thích tính sáng tạo của SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Đổi mới phương pháp dạy và học	- Đa dạng hoá hơn nữa các phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm - Tăng cường các hoạt động làm việc nhóm, làm các dự án, đồ án cho SV.	- Khoa KT&QTKD - Phòng đào tạo	Năm học 2022 - 2023

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Tăng thời gian thực tập ngoài thực tế cho SV	Ký hợp tác với các cơ sở sản xuất để đưa SV đến thực tập.	- Khoa KT&QTKD - Phòng đào tạo	Năm học 2022 - 2023

5. Tự đánh giá

Tiêu chuẩn đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7 điểm

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã quán triệt và triển khai đồng bộ trong toàn trường về đổi mới phương pháp dạy và học để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH, cụ thể là Nhà trường đã chỉ đạo sát sao việc định kì rà soát, sửa đổi CTĐT, chương trình môn học, đổi mới thực hành, thực tập **[H4.04.02.02].** Việc thiết kế các hoạt động dạy và học của ngành Kế toán phù hợp, thúc đẩy SV có được kiến thức, những kỹ năng cần thiết của nghề, kỹ năng mềm đồng thời rèn luyện cho SV khả năng tự học, tự nghiên cứu, khả năng học tập suốt đời.

Trong CTĐT ngành Kế toán, các hoạt động dạy và học được thiết kế định hướng theo CĐR của ngành đã ban hành được thể hiện trong bản mô tả CTĐT **[H1.01.02.08], [H1.01.02.09]**, **[H1.01.02.10]**.

CĐR ngành Kế toán được ban hành lần đầu năm 2010, trong giai đoạn 2017-2021, CĐR đã được rà soát, hoàn thiện trên cơ sở lấy ý kiến góp ý của SV, GV các năm 2017, 2019, 2021 **[H1.01.02.05], [H4.04.03.01], [H1.01.01.01]**

Trên cơ sở CĐR đã ban hành, các hoạt động dạy và học trong từng học phần/ môn học được thiết kế riêng, phù hợp với nội dung kiến thức nhằm góp phần rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm cho SV, tăng khả năng tự học tập của SV. ĐCCT các môn học được thiết kế theo định hướng tăng số lượng giờ bài tập, thảo luận, giảm số giờ học lý thuyết **[H4.04.02.05]**, **[H4.04.03.02]**.

Trong 6 học kỳ đầu của CTĐT, SV chủ yếu học tập tại trường theo các lớp học phần do GV giảng dạy. Các khối kiến thức được giảng dạy trong 6 học kỳ này bao gồm Kiến thức giáo dục đại cương, Kiến thức cơ sở khối ngành, một số môn học thuộc Kiến thức ngành **[H1.01.02.08], [H1.01.02.09]**, **[H1.01.02.10], [H4.04.02.05].**

Mỗi học phần/môn học đều quy định rõ số lượng giờ học trên lớp, số giờ bài tập, thảo luận (nếu có) và số giờ tự học. Số giờ tự học đối với SV được quy định cụ thể với từng nội dung và có thời lượng gấp đôi so với số giờ lý thuyết, tức là SV phải dành nhiều thời gian hơn cho việc đọc, nghiên cứu các tài liệu, giáo trình liên quan để chuẩn bị cho các hoạt động học tập trên lớp theo thời khóa biểu **[H2.02.02.11].**

Trong các giờ học thì những phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm như thảo luận, sắm vai, bài tập nhóm, xử lý tình huống, trò chơi…được áp dụng khá phổ biến. Các môn học điển hình sử dụng nhiều các phương pháp giảng dạy này có thể kể đến như: Kế toán tài chính 1, 2, Kiểm toán, Thị trường chứng khoán, Tài chính tiền tệ... Nhiều môn học yêu cầu SV làm bài tập lớn: Kế toán tài chính, …, tăng cường tiết thảo luận nhóm như Thị trường chứng khoán, tài chính tiền tệ từ đó giúp tăng tính chủ động, kích thích tinh thần tự học cho SV **[H1.01.02.08], [H1.01.02.09]**, **[H1.01.02.10], [H1.01.02.05], [H4.04.03.01].**

Bắt đầu từ cuối học kỳ thứ 6 trong CTĐT thì SV bắt đầu được tham gia các hoạt động thực tập và các hoạt động ngoại khóa. Để rèn luyện các kỹ năng cho SV, CTĐT ngành Kế toán hiện đang vận hành được thiết kế với 4 TC thực tập, trong đó 1 TC thực hành sử dụng các thiết bị văn phòng. Trong học phần này, SV được học các kiến thức về quản trị văn phòng, được thực hành các kỹ năng quản trị văn phòng, kỹ năng sử dụng các thiết bị văn phòng tại Trung tâm thực hành của Khoa KT&QTKD (kỹ năng sử dụng máy fax, máy đếm tiền, máy photocopy, kỹ năng sắp xếp văn phòng…) **[H4.04.02.05].**

Học kỳ thứ 7 SV đã học được tương đối đầy đủ các kiến thức về khối ngành Kế toán, lúc này SV được tham gia đợt TTNN 2 - nội dung thực tập liên quan đến kế toán, TTNN 3 - nội dung thực tập chia làm 03 modul kế toán, tài chính và phân tích với thời lượng thực hành tăng, nội dung, phương thức thực tập thay đổi so với trước. Đây là đợt thực tập tổng hợp với mục đích giúp SV hiểu được các vị trí việc làm của ngành Kế toán, nắm được sơ bộ các yêu cầu của các vị trí quản lý trong một đơn vị, được thực hành các công việc của nhân viên kế toán, phân tích được tình hình tài chính của DN **[H4.04.02.06], [H4.04.02.07].**

Các lớp SV thực tập được chia thành nhóm (30 SV/nhóm), mỗi nhóm này do 2-3 GV phụ trách hướng dẫn, kiểm tra trong suốt đợt thực tập. Sau khi SV được phổ biến về yêu cầu của đợt thực tập các em sẽ thực tập trên phòng thực hành của Khoa Kinh tế

và QTKD với bộ số liệu kế toán của một doanh nghiệp. Riêng TTNN 3 có đi thực tế tại 1 DN 1-2 ngày giúp SV chủ động và làm quen sớm với thực tiễn hoạt động của các DN. Cuối đợt thực tập, SV nộp báo cáo kết qủa thực tập theo từng modul.

Sau đợt TTNN 3, SV có 6 tháng làm khoá luận tốt nghiệp. Các chủ đề nghiên cứu đối với khóa luận tốt nghiệp là những vấn đề cụ thể cần được giải quyết tại đơn vị thực tập. Mỗi SV được hướng dẫn bởi 01 GV có chuyên môn phù hợp với đề tài mà SV đã chọn. Như vậy, trong quá trình thực tập của SV tại cơ sở, ngoài sự tham gia trực tiếp vào hoạt động làm việc tại doanh nghiệp thì SV còn được tư vấn, hướng dẫn chi tiết bởi GV chuyên môn về các công việc cần làm, các tài liệu, số liệu cần thiết phải thu thập, cách viết báo cáo, cách phân tích, giải quyết vấn đề….

Do đó thông qua thời gian thực tập khoá luận tốt nghiệp sẽ giúp SV hiểu được một cách tổng quát tính ứng dụng của những lý thuyết hạch toán kế toán vào thực tiễn của doanh nghiệp. Đặc biệt nhiều khóa luận tốt nghiệp chất lượng tốt của SV cho thấy các đề xuất, giải pháp của các em đã góp phần giải quyết được vấn đề thực tế của doanh nghiệp đồng thời khẳng định được sự ứng dụng của những kiến thức đã học tại trường vào trường hợp cụ thể của doanh nghiệp **[H4.04.03.02].**

Đối với SV học ngành Kế toán nói riêng và SV đại học chính quy theo hệ thống TC còn có một sự lựa chọn khác cho học kỳ thứ 8 trong chương trình học đó là đăng ký học 10 TC bổ sung thay thế khóa luận tốt nghiệp **[H4.04.03.03]**.

Bên cạnh đó, SV còn được tham gia các hoạt động NCKH theo nhóm dưới sự hướng dẫn của GV. Các hoạt động NCKH SV rèn luyện cho SV kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch **[H4.04.03.04]**.

Với quá trình học tập tại trường trong 4 năm học (8 học kỳ) được phân chia một cách hợp lý giúp SV dần dần từng bước đạt được CĐR của CTĐT kế toán đồng thời thúc đẩy các em chủ động, tích cực trong việc rèn luyện, học tập, định hướng quá trình học tập tại trường cũng như trong tương lai sau khi tốt nghiệp. Khi SV ngành Kế toán tốt nghiệp ra trường hầu hết đều có việc làm hoặc thực hiện khởi nghiệp tự kinh doanh sau 6 tháng - 1 năm (tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp từ 06 tháng đến 1 năm đạt đến xấp xỉ 90%). Một số SV (khoảng hơn 10% trong tổng số SV tốt nghiệp mỗi khóa) lựa chọn tiếp tục học lên bậc cao hơn (Thạc sỹ) hoặc học thêm văn bằng 2 đại học ở chuyên ngành gần **[H1.01.01.06]**.

Hiệu quả các phương pháp dạy và học ngành Kế toán được đánh giá thông qua nhiều hoạt động đánh giá khác nhau. Cụ thể:

- Cuối mỗi kỳ học, căn cứ vào quy định về việc lấy ý kiến của sinh viên về giảng viên môn học, Phòng KT&ĐBCL thực hiện lấy ý kiến của SV về môn học và GV trong kỳ **[H4.04.02.11**] trên cơ sở đó bộ môn đánh giá và nhận xét, góp ý cho từng giảng viên môn học **[H2.02.01.12**]. Tổng hợp kết quả đánh giá GV và môn học trong những năm qua (2017 - 2021) **[H4.04.03.05]** cho thấy SV đều lựa chọn ở mức "Rất đồng ý" và "Đồng ý" với các nhận xét về GV và môn học (Phiếu đánh giá GV và môn học 27 tiêu chí) như:

+ Học phần môn học đã kích thích được tư duy sáng tạo (Tiêu chí 4: 96,72%)

+ Nội dung trên lớp lý thuyết đã làm tăng kiến thức của SV (Tiêu chí 5: 95,08%)

+ Nội dung thí nghiệm, thực hành, thảo luận đã làm tăng kỹ năng của SV (Tiêu chí 6: 96,7%)

+ Bài tập lớn, tiểu luận…. đã làm tăng nhận thức của SV (Tiêu chí 7: 98,36%)

+ Thời gian giảng dạy dành cho học phần là phù hợp (Tiêu chí 8: 98,36%)

+ GV đã sử dụng các phương pháp giảng dạy khác nhau trên lớp (Tiêu chí 12: 96,72%)

+ SV đã dành sự cố gắng hết sức cho môn học (Tiêu chí 26: 96%)

- Trong mỗi kỳ học, dựa trên Quy trình về công tác dự giờ GV mà Trường đã ban hành, hoạt động dự giờ được thực hiện theo 2 phương thức:

+ Dự giờ giảng có báo trước: do Ban chủ nghiệm Khoa, BM dựa theo thời khóa biểu từng học lý lập kế hoạch và phối hợp với công đoàn Khoa tổ chức triển khai dự giờ giảng của cá GV trong đơn vị mình và gửi về Phòng KT&ĐBCL.

+ Dự giờ giảng không báo trước: căn cứ vào các ý kiến phản hồi từ SV, đồng nghiệp… hoặc cán bộ giảng dạy chưa đạt yêu cầu trong những lần đánh giá trước đó, CBVC Phòng KT&ĐBCL lên kế hoạch dự giờ không báo trước đối với cán bộ giảng dạy của các Khoa, BM.

Trên cơ sở hoạt động dự giờ được ghi chép tại Biên bản dự giờ GV và hoạt động giảng dạy của GV được đánh giá thông qua các tiêu chí về Năng lực chuyên môn và phương pháp sư phạm. Các tiêu chí đều được đánh giá với 5 mức: Không đạt, Dưới Trung bình, Trung bình, Khá, Tốt tương ứng 5 mức điểm từ 1 đến 5 (Phiếu dự giờ

giảng, Biên bản dự giờ GV).

Tổng hợp kết quả dự giờ GV trong các năm từ 2017 - 2021 cho thấy: GV đều có Năng lực chuyên môn và Phương pháp sư phạm đạt mức Tốt, chỉ một số ít GV trẻ mới tham gia hoạt động giảng dạy đạt mức Khá. Phương pháp giảng dạy của GV được cải tiến, đổi mới và dần nâng cao thúc đẩy tinh thần học tập, rèn luyện kỹ năng cho SV. Các tiết dạy của GV được phân bổ thời gian hợp lý, sử dụng kết hợp nhiều phương pháp và các phương tiện dạy học hợp lý **[H4.04.02.13]**

Để có được kết quả trên, ngoài việc đổi mới chất lượng giảng dạy, GV BM TCKT đã tự hoàn thiện những kiến thức còn thiếu, còn chưa hoàn thiện như: bồi dưỡng kiến thức về nghiệp vụ sư phạm, ngoại ngữ, tin học, hoặc học tập nâng cao trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ phù hợp với chuyên ngành ở trong và ngoài nước, tham gia các hội thảo, các lớp bồi dưỡng ngắn hạn để trau dồi chuyên môn, lĩnh hội các kiến thức mới. **[H4.04.03.06].** Bên cạnh đó các GV còn tham gia nghiên cứu khoa học các cấp, nhằm trau dồi, chia sẻ kiến thức chuyên môn **[H4.04.03.07].**

Như vậy, quá trình học tập với nhiều hoạt động dạy và học đã khuyến khích SV ham học hỏi, có tư duy sáng tạo độc lập và thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm, từ đó nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học cho SV ngành Kế toán được thực hiện khoa học, đảm bảo đạt được các CĐR và mục tiêu CTĐT. Với thời lượng thực hành, thực tập khá lớn, các yêu cầu tự học của SV rõ ràng trong ĐCCT các học phần đã góp phần định hướng khả năng tự học và học tập suốt đời cho SV. Các phương pháp dạy và học cho mỗi môn học cũng được bản thân các GV cũng như Khoa, BM cải tiến không ngừng để đáp ứng tối đa mục tiêu môn học, mục tiêu của CTĐT và các CĐR.

3. Tồn tại

Trong công tác giảng dạy, do đặc thù của nhiều môn học mà việc áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực còn hạn chế. Ngoài ra, việc đánh giá, kiểm tra các hoạt động tự học, tự nghiên cứu của SV chưa được thực hiện tốt do đó chưa đánh giá được hiệu quả của hoạt động này.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Tăng cường đổi mới phương pháp dạy và học của GV và học sinh	- Thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo phương pháp giảng dạy	Khoa KT&QTKD	Năm học 2022-2023
2	- Đổi mới cách thức giảng dạy, giảm giờ giảng lý thuyết, tăng thực hành, thực tập	- Tăng thời lượng thực hành thực tập thực tế cho SV - Ký kết thoả thuận hợp tác với các DN cho SV đến thực tập tại cơ sở	Khoa KT&QTKD	
3	Đổi mới phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV	- Kết hợp đánh giá năng lực học tập với năng lực tự học, tự nghiên cứu của SV	Khoa KT&QTKD	

5. Tự đánh giá

Tiêu chuẩn đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7 điểm

Kết luận tiêu chuẩn 4

CTĐT Ngành Kế toán có mục tiêu đào tạo rõ ràng, phù hợp với mục tiêu và triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với luật GDĐH, được công bố rộng rãi đến các bên liên quan gồm GV, SV, nhà tuyển dụng và xã hội. Để đảm bảo thực hiện được các mục tiêu này, CTĐT ngành Kế toán Trường ĐHLN đã chú trọng thiết kế các hoạt động dạy và học phù hợp như việc bố trí khối kiến thức đào tạo, lựa chọn môn học, phương thức dạy và học phù hợp, tổ chức thực hành, thực tập…nhằm tăng cường kiến thức và kỹ năng thực tế cho SV. Các môn học được lựa chọn có tính chất liên thông, bổ trợ lẫn nhau để tăng khả năng học liên thông các ngành học khác cùng khối ngành. Những yêu cầu tự học, phương thức chấm điểm, đánh giá SV đa dạng trong mỗi học phần đã phần nào góp phần thúc đẩy rèn luyện, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho SV. GV tích cực học tập nâng cao trình độ, hoàn thiện về phương pháp sư phạm, nâng cao kỹ năng giảng dạy đưa lý thuyết gắn liền với thực tiễn, không xa rời thực tiễn Mặc dù vậy, phương thức đánh giá, khuyến khích SV tự học của Ngành học chưa có nhiều đổi mới, công nghệ dạy học chưa được ứng dụng nhiều trong các môn học của Ngành.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong GDĐH. Kết quả đánh giá chính xác là thông tin quan trọng phản ánh hiệu quả quá trình dạy và học, có ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và nghề nghiệp sau này của người học. Việc đánh giá kết quả học tập của người học ngành Kế toán (KTO) được thiết kế phù hợp để đạt được của CĐR, bao trùm được cả kiến thức chung và các kiến thức chuyên ngành, đảm bảo đạt được các CĐR về kỹ năng cần thiết của SV tốt nghiệp ngành KTO. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành KTO được thông báo công khai tới người học thông qua website của Nhà trường, qua các văn bản khác như: Sổ tay SV, cuốn CTDH đại học ngành KTO, qua các hoạt động sinh hoạt với CVHT của lớp…để đảm bảo SV hiểu rõ và dễ dàng tiếp cận các quy định này. Trong quá trình học tập, mỗi SV được thiết kế 1 tài khoản cá nhân, trong đó có toàn bộ các thông tin về kết quả học tập của SV, thời khoá biểu, thông tin về các buổi thi kết thúc môn học…để SV và gia đình có thể dễ dàng theo dõi, quản lý quá trình học của con em mình. Quy trình phúc khảo, kiểm tra bài thi cũng được công bố công khai sau mỗi đợt thi trong tài khoản cá nhân SV, trên trang thông tin Phòng KT&ĐBCL. Các kết quả khiếu nại điểm thi, bài thi của SV sau đó cũng được công bố công khai tại bảng tin của Phòng KT&ĐBCL, được gửi về các BM, được tổng kết đánh giá trong các kỳ tổng kết công tác đào tạo của Nhà trường để đảm bảo tính minh bạch, công khai của kết quả đánh giá.

Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR.

1. Mô tả hiện trạng

Đánh giá kết quả học tập là việc so sánh giữa các kết quả đạt được với mục tiêu CTĐT đặt ra, là sự so sánh giữa kết quả học tập của SV với CĐR của CTĐT. Tích hợp các CĐR của các môn học/học phần chính là CĐR của CTĐT. Do vậy, việc xây dựng các phương thức đánh giá phù hợp, chính xác có ý nghĩa quyết định việc đánh giá mức độ đạt được của CĐR của CTĐT ngành KTO **[H1.01.02.01] [H5.05.01.01] [H1.01.02.07].**

CĐR ngành KTO được công bố công khai và rộng rãi đến các bên liên quan trên website chính thức của Trường **[H1.01.03.12]**.

Để đạt được CĐR của CTĐT, Trường ĐHLN đã ban hành những quy định rõ ràng về việc đánh giá kết quả của người học trong quá trình đào tạo và đánh giá quá trình tốt nghiệp của SV **[H5.05.01.02] [H5.05.01.03] [H5.05.01.04] [H5.05.01.05] [H1.01.03.11]**.

Trong quá trình đào tạo, trên cơ sở các quy chế do Bộ GD&ĐT ban hành, Trường ĐHLN đã ban hành các hướng dẫn cụ thể thực hiện quy chế đào tạo như: Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống TC **[H5.05.01.04] [H5.05.01.06],** Hướng dẫn đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp, cao đẳng lên trình độ đại học **[H5.05.01.07];** Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hình thức vừa làm vừa học **[H5.05.01.08];** Quy định về việc đào tạo văn bằng 2 trình độ đại học **[H5.05.01.09].**

Tất cả các quy định này đều được thông báo rõ ràng trên website của Nhà trường và trong cuốn sổ tay SV được phát cho mỗi SV ngay từ đầu khoá học**[H5.05.01.06], [H2.02.01.09]**. Nhà trường thực hiện quán triệt, phổ biến các nội dung về quy chế đào tạo, những thay đổi trong quy chế đào tạo từng năm học tới SV thông qua Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa (áp dụng cho SV năm thứ nhất) và giữa khóa (áp dụng cho SV năm thứ hai trở đi) **[H2.02.01.09]., [H5.05.01.10]**.

Trong quá trình xây dựng CĐR và CTĐT, các môn học được đưa vào chương trình được lựa chọn dựa trên phân tích ma trận kiến thức, kỹ năng để đảm bảo đạt CĐR của CTĐT **[H1.01.01.02] [H2.02.01.07]** (Ma trận mối quan hệ giữa CTĐT và CĐR).

Nội dung chi tiết, phương thức tổ chức giảng dạy và đánh giá của từng học phần/môn học được thiết kế tương ứng với mục tiêu, yêu cầu môn học và đạt được CĐR tương ứng của CTĐT **[H2.02.01.07]** (Ma trận mối quan hệ giữa các học phần và CĐR của CTĐT).

Trước khi được ban hành chính thức, ĐCCT từng học phần/môn học được xây dựng bởi nhóm các GV tham gia giảng dạy môn học (thường có 2 - 3 GV phụ trách một môn học) sau đó được BM chuyên môn họp rà soát, đánh giá **[H2.02.02.11]**.

Theo quy định mới nhất của Nhà trường về đánh giá môn học, điểm tổng kết môn học gồm điểm 2 thành phần: Điểm quá trình chiếm 40%, điểm thi kết thúc môn học chiếm 60% tổng điểm, trong đó điểm quá trình được đánh giá dựa trên kết quả của các tiêu chí: Chuyên cần, thái độ học tập, tham gia bài thực hành, kiểm tra giữa kỳ

Quy định về tổ chức quản lý, đánh giá kết qủa học tập của SV **[H5.05.01.11]**. Hình thức, phương pháp đánh giá kết quả học tập trong mỗi môn học khác nhau tùy theo đặc thù mục tiêu của môn học và CĐR gắn với môn học đó **[H5.05.01.05] [H2.02.02.09] [H5.05.01.11] [H5.05.01.12] [H5.05.01.13]**. Tùy thuộc vào đặc thù mỗi môn học mà các phương thức đánh giá điểm quá trình học tập của SV rất đa dạng như việc làm bài tập lớn, làm việc nhóm hay thảo luận, sắm vai… Với kỳ thi kết thúc học phần, hình thức thi được GV thông báo với SV một cách rõ ràng từ đầu kỳ học để SV định hướng cho quá trình học tập, ôn tập **[H2.02.02.11]** (ĐCCT các môn học):

- Các môn học mang tính chất lý thuyết nhiều thường được đánh giá bằng hình thức thi viết (tự luận) đòi hỏi SV phải hiểu rõ và phân tích được vấn đề. VD: Nguyên lý kế toán, Nguyên lý thống kê, Phân tích kinh doanh,…

- Các môn học có nhiều nội dung mang tính chất tính toán, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng kế toán được đánh giá bằng hình thức thi trắc nghiệm, thi viết (đề mở). Ví dụ: Quản lý tài chính công, Kế toán quản trị, Kế toán tài chính 2, Kế toán ngân sách Marketing căn bản, Quản lý dự án đầu tư…

- Các môn học có nhiều nội dung liên quan đến việc phát triển các kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên được đánh giá bằng hình thức thi vấn đáp, như: Tài chính tiền tệ

- Các môn học liên quan đến thực hành thì hình thức thi kết thúc học phần là thi trên máy tính như Tin học đại cương, Tin học ứng dụng trong Quản lý kinh tế, Kế toán máy, Thực tập nghề nghiệp 1, Thực tập nghề nghiệp 2 và Thực tập nghề nghiệp 3..

- Các môn học đặc thù như Tiếng Anh thì có hình thức thi nhằm đánh giá kỹ năng tổng thể của SV: nghe - nói - đọc - viết. Ở nội dung thi nghe - nói, phương pháp thi vấn đáp được áp dụng giúp đánh giá SV một cách chính xác nhất.

Việc ra đề thi kết thúc học phần môn học được thực hiện bởi nhóm GV tham gia giảng dạy môn học và phê duyệt bởi Chủ nhiệm BM chuyên môn. Nội dung các câu hỏi, cấu trúc đề thi được thiết kế dựa trên Quy định về việc quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi của Trường ĐHLN **[H5.05.01.03] [H5.05.01.14]**.

Năm học 2018 - 2019, nhà trường bắt đầu áp dụng phương pháp đánh giá chất lượng đề thi kết thúc học phần thông qua phiếu khảo sát cán bộ chấm thi, Chủ nhiệm BM và Trưởng Khoa **[H5.05.01.15]**.

Đề thi và đáp án các môn học ngành KTO được duyệt bởi cán bộ giảng dạy chuyên môn, Chủ nhiệm BM, được lưu trữ, sử dụng, quản lý tại Phòng KT&ĐBCL **[H5.05.01.16].** Đồng thời nhằm đảm bảo tính bảo mật của đề thi, chống trùng lặp nội dung câu hỏi, cấu trúc đề thi thì mỗi học kỳ các đề thi đều được xem xét và quyết định có rà soát, thay đổi hay không **[H5.05.01.14] [H5.05.01.15]**.

Riêng đối với học kỳ 8, SV thực hiện hoạt động Thực tập làm khóa luận tốt nghiệp cuối khóa thì hình thức đánh giá được đánh giá thông qua điểm quá trình do GV hướng dẫn chấm, 02 điểm phản biện do giáo viên phản biện chấm và 01 điểm do Chủ tịch Hội đồng bảo vệ khóa luận chấm. Nội dung chấm quá trình và phản biện khóa luận tốt nghiệp chủ yếu dựa trên tinh thần, thái độ của SV trong quá trình thực hiện khóa luận, tính chính xác của các thông tin, số liệu, tài liệu mà SV sử dụng trong báo cáo, sự đảm bảo thực hiện các mục tiêu đã đề ra của đề tài. Từ đó đánh giá được tổng quát về hoạt động thực tập tốt nghiệp của SV **[H5.05.01.17] [H5.05.01.18]**.

Điều kiện tốt nghiệp với SV ngành KTO hệ đại học hệ chính quy gồm: Hoàn thành 136 TC, trong đó phải đảm bảo đúng khối lượng kiến thức bắt buộc và tự chọn trong mỗi khối kiến thức; có kết quả Điểm trung bình chung học tập đạt từ 2.0 trở lên, có chứng chỉ giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng đảm bảo phù hợp với Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống TC của Bộ GD&ĐT **[H5.05.01.04].**

Như vậy, có thể thấy việc đánh giá kết quả học tập của người học ngành KTO đã được Nhà trường, Khoa, BM xây dựng và thực hiện đúng quy định, đảm bảo tính khoa học, thống nhất, minh bạch và khách quan trong đánh giá từ đầu vào, đánh giá quá trình học và tốt nghiệp của SV, từ đó đảm bảo cho việc đạt CĐR của Ngành học **[H5.05.01.19] [H5.05.01.20]**.

Khi kết thúc mỗi kỳ học SV được thực hiện đánh giá về GV và môn học. Đây là kênh thông tin quan trọng nhằm đánh giá các phản hồi của người học về quy trình, cách thức kiểm tra đánh giá cũng như phương pháp giảng dạy, CSVC phục vụ dạy và học. Kết quả tổng hợp ý kiến đánh giá của SV cho thấy SV lựa chọn mức Rất đồng ý và Đồng ý khi đánh giá về phương pháp đánh giá môn học **[H4.04.02.10] [H2.02.01.12]**, cụ thể như sau:

+ Cách đánh giá kết quả môn học đã được giải thích rõ ràng (Tiêu chí 2: 96%)

+ GV đã đánh giá một cách công bằng quá trình học của SV (Tiêu chí 19: 95,5%)

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá kết quả học tập của người học ngành KTO được thiết kế phù hợp để đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ trong quá trình đào tạo cũng như đánh giá SV tốt nghiệp. Các hoạt động kiểm tra, đánh giá được xây dựng chi tiết, có tính đến đặc thù của từng môn học để đảm bảo tính khách quan, hiệu quả, công bằng. Công tác tổ chức thi, đánh giá kết quả được giám sát chặt chẽ, được công bố công khai góp phần quan trọng nâng cao kết quả đầu ra của SV.

Nhiều hình thức đánh giá kết quả học tập của SV được áp dụng phù hợp với mỗi học phần/môn học như: vấn đáp, thực hành, viết, trắc nghiệm đã giúp cho việc đánh giá SV sát với CĐR của môn học hơn.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các môn học ngành KTO đã áp dụng nhiều hình thức đánh giá kết quả học tập có gắn kết với CĐR của SV, tuy nhiên, tiêu chí đánh giá của một số môn học mặc dù đã có ma trận rubric nhưng còn chung chung, chưa thực sự rõ ràng phần nào cũng ảnh hưởng đến khả năng tự đánh giá kết quả học tập của SV.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1. Nâng cao độ chính xác trong đánh giá SV gắn với CĐR của giảng viên ngành KTO và nâng cao khả năng tự đánh giá của SV	- Rà soát hoàn thiện phương pháp đánh giá theo ma trận rubric và phiếu đánh giá theo ma trận rubric ở tất cả các môn học	- Khoa KT&QTKD	Năm học 2019-2020
2. Nâng cao hiệu quả việc đánh giá phương thức đánh giá kết quả của người học	Tổ chức lấy ý kiến SV, nhà khoa học về các phương thức đánh giá SV	- Khoa KT&QTKD - Phòng Đào tạo	Năm học 2020- 2021

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả

Quy định về cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập đối với SV đang học tại trường cũng được thực hiện theo đúng Quy chế đào tạo TC của Bộ GD&ĐT **[H5.05.01.04] [H5.05.01.06]** và các văn bản hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo cụ thể cho các hệ đào tạo khác nhau của Trường ĐHLN **[H5.05.01.07] [H5.05.01.08] [H5.05.01.09]**; Quy định về việc xây dựng và quản lý ngân hàng đề thi **[H5.05.01.03],** Quy định về Tổ chức, quản lý đánh giá kết quả học tập **[H5.05.01.02][H5.05.02.01] [H5.05.01.06] [H5.05.01.05] [H5.05.01.12] [H5.05.02.02]**.... Theo đó quy định việc đánh giá điểm quá trình với tỷ trọng không quá 40%, bao gồm các thành phần: Điểm ý thức, thái độ, tham gia thảo luận, làm bài tập, kiểm tra giữa kỳ…Những quy định này cần được ghi rõ trong ĐCCT môn học, ma trận rubric, phiếu đánh giá điểm quá trình, điểm thi và được công bố rộng rãi cho SV trước mỗi kỳ học, được lưu giữ ở BM, Phòng ĐT để thuận tiện cho việc tra cứu, kiểm tra **[H2.02.02.11] [H5.05.02.03]** . Với đề thi giữa kỳ, hầu hết các môn học thuộc BM TCKT quản lý được giao cho 1 nhóm GV chuyên môn cùng biên soạn và sử dụng bộ đề chung. Đề thi giữa kỳ các môn học được cập nhật định kỳ và lưu giữ tại BM **[H5.05.02.04]**. Để đảm bảo sự phù hợp với đặc thù mỗi môn học, các đề thi giữa kỳ của BM cũng đa dạng, gồm: thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, tiểu luận, bài tập lớn và thi viết **[H1.01.02.08] [H5.05.02.04]**.

100% ĐCCT quy định rõ ràng về cách thức kiểm tra đánh giá, có xác định tỷ trọng điểm đánh giá các tiêu chí chuyên cần, kiểm tra giữa kỳ, bài tập, thảo luận, bài tập nhỏ/đồ án (nếu có) **[H1.01.02.08]**. 100% các học phần thực tập nghề nghiệp và một số môn học như tài chính tiền tệ, tài chính công, kế toán trên máy vi tính có xây dựng phiếu đánh giá và thực hiện đánh giá theo ma trận rubrics **[H5.05.02.03]**.

Với đề thi cuối kỳ cần được BM chuyên môn giao nộp cho Phòng KT&ĐBCL chậm nhất là 8 tuần sau khi bắt đầu kỳ học. Đề thi chỉ được sử dụng tối đa trong 2 năm, trong trường hợp học phần thi nhiều lần trong năm, BM chủ động làm mới đề thi để tránh trường hợp đề thi bị trùng lặp nhiều lần hoặc rủi ro lộ đề thi **[H5.05.01.14] [H5.05.01.16]**. Các đề thi cuối kỳ ngành KTO luôn được BM rà soát trước mỗi đợt thi, các lần rà soát đều được ghi lại bằng biên bản. Đề thi các học phần trong CTĐT ngành KTO cũng rất đa dạng: thi viết, thi vấn đáp, thi trắc nghiệm, thi trên máy tính**…**

[H5.05.01.14], từ đó đảm bảo tính đa dạng, nâng cao hiệu quả đánh giá kết quả người học **[H5.05.01.16].**

Từ năm học 2018- 2019, Phòng KT&ĐBCL đã ban hành quy trình đánh giá đề thi. Theo đó sau mỗi lần thi, các đề thi các môn học được đánh giá bởi GV chấm thi, chủ nhiệm Khoa và chủ nhiệm BM **[H5.05.01.15]**. Dựa vào kết quả đánh giá, dựa vào kết quả thi của SV để BM có hướng hoàn thiện lại bộ đề thi cho phù hợp với yêu cầu.

Với việc đánh giá khóa luận tốt nghiệp, điểm quyết định là điểm trung bình cộng được làm tròn đến một chữ số phần thập phân của điểm đánh giá quá trình của GV hướng dẫn và điểm chấm của 02 phản biện **[H5.05.02.05] [H5.05.01.18]**. Từ năm 2019, Khoa KT&QTKD đã khôi phục lại chế độ bảo vệ khoá luận tốt nghiệp. Khi đó, điểm đánh giá khoá luận và điểm của 6 thành phần: điểm quá trình của GV hướng dẫn, điểm chấm của 2 phản biện và điểm bảo vệ của 3 thành viên hội đồng chấm khoá luận tốt nghiệp**.** Từ đó mà đảm bảo đánh giá chính xác kết quả, thái độ và hiểu biết của SV về vấn đề của khoá luận **[H1.01.01.01].**

Những quy định liên quan đến đánh giá, tiêu chí đánh giá sinh viên và công bố kết quả đánh giá SV được công bố rõ ràng cho SV ngay từ đầu kỳ học; được công bố rõ ràng trong cuốn Chương trình giảng dạy đại học ngành KTO được lưu tại BM và Phòng Đào tạo **[H1.01.01.01]**, được gửi đến SV trước mỗi kỳ thi để đảm bảo tính công khai, minh bạch, giúp SV có sự chuẩn bị tốt nhất trong học tập của cá nhân **[H5.05.02.07]**, **[H5.05.02.08].** Trường ĐHLN cũng quy định rõ ràng, điểm quá trình học tập của SV phải được công bố công khai trước lớp trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày kết thúc môn học để SV có thể phúc khảo nếu thấy điểm số không thoả đáng. Trong thời hạn 10 ngày sau khi nhận được bài thi kết thúc môn học, GV phải nộp điểm về Phòng KT&ĐBCL **[H5.05.02.02].** Sau khi biết điểm, SV nếu không thoả mãn với điểm số của mình thì có quyền làm đơn phúc khảo **[H5.05.02.09]**. BM chuyên môn bố trí, phân công GV chấm lại bài thi của SV. Kết quả chấm phúc khảo được gửi đến tài khoản cá nhân SV và công bố công khai tại bảng tin của Phòng KT&ĐBCL **[H5.05.02.10] [H5.05.02.11].**

Việc đánh giá kết quả học tập của SV ngành KTO đã được Nhà trường, Khoa KT&QTKD quy định rõ ràng, các tiêu chí đánh giá là khoa học, đảm bảo độ tin cậy; các quy định được công bố rõ ràng, rộng rãi đến SV, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả công tác đào tạo của Ngành.

2. Điểm mạnh

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành KTO được ban hành chi tiết và thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD & ĐT. Các tiêu chí đánh giá, phương thức đánh giá, thời điểm đánh giá được quy định rõ ràng, khoa học và được công bố rộng rãi đến người học.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các phương thức đánh giá kết quả học tập của người học ngành KTO đã được thiết kế khoa học, rõ ràng và chi tiết, xong việc đánh giá những phương pháp đánh giá này chưa được lấy ý kiến từ phía người học nên chưa đảm bảo tính khách quan.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Nâng cao tính khách quan, khoa học trong đánh giá kết qủa học tập của người học	Lấy ý kiến người học về mức độ phù hợp tiêu chí, mức độ, cơ chế phản hồi kết quả học của người học	- Khoa KT&QTKD - Phòng KT&ĐBCL	Năm học 2020 -2021

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7 điểm.

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT được ngành KTO được ban hành và thực hiện đúng quy định về tổ chức đào tạo và đánh giá kết quả của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHLN, trong đó nêu rõ:

+ Mỗi học phần SV được đánh giá bởi hai thành phần điểm chính là điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần.

+ Điểm đánh giá quá trình học tập có trọng số từ 40% trở xuống tùy theo môn học **[H5.05.01.03] [H5.05.01.04][H5.05.01.05][H5.05.01.06][H5.05.03.01].** Thông thường, các điểm đánh giá bộ phận trong quá trình học gồm: điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra nhận thức và đánh giá thái độ tham gia thảo luận, làm bài tập nhóm, điểm chuyên cần, điểm thực hành (với học phần có thực hành), điểm kiểm tra

giữa học phần. Việc ra đề thi giữa học phần được thực hiện bởi GV phụ trách môn học hoặc do nhóm chuyên môn phụ trách biên soạn, được lưu giữ tại BM và được sử dụng chung Hình thức thi giữa kỳ đa dạng: thi viết, thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, bài tập lớn, tiểu luận…và được quy định rõ trong ĐCCT từng môn học **[H2.02.02.09] [H5.05.01.05]**. Những nội dung liên quan đến đánh giá môn học tại ĐCCT được cụ thể hóa bằng ma trận rubrics và phiếu điểm điểm quá trình, thi cuối kỳ theo ma trận rubric của các môn học, đặc biệt là các môn thực tập nghề nghiệp. Quá trình đánh giá các bài thi thực hành và thi cuối kỳ được thực hiện bởi 2 giáo viên. Điều này giúp cho việc đánh giá của GV đối với từng SV theo sát với CĐR của môn học một cách khách quan, đảm bảo sự tin cậy và công bằng của kết quả đánh giá. Đồng thời thông qua ma trận rubrics SV có thể tự đánh giá được kết quả thi của mình để có những phản hồi phù hợp với GV **[H5.05.01.12]**.

Từ thời điểm ngày 30/07/2018, Nhà trường đã sửa đổi hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng theo hệ thống tín chỉ đã ban hành năm 2014, trong đó bổ sung quy định: SV không tham gia đủ 70% trở lên trên tổng số buổi học của môn học sẽ bị cấm thi kết thúc môn học đó **[H5.05.01.05] [H5.05.01.06].** Điều kiện dự thi kết thúc môn học cũng được GV công bố một cách công khai với SV trước khi nhập lên hệ thống quản lý điểm một cách chính thức. Với quy định mới này đã tạo ra sự thúc đẩy nỗ lực học tập của SV nhiều hơn **[H2.02.02.09].**

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60% trong tổng điểm. Hình thức thi kết thúc học phần khá đa dạng như: thi viết, thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, thi trên máy vi tính… được quy định cụ thể trong ĐCCT của môn học và được GV thông báo đến cho SV khi bắt đầu mỗi học phần **[H2.02.02.11]**. Các quy định liên quan đến hình thức đề thi, cấu trúc đề thi tuân theo Quy định về việc quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi của Trường ĐHLN **[H5.05.01.03]**. Với cách thức này, công tác thi, kiểm tra đánh giá được mức độ tích lũy về kiến thức chuyên môn, cũng như kỹ năng thực hành, năng lực tự chủ và trách nhiệm, năng lực phát hiện vấn đề và giải quyết vấn đề của người học. Đề thi tự luận luôn có ít nhất 10 đề thi khác nhau, môn thi trắc nghiệm thì ngân hàng đề thi có ít nhất 100 câu hỏi/môn học.

Nhằm đảm bảo độ tin cậy và công bằng cũng như đề phòng các rủi ro như trùng lặp đề thi giữa các lớp, các khóa hoặc rủi ro lộ đề thi thì BM thường xuyên tiến hành rà soát đề thi kết thúc học phần. Thông thường các đề thi được rà soát định kỳ 2 năm một

lần tại cuộc họp BM về vấn đề rà soát đề thi kết thúc học phần **[H5.05.01.14]**.

Đối với điểm tổng kết của môn học của SV được xếp thành 8 thang điểm:

TT	Thang điểm 10	Thang điểm 4	
		Điểm chữ	Điểm số
1	8,5 - 10	A	4,0
2	7,8 - 8,4	B+	3,5
3	7,0 - 7,7	B	3,0
4	6,3 - 6,9	C+	2,5
5	5,5 - 6,2	C	2,0
6	4,8 - 5,4	D+	1,5
7	4,0 - 4,7	D	1,0
8	Dưới 4,0	F	0

Việc phân định rõ ràng, chi tiết các mức điểm đã tạo động lực rất nhiều cho SV trong học tập và điều đó cũng đòi hỏi đề thi của môn học cần được thiết kế có tính đến yếu tố phân loại học sinh. Kết quả chấm thi cuối kỳ, chấm phúc khảo, phúc tra bài thi sau đó được công bố một cách kịp thời, đầy đủ cho sinh viên thông qua tài khoản cá nhân và tại bảng tin của Phòng KT&ĐBCL **[H5.05.02.10] [H5.05.03.03]**

Từ học kỳ I năm học 2019 - 2020, việc đánh giá chất lượng đề thi được thực hiện ngay sau khi chấm thi xong mỗi môn học nhằm đảm bảo tính khoa học, cập nhật và phù hợp của đề thi **[H5.05.01.15]**.

Sau mỗi đợt thi kết thúc học phần ở từng kỳ học, Phòng KT&ĐBCL đều lấy ý kiến đánh giá của SV về GV và môn học. Kết quả đánh giá những năm qua cho thấy, trên 80% SV được hỏi hài lòng về GV và môn học **[H4.04.02.10].** Việc phản hồi về công tác tổ chức giảng dạy, thi cử cũng được thu thập thông qua hoạt động sinh hoạt lớp định kỳ hàng tháng, sơ kết, tổng kết năm học của SV ngành KTO **[H5.05.03.04]**.

Cuối khóa học SV ngành KTO có 01 học kỳ thực hiện thực tập làm khóa luận tốt nghiệp, khối lượng học tập tương đương 10 TC **[H1.01.03.10].** Giai đoạn 2015 - 2018, khóa luận tốt nghiệp của SV được đánh giá thông qua điểm đánh giá của GV hướng dẫn và của 2 GV chấm phản biện. Tuy nhiên từ năm học 2018 - 2019, Khoá luận tốt nghiệp của SV ngành KTO được đánh giá thông qua 6 điểm thành phần: điểm GV hướng dẫn, điểm 2 phản biện và điểm 3 thành viên hội đồng bảo vệ. Khoá luận tốt nghiệp của SV được tính 10 TC **[H5.05.01.18]**.

Như vậy, có thể thấy việc đánh giá kết quả của người học ngành KTO đã được quy định rõ ràng, các tiêu chí đánh giá chi tiết, khoa học, đảm bảo được độ tin cậy, và chính xác, được công bố công khai cho người học. Đặc biệt phương pháp đánh giá kết quả học tập đã giúp phân loại được trình độ học tập, tiếp thu của SV thể hiện ở tỷ lệ xếp loại SV tốt nghiệp ngành KTO **[H5.05.03.05]**.

Khi kết thúc mỗi kỳ học SV được thực hiện đánh giá về GV và môn học. Đây là kênh thông tin quan trọng nhằm đánh giá các phản hồi của người học về quy trình, cách thức kiểm tra đánh giá cũng như phương pháp giảng dạy, CSVC phục vụ dạy và học. Kết quả tổng hợp ý kiến đánh giá của SV cho thấy SV lựa chọn mức Rất đồng ý và Đồng ý khi đánh giá về phương pháp đánh giá môn học **[H4.04.02.10]**, cụ thể như sau:

+ Cách đánh giá kết quả môn học đã được giải thích rõ ràng (Tiêu chí 2: 96%)

+ GV đã đánh giá một cách công bằng quá trình học của SV (Tiêu chí 19: 95,5%)

2. Điểm mạnh

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đối với người học đa dạng, các tiêu chí đánh giá rõ ràng, có thể đo lường và phân loại được người học. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá đảm bảo đo lường được CĐR và mục tiêu CTĐT. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá đảm bảo độ công bằng, được công bố công khai đến người học và các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù hình thức thi giữa kỳ và thi cuối kỳ của các môn học ngành KTO khá đa dạng, bao gồm thi vấn đáp, thực hành, viết, tiểu luận, bài tập lớn. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến về sự phù hợp của các hình thức thi này đối với mỗi môn học từ người học chưa được thực hiện, nên tính khách quan và hiệu quả trong đổi mới đánh giá chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Nâng cao chất lượng đề thi, cách	- Lấy ý kiến người học về mức độ phù hợp của hình	- Khoa KT&QTKD - Phòng KT&ĐBCL	Năm học 2020-2021

thức thi	thức thi, đề thi		

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả

Các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của người học của Trường ĐHLN được xây dựng dựa trên căn cứ các quy định về đào tạo TC của Bộ GD&ĐT **[H5.05.01.02] [H5.05.01.04] [H5.05.01.06]**. Trên cơ sở văn bản của Bộ GD&ĐT, Trường ĐHLN đã ban hành Quy định về tổ chức, quản lý đánh giá kết quả học tập kèm theo Quyết định số 155/QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 24/02/2015 **[H5.05.01.02] [H5.05.01.04] [H5.05.01.06].** Quy định này được phổ biến rộng rãi cho SV, cán bộ giảng dạy và các bên liên quan được biết trên website Phòng KT&ĐBCL **[H5.05.04.01] [H5.05.04.01]**, được in trong cuốn sổ tay SV phát cho SV đầu khóa học **[H5.05.01.09] [H5.05.01.10] [H5.05.04.02].**

SV nhận có thể dễ dàng xem được kết quả thi kết thúc học phần, kết quả tổng kết môn học trên tài khoản cá nhân SV thuộc phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường **[H5.05.04.03] [H5.05.04.04] [H5.05.04.05] H5.05.04.06].**

Các thông tin phản hồi về kết quả tổng kết kỳ học, năm học là căn cứ quan trọng để SV định hướng quá trình học tập, rèn luyện trong kỳ học tiếp theo. Thông qua các buổi họp lớp định kỳ, sơ kết, tổng kết CVHT sẽ nhắc nhở, thông báo với SV về kết quả và đưa ra những góp ý cần thiết cho SV cải thiện kết quả học tập trong học kỳ tiếp theo **[H5.05.04.07]**. Nhờ có hoạt động sơ kết, tổng kết năm học SV kịp thời được nhắc nhở về thực trạng cũng như định hướng cho quá trình học tập ở kỳ học tiếp theo được tốt hơn. Điều này thể hiện thông qua điểm trung bình trung học tập của SV ngành KTO có xu hướng tăng lên qua mỗi kỳ học **[H5.05.04.08]**.

SV ngành KTO hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi kết quả học tập được thể hiện thông qua báo cáo sơ kết, tổng kết năm học của các lớp (không có ý kiến thể hiện sự không hài lòng về cách thức và thời gian phản hồi kết quả học tập) **[H5.05.04.09]**; Kết luận Hội nghị đối thoại SV với lãnh đạo nhà trường và Trưởng các đơn vị (không có ý kiến thắc mắc) **[H5.05.03.04]**.

Sau khi kết thúc học kỳ, những sinh viên chưa đủ điều kiện hoàn thành môn học

hoặc sinh viên muốn học nâng điểm sẽ được thông báo kế hoạch tổ chức các lớp bổ sung, kế hoạch đào tạo hàng năm để đăng ký tham gia học các lớp bổ sung vào học kỳ hè hoặc đăng ký học lại để cải thiện kết quả học tập cùng sinh viên khóa sau **[H5.05.04.10] [H5.05.04.11].**

2. Điểm mạnh

Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập thông qua hệ thống phần mềm quản lý đào tạo một cách nhanh chóng và thuận tiện. SV được quyền phản hồi về kết quả đánh giá, điều chỉnh nếu có sai sót. CVHT đóng vai trò quan trọng trong việc góp ý, định hướng cải thiện việc học tập của SV sau mỗi kỳ học khi có kết quả đánh giá các môn học/học phần.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát về mức độ hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi kết quả học tập chưa được thực hiện một cách thường xuyên và rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến phản hồi của SV về cơ chế phản hồi kết quả đánh giá	Hoàn thiện các mẫu biểu lấy ý kiến phản hồi;	Khoa KT&QTKD	Năm học 2020-2021

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả

Trường ĐHLN có quy định cụ thể về việc tổ chức, quản lý và đánh giá kết quả học tập của SV **[H5.05.03.01] H5.05.01.02].** Quy định về khiếu nại kết quả học tập được công bố công khai đến người học thông qua cuốn Sổ tay SV phát cho SV vào đầu khóa học **[H2.02.01.09]**. Đồng thời đầu mỗi khóa học, SV được tham gia Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa và các buổi sinh hoạt lớp định kỳ 1 lần/ tuần, được phổ biến các nội dung liên quan đến quy chế đào tạo, chương trình học và các quy định liên quan về quá trình học tập tại trường **[H5.05.04.02] [H5.05.01.10] [H5.05.05.01]**.. Khi bắt đầu mỗi môn học SV được GV phổ biến các quy định và quy trình đánh giá, khiếu nại về kết quả học tập **[H5.05.01.10].**

Hiện nay, Trường ĐHLN đang sử dụng phần mềm quản lý đào tạo, trong đó mỗi cá nhân SV được cấp một tài khoản học tập riêng, trong đó có các thông tin về toàn bộ quá trình học, các kết quả học tập để SV có thể dễ dàng theo dõi **[H5.05.04.03].** Đối với điểm quá trình, Nhà trường quy định bắt buộc GV giảng dạy phải công bố điều kiện thi trước lớp cho SV ngay sau khi kết thúc môn học (SV tham dự đủ 70% thời gian môn học sẽ đủ điều kiện dự thi), sau đó 1 tuần, GV phải công bố điểm quá trình để SV kiểm tra, khiếu nại trực tiếp (nếu cần). Hình thức khiếu nại đối với điểm quá trình có thể thông qua nhiều kênh khác nhau như: gặp trực tiếp GV, liên hệ thông qua điện thoại hoặc email **H5.05.01.05] [H5.05.01.06].** Sau khi hoàn tất điểm quá trình, GV phải cập nhật điểm này lên hệ thống điểm trên trang web của Phòng ĐT, và sau khi đã cập nhật, GV không được quyền thay đổi điểm của SV [**H5.05.05.02].**

Đối với điểm thi kết thúc học phần: sau khi có điểm thi kết thúc học phần, điểm thi được nhập vào Phần mềm quản lý đào tạo và đồng thời được công bố đến tài khoản cá nhân SV trên hệ thống **[H5.05.04.03]**. Sau mỗi đợt thi kết thúc học phần ở từng kỳ, Phòng KT&ĐBCL sẽ thông báo cụ thể về thời hạn nhận phúc khảo bài thi **[H5.05.05.03]**. Nếu SV không thỏa mãn với kết quả nhận được có thể làm đơn phúc khảo bài thi gửi Phòng KT&ĐBCL **[H5.05.05.04][H5.05.02.09][H5.05.05.05][H5.05.05.06]**. Sau khi tiếp nhận đơn phúc khảo, Phòng KT&ĐBCL có trách nhiệm tìm lại bài thi, đối chiếu kết quả, giao bài thi cho BM chuyên môn chấm lại bài. Phiếu ghi điểm chấm phúc khảo cần làm rõ lý do thay đổi điểm (nếu có) **[H5.05.05.07]**.

Kết quả phúc khảo được công bố trên phần mềm quản lý đào tạo và bảng tin Phòng KT&ĐBCL chậm nhất sau 2 tuần từ ngày hết hạn nộp đơn phúc khảo đã thông báo. Kết quả giải quyết khiếu nại, phúc khảo bài thi được ghi chép tại Sổ theo dõi phúc khảo bài thi. **[H5.05.02.10].**

Qua kết quả thống kê trong Sổ theo dõi việc khiếu nại, kết quả trả lời khiếu nại về kết quả học tập của người học lưu tại phòng KT &ĐBCL cho thấy có không quá 1,3% số người học khiếu nại về kết quả học tập và được giải quyết kịp thời, thỏa đáng **[H5.05.05.08].**

2. Điểm mạnh

Quy trình khiếu nại kết quả học tập của SV được quy định rõ ràng, được công bố công khai trên website của Phòng KT&ĐBCL của Nhà trường. Thời gian và thủ tục

khiếu nại kết quả học tập của SV được công bố rõ ràng, chi tiết, phù hợp và đảm bảo cho SV dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Chưa có khảo sát cụ thể đối với người học, cựu người học thông qua phỏng vấn nhằm xác định mức độ tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Nâng cao hiệu qủa việc lấy ý kiến phản hồi của SV về quy trình khiếu nại kết quả học tập	- Hoàn thiện các mẫu biểu lấy ý kiến phản hồi; - Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến SV hàng kỳ	Khoa KT&QTKD	Năm học 2020-2021

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7 điểm

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành KTO được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT và Nhà trường. Các phương pháp đánh giá được lựa chọn là phù hợp, đảm bảo độ tin cậy, công bằng và có tác động tốt trong việc cải tiến, nâng cao chất lượng công tác đào tạo của Ngành. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá được công bố công khai đến người học, được đánh giá mức độ phù hợp từ người học và được cải tiến không ngừng nhằm nâng cao hiệu quả công tác đánh giá. Việc xây dựng cơ chế phản hội có hiệu quả đã hỗ trợ tích cực người học cải thiện việc học tập. Tuy nhiên các phương pháp đánh giá nhìn chung chưa thực sự phong phú, đa dạng nên phần nào ảnh hưởng đến việc đo lường kết quả đầu ra. Ngoài ra, các nội dung khảo sát lấy ý kiến của người học về các vấn đề liên quan như công tác đánh giá kết quả của người học, phản hồi kết quả học tập, mức độ dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại về kết quả học tập chưa được thực hiện một cách chi tiết và thường xuyên.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Đội ngũ giảng viên của ngành Kế toán là lực lượng then chốt trong đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho nền kinh tế quốc dân. Chất lượng của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên quyết định đến chất lượng nguồn nhân lực được đào tạo ra của Ngành.

Ngành Kế toán có đội ngũ giảng viên đảm bảo được tiêu chuẩn theo năng lực chuyên môn và phẩm chất đạo đức, đáp ứng các kỹ năng ngoại ngữ, tin học trong dạy học, NCKH và hoạt động cộng đồng.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Công tác quy hoạch đội ngũ GV, NCV đóng vai trò trọng tâm bởi đây chính là nguồn nhân lực trực tiếp tham gia vào công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học để tạo ra những thế hệ lao động trẻ năng động và sáng tạo trong thời đại mới.

Hiện nay, tham gia giảng dạy sinh viên ngành Kế toán gồm có giảng viên thuộc nhiều bộ môn khác nhau: Bộ môn Tài chính kế toán, Quản trị doanh nghiệp, Bộ môn Kinh tế, Bộ môn Quản trị doanh nghiệp, Bộ môn Luật, Bộ môn Tin học, Bộ môn Ngoại ngữ… Tuy nhiên trách nhiệm chính trong đào tạo chuyên môn cho ngành Kế toán thuộc Bộ môn Tài chính kế toán. Số lượng giảng viên hiện tại của Bộ môn tại cơ sở chính là 18 GV cơ hữu, 01 trợ giảng, 01 kiêm giảng. Trong đó có 07 TS, 2 NCS và 11 thạc sĩ với cơ cấu như sau: Nam chiếm 10%, Nữ chiếm 90%; độ tuổi từ 26 – 48 tuổi, chuyên môn đào tạo bậc đại học chủ yếu là Kế toán, tài chính ngân hàng. Tại phân hiệu Đồng Nai có 9 GV, trong đó: 01 Tiến sĩ và 8 Thạc sỹ, được thể hiện ở bảng 6.1 như sau [**H6.06.01.01**]:

Bảng 6.1: Cơ cấu trình độ GV BM Kế toán

TT	Trình độ	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
Cơ sở chính			
1	Phó giáo sư	0	0
2	Tiến sĩ	7	35%
3	Thạc sĩ	13	65%
4	Cử nhân	0	0

TT	Trình độ	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
	Tổng	**20**	**100,00**
Phân hiệu Đồng Nai			
1	Tiến sĩ	1	11,11
2	Thạc sĩ	8	88,89
3	Cử nhân	0	0,00
	Tổng	**9**	**100,00**

(Nguồn: Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, 2022)

. Ngoài ra, các giảng viên khác tham gia đào tạo Ngành đều có trình độ đạt chuẩn từ thạc sĩ trở lên. Trong chiến lược phát triển của Khoa và Nhà trường giai đoạn 2006-2020, tầm nhìn đến đến 2030, tỷ lệ GV, NCV có trình độ tiến sĩ đạt 25%, đến năm 2020 đạt 50% [**H6.06.01.02**]. Qua kết quả thực hiện chiến lược, cho đến nay có thể thấy GV, NCV ngành KTO đã hoàn toàn đạt được mục tiêu chiến lược Khoa đã đề ra [**H6.06.01.03**]. Trong giai đoạn 2020 đến 2025, định hướng phát triển của Khoa là Là trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao KHCN, HTQT trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý có uy tín, năng động, giàu tiềm năng và phát triển nhanh chóng. Quy mô GV: 80-90 GV với 90% có trình độ sau đại học, trong đó có 25% là tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư, 65% là thạc sĩ; Đào tạo tiến sĩ 02 chuyên ngành, thạc sĩ 03 chuyên ngành, đại học 09 ngành; Quy mô đào tạo: 20 nghiên cứu sinh, 300 học viên cao học và 300 - 500 SV đại học/năm.

Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên của nhà trường trong từng giai đoạn được căn cứ dựa trên các quy định về quy hoạch, tuyển dụng của Trường: Quy định về Công tác tuyển dụng đối với chức danh trợ giảng và giảng viên Trường Đại học Lâm nghiệp, Quy định về định biên nhân sự trường ĐHLN… [**H6.06.01.04**]. Để làm tốt công tác xây dựng kế hoạch và phát triển nguồn nhân lực trong đó có đội ngũ GV, NCV của Nhà trường nói chung, năm 2013 Nhà trường đã xây dựng *Đề án vị trí việc làm* trong đó có xác định số lượng cán bộ, GV, xác định yêu cầu công việc của từng vị trí **[H6.06.01.05**]. Đây là căn cứ quan trọng nhất để các Khoa, Viện, các đơn vị trong toàn trường định hướng xây dựng các chiến lược phát triển nguồn nhân lực chi tiết. Việc xây dựng các quy định về quy hoạch đội ngũ giảng viên đều được xây dựng dựa trên những văn bản pháp luật của Chính Phủ, quy định của Quốc Hội ban hành **[H6.06.01.06]**.

Do đó, Công tác tuyển dụng, bố trí sử dụng GV, NCV ngành QTKD do phòng TCCB thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước về tuyển dụng, sử dụng viên chức,

lao động hợp đồng như Luật lao động Việt Nam 2019 **[H6.06.01.06]**, Luật viên chức 2019 **[H6.06.01.07],** Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Việt Nam **[H6.06.01.08],** Điều lệ trường đại học **[H6.06.01.9]**.

Trong mỗi lần tuyển dụng, Nhà trường đều có thông báo nhu cầu tuyển dụng công khai, minh bạch trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên website chính thức của Nhà trường, trong đó quy định rõ về số lượng tuyển dụng, tiêu chuẩn tuyển dụng, vị trí tuyển dụng, cách thức thi tuyển…. **[H6.06.01.10**], **[H6.06.01.11**]. Công tác tuyển dụng GV, NCV của bộ môn Kế toán, Khoa KT & QTKD những năm qua luôn đảm bảo thực hiện đúng quy trình, phù hợp với quy hoạch của Khoa và Nhà trường **[H6.06.01.12**].

Việc phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình chuyên môn, nghiệp vụ với GV của Bộ môn thường xuyên được đánh giá, thực hiện trên cơ sở môn học mà mỗi giảng viên được phân công giảng dạy và định hướng phát triển của bộ môn. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên còn được thực hiện dựa trên yêu cầu của các học phần môn học trong chương trình đào tạo của ngành Kế toán. Mỗi môn học có từ 2 – 3 giảng viên cùng đảm nhận, nhằm tạo điều kiện cho việc trau dồi, hoàn thiện kiến thức chuyên môn và phương pháp giảng dạy. Hàng năm, mỗi cá nhân cũng có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của bản thân và thông qua sự rà soát, góp ý của Bộ môn. Cuối năm học, bộ môn tiến hành tổng kết tình hình thực hiện công tác bộ môn so với kế hoạch đã đề ra vào đầu năm và định ra các phương hướng, nội dung cho việc phát triển bộ môn cho năm học tiếp theo **[H6.06.01.13] [H6.06.01.14].**

Không chỉ nâng cao, bồi dưỡng chất lượng đào tạo, các giảng viên bộ môn TCKT hàng năm đều lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ và tin học hàng năm, tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn để bồi dưỡng chuyên môn [**H6.06.01.15].** Mỗi cá nhân GV đều phải lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, học tập của bản thân hàng năm và được Bộ môn thông qua, sau đó được tập hợp lại thành kế hoạch chung của cả Bộ môn, gửi lên Khoa và Nhà trường tổng hợp thành các kế hoạch cấp cao hơn. Bộ môn lập kế hoạch dài hạn về việc cử giảng viên đi học NCS ngành KTO, tài chính ngân hàng và các chuyên ngành gần để nâng cao chất lượng đào tạo. Với lộ trình rõ ràng, năm học 2020-2021 có 3 NCS hoàn thành tiến độ, nhận học vị Tiến sĩ. Dự kiến năm học 2021-2022 nâng tổng số GV bộ môn có trình độ tiến sĩ lên 40-50% [**H6.06.01.15].**

Những năm qua, dựa trên nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của GV, NCV, Nhà trường hỗ trợ cho nhiều GV ngành Kế toán đi học dài hạn, tham gia các lớp ngắn hạn.

Để tăng cường thu hút GV, NCV trình độ cao, Nhà trường cũng ban hành chính sách thu hút hấp dẫn như chế độ tiền lương, thưởng, chế độ học tập, bồi dưỡng **[H6.06.01.16]**.

Căn cứ từ việc quy hoạch, tuyển dụng, đào tạo đội ngũ GV, NCV của Nhà Trường, Khoa và Ngành cho thấy các công tác này đã được thực hiện đúng quy trình, trình tự và đảm bảo tính khoa học. Là căn cứ để phát triển đội ngũ GV, NCV ngành Kế toán ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

2. Điểm mạnh

Bộ môn TCKT luôn chú trọng đến quy mô và quy hoạch đội ngũ GV để đảm bảo chất lượng đào tạo ngành KTO cũng như đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Quy trình thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu đều rõ ràng, công khai, minh bạch, dân chủ, thống nhất với quy định của Nhà nước.

3. Điểm tồn tại

Công tác quy hoạch đội ngũ mặc dù đã được Khoa và Nhà trường chú trọng thực hiện, tuy công tác quy hoạch chưa được thực hiện một cách hệ thống từ quy hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn. Nhà trường cũng chưa có những đánh giá kết quả thực hiện công tác quy hoạch cán bộ trong các giai đoạn trước để rút kinh nghiệm trong các lần xây dựng quy hoạch.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
- Nâng cao hiệu quả công tác quy hoạch cán bộ giảng viên và nghiên cứu viên của ngành KTO	- Tổ chức thực hiện quy hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên - Đánh giá kết qủa thực hiện quy hoạch đội ngũ giảng viên.	- Khoa KT & QTKD - Phòng TCCB	Từ năm học 2021-2022

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV/NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo,

nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ giảng viên/người học của CTĐT đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện hành (phương pháp tính FTE dựa trên khối lượng công việc của giảng viên). Bình quân mỗi kỳ giảng viên được phân công giảng dạy 2 lớp. Số FTE tương ứng 1 giảng viên là 0,25x2 = 0,5. Số lượng giảng viên giảng dạy ngành KTO được thống kê trong bảng 6.1 theo số liệu thống kê đến năm 2022 là 87 GV tại cơ sở 1 và 26 GV cơ sở 2. Trong đó, tại cơ sở 1 có 2 PGS và 87 GV toàn thời gian:

Bảng 6.1. Số lượng giảng viên (phương pháp tính FTE dựa trên khối lượng công việc của giảng viên)

Hạng mục	**Tổng số**	
	Số lượng	**FTEs**
Cơ sở chính _ Cơ sở 1 (Xuân Mai)		
Giáo sư	**0**	
Phó Giáo sư	2	1
Giảng viên toàn thời gian	87	43,5
Giảng viên không toàn thời gian	0	0
Giáo sư/Giảng viên thỉnh giảng	0	0
Tổng số	**89**	**44,5**
Phân hiệu Đồng Nai		
Giáo sư	0	
Phó Giáo sư	0	0
Giảng viên toàn thời gian	26	13
Giảng viên không toàn thời gian	0	0
Giáo sư/Giảng viên thỉnh giảng	0	0
Tổng số	**26**	**13**

(Nguồn: Phòng Đào tạo, năm 2021)

Với cách xác định số FTE của giảng viên như trên, tại phân hiệu chính, số lượng giảng viên quy đổi từ năm 2016-2021, cụ thể như sau:

Bảng 6.2. Số lượng giảng viên quy đổi

Năm học	**Số lượng**	**Tổng số FTEs của giảng viên**

2016-2017	87	43,5
2017-2018	87	43,5
2018-2019	90	46,5
2019-2020	89	44,5
2020-2021	89	44,5

(Nguồn: Số liệu tính toán, 2021)

Tổng số sinh viên ngành KTO tại thời điểm năm 2019 - 2021 là 575 sinh viên, tổng số tín chỉ bình quân là 136 TC, tích lũy 8 kỳ. Do đó, bình quân tải trọng học tập của sinh viên là: 136 /8 = 17 tín chỉ/kỳ. Trong khi 1 FTE của sinh viên tương đương 24 tín chỉ/kỳ. Như vậy FTE của sinh viên dựa trên tải trọng học tập bình quân là 17/24 = 0,708. Từ đó, xác định được số sinh viên quy đổi: 575 x 0,708 = 407,1 SV. Tỷ lệ SV/GV chính quy quy đổi của ngành KTO được xác định: 407,1/45,5 = 8,9 SV/GV. Số sinh viên được quy đổi theo bảng 6.3 như sau:

Bảng 6.3. Số lượng sinh viên được quy đổi

(Phương pháp tính toán FTE của người học dựa trên tải trọng học tập bình quân)

Năm học	Số lượng sinh viên hiện có	Tổng số FTEs của người học
2016-2017	961	660,7
2017-2018	621	426,9
2018-2019	477	337,7
2019-2020	415	293,8
2020-2021	575	407,1

(Nguồn: , 2021)

Căn cứ vào số liệu tính toán bảng 6.2 và 6.3, xác định tỷ lệ SV/GV quy đổi của ngành KTO như sau:

Bảng 6.4: Tỷ lệ người học/giảng viên được quy đổi

Năm học	Tổng số FTEs của người học	Tổng số FTEs của giảng viên	Tỷ lệ người học/giảng viên được quy đổi
2016-2017	660,7	43,5	15,2
2017-2018	426,9	43,5	9,8
2018-2019	337,7	46,5	7,3

2019-2020	293,8	45,5	6,5
2020-2021	575	45,5	8,9

(Nguồn: Số liệu tính toán, 2019)

Từ bảng 6.4 cho thấy giai đoạn 2016 – 2021, tỷ lệ người học/giảng viên được quy đổi dao động từ 6,5 – 15,2. Tỷ lệ này nằm trong ngưỡng cho phép so với tỷ lệ quy định của Bộ GDĐT là 20/1SV/GV, đã đáp ứng được tiêu chuẩn giảng dạy đại học **[H6.06.02.01] [H6.06.02.02] [H6.06.02.03].**

Khối lượng công việc, định mức giờ chuẩn của GV trường ĐHLN được thực hiện theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT của Bộ GD-ĐT về ban hành quy định chế độ làm việc đối với GV và Thông tư 47/2014/TT- BGDĐT của Bộ GD – ĐT về quy định chế độ làm việc đối với GV **[H6.06.02.04]**.

Nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyển dụng, sử dụng nguồn nhân lực, trường ĐHLN đã ban hành khá đầy đủ các quy định về Công tác tuyển dụng đối với chức danh trợ giảng và giảng viên Trường Đại học Lâm nghiệp; Quy định tiêu chuẩn xét hết thời gian tập sự đối với viên chức và lao động hợp đồng thuộc trường ĐHLN và đặc biệt là quy định về định biên nhân sự trường ĐHLN và quy chế đào tạo, bồi dưỡng của công chức, viên chức và lao động hợp đồng của Trường **[H6.06.01.04].**

Hiện nay các định mức các công việc GV, quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên theo chuẩn của trường ĐHLN được nêu rõ trong quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm **[H6.06.01.16]**, Quy chế tổ chức và hoạt động của bộ môn **[H6.06.02.05]**, Quy chế quản lý các hoạt động Khoa học công nghệ **[H6.06.02.06]**. Định mức tối thiểu đối với giảng viên là: giảng dạy là 270 tiết/năm và NCKH là 180 tiết/năm (năm 2020 – 2021).

Hai nhiệm vụ chính của giảng viên đó là giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Định kỳ, kết quả giảng dạy và NCKH được phòng Đào tạo và phòng Khoa học công nghệ tổng kết và thông báo đến toàn bộ cán bộ giảng dạy. Sau khi có kết quả thống kê thông báo lần đầu, giảng viên và bộ môn thực hiện rà soát, phản hồi về kết quả đánh giá, nộp các minh chứng cần thiết để đảm bảo tính đủ và chính xác số lượng giờ dạy, NCKH trong thực tế đã thực hiện theo đúng quy trình **[H6.06.02.07] [H6.06.02.08].** Hàng năm, GV sẽ lập kế hoạch thi đua thông qua việc đăng kí danh hiệu thi đua năm học từ Bộ môn, Khoa và Nhà trường thông qua biên bản họp từ bộ môn. Sau đó, Nhà trường

sẽ ra quyết định thông báo kết quả đăng ký thi đua cho từng năm học. Đây là một trong những căn cứ để nhà trường để chi trả tiền vượt giờ của GV hàng năm **[H6.06.02.08], [H6.06.02.09].**

Dữ liệu về các nghiên cứu, công trình khoa học đã công bố của giảng viên được lưu trữ tại phòng Khoa học và công nghệ, được ghi rõ trong Hồ sơ giảng dạy của giảng viên có xác nhận của Trưởng bộ môn, Chủ nhiệm Khoa **[H6.06.01.01].**

Để khuyến khích giảng viên, nghiên cứu viên tham gia các hoạt động NCKH, hàng năm, Nhà trường đều phát động các phong trào thi đua gắn với các sáng kiến với những quy định cụ thể: Quy định và hướng dẫn về công tác thi đua – khen thưởng Trường ĐHLN hàng năm [**H6.06.02.10];** Quy định về nội dung, tiêu chuẩn, điều kiện công nhận sáng kiến Trường ĐHLN hàng năm **[H6.06.02.11]**; Quy định về tiêu chuẩn, quy trình sát hạch giảng viên của Trường ĐHLN hàng năm và định kỳ **[H6.06.02.12]**; Quy định về đánh giá giảng viên và môn học sau mỗi kỳ học **[H6.06.02.13];** Quy định về công tác dự giờ giảng viên **[H6.06.02.14]**.

Nhờ việc quản lý sát sao việc phân công giảng dạy, khuyến khích giảng viên, nghiên cứu viên tham gia NCKH mà Nhà trường luôn đảm bảo khối lượng giảng dạy theo quy định của giảng viên, NCV. Đồng thời khuyến khích các hoạt động NCKH, nâng cao năng lực NCKH của giảng viên. Bên cạnh đó, nhờ việc quản lý sát sao này đem lại những ý kiến đóng góp thiết thực, không ngừng cải tiến chất lượng, nâng cao các hoạt động giúp ích cho cộng đồng.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ GV/người học và định mức các công việc của từng GV ngành Kế toán được đo lường, xác định rõ ràng và được giám sát bởi Bộ môn, Khoa, các đơn vị chức năng trong nhà trường làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Có các quy định về số lượng, khối lượng công việc tiêu chuẩn đối với giảng viên.

3. Điểm tồn tại

Số lượng GV có học hàm học vị TS có tăng trong 2 năm gần đây nhưng vẫn chưa đạt được mục tiêu chiến lược mà nhà trường đặt ra. Một số giáo viên tham gia giảng dạy chương trình Kế toán có học vị là PGS, tuy nhiên giáo viên phụ trách chuyên môn trong bộ môn TCKT chỉ có học vị cao nhất là tiến sĩ.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
- Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, NCV của Khoa và Bộ môn phục vụ ngành KTO	- Xây dựng tốt kết hoạch đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho bộ môn KTO - Tăng cường giám sát để đảm bảo khối lượng giảng dạy, NCKH theo quy đinh của giảng viên và NCV	- Khoa KT & QTKD - Bộ môn Tài chính kế toán - Phòng TCCB	Năm học 2021-2022

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí: 4/7 điểm

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Xây dựng đội ngũ GV có năng lực, trình độ cao là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy đại học. Chính vì vậy để đảm bảo tuyển được GV có đủ phẩm chất đạo đức, đáp ứng được chuyên môn nghiệp vụ thì Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy trình về công tác tuyển dụng thông qua quy định về quy chế tuyển dụng với trợ giảng, giảng viên **[H6.06.01.01],** phù hợp với những quy định về tuyển dụng lao động, viên chức của Nhà nước như Luật lao động Việt Nam 2019 **[H6.06.01.06],** Luật viên chức năm 2019 **[H6.06.01.07];** Nghị định số 115/2020/NĐ – CP về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức **[H6.06.01.08];** quy định mã số và tiêu chuẩn chức hành nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ **[H6.06.03.01].** Thông tin tuyển dụng được cung cấp công khai, minh bạch trên các phương tiện truyền thông, được thông báo trên website của Nhà trường. Các quy định này được xác định dựa trên những đề xuất của Bộ môn có nhu cầu tuyển dụng như tốt nghiệp từ loại khá, giỏi trở lên thuộc lĩnh vực đào tạo ngành KTO và ưu tiên những trường hợp có trình độ thạc sỹ, tiến sỹ. Các ứng cử viên phải đảm bảo có kiến thức chung về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Đáp ứng được những yêu cầu về đạo đức và quan trọng là nắm được những kiến thức cơ bản về ngành KTO. Kết quả tuyển dụng GV, NCV ngành QTKD trong 5 năm qua cho thấy, các đối tượng được tuyển dụng đáp ứng được các yêu cầu đặt ra, quy trình tuyển dụng, công bố kết quả là rõ ràng, công khai **[H6.06.01.10].**

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, bao gồm: Phẩm chất đạo đức và lý lịch rõ ràng, giảng viên phải có bằng Thạc sỹ trở lên, đáp ứng được trình độ tin học và ngoại ngữ phù hợp, có giấy khám sức khỏe theo quy định..

Trong công tác nâng hạng, bổ nhiệm viên chức, Trường ĐHLN đã thực hiện đúng các quy định của điều kiện, nội dung, hình thức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập **[H6.06.03.02].** Theo thông báo, nhà trường sẽ có văn bản thông báo đăng ký giảng viên thi thăng hạng về Khoa và bộ môn để đăng ký**.** Trong 5 năm qua, số lượng GV của ngành KTO được thi thăng hạng là 2 GV **[H6.06.03.03].**

Ngoài ra, nhà trường cũng đã ban hành quy định rõ ràng về tiêu chuẩn bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễm nhiệm các chức danh lãnh đạo của Trường **[H6.06.03.04], [H6.06.03.05].** Đây là những cơ sở quan trọng để Nhà trường thực hiện việc điều động, sử dụng cán bộ, GV **[H6.06.03.06].**

Trong công tác tuyển dụng và bổ nhiệm chức danh giảng viên, các ứng viên sau khi trúng tuyển phải trải qua thời gian tập sự là 1 năm dưới sự hướng dẫn chuyên môn của giảng viên có kinh nghiệm do bộ môn chuyên môn phân công **[H6.06.03.07].** Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của trường, người tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch viên chức dựa trên quy trình bổ nhiệm viên chức **[H6.06.03.08].** Sau khi được tuyển dụng giảng viên phải đáp ứng yêu cầu chức danh nghề nghiệp giảng viên theo quy định. Các chế độ của giảng viên sau khi được tuyển dụng, được ký hợp đồng với các điều khoản chế độ người được tuyển dụng rõ ràng **[H6.06.03.09].**

2. Điểm mạnh

Thực hiện thi tuyển viên chức được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định của luật viên chức và quy định của nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức cũng như quy định của nhà trường theo các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng và cụ thể, được phổ biến công khai, minh bạch và rộng rãi đến các đối tượng có liên quan.

Việc bổ nhiệm vào ngạch và bổ nhiệm cán bộ quản lý được thực hiện theo đúng quy định của nhà trường và quy định chung của việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Nhà nước, đảm bảo công khai và minh bạch, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực của Trường.

3. Điểm tồn tại:

Mặc dù Nhà trường đã có những kế hoạch, chiến lược phát triển đội ngũ, tuy nhiên khoa KT & QTKD chưa thực sự có các chiến lược phát triển đội ngũ cho Khoa nói chung và ngành KTO nói riêng. Bên cạnh đó, cán bộ GV, NCV của Ngành còn trẻ do đó còn nhiều khó khăn trong công tác nâng cao chất lượng đội ngũ.

4. Kế hoạch hành động:

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1. Rà soát, bổ sung kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV ngành KTO	- Xây dựng tốt kết hoạch phát triển nguồn nhân lực cho Ngành	- Khoa KT & QTKD - Phòng TCCB	Năm học 2021-2022
2. Nâng cao hiệu quả công tác lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan	- Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến các bên liên quan về tiêu chuẩn, tiêu chí lựa chọn GV, NCV ngành KTO	- Phòng TCCB	Năm học 2021-2022

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Đội ngũ GV, NCV của ngành KTO đảm bảo được năng lực giảng dạy và NCKH. Với vai trò là giảng viên đồng thời là viên chức của đơn vị sự nghiệp, việc đánh giá năng lực giảng viên được thực hiện theo Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức năm 2020 **[H6.06.01.08],** Quy định về Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên năm 2018, Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ **[H6.06.03.01],** Điều lệ trường Đại học năm 2014 **[H6.06.01.09]**, Quy định điều kiện, nội dung, hình thức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập **[H6.06.03.02],** Quy định về đánh giá và phân loại cán bộ công chức, viên chức của Chính phủ **[H6.06.04.01].**

Đối với các vị trí giảng viên đồng thời là lãnh đạo, quản lý thì các tiêu chuẩn đánh giá năng lực còn tuân theo Quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo của Trường ĐHLN năm 2014 **[H6.06.03.04].**

Ngay từ khi tuyển dụng, quy định về người hướng dẫn tập sự, thời gian tập sự của LĐ trong quá trình tập sự, thử việc, nhà trường cũng có các quy định cụ thể để đánh giá năng lực giảng viên **[H6.06.03.07] [H6.06.03.08].**

Căn cứ vào các quy định được ban hành, GV sau khi được tập sự 01 năm theo đúng quy định, sẽ có biên bản xét hết tập sự của Bộ môn, Khoa và nhà trường. Sau thời gian tập sự, GV phải thông qua sát hạch của hội đồng chuyên môn bộ môn và khoa chuyên môn. Nếu được thông qua, GV mới có thể được ký hợp đồng chính thức với nhà trường **[H6.06.03.09].**

Các tiêu chí đánh giá được cụ thể thành các chỉ tiêu định mức cụ thể đối với các công việc mà giảng viên được giao nêu trong Quy định đánh giá cán bộ giảng dạy trường ĐHLN**,** Quy định về đánh giá giảng viên và môn học định kỳ **[H6.06.02.12] [H6.06.02.13].** Thông qua đó, hàng kỳ sẽ có mẫu phiếu và bảng tổng hợp kết quả đánh giá giảng viên và môn học định kỳ được tập hợp và gửi về các bộ môn và Khoa. **[H6.06.04.03].** Từ kết quả này, Bộ môn sẽ họp xét, đánh giá môn học và giảng viên phụ trách môn học thông qua biên bản được ghi nhận hàng kỳ **[H6.06.02.08], [H6.06.04.04].** Đây là căn cứ về việc đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức của Nhà trường và tạo động lực phấn đấu tốt cho cán bộ, nhân viên của Nhà trường.

Mỗi văn bản đều có Quyết định ban hành thống nhất sử dụng trong toàn trường ĐHLN. Quy chế tổ chức và hoạt động của bộ môn được ban hành để quản lý bộ môn và giảng viên về thời gian làm việc**.** Việc đánh giá GV của ngành KTO cũng được thực hiện theo đúng quy định của quy chế hoạt động của bộ môn về việc dự giờ, quy định về chế độ quản lý cán bộ, quy định về sinh hoạt học thuật **[H6.06.02.05].** Thực hiện những quy định này**,** mỗi kỳ học, ngành KTO đều tiến hành dự giờ thường xuyên và đột xuất của mỗi GV **[H6.06.01.13], [H6.06.01.14].** Để làm cơ sở cho việc đánh giá cán bộ, giảng viên để bình xét lương tăng thêm, hàng tháng các bộ môn chuyên môn làm bảng chấm công, xếp loại cán bộ, viên chức **[H6.06.02.08].**

Hàng năm, trên cơ sở hướng dẫn của phòng TCCB, các bộ môn chuyên môn, Khoa, viện tiến hành đánh giá, phân loại cán bộ, GV **[H6.06.04.05].** Việc đánh giá, bình xét thi đua được thực hiện dựa trên các kết qủa giảng dạy, NCKH, sáng kiến công tác **[H6.06.04.06].** Kết quả cho thấy, 100% GV và NCV đã hoàn thành kế hoạch công tác hàng năm, vượt thừa giờ trong giảng dạy và trong NCKH đạt nhiều sáng kiến được ghi nhận.

Đồng thời, năng lực của đội ngũ GV, NCV được đánh giá thông qua công tác dự giờ. Tổng hợp kết quả dự giờ hàng kỳ cho thấy đội ngũ GV, NCV đã đáp ứng được yêu cầu đào tạo, 100% GV dự giờ được đánh giá ở mức tốt trở lên **[H6.06.04.06].**

Thông qua công tác đánh giá giảng viên hàng năm, nhiều GV trong Khoa tham gia giảng dạy được SV đánh giá có năng lực tốt. Bên cạnh đó cũng có một số GV được đánh giá có năng lực chưa thực sự cao và các GV này đã được Nhà trường, đơn vị chức năng, Khoa, Bộ môn trao đổi giúp đỡ để từng bước hoàn thiện và nâng cao năng lực đảm bảo công tác giảng dạy và NCKH.

2.Điểm mạnh

Năng lực của GV, NCV ngành được xây dựng rõ ràng, đầy đủ. Việc đánh giá năng lực của GV, NCV được tiến hành đa dạng, thông qua nhiều hình thức và đối tượng đánh giá từ chính bản thân GV, NCV đến Khoa, bộ môn và học sinh. Qua các kết quả đánh giá cho thấy, GV ngành KTO về cơ bản đáp ứng tốt yêu cầu, phục vụ tốt các hoạt động giảng dạy và NCKH của ngành.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá năng lực của GV được thực hiện theo nhiều quy định khác nhau và tại các thời điểm khác nhau trong năm: giữa năm học, cuối năm học, cuối năm tài chính. Trong khi đó nhiệm vụ chính của giảng viên là giảng dạy và nghiên cứu khoa học, việc thống kê kết quả các công tác này liên quan trực tiếp đến các phòng: Đào tạo, Khảo thí và ĐBCL, Tổ chức cán bộ, Khoa học công nghệ. Tuy nhiên không có cơ sở dữ liệu chung có tính liên kết giữa các phòng ban này dẫn đến việc giảng viên mất nhiều thời gian để kê khai các thông tin cần thiết cho việc đánh giá năng lực như: số giờ giảng dạy, số giờ nghiên cứu khoa học, minh chứng các công trình nghiên cứu khoa học…

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Nâng cao chất lượng công tác đánh giá GV, NCV ngành KTO	- Xây dựng tốt các tiêu chí đánh giá chất lượng công tác của GV, NCV - Xây dựng các kế hoạch,	- Khoa KT & QTKD - Bộ môn Tài chính kế toán	Năm học 2021-2022

	phương thức đánh giá năng lực GV, NCV phù hợp	- Phòng TCCB	
Tổ chức lấy ý kiến GV, NCV và các bên liên quan về công tác đánh giá.	- Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến các bên liên quan về tiêu chuẩn, tiêu chí lựa chọn GV, NCV ngành KTO.	- Phòng TCCB - Phòng KT & ĐBCL - Khoa KT & QTKD	Năm học 2021-2022

5. **Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. **Mô tả hiện trạng**

Căn cứ nội dung của Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2013 – 2020, tầm nhìn 2030, Chiến lược đảm bảo chất lượng của trường ĐHLN, Chiến lược hợp tác quốc tế của trường ĐHLN giai đoạn 2017 - 2020, tầm nhìn 2030 **[H6.06.01.02],** đều khẳng định vai trò quan trọng của đào tạo, bồi dưỡng trong phát triển nguồn nhân lực. Để thực hiện các chiến lược đó, Nhà trường đã ban hành quy định về đào tạo, bồi dưỡng GV **[H6.06.05.01].** Căn cứ vào quy chế này, hàng năm phòng TCCB đều có thông báo xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng đến các khoa và bộ môn **[H6.06.05.02].** Trên cơ sở thông báo này, các bộ môn, khoa tiến hành họp xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, triển khai cho GV, NCV đăng ký nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng trình độ hàng năm **[H6.06.05.03].** Dựa trên các kế hoạch gửi lên từ các Khoa, phòng tổ chức xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng trong năm của Nhà trường **[H6.06.05.03].** Những năm qua, trường ĐHLN đã rất chú trọng mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng cho GV, NCV như các lớp nghiệp vụ sư phạm, hướng dẫn thực hành, ban hành kèm các quyết định cử đội ngũ GC, NCV đi học bồi dưỡng ngắn hạn **[H6.06.05.04].** Bên cạnh đó, để hoàn thiện tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên, Trường đã tổ chức mở các lớp bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên hạng I, II kèm theo quyết định **[H6.06.05.04].** Căn cứ vào kế hoạch công tác hàng năm **[H6.06.05.02]**, để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ các GV, NCV, nhà trường đã cử cán bộ đi đào tạo trong và ngoài nước. Bao gồm các khóa tập huấn, hội thảo khoa học và quyết định đi học thạc sỹ, nghiên cứu sinh **[H6.06.05.04].**

Các văn bằng, chứng chỉ mà các cá nhân đã được cấp sau các khóa đào tạo bằng tốt nghiệp tiến sĩ, thạc sĩ được cấp bởi các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước **[H6.06.05.04]**. Tuy nhiên, những kế hoạch xây dựng này chỉ dựa trên nhu cầu ngắn hạn từ cá nhân bộ môn đề xuất hàng năm. Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm của Nhà trường cũng đều quy định rõ việc hỗ trợ kinh phí cho GV đi học các lớp ngắn và dài hạn **[H6.06.05.05].**

Kết quả thực hiện trong những năm gần đây cho thấy giảng viên của Bộ môn, Khoa luôn tích cực trong việc thực hiện các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ thông qua các khóa học hoặc các hoạt động khác nhau nằm nâng cao trình độ, năng lực giảng dạy và chuyên môn. Giảng viên Bộ môn, Khoa được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn theo kế hoạch của Bộ môn đã rà soát, phê duyệt **[H6.06.05.03] [H6.06.06.04].**

Chế độ chính sách cho giảng viên được cử đi đào tạo, bồi dưỡng ở trong và ngoài nước theo Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm **[H6.06.01.16]**. Cụ thể là, các GV trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài được giảm 100% khối lượng công việc, được hưởng 40% mức lương hiện hưởng và được đóng bảo hiểm xã hội; trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước được giảm 70% khối lượng công việc đối với đào tạo tiến sĩ và được hỗ trợ học phí, tài liệu học tập.

2. Điểm mạnh

Bộ môn Tài chính kế toán luôn quan tâm nhiều đến vấn đề đào tạo và bồi dưỡng giảng viên. Các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giảng viên được xác định dựa trên cơ sở đánh giá năng lực giảng viên với các tiêu chí rõ ràng, công khai, thống nhất trong toàn trường. Số lượng giảng viên được đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch đạt tỷ lệ cao. Việc đào tạo, bồi dưỡng cũng đảm bảo đúng theo định hướng phát triển chung của Khoa, Trường, các quy định liên quan đến tiêu chuẩn chức danh giảng viên đồng thời phục vụ trực tiếp cho hoạt động đào tạo ngành Kế toán.

3. Tồn tại

Việc xác định nhu cầu đào tạo còn mang tính thụ động nhiều, chưa có các kế hoạch phát triển đội ngũ dài hạn. Nguyên nhân chính của vấn đề này là Khoa, ngành chưa xây dựng chiến lược phát triển chi tiết, từ đó chưa xác định được nhu cầu nhân sự cho tương lai trong dài hạn. Đồng thời, do những hạn chế về ngân sách mà những hỗ trợ của Nhà trường cho các hoạt động phát triển chuyên môn chưa nhiều, Nhà trường

chưa đa dạng được các hoạt động phát triển chuyên môn cho nguồn nhân lực.

4. **Kế hoạch hành động**

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1. Chú trọng xây dựng KH đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn dài hạn cho GV, NCV	- Xây dựng và hoàn thiện chiến lược/kế hoạch đào tạo dài hạn cho GV, NCV ngành KTO	- Khoa KT & QTKD - Phòng TCCB	Năm học 2021-2022
2. Tổ chức nhiều lớp đào tạo chuyên môn, kỹ năng cho GV	Đa dạng hoá các lớp đào tạo, bồi dưỡng	- Khoa KT & QTKD - Phòng TCCB	Năm học 2021-2022

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm

Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. **Mô tả hiện trạng**

Các tiêu chí đánh giá kết quả công việc của GV đã được nêu trong **Tiêu chí 6.4.** Dựa trên các quy định đã được Nhà nước và Trường ĐHLN ban hành, việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên được triển khai để tạo động lực hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Cụ thể như sau:

Trường ĐHLN hiện triển khai thực hiện việc quản trị theo kết qủa thực hiện công việc trên hầu hết các khía cạnh đánh giá cá nhân và tập thể. Với cá nhân, để xếp hạng nhân viên làm căn cứ trả lượng cơ bản và tăng thêm, hàng tháng bộ môn chuyên môn phải tiến hành chấm công, xếp loại hoàn thành công việc của giảng viên trong tháng làm cơ sở bình xét **[H6.06.06.01].** Theo đó, thang điểm đánh giá cá nhân được xếp thành 4 loại:

Loại 1: 90-100 điểm

Loại 2: 75-89 điểm

Loại 3: 65- 74

Loại 4: dưới 65

Việc quản lý theo dõi, đánh giá GV, NCV được quy định là một nhiệm vụ của bộ môn chuyên môn. Do vậy, năng lực giảng dạy, NCKH của GV, NCV được bộ môn chuyên môn đánh giá thường xuyên mỗi kỳ học thông qua việc dự giờ, thông qua các buổi SHHT và các hoạt động khác **[H6.06.06.02].**

Hàng năm, căn cứ vào công tác đào tạo sẽ có những quy định cụ thể để Gv, NCV thực hiện. Định mức khối lượng công việc của giảng viên sẽ được quy định cụ thể đối với chức danh công việc: định mức giảng dạy chuẩn của giảng viên là 270 tiết/ năm, Phó Giáo sư và Giảng viên chính là 320 tiết/năm, Giáo sư và Giảng viên cao cấp 360 tiết/năm, định mức giờ chuẩn này còn được quy đổi từ nhiệm vụ giảng dạy đại học và sau đại học, hướng dẫn bài tập thực hành, thí nghiệm, khóa luận tốt nghiệp, luận văn thạc sĩ, tiến sĩ **[H6.06.01.16], [H6.06.04.01].**

Cuối năm học, các kết quả này được tổng hợp để đánh giá cho điểm, trong đó bao gồm điểm GV tự đánh giá, điểm của bộ môn chuyên môn đánh giá và điểm của ban chủ nhiệm khoa đánh giá **[H6.06.02.08].**

Để đánh giá khách quan năng lực của GV, cuối mỗi đợt học, phòng KT & ĐBCL đều lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên **[H6.06.06.03].** Các kết qủa đánh giá sau đó được gửi về các bộ môn chuyên môn để họp nhận xét, đánh giá GV **[H6.06.06.03].**

Cuối mỗi năm học, việc đánh giá xếp loại GV, cán bộ, NCV được tiến hành dựa trên các kết qủa hoạt động các GV dựa trên kết quả về tổng số giờ giảng dạy, tổng số công trình nghiên cứu được nghiệm thu, tính điểm, các điểm cộng, điểm trừ….để xác định các danh hiệu thi đua **[H6.06.06.03].**

Trước khi có kết quả cuối cùng, các phòng ban chức năng liên quan luôn có văn bản thông báo về kết quả đánh giá tạm tính và yêu cầu có sự phản hồi của từng cán bộ giảng viên trong trường.

Từ năm 2016, Trường đã ban hành quy định về sát hạch đánh giá năng lực cán bộ giảng dạy định kỳ và hàng năm. Việc thực hiện đánh giá sát hạch đã được thực hiện. Bộ môn TCKT đã thực hiện sát hạch một số giảng viên trong năm 2016, kết quả đánh giá cho thấy các giảng viên đã sát hạch, đánh giá đều đáp ứng tốt nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, có đạo đức nghề nghiệp tốt **[H6.06.04.01], [H6.06.04.04].**

Đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, hàng năm Nhà trường đều có thông báo đăng ký các hoạt động NCKH đến các bộ môn **[H6.06.06.05], [H6.06.05.06].**

Đồng thời, Nhà trường cũng dành một phần kinh phí lớn hỗ trợ cho các hoạt động này **[H6.06.01.16].** Chế độ làm việc của giảng viên, NCV được thực hiện chặt chẽ, đảm bảo các GV, NCV được tham gia vào việc xây dựng dự thảo xây dựng quy chế, các tiêu chí, quy trình đánh giá **[H6.06.01.16].**. Tổng hợp kết quả NCKH của GV ngành QTKD những năm qua cho thấy, 100% GV hoàn thành định mức NCKH, đồng thời các GV có đề tài các cấp cũng ngày một tăng **[H6.06.02.08].** Các kết quả nghiên cứu trước khi được công bố đều được tổ chức nghiệm thu nghiêm túc, đảm bảo tính tin cậy và khoa học **[H6.06.06.07].** Bên cạnh đó, nhà trường rất chú trọng trong việc kiểm tra tiến độ thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp cơ sở trở lên và từ năm 2018 các tác giả phải có bài báo công bố kết quả của công trình NCKH cấp cơ sở làm điều kiện tính giờ NCKH **[H6.06.06.08].** Đối với hoạt động biên soạn giáo trình, bài giảng, tác giả phải nộp bản thảo của giáo trình, bài giảng và thực hiện nghiệm thu theo đúng quy định **[H6.06.06.09, [H6.06.06.10].** Các ấn phẩn này chỉ được phát hành sau khi đã được hội đồng nghiệm thu.

Như vậy, Nhà trường đã rất quan tâm xây dựng các tiêu chí đánh giá GV, NCV một cách toàn diện, hiệu quả. Quy trình các công tác này được triển khai nghiêm túc ở các đơn vị trong toàn trường. Từ đó, tạo động lực để GV, NCV toàn trường nói chung, Khoa Kinh tế & QTKD, bộ môn TCKT nói riêng sẽ không ngừng nỗ lực phấn đấu nâng cao trình độ chuyên môn, nghiên cứu và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã áp dụng phương pháp quản trị theo kết qủa công tác đến từng GV, NCV, qua đó có thể đánh giá và quản lý tốt đội ngũ, tạo ra động lực phấn đấu cho mỗi cán bộ, GV. Nhà trường đã áp dụng các phương pháp đánh giá linh hoạt, thành phần đánh giá đa dạng giúp cho việc đánh giá được khách quan, công bằng, tạo được động lực phấn đấu tốt cho GV và NCV trong Khoa và Nhà trường.

3. Tồn tại

Mặc dù Khoa và Nhà trường đã chú trọng và áp dụng việc quản lý dự vào kết quả công việc thực hiện của GV và NCV. Tuy nhiên, một số nội dung đánh giá khó đo lường và dựa chủ yếu và kết quả mà chứ có những đánh giá sâu về chất lượng, hiệu quả và những tác động của các kết quả này đến việc cải thiện năng lực của giảng viên và NCV. Số lượng tham gia đề tài cấp cao còn hạn chế về quy mô và chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
- Nâng cao hiệu quả công tác quản trị dựa vào kết quả công tác của GV, NCV	- Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá tổng thể các kết quả công tác của GV, NCV trong trường ĐHLN	- Khoa KT & QTKD - Phòng TCCB	Năm học 2021-2022

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí 4/7

Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Nhiệm vụ NCKH công nghệ luôn được xác định là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để nâng cao uy tín, vị thế của Nhà trường, được xác định rõ trong sứ mạng, mục tiêu phát triển Trường. Trong *"Chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2013 – 2020, tầm nhìn 2020"* đã chỉ rõ chiến lược phát triển KH&CN, cụ thể hóa các chỉ tiêu cần đạt và lộ trình thực hiện theo từng năm về KH&CN của Nhà trường nhằm đảm bảo việc thực hiện chiến lược phát triển về KH&CN cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng giai đoạn.

Các hoạt động NCKH của GV, NCV ngành KTO được thực hiện theo quy định của Nhà nước **[H6.06.07.01]**, **[H6.06.02.04].** Trường ĐHLN đã có quy định cụ thể loại hình và số lượng các hoạt động NCKH mà giảng viên ở các hạng chức danh khác nhau phải thực hiện **[H6.06.02.06]**. Bên cạnh đó, Trường quy định cụ thể về định mức giờ NKCH tối thiểu đối và định mức quy đổi của từng hoạt động như sinh hoạt học thuật, thực hiện nhiệm vụ NCKH cấp cơ sở, cấp Bộ, cấp Nhà nước, bài báo đăng tạp chí khoa học… ra giờ chuẩn NCKH được nêu trong Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm của nhà trường **[H6.06.01.16].** Theo quy chế chi tiêu nội bộ năm 2021, định mức giờ NCKH tối thiểu đối với giảng viên là 180 giờ/năm. Riêng với hoạt động hướng dẫn NCKH của sinh viên, nhà trường cũng có quy định, định mức cụ thể **[H6.06.01.16].** Đồng thời có những hướng dẫn cụ thể về các loại hình và định mức giờ quy đổi để tính giờ NCKH cho GV, NCV và các cá nhân khác trong toàn trường. Ngoài ra, Nhà trường cũng có những quy định cụ thể về công nhận "sáng kiến" cá nhân để bình xét các danh hiệu thi đua cuối năm **[H6.06.07.02].**

Kết quả NCKH cũng là một trong những tiêu chí quan trọng để xét các danh

hiệu thi đua, khen thưởng và xếp loại viên chức hàng năm. Trong các quy định về Tiêu chuẩn, tiêu chí xét danh hiệu thi đua, khen thưởng đối với giảng viên có tiêu chuẩn cụ thể về loại hình và số lượng hoạt động NCKH cụ thể. Điển hình đối với danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở giảng viên phải có đề tài NCKH cấp cơ sở trở lên hoặc bài báo tương đương, hoàn thành định mức giảng dạy và một số những tiêu chí khác **[H6.06.07.02], [H6.06.07.03]**.

Đầu mỗi năm học, các bộ môn, khoa viện được thông báo đề xuất các đề tài nghiên cứu các cấp **[H6.06.06.05].** Sau khi có danh sách đăng ký, các khoa chuyên môn phải họp xét duyệt tên đề tài và có thông báo chính thức **[H6.06.06.06], [H6.06.06.07], [H6.06.07.04]**. Trong quá trình thực hiện, cá nhân tham gia đề tài phải có báo cáo giữa kỳ và báo cáo sơ bộ trước khi nộp báo cáo kết quả chính thức **[H6.06.06.08]**. Khi đề tài hoàn thành, Phòng KHCN chịu trách nhiệm đề xuất Hội đồng nghiệm thu đề tài trình Hiệu trưởng phê duyệt **[H6.06.07.06]**. Từ năm 2017 trở đi, yêu cầu mỗi đề tài NCKH cấp cơ sở phải có sản phẩm bài báo đăng Tạp chí khoa học chuyên ngành **[H6.06.06.09]**. Đây là một trong những yêu cầu mới nhằm nâng cao chất lượng đề tài NCKH của các giảng viên bộ môn nói riêng, và toàn bộ cán bộ nhà Trường nói chung.

Ngoài ra, hàng năm giảng viên giảng dạy ngành KTO thường đăng ký 01 đề tài sinh hoạt học thuật trở lên, nhằm cung cấp, trao đổi những thông tin khoa học, chuyên môn gắn với giảng dạy và nghiên cứu. Việc đăng ký đề tài sinh hoạt học thuật do giảng viên chủ động đăng ký tại Bộ môn vào đầu mỗi kỳ học. Sau khi họp hội đồng khoa học Khoa, Khoa KT&QTKD đề xuất với Phòng KHCN về việc thành lập Hội đồng nghiệm thu đề tài sinh hoạt học thuật **[H6.06.07.06].**

Kết quả hoạt động nghiên cứu của GV hàng năm là một trong những cơ sở để bộ môn, Khoa đánh giá GV đạt danh hiệu lao động tiên tiến hoặc chiến sĩ thi đua nhằm khuyến khích GV, sinh viên tích cực tham gia vào hoạt động NCKH. Trong 5 năm gần đây, ngành KTO đã thực hiện và được nghiệm thu 32 đề tài trong đó 02 đề tài cấp bộ, 28 đề tài cấp trường, 115 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế báo đăng trên tạp chí Khoa học quốc tế, tạp chí khoa học cấp ngành, cấp trường và hướng dẫn các nhóm sinh viên thực hiện NCKH **[H6.06.07.07], [H6.06.07.08].** Nhìn chung trong 5 năm trở lại đây, NCKH của giảng viên bộ môn, Khoa không ngừng được đẩy mạnh và tăng cường phong trào tham gia viết bài báo khoa học trong và ngoài nước.

2. Điểm mạnh

Việc triển khai kế hoạch KH&CN hàng năm cũng đều có hướng dẫn rõ ràng và thực hiện có nề nếp, đúng kế hoạch, đồng thời thường xuyên được kiểm tra, giám sát của bộ môn, Khoa và nhà trường. GV ngành KTO đã rất nỗ lực tham gia các hoạt động NCKH từ việc tham gia các đề tài các cấp, viết bài đăng tạp chí, biên soạn bài giảng, tài liệu tham khảo đến hướng dẫn NCKH sinh viên. Các kết quả nghiệm thu đều được đánh giá tốt.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù số lượng các hoạt động NCKH của Ngành là khá lớn, song các hoạt động NCKH của GV chưa thực sự đa dạng, chưa có nhiều đề tài nghiên cứu ở các cấp cao. Việc giám sát chất lượng để đối sánh, cải tiến chất lượng các công trình khoa học hầu như chưa được thực hiện để có đối sánh, cải tiến.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
	- Nâng cao chất lượng các hoạt động NCKH của GV, NCV	- Xây dựng các kế hoạch, định hướng NCKH cho GV, NCV; - Thực hiện các đối sánh để đánh giá mức độ cải tiến chất lượng các hoạt động NCKH	- Khoa KT & QTKD - Bộ môn Tài chính kế toán - Phòng KH & CN	Năm học 2021-2022

5.Tự đánh giá: Kết quả tự đánh giá đạt tiêu chuẩn 4/7

Kết luận tiêu chuẩn 6

Đội ngũ GV ngành Kế toán đảm bảo chất lượng về năng lực chuyên môn và NCKH. GV được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường đã được công bố công khai. Bộ môn Tài chính kế toán Khoa KT&QTKD, trường ĐHLN luôn đề cao và quan tâm đến việc nâng cao chất lượng giảng dạy và NCKH của từng giảng viên. Chất lượng đội ngũ GV, NCV của Ngành hiện nay đảm bảo đảm đương được nhiệm vụ giảng dạy, NCKH mà Khoa, Nhà trường giao.

Từ việc phân tích những điểm mạnh, điểm tồn tại, nhóm đánh giá cũng đưa ra các

phương hướng hành động chi tiết và cụ thể để cải thiện những yếu kém hiện nay.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Chất lượng đào tạo của một trường đại học ngoài việc phụ thuộc chặt chẽ vào chất lượng đội ngũ giảng viên, chất lượng chương trình giảng dạy, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, học liệu, bộ máy quản trị tiên tiến, và đóng góp quan trọng của đội ngũ nhân viên hỗ trợ đào tạo trong suốt quá trình dạy và học.

Đào tạo đại học không thể đạt chất lượng tốt nếu đội ngũ nhân viên hỗ trợ đào tạo vừa thiếu về số lượng, vừa yếu về chuyên môn, nghiệp vụ và một tinh thần trách nhiệm không cao. Trong đó, đáng lưu ý là những người làm việc tại Thư viện, Trung tâm Thông tin và Tạp chí, đội ngũ kỹ thuật viên làm quản trị mạng internet, Trung tâm TH, TN, Phòng ĐT, Phòng KT&ĐBC, Phòng Công tác và chính trị sinh viên hay nhân viên làm việc tại giảng đường tại cơ sở chính (HN) và Phân hiệu (ĐN) Trường ĐHLN.

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ đóng một vai trò quan trọng và khẳng định được chỗ vị trí của mình trong nhiều hoạt động của Trường. Trường có 302 chuyên viên, kĩ thuật viên, cán bộ hành chính, phục vụ có 13 chuyên viên chính và 110 thạc sĩ, trong đó tại khoa Kinh tế và quản trị kinh doanh có 2 nhân viên trợ lý khoa làm nhiệm vụ văn phòng, quản lý sinh viên, trợ lý đào tạo, 04 nhân viên hỗ trợ, kỹ thuật viên của khoa được phân công thực hiện các nhiệm vụ phục vụ, hỗ trợ giảng dạy, học tập thuộc Trung tâm tư vấn, đào tạo và hỗ trợ doanh nghiệp. Các hoạt động hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng được thực hiện hiệu quả sẽ góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH và học tập của giảng viên, sinh viên. Để nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng, nhà trường và khoa có chiến lược trong quy hoạch, tuyển dụng, đào tạo để phát triển đội ngũ nhân viên.

Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Việc quy hoạch phát triển đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, thực hành, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo của Nhà trường.

Quy hoạch đội ngũ là nhiệm vụ quan trọng của mỗi cơ quan, đơn vị, mà cơ sở đào tạo chẳng hạn như một trường đại học là một ví dụ. Theo đó, để làm tốt việc quy hoạch đội ngũ nhân viên, nhà trường cần phải có sự phân tích, dự báo chi tiết, cụ thể về nhu cầu về đội ngũ làm việc tại các Thư viện, Phòng TH,TN, phòng, ban, trung tâm có liên quan và phục vụ trực tiếp và gián tiếp nhằm đáp ứng và nâng cao chất lượng ĐT, NCKH và PVCĐ.

Kế hoạch phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên Nhà trường đã có và thực hiện theo Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2006- 2020; và được Điều chỉnh, bổ sung chiến lược phát triển trường giai đoạn 2006-2020 **[H1.01.01.03]**.

Thực hiện triển khai việc quy hoạch đội ngũ nhân viên hỗ trợ chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Nhà trường đã ban hành Văn bản về Quy hoạch đội ngũ trong đó có đội ngũ nhân viên làm việc tại Thư viện, Phòng TH,TN, Trung tâm thông tin, Phòng ĐT, Phòng KT&ĐBCL **[H7.07.01.01]**.

Để làm tốt việc dự báo về nhu cầu đội ngũ, nhà trường đã ra Nghị quyết Đảng ủy về Chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn đến năm 2030. Các ý kiến đóng góp cho Chiến lược phát triển trường trong đó có phát triển đội ngũ được thể hiện rõ trong Biên bản hội nghị **[H1.01.01.03]**. Tuy nhiên, do tình hình sụt giảm về số lượng sinh viên trong vài năm gần đây, nên nhà trường cần xem xét hiệu quả của bộ máy, cần phải rà soát, tinh gọn và nâng cao chất lượng đội ngũ.

Sau khi phân tích, dự báo nhu cầu đội ngũ nhân viên hỗ trợ về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, Nhà trường đã có chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác thông qua Thông báo, Quyết định và xây dựng Đề án việc làm tại Nhà trường **[H6.06.01.05]**.

Hàng năm, Nhà trường đều có kế hoạch rà soát và đánh giá đội ngũ nhân viên hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học cũng như hoàn thành nhiệm vụ chung của Nhà trường, nhiệm vụ của các Khoa và Viện thực hiện chức năng ĐT. Thực hiện việc quy hoạch đỗi ngũ nhân viên, Nhà trường đã ban hành Quyết định số 2688/ĐHLN-TCCB ngày 19/9/2016 về rà soát quy hoạch cán bộ giai đoạn 2016- 2021 và xây dựng quy hoạch cán bộ giai đoạn 2021- 2026, trong đó quy định rõ quy trình xây dựng quy hoạch với 4 bước, đó là: (i) Tổ chức hội nghị lấy ý kiến của CBVC ở

đơn vị; (ii) Lấy ý kiến của cấp ủy và lãnh đạo đơn vị; (iii) Đơn vị báo cáo kết quả quy hoạch về Trường; và (iv) Quyết định phê duyệt của Hiệu trưởng **[H7.07.01.01]**.

Cập nhật tình hình, dựa trên cơ sở rà soát, đánh giá hiệu quả hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu khoa học của đội ngũ nhân viên hỗ trợ, Nhà trường có kế hoạch định biên nhân lực đào tạo của các Khoa, Viện và đưa ra phân tích và dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Theo đó, hồ sơ, lý lịch đội ngũ CBVC toàn trường được bố trí, sắp xếp cụ thể, chi tiết tại các đơn vị trong trường **[H7.07.01.02].**

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ ĐT, NCKH và các hoạt động PVCĐ toàn trường gồm 256 CBVC, trong đó nhân viên có trình độ TS, Ths, ĐH và trình độ khác là 3; 92; 99; và 62 tương ứng, chiếm tỷ lệ lần lượt là 1,2; 35,9; 38,7 và 62,6% tương ứng. Trong đó, tại Cơ sở chính (HN) gồm 202 CBVC, nhân viên có trình độ TS, Ths,ĐH và trình độ khác (Ko) là 3; 80; 73; và 46 tương ứng, chiếm tỷ lệ lần lượt là 1,5; 39,6; 36,1 và 63,0% tương ứng. Tại Phân hiệu (ĐN) gồm 54 CBVC, trong đó nhân viên có trình độ TS, Ths,ĐH và Ko là 0; 12; 26; và 16 tương ứng, chiếm tỷ lệ là 0,0; 22,2; 48,1; và 61,5% tương ứng. Như vậy, so với tổng số CBVC toàn trường (tính đến tháng 6 năm 2020) là 1017 người, thì đội ngũ nhân viên nói chung chiếm tỷ lệ là 25,2% (khoảng 1/4) có thể được xem là không thể thiếu về số lượng. Tuy nhiên, chất lượng theo bằng cấp thì vẫn còn tỷ lệ 62,6% người có trình độ khác (cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và chưa được đào tạo) **[H7.07.01.03]**.

Đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin, và các dịch vụ hỗ trợ khác đủ về số lượng và đảm bảo vềchất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Theo đó, nhà trường đã bố trí, sắp xếp đội ngũ nhân viên thư viện đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng phục vụ cho giảng viên, sinh viên, bạn đọc tra cứu, sưu tầm tài liệu, giáo trình, bài giảng, học liệu thuận tiện (Bảng 7.1). Thư viện bố trí nhân viên làm việc theo ca, cả ngày thứ bảy và chủ nhật và ban đêm nhất là thời điểm sinh viên ôn thi hay kết thúc các kỳ học hàng năm.

Bảng 7.1. Danh sách nhân viên làm việc tại Thư viện (cơ sở chính HN)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ	Công việc	Ghi chú
1	Trần Ngọc Thể	1979	Tiến sĩ	Chuyên viên chính	
2	Phạm Lan Phương	1970	Thạc sĩ	Chuyên viên	
3	Phạm Lê Hoa	1980	Thạc sĩ	Chuyên viên	
4	Trần Thị Nhâm	1982	Thạc sĩ	Chuyên viên	
5	Nguyễn Văn Tứ	1976	Thạc sĩ	Chuyên viên	
6	Trương Thu Hoài	1983	Thạc sĩ	Chuyên viên	
7	Tạ Hồng Đông	1981	Thạc sĩ	Chuyên viên	
8	Lê Thị Thùy Dương	1982	Đại học	Thư viện viên	
9	Nguyễn Tất Thắng	1984	Thạc sĩ	Kỹ sư HDTH	
10	Phạm Thị Kim Chi	1984	Thạc sĩ	Chuyên viên	
11	Lù Thị Hương	1973	Đại học	Chuyên viên	
12	Vũ Thị Tịnh	1981	Đại học	Chuyên viên	
13	Đặng Thanh Hoa	1983	Cử nhân	Kỹ thuật viên	
14	Nguyễn Thị Thành	1975	Đại học	Chuyên viên	
15	Đoàn Thị Thanh Ngọc	1986	Cử nhân	Chuyên viên	
16	Đỗ Tuấn Đạt	1978	Cử nhân	Kỹ thuật viên	
17	Dương Thị Minh Nguyệt	1990	Cử nhân	Cán sự	
18	Đỗ Thị Thành Bính	1989	Đại học	Cán sự	
19	Đặng Như Quỳnh	1985	Thạc sĩ	Chuyên viên	
20	Nguyễn Thị Kim Anh	1991	Cử nhân	Chuyên viên	
21	Bùi Thị Huyền	1986	Thạc sĩ	Chuyên viên	
22	Hoàng Thị Thu Hà	1987	Thạc sĩ	Chuyên viên	
23	Vũ Thị Hồng Tươi	1988	Thạc sĩ	Chuyên viên	
24	Nguyễn Thị Châm	1980	Cao đẳng	Kỹ thuật viên	

Số liệu bảng 7.1 cho thấy, số lượng nhân viên thư viện làm việc tại cơ sở chính (HN) là 24 người, chiếm tỷ lệ 11,88% trong tổng số toàn nhân viên hỗ trợ đào tạo tại cơ sở chính là 202 người. Rõ ràng với số lượng người trên, việc hỗ trợ đào tạo tại trường có thể được đáp ứng. Đánh chú ý, trình độ của nhân viên thư viện có trình độ

tiến sĩ, thạc sĩ, đại học rất cao cho thấy nhà trường rất quan tâm tới số lượng và chất lượng đội ngũ nhân viên thư viện.

Đây là cơ hội tốt cho đội ngũ khai thác thông tin, sưu tầm và sử dụng tốt các phần mềm liên quan tới thu thập tài liệu học tập, NCKH và chuyển giao công nghệ (CGCN) nhà trường. Đối với Phân hiệu (ĐN), số lượng nhân viên thư viện là 3 người, chiếm tỷ lệ là 5,56% so với nhân viên hỗ trợ đào tạo tại phân hiệu. Theo đó, khi phân hiệu mở rộng quy mô cũng như nâng cao chất lượng thì cần có kế hoạch bổ sung thêm số lượng nhân viên làm việc tại thư viện trong thời gian tới **[H1.01.01.03]**.

Đối với Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, đội ngũ nhân viên hỗ trợ đào tạo và NCKH chủ yếu là 02 người (01 trợ lý hỗ trợ đào tạo và 01 trợ lý hỗ trợ công tác NCKH), ngoài ra còn có các CVHT kiêm nhiệm hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH của khoa. Như vậy, số lượng đội ngũ nhân viên là đảm bảo đáp ứng được yêu cầu, chất lượng cơ bản được đáp ứng được yêu cầu. **[H7.07.01.03]**.

Bên cạnh nhân viên hỗ trợ về đào tạo phải kể đến đội ngũ nhân viên hỗ trợ về NCKH và CGCN, trong đó có vai trò của nhân viên làm việc tại phòng KHCN, số lượng, trình độ chuyên môn của nhân viên này được tổng hợp trong bảng 7.3 như sau.

Bảng 7.3. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ về NCKH và chuyển giao công nghệ

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ	Công việc	Ghi chú
1	Trần Hải Long	1981	Thạc sĩ	Chuyên viên	
2	Hoàng Thị Tuyết	1976	Thạc sĩ	Chuyên viên chính	
3	Đặng Tuấn Anh	1984	Đại học	Chuyên viên	
4	Trần Thị Trang	1978	Thạc sĩ	Nghiên cứu viên	
5	Trần Thị Bích Thảo	1985	Cử nhân	Chuyên viên	
6	Trần Thị Hằng	1992	Đại học	Chuyên viên	

Như vậy, số lượng nhân viên hỗ trợ về NCKH và CGCN làm việc tại phòng KHCN là 6 người, trong đó nhân viên có trình độ thạc sĩ và đại học đều là 50,0% tương ứng. Mặc dù, số lượng nhân viên không lớn (6 người), song khối lượng công việc liên quan tới NCKH là khá lớn, từ thông báo, đăng ký đề tài NCKH của GV, SV, tổ chức triển khai nghiệm thu, đánh giá kết quả NCKH, trao giải thưởng, nhằm khuyến khích SV làm NCKH ngay khi đang học tại trường, cũng như thúc đẩy GV hoàn thành tốt nhiệm vụ NCKH hàng năm **[H7.07.01.04].**

Nếu nhân viên làm viêc tại Thư viện, các phòng ĐT; KT&ĐBCL; KHCN và Trung tâm TH,TN hỗ trợ về đào tạo, NCKH và CGCN thì đội ngũ nhân viên làm việc tại phòng Quảng trị, thiết bị lại nỗ lực vì mục tiêu phục vụ cộng đồng. Đó là các hoạt động vệ sinh giảng đường, phòng học, cảnh quan khuôn viên để luôn đảm bảo giảng đường xanh, phòng học sạch, không gian thông thoáng.

Phục vụ cộng đồng không chỉ với khoảng 6-7 nghìn gồm CBVC, HSSV, cán bộ hưu trí nhà trường, mà hàng ngày còn đón nhận hàng trăm lượt người dân Thị trấn Xuân Mai và khu vực lân cận ra vào khuôn viên nhà trường với các hoạt động thể dục, thể thao, thư dãn, giải trí trong môi trường luôn xanh lá, thắm hoa, sạch đường nội bộ tạo cảm giác dễ chịu, hứng thú góp phần tăng sức khỏe cộng đồng. Đặc biệt trong thời gian dài đại dịch Covid-19, hoạt động phục vụ cộng đồng càng đậm nét và thiết thực hơn, đó là những đóng góp không nhỏ công sức của đội ngũ nhân viên. Tuy nhiên, đội ngũ nhân viên tại phòng Quản trị, thiết bị với 43 nhân viên, và có trình độ thạc sĩ, đại học và khác là 18,6; 25,6 và 55,8% tương ứng **[H7.07.01.04].**

Tuy nhiên, do đội ngũ đông, công việc vừa chăm sóc, cắt tỉa chu đáo nhiều cây xanh, cây cảnh, thảm tươi cần được chăm sóc, chu đáo, cắt tỉa gọn gàng trên diện tích rộng hơn 200ha, vừa bảo trì thiết bị giảng dạy tại giảng đường nên khó tránh khỏi hạn chế, nhất là để hoạt động của thiết bị giảng dạy, lau dọn phòng học chưa làm hài lòng của các bên liên trong quá trình khảo sát lấy ý kiến (Bảng 4) **[H7.07.01.05] .**

Đánh giá phản hồi của các bên liên quan đối với đội ngũ nhân viên về quá trình làm việc, tinh thần trách nhiệm, sự cần mẫn, siêng năng cũng như hiệu quả công việc là quan trọng. Thông tin phản hồi sẽ giúp cho trưởng đơn vị, bộ phận và bản thân nhân viên nắm bắt để kịp thời điều chỉnh, bổ sung và nêu cao tinh thần trách nhiệm, tự nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để phục vụ ngày một tốt hơn. Kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên qua do Phòng KT&ĐBCL thực hiện năm 2020 (Bảng 7.4) cho thấy, số ý kiến phản hồi là 242 trên tổng số 411 phiếu khảo sát toàn trường (cơ sở HN) đạt tỷ lệ 58,9% đã phản ánh tương đối khách quan. Trong đó, nhân viên làm việc tại thư viện có mức độ hài lòng với tỷ lệ trung bình đạt trị số là 63,6%, cao hơn đôi chút so với các đơn vị còn lại trong cùng điều kiện so sánh **[H7.07.01.05]**.

Bảng 7.2. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng đối với đội ngũ nhân viên

Đơn vị	Ý kiến phản hồi	Tỷ lệ (%) trung bình về mức độ	Ghi chú

	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Hài lòng	Chưa hài lòng và các ý kiến khác	
Thư viện	242	58,9	63,6	36,4	
Phòng Quản trị, thiết bị	-	-	52,9	47,1	
Các Trung tâm TH, TN	-	-	54,2	45,8	
Trung bình			**56,9**	**43,1**	

Như vậy, về cơ bản đội ngũ nhân viên làm việc tại Thư viện, Trung tâm TH,TN đã thể hiện tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ khá tốt với tỷ lệ trung bình đạt 56,9%. Tuy nhiên, vẫn còn một tỷ lệ không thấp về ý kiến khác, trong đó có ý kiến về mức độ chưa thực sự hài lòng khá cao (36,4-47,1%) rất cần lưu ý và nỗ lực làm tốt hơn trong thời gian tới.

Mặt khác, theo báo cáo của nhà trường về tình hình của SV ngành kế toán tốt nghiệp có việc làm năm 2016; 2017; 2018; 2019 và 2020 được đào tạo tại Trường Đại học Lâm Nghiệp với tỷ lệ tương úng qua các năm là 84,3%; 95,92%; 90,63%; 94,17% và 100% qua các năm. Tỷ lệ ra trường có việc làm của sinh viên ngành kế toán tăng dần qua các năm và đến năm 2020 tỷ lệ SV ngành kế toán tốt nghiệp có việc làm đạt 100% cho thấy công tác ĐT cũng như đóng góp của đội ngũ nhân viên hỗ trợ về ĐT, NCKH và PVCĐ là rất đáng khích lệ và phát huy, nhất là trong tình hình hiện nay các đơn vị sử dụng lao động qua ĐT rất khắc khe, luôn đòi hỏi chất lượng lao động ngày một cao hơn **[H7.07.01.09].**

Ngoài ra, điều đáng quan tâm về kết quả đánh giá phản hồi các bên liên quan thông qua báo cáo ĐGN CTĐT ĐH chính quy các ngành QTKD, QLDD, và QLTNR do Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN thực hiện trong năm 2019 có góp ý về đội ngũ nhân viên hỗ trợ về ĐT, NCKH, và PVCĐ. Trong đó, các góp ý về điểm tồn tại với tiêu chí 7.1 đã được báo cáo này đặc biệt quan tâm **[H7.07.01.07].** Điều ấn tượng đối với nhà trường là sau khi đánh giá ngoài trường đại học và chương trình đào tạo đã giúp cho Trường ĐHLN rà soát, chấn chỉnh và làm tốt hơn, chẳng hạn việc cập nhật thông tin, văn bản, quyết định một cách có hệ thống, rõ ràng hơn, có tác dụng phản ánh ngược lại liên quan tới thiết kế chương trình, giáo trình, đội ngũ ngày một tốt hơn.

2. Điểm mạnh

Trường đã có Chiến lược phát triển giai đoạn 2006 - 2020, giai đoạn 2016-2020; Văn bản Quy hoạch đội ngũ nhân viên hỗ trợ về đào tạo, NCKH, và phục vụ cộng đồng. Trường đã tổ chức hội nghị CBVC lấy ý kiến về Chiến lược phát triển giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn đến năm 2030, và có Đề án vị trí việc làm cụ thể cho đội ngũ nhân viên với hồ sơ, lý lịch, và danh sách kèm vị trí công việc phù hợp với trình độ của nhân viên rất cụ thể rõ ràng.

Nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác, cũng như đội ngũ chuyên viên làm việc tại phòng ĐT, phòng KT&ĐBCL, phòng KHCN là nhân lực chung, đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng để đáp ứng tốt các nhu cầu về ĐT, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, về cơ bản NVHT của nhà trường có trình độ năng lực phù hợp với vị trí việc làm. Tuy nhiên, Vẫn còn nhân viên chưa đáp ứng tốt yêu cầu công việc, đặc biệt là các hoạt động phục vụ cộng đồn, kết quả thu thập được phản hồi của SV cũng xuất hiện những ý kiến đánh giá về chất lượng phục vụ chưa thực sự tốt, như thái độ phục vụ của một số bộ phận, CSVC phục vụ giảng dạy, học tập còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Nâng cao chất lượng phục vụ của NVHT	- Nghiên cứu việc cải tiến, đánh giá chất lượng NVHT theo hình thức trực tuyến/ hòm thư góp ý - Cuối mỗi học kỳ/ năm học, thông báo công khai kết quả đánh giá, xếp loại CBVC (trong đó có NVHT) cho GV, SV biết trên website của nhà trường	- Các bộ phận quản lý NVHT - Phòng KT&ĐBCL	Năm học 2022-2023

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí 7.1 đạt yêu cầu, với mức điểm**: 5/7**

Tiêu chí ˙ 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có qui trình chặt chẽ trong việc tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ cán bộ quản lí, giảng viên và nhân viên. Quá trình tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức thực hiện theo đúng qui trình đã đề ra. Nhờ đó, Trường có đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Để đội ngũ nhân viên hỗ trợ về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng vừa đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, Trường đã ban hành Quy định về tuyển dụng lao động hợp đồng và viên chức khối phục vụ. Trong đó có quy định rõ đối tượng, trình tự, thủ tục tuyển dụng, trình tự ký kết hợp đồng, chế độ chính sách đối với người thử việc và người hướng dẫn thử việc; và chấm dứt hợp đồng lao động **[H7.07.02.01]**.

Đi kèm với quy định rõ về tuyển dụng lao động, viên chức, nhà trường đã ban hành các văn bản nhằm xác định rõ tiêu chuẩn tuyển dụng viên chức với từng vị trí, chức năng, nhiệm vụ làm việc tại các khoa, viện, trung tâm hay phòng ban chuyên môn tại cơ sở chính (HN) và Phân hiệu (ĐN).

Đối tượng tuyển dụng là chuyên viên làm việc tại các phòng ban chức năng phải tốt nghiệp đại học hoặc tương đương, có chuyên môn phù hợp với vị trí cần tuyển dụng. Tương tự các ứng viên vào vị trí là nghiên cứu viên, kỹ sư, cử nhân, nhân viên kế toán, nhân viên kỹ thuật viên đều yêu cầu có chuyên môn đào tạo phù hợp với yêu cầu vị trí làm cần tuyển dụng. Trong đó, yêu cầu tốt nghiệp ĐH chính quy loại khá trở lên, điểm các môn chuyên môn đạt loại khá trở lên, và có ít nhất 1 năm kinh nghiệm công tác ở vị trí việc làm cần tuyển dụng. Ngoài ra, một yêu cầu tiêu chuẩn là các ứng viên phải có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, ưu tiên ứng viên có chứng chỉ ngoại ngữ IELTS, TOEFL iBT và cần có chứng chỉ tin học trình độ và kỹ năng CNTT cơ bản **[H7.07.02.02]**.

Hàng năm nhà trường có kế hoạch rà soát nguồn nhân lực, đội ngũ nhân viên làm việc tại đơn vị trực thuộc trường và phân hiệu về nhu cầu cần tuyển dụng. Các hội nghị được triển khai và thông qua về số lượng, vị trí, tiêu chuẩn ứng viên cho từng vị trí việc làm cần tuyển dụng. Thông báo kết quả rà soát, số lượng nhân viên, lao động hợp đồng cần tuyển dụng được phổ biến công khai bằng văn bản lưu hành nội bộ và công khai trên trang website của nhà trường **[H7.07.02.03], [H7.07.02.04]**.

Sau khi xem xét hồ sơ của các ứng viên đảm bảo đúng thủ tục, quy định, đảm bảo đúng thời gian và hạn định như thông báo. Nhà trường ra quyết định thành lập các ban chấm thi tuyển dụng viên chức, và quyết định thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức. Trong đó quy định chức trách của từng thành viên trong hội đồng, chủ tịch hội đồng, phó chủ tịch hội đồng, thư ký, các trưởng tiểu ban, thời gian và địa điểm triển khai thi tuyển dụng. Kết quả tuyển dụng các đợt trong năm và hàng năm được công bố bằng văn bản và công khai trên trang website nhà trường **[H7.07.02.05],[H7.07.02.06], [H7.07.02.07].**

Các ứng viên trúng tuyển qua các đợt thi tuyển hàng năm được ra quyết định phân công phân nhiệm vụ cụ thể rõ ràng, trong đó giao số vị trí việc làm và số người làm việc của từng đơn vị có nhu cầu tuyển dụng và có người trúng tuyển đáp ứng yêu cầu, tiêu chuẩn cho các đơn vị khối hành chính, phục vụ hỗ trợ về ĐT, NCKH và PVCĐ **[H7.07.02.08]**.

Công tác quản lý nhân viên lao động tại các đơn vị được nhà trường luôn quan tâm, trong đó Hồ sơ cá nhân bao gồm sơ yếu lý lịch, lý lịch khoa học, chứng chỉ, bằng cấp các loại, văn bằng và các giấy tờ khác liên quan được lưu trữ cả bản cứng có công chứng và bản mềm **[H7.07.01.02]**. Như vậy, đội ngũ nhân viên được thực hiện theo đúng quy trình, đúng quy định,trình tự và thủ tục, đáp ứng được tiêu chuẩn và dễ theo dõi trong suốt quá trình công tác của người lao động tại trường.

Hàng năm tùy theo mục đích, yêu cầu của công việc cũng như nâng cao hiệu quả công việc tại các đơn vị, trưởng đơn vị có đề nghị, nhà trường xem xét và có điều phối, bố trí nhân lực, lao động cho phù hợp giữa các phòng ban thông qua các quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức, quyết định tiếp nhận viên chức chuyển lao động và quyết định chấm dứt lao động hợp đồng nếu viên chức, người lao động vi phạm kỷ luật hoặc có nguyện vọng thuyên chuyển hay thay đổi công việc **[H7.07.02.09], [H7.07.02.10], [H7.07.02.11]**.

Đội ngũ cán bộ quản lí các phòng ban chức năng của Trường chủ yếu được lựa chọn từ lực lượng giảng viên, được bồi dưỡng thêm về công tác quản lí, thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao. Đội ngũ kĩ thuật viên, cán bộ nhân viên chủ yếu có trình độ đại học các ngành phù hợp, đáp ứng được yêu cầu phục vụ công tác đào tạo và NCKH. Trường có một môi trường dân chủ: cán bộ quản lí, giảng viên và nhân viên tham gia góp ý kiến rộng rãi đối với các chủ trương, kế hoạch của Trường; mọi yêu cầu chính

đáng và các khiếu nại, tố cáo được giải quyết kịp thời, đúng qui định.

Như vây có thể thấy quá trình tuyển dụng nhân viên, LĐHĐ của Nhà trường là công khai, minh bạch với các tiêu chuẩn tuyển chọn được công bố rõ ràng để đảm bảo tính công bằng cho người dự tuyển.

2. Điểm mạnh

Công tác tuyển dụng của Nhà trường được thực hiện theo đúng quy định trong các văn bản của Nhà nước có liên quan. Các tiêu chuẩn, số lượng, vị trí tuyển dụng được quy định và công bố rõ ràng trong từng lần tổ chức tuyển dụng. Đồng thời, sau khi thi tuyển, các kết quả cũng được công bố công khai cho các ứng cử viên. Việc điều chuyển nhân viên giữa các phòng ban diễn ra nhẹ nhàng không gây xáo trộn

Trường đang có đội ngũ nhân viên hỗ trợ đủ số lượng với cơ cấu hợp lí, đảm bảo chất lượng cho các lĩnh vực công tác: hành chính và phục vụ đào tạo.

Phần lớn nhân viên hỗ trợ đáp ứng các tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay nhà trường vẫn còn một số bộ phận nhân sự được bổ nhiệm chưa đáp ứng được yêu cầu (chưa đạt trình độ yêu cầu) do nguồn nhân lực tại chỗ đang được bồi dưỡng, đồng thời trong một số trường hợp không có nguồn tuyển dụng.

4. Kế hoạch hành động

TT	**Mục tiêu**	**Nội dung**	**Đơn vị, người thực hiện**	**Thời gian thực hiện**
1	Nâng cao chất lượng NVHT	Rà soát, cập nhật quy hoạch, bồi dưỡng cán bộ đáp ứng theo yêu cầu vị trí được bổ nhiệm.	BGH, TCCB, Khoa KT &QTKD	Hàng năm
2	Rà soát, bổ sung, điều chuyển NVHT	Làm rõ vị trí còn thiếu, chưa phù hợp với năng lực của nhân viên trước khi điều chuyển	BGH, TCCB, Khoa KT & QTKD	Hàng năm

*5. Tự đánh giá***:**

Tiêu chí 7.2 đạt yêu cầu, với mức điểm**: 5/7**

Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Để đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên, Nhà trường đã ban hành Quy định đánh giá viên chức, LĐHĐ khối quản lý, phục vụ của Trường ĐHLN và phổ biến các văn bản mới về thực hiện công tác thi đua khen thưởng hàng năm. Trong đó có quy định rõ chức năng, nhiệm vụ và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn của nhân viên khối hành chính, KHCN, Thư viện, khối trung tâm, phòng Tổng hợp tại các Khoa, Viện và đơn vị chuyên môn. Các quy định này dùng để làm căn cứ theo dõi, giám sát, đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên và LĐHĐ khối quản lý và phục vụ ĐT, NCKH và PVCĐ **[H7.07.03.01]**.

Trường cũng đã ban hành Quy định về nội dung, tiêu chí, quy trình đánh giá xếp loại cán bộ khối giảng dạy, khối quản lý và khối phục vụ và LĐHĐ. Hàng năm nhà trường đều có ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ làm căn cứ cho công tác đánh giá, phân loại và bình xét thi đua, khen thưởng và thực hiện các chế độ, chính sách cho viên chức và người lao động. Trong đó quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá viên chức, lao động hợp đồng khối quản lý, phục vụ của trường được thực hiện từ bên dưới gồm bộ môn, tổ bộ phận, tiếp đến là đơn vị (Phòng, Ban, Khoa, Viện, Trung tâm..) tiếp nhận kết quả đánh giá xếp loại từ bộ môn, tổ công tác, và cuối cùng hồ sơ được nhà trường xem xét đánh giá xếp loại **[H7.07.03.02]**.

Các tiêu chí đánh giá xếp loại hàng năm được nhà trường triển khai sớm thông qua văn bản hướng dẫn đánh giá, phân loại viên chức, người lao động và bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng. Văn bản quy định về đánh giá nhân viên được Nhà trường thực hiện theo quy chế dân chủ, được thông báo rộng rãi đến toàn thể cán bộ giảng viên, nhân viên để lấy ý kiến đóng góp trước khi ban hành văn bản chính thức. Quy định bao gồm các văn bản hướng dẫn đánh giá, phân loại viên chức, người lao động và bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng hàng năm; các quy trình, biểu mẫu dành cho người học và GV đánh giá về đội ngũ cán bộ hỗ trợ. Các tiêu chí đánh giá bao gồm năng lực và trình độ chuyên môn; kỹ năng nghề nghiệp; đạo đức, trách nhiệm; kết quả thực hiện nhiệm vụ; công tác học tập, bồi dưỡng chuyên môn; sự hài lòng của các bên liên quan. Các hình thức đánh giá bao gồm nhân viên tự đánh giá, người quản lý trực tiếp nhân viên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá, người học đánh giá **[H6.06.04.05]**.

Công tác đánh giá nhân viên hỗ trợ được thực hiện vào cuối mỗi năm học theo quy trình 3 bước, cụ thể như sau:

Bước 1- Mỗi cá nhân tự đánh giá kết quả công tác, tu dưỡng, rèn luyện, ưu nhược điểm, tự xếp loại thông qua phiếu đánh giá và phân loại viên chức;

Bước 2- Trình bày bản kiểm điểm cá nhân, phiếu đánh giá và phân loại viên chức trước tập thể đơn vị để đồng nghiệp góp ý;

Bước 3- Lãnh đạo trực tiếp quản lý viên chức nhận xét và đánh giá, phân loại viên chức.

Tiêu chí và thang phân loại đánh giá, phân loại viên chức và người lao động và bình xét các danh hiệu thi đua khen thường hành năm bao gồm: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; Hoàn thành tốt nhiệm vụ; Hoàn thành nhiệm vụ; và Không hoàn thành nhiệm vụ được lượng hóa bằng số điểm tương ứng với các mức độ hành thành đã quy định.

Các hướng dẫn về lập báo cáo thành tích sáng kiến và xét công nhận sáng kiến được cụ thể hóa theo từng nhóm đối tượng chuyên môn. Trong đó, nhóm viên chức giảng dạy có thể sang kiến là công trình khoa học, đề tài, dự án khoa học đã hoàn thành tốt, hoặc là các ấn phẩm khoa học đã công bố trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước. Đây là căn cứ quan trọng giúp lãnh đạo nhà trường họp xét nâng lương, tăng lương trước thời hạn, và tạo động lực thúc đẩy, khuyến khích CBVC nhà trường hăng say, nâng cao năng lực và tìm kiếm sáng kiến nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng công việc được giao. Ngoài ra, các quy định, nội dung, tiêu chí đánh giá xếp loại viên chức là cơ sở quan trọng nâng cao chất lượng ĐT, nâng cao vị thế và thương hiệu nhà trường nhất là trong bối cảnh hiện nay có nhiều biến động **[H7.07.03.03]**.

Sau khi các văn bản hướng dẫn, triển khai đánh giá, phân loại viên chức và người lao động và bình xét các danh hiệu thi đua, các cá nhân tự nhận xét, đánh giá chính bản thân mình theo các mẫu biểu được nhà trường quy định. Đơn vị sẽ tiếp nhận kết quả họp đánh giá, nhận xét, phân loại viên chức và người lao động, các danh hiệu thi đua, khen thưởng của cá nhân và tập thể từ các bộ môn, tổ công tác. Kết quả đánh giá, nhận xét, phân loại các danh hiệu thi đua được đơn vị (Viện, Khoa, Phòng, Ban, Trung tâm) gửi về nhà trường theo quy định và hướng dẫn **[H7.07.03.04]**.

Trường tiếp tục đánh giá, xếp loại viên chức và người lao động và bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng sau khi có kết quả đánh giá, bình xét tại các Khoa, Viện, và đơn vị theo quy trình, nội dung, tiêu chí và phương pháp đã được hướng dẫn và công bố công khai bằng văn bản và bản tin nội bộ trường. Kết quả đánh giá, xếp

loại và bình xét các danh hiệu thi đua khen thưởng hàng năm được nhà trường gửi Thông báo và ban hành các Quyết định kèm theo cho các cá nhân và tập thể, đơn vị đạt các mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm tới các khoa, viện, phòng, ban và đơn vị hàng năm **[H7.07.03.05], [H7.07.03.06].**

Ngoài ra, kết quả đánh giá, phân loại viên chức và người lao động đạt các mức độ hoàn thành và công nhận các sáng kiến năm học cũng được nhà trường ban hành kèm theo các Quyết định cho cá nhân và tập thể đã có thành tích và đạt được các danh hiệu và chưa đạt mức độ hoàn thành công việc. Kết quả đánh giá năng lực, phân loại mức độ hoàn thành công việc được công bố công khai trong toàn Trường, với các minh chứng cụ thể như biên bản họp, phiếu đánh giá của người học, kết quả công nhận và làm cơ sở để nhà trường chi trả lương, nâng lương trước thời hạn, hay chấm dứt hợp đồng lao động **[H7.07.03.07]**.

Mặt khác, kết quả đánh giá, phân loại viên chức và người lao động cũng nhu các thành tích đạt được của các cá nhân được cập nhật và lưu trong hồ sơ, lý lịch của đội ngũ viên chức và người lao động, tạo thuận lợi cho công tác quản lý, bổ nhiễm hay miễn nhiệm, hay cử đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ, chuyên môn cho các vị trí việc làm nhằm nâng cao chất lượng ĐT và văn hóa **[H7.07.01.02]**.

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ nhân viên của Trường ĐHLN được xác định và được đánh giá hàng năm dựa trên Quy định chức năng, nhiệm vụ và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn của từng nhóm đối tượng cụ thể theo các khối hành chính, KHCN, Thư viện, khoa, viện, phòng, ban và trung tâm.

Hệ thống các văn bản về quy trình, nội dung, phương pháp, công cụ với các tiêu chí rõ ràng được lượng hóa bằng điểm số, trọng số và các phát minh, sáng kiến tích cực được ban hành theo Quy chế chi tiêu nội bộ của trường. Hàng năm Nhà trường có các quyết định đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ (xuất sắc, tốt, hành thành và không hoàn thành) đối với viên chức và người lao động trong toàn trường

3. Điểm tồn tại

Với nhiều vị trí công việc, việc áp dụng các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá còn chưa thực sự cụ thể, khó đo lường. Do vậy mà kết quả đánh giá ở một số bộ phận có thể còn chưa thực sự công bằng, chưa tạo được động lực phấn đấu cho người lao động và làm căn cứ cho công tác sắp xếp, điều động, luân chuyển, tuyển dụng nhân viên vào

các vị trí việc làm phù hợp và hiệu quả hơn

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Nâng cao chất lượng công tác đánh giá NVHT	Hoàn thiện các tiêu chí và hướng dẫn đánh giá chi tiết cho từng bộ phận	- Các bộ phận quản lý NVHT - Phòng TCCB	Năm học 2022-2023

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí 7.3 đạt yêu cầu, với mức điểm**: 5/7**

Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Trong công tác xây dựng đội ngũ, Nhà trường đã chú trọng toàn diện cả ba khâu tuyển dụng, đào tạo bồi dưỡng và sử dụng lao động. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên, là điều kiện quyết định để Nhà trường có thể đứng vững và thắng lợi trong môi trường cạnh tranh.

Nhu cầu về ĐT, bồi dưỡng đội ngũ viên chức và người lao động được xác định là quan trọng và thường xuyên, và đã được thể hiện rõ trong Chiến lược phát triển đội ngũ, Quy chế đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và lao động hợp đồng của Trường ĐHLN **[H7.07.04.01]**.

Hàng năm Trường tiến hành khảo sát nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên tại các khoa, viện, phòng, ban, thư viện và trung tâm. Kết quả khảo sát nhu cầu về ĐT, bồi dưỡng là căn cứ để xây dựng kế hoạch ĐT, bồi dưỡng đội viên chức và người lao động đúng chuyên môn, nghiệp vụ và đúng người. Trong đó có kế hoạch ĐT, bồi dưỡng dài hạn, trung hạn và ngắn hạn được thể hiên rõ trong kế hoạch hàng năm và được thông báo tới các đơn vị trực thuộc trường **[H7.07.04.02]**, **[H7.07.04.03]**. Theo đó, việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được tuân thủ theo các bước:

(i) Khảo sát nhu cầu về ĐT, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc và lấy ý kiến về nhu cầu

ĐT bồi dưỡng của công nhân viên hàng năm; (ii) Triển khai thực hiện việc ĐT, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên: Nhân viên khi được cử đi ĐT, bồi dưỡng được Nhà trường ra quyết định cho phép đi ĐT, bồi dưỡng với chế độ hỗ trợ về kinh phí, thời gian được ghi rõ trong quyết định. Hàng năm, Nhà trường và đơn vị có báo cáo kết quả thống kê về số lượng nhân viên được cử ĐT, bồi dưỡng; và (iii) Lập kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên dài hạn, trung hạn, hàng năm của Nhà trường và đơn vị (thể hiện rõ trong bản kế hoạch công tác hàng năm) dựa trên các chính sách của Nhà trường về phát triển năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ.

Kết quả khảo sát nhu cầu về ĐT và bồi dưỡng là căn cứ để nhà trường xây dựng kế hoạch ngân sách, phân bổ ngân sách về ĐT, bồi dưỡng hàng năm cho đội ngũ nhằm tạo cơ hội cho các cá nhân nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, giúp nâng cao hiệu quả công việc **[H7.07.04.04]**. Trong giai đoạn từ năm 2014 đến 6 tháng đầu năm 2020, nhà trường đã chi kinh phí hỗ trợ về ĐT, bỗi dưỡng đội ngũ nhân viên tại cơ sở chính (HN) và Phân hiệu (ĐN) tổng số trên 3,2 tỷ đồng, theo đó tại cơ sở chính và phân hiệu là 2.965.326.835 và 277.025.500 đồng tương ứng (Bảng 7.3).

Bảng 7.3. Tổng hợp kinh phí chi hoạt động đào tạo, bỗi dưỡng đội ngũ nhân viên

Đơn vị tính: triệu đồng

ĐHLN	**Kinh phí chi hoạt động đào tạo, bỗi dưỡng nhân viên theo năm**								**Tổng cộng**
	Năm	**2014**	**2015**	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**2020** (6 tháng đầu năm)	
Cơ sở chính HN	**SL**	691,49	179,82	609,72	609,97	377,61	487,25	9,46	**2.965,3**
	TL(%)	*23,32*	*6,06*	*20,56*	*20,57*	*12,73*	*16,43*	*0,32*	***100,0***
PH ĐN	**SL**	108,40	50,44	60,33	37,86	20,00	0,00	0,00	**277,0**
	TL(%)	*39,13*	*18,21*	*21,78*	*13,67*	*7,22*	*0,00*	*0,00*	***100,0***

Hàng năm, Nhà trường đều tổng kết đánh giá kết quả ĐT, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên, kết thúc các khóa ĐT nhân viên được cử đi bồi dưỡng được cấp các văn bằng, chứng chỉ làm căn cứ đã hoàn thành tốt việc đào tạo, bồi dưỡng, và yêu cầu hoàn trả kinh phí nếu nhân viên được cử đi ĐT, bồi dưỡng không thu được kết quả. Ngoài

ra, hàng năm kinh phí hỗ trợ nhu cầu về ĐT, bồi dưỡng cho đội ngũ nhân viên của Trường ĐHLN tại Cơ sở chính và Phân hiệu được tổng hợp và báo cáo cấp trên như là minh chứng thực tiễn cho hoạt động nên trên **[H7.07.04.05]**, **[H7.07.04.06]**.

Dựa trên kết quả khảo sát nhu cầu, và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và kế hoạch kinh phí đã được xác định, Nhà trường ra Thông báo tuyển chọn các ứng viên đã đăng ký nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ một cách công khai, dân chủ **[H7.07.04.07]**.

Hàng năm, các ứng viên sau khi được tuyển chọn được nhà trường ra quyết định cử đi ĐT, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Các nhân viên được cử đi ĐT, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ được hỗ trợ về kinh phí và thời gian đươc quy định cụ thể trong quy chế ĐT, bồi dưỡng công chức, viên chức và lao động hợp đồng của Trường, và Quy chế chi tiêu nội bộ ban hành hàng năm **[H7.07.04.08]**.

Cụ thể, trong các năm 2015 – 2020, Nhà trường đã cử đội ngũ cán bộ kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ đi học các khóa học TS, Ths, bồi dưỡng chuyên môn, NV Thư viện, CNTT, nghiệp vụ quản trị TCKH với số lượng và nội dung học tập bồi dưỡng của nhân viên được thống kê trong Bảng 7.4 dưới đây:

Bảng 7.4. Kết quả thống kê số lượng nhân viên cử đi đào tạo, bồi dưỡng

Năm học	Đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài		Đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước	
	Số lượng	Nội dung	Số lượng	Nội dung
2015	11	NV Thư viện; Ngoại ngữ	19	Ths, TS; CNTT NV Thư viện; Ngoại ngữ,
2016	4	Chuyên môn;	9	Ths, TS, CNTT; NV Thư viện; Quản trị TCKH
2017	3	Chuyên môn; Ngoại ngữ;	5	Ths; TS; CNTT Chuyên môn;
2018	3	Chuyên môn; Ngoại ngữ	3	Ths; Chuyên môn
2019	8	Chuyên môn; Ngoại ngữ; NV Thư viện	11	Ths; TS; Chuyên môn, NV Thư viện
QI/ 2020	2	Chuyên môn	3	Ths; Chuyên môn

Tổng	**31 người**	**50 người**

Ngoài ra, công tác tập huấn ngắn hạn cho đội ngũ cũng được nhà trường quan tâm và tổ chức thường xuyên, nhất là đội ngũ nhân viên làm việc tại Thư viện, Trung tâm TH,TN cả trong nước và nước ngoài. Các khóa ĐT bồi dưỡng đã nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của các cán bộ khối phòng ban, Thư viện, nhân viên CNTT, nhân viên Ban Tạp chí và Website Nhà trường **[H7.07.04.09]**.

2. Điểm mạnh

Hằng năm, Nhà trường và Khoa luôn xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ hỗ trợ, có các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ này. Nâng cao chất lượng đội ngũ luôn được Nhà trường quan tâm thông qua việc xác định và tổ chức các chương trình đào tạo ngắn và dài hạn. Đồng thời, nhà trường cũng dành một khoản kinh phí đáng kể cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng CBVC

Các kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong 5 năm qua cho thấy các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng của Nhà trường là thực sự phong phú và có chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đôi khi còn dàn trải, kinh phí cho đào tạo, bồi dưỡng còn khá khiêm tốn; Nhà trường chưa có tiêu chí ưu tiên, lựa chọn đào tạo để xây dựng đội ngũ các nhà khoa học mạnh.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Xây dựng chiến lược, kế hoạch đào tạo bồi dưỡng trung và dài hạn	Phòng TCCB, Khoa KT&QTKD	Năm 2023
2	Lập kế hoạch kinh phí khả thi cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ	Phòng TCKT	Năm 2023

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí 7.4 đạt yêu cầu, với mức điểm**: 4/7**

Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Quản trị là công tác quan trọng đối với một cơ sở ĐT như Trường ĐHLN, để việc quản trị đạt hiệu quả thường là dựa trên kết quả công việc lao động thực tế của đội ngũ nhân viên, trong đó công tác thi đua, khen thưởng và công nhận các danh hiệu thi đua là động lực lớn khuyến khích và thúc đẩy cá nhân và tập thể lao động hăng say, chất lượng. Vấn đề nêu trên Nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản gồm các Quy định đánh giá viên chức, lao động hợp đồng khối quản lý, phục vụ; các Quy định về nội dung, tiêu chuẩn, điều kiện, công nhận sáng kiến, cải tiến và đã ban hành Quy định về công tác thi đua, khen thưởng **[H7.07.05.01]**. Đây là căn cứ, thước đo quan trọng cho phép đánh giá, phân loại và bình xét các danh hiệu thi đua được dân chủ, công bằng và khách quan, tạo động lực cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ về ĐT, NCKH và PVCĐ đạt hiệu quả cao hơn.

Hàng năm, nhà trường đã ban hành Quy chế Chi tiêu nội bộ, đó là công cụ và căn cứ để đánh giá, phân loại, bình xét thi đua với các nội dung, hạng mục chi tiết và rõ ràng, theo từng đối tượng khối quản lý, khối phục vụ, giảng viên và nhân viên, LĐHĐ. Quy chế chi tiêu nội bộ được xây dựng dựa trên tình hình thực tế, kế thừa căn cứ, cơ sở các năm trước nên thường xuyên được cập nhật, đổi mới sát với thực tiễn và nguyện vọng của nhân viên và lao động hợp đồng **[H7.07.05.02].**

Việc triển khai công tác đánh giá và phân loại nhân viên theo công việc được chi tiết hóa thông qua các văn bản hướng dẫn chi tiết quy trình, nội dung, các bước thực hiện trong việc đánh giá, phân loại viên chức, người lao động và bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm. Theo đó, quy trình đánh giá, phân loại được thực hiện từ cấp bộ môn, tổ công tác, đến đơn vị (khoa, viện, phòng, ban, trung tâm) theo các mức độ hoàn thành (xuất sắc, tốt, hoàn thành và không hoàn thành), hội đồng bình xét thi đua khen thưởng nhà trường sẽ thực hiện bước cuối và công nhận các danh hiệu mà cá nhân và tập thể đạt được hàng năm theo các thang bảng và lượng hóa bằng điểm số **[H6.06.04.05].**

Các hoạt động đánh giá được thực hiện dựa trên bảng phân công nhiệm vụ, kế hoạch công tác của đội ngũ nhân viên. Kế hoạch triển khai thực hiện công tác hàng tháng, hàng năm của đội ngũ nhân viên và các cá nhân làm công tác hỗ trợ về ĐT, NCKH, và PVCĐ. Trong bảng phân công nhiệm vụ và kế hoạch công của nhân viên ghi rõ khối lượng công việc, tiến độ và thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, đó là căn cứ, công cụ quan trọng để đánh giá. Ngoài ra, các

hướng dẫn cũng khuyên khích các cá nhân có các sáng kiến, cải tiến để công việc được hoàn thành đúng tiến độ và đạt hiệu quả cao **[H7.07.05.03].**

Việc đánh giá, phân loại viên chức, người lao động có các mức độ hành thành dựa vào vị trí, công việc cụ thể được cơ quan, đơn vị phân công giao phó. Từng cá nhân được cụ thể thông qua quyết định giao số vị trí việc làm và số người làm việc của từng vị trí, thời gian và chất lượng công việc cho các đơn vị khối hành chính, phục vụ trong toàn trường và được lưu hồ sơ theo dõi hàng năm. Thông qua vị trí việc làm cụ thể các cá nhân và tập thể có thể lựa chọn mức độ hoàn thành và các danh hiệu thi đua,khen thưởng mà tiến hành đăng ký ngay từ đầu năm học **[H7.07.01.05], [H7.07.02.08].**

Theo quy định cứ vào đầu năm học hàng năm, các cá nhân và tập thể tự đăng ký các danh hiệu thi đua, khen thưởng, các sáng kiến, cải tiến hay các giải pháp hữu ích khác cũng được đặt ra và tự cá nhân lựa chọn danh hiệu thi đua mà phấn đấu và quyết tâm hoàn thành. Tất các các bản đăng ký thi đua được nhà trường tổng hợp và ra quyết định đã tham gia đăng ký thi đua, đó là cơ sở quan trọng cho việc đánh giá, bình xét thi đua cuối năm. Chính việc đăng ký ngay từ đầu năm sẽ là căn cứ thể theo dõi, giám sát quá trình phấn đấu, hy sinh của cá nhân và đồng thời cũng tạo động lực tích cực ngay từ đầu, cũng để tránh một số cá nhân không đăng ký đầu năm, sẽ không đủ điều kiện bình xét danh hiệu thi đua trong dịp cuối năm **[H7.07.02.04]**.

Bước tiếp theo trong quy trình về đánh giá, phân loại và bình xét thi đua đối với viên chức và người lao động là tất cả các cá nhân (100%) đều thực hiện việc tự nhận xét đánh giá mức độ hoàn thành của bản thân trước khi đưa báo cáo công tác, kiểm điểm, sáng kiến, cải tiến của mình tại cuộc họp ở bộ môn, tổ công tác. Bản tự nhận xét đánh giá của các cá nhân theo khối lượng công việc được giao từ đầu năm, có theo dõi, giám sát thường xuyên là căn cứ, thước đo mà mỗi người tự chọn thể hiện tính khách quan, dân chủ và cả lòng tự trọng, tự hào mà chính bản thân họ nỗ lực phấn đầu sau 12 tháng rõng rã với nhiều nỗ lực và cố gắng **[H7.07.02.05]**.

Thông qua báo cáo và bản tự nhận xét của từng cá nhân, bộ môn, tổ công tác và phòng ban, trung tâm tiến hành họp đánh giá, bình xét phân loại và thi đua. Theo đó, những cá nhân đạt danh hiệu thi đua theo đăng ký được xem xét với số phiếu đồng ý nhất trí là trên 50% số thành viên tham dự cuộc họp. Cuộc họp cấp bộ môn được thực hiện dân chủ, công bằng trên tinh thần xây dựng, đóng góp ý kiến cho sự

trưởng thành của mỗi thành viên cũng như của tập thể. Biên bản cuộc họp đánh giá, phân loại, bình xét thi đua, khen thưởng cấp bộ môn được thông qua cho các thành viên tham gia họp ngay khi kết thúc và được gửi lên cấp trên để làm căn cứ cho bước đánh giá, phân loại, bình xét thi đua tiếp theo ở cấp Khoa, Viện, Phòng, Ban **[H7.07.05.06]**.

Tiếp tục quy trình đánh giá, phân loại và bình xét thi đua, Hội đồng thi đua khen thưởng Nhà trường tiến hành họp, đánh giá, phân loại và bình xét lần cuối, trước khi ra quyết định công nhận các mức thành tích hoàn thành nhiệm vụ, công nhận các sáng kiến, cải tiến hay giải pháp hữu ích và các danh hiệu thi đua, khen thưởng cho các cá nhân và tập thể **[H7.07.05.07]**.

Các báo cáo tổng kết công tác thi đua khen thưởng hàng năm của Nhà trường thể hiện mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên đã tạo nguồn lực về vật chất và tinh thần, kịp thời động viên, khuyến khích đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Nhà trường nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao**.** Công việc hỗ trợ của đội ngũ nhân viên được cải thiện chất lượng hàng năm thông qua việc đưa ra những sáng kiến, giải pháp công tác được hội đồng công nhận sáng kiến Nhà trường ghi nhận.

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ về ĐT, NCKH và PVCĐ làm việc tại Viện CNSHLN luôn quan tâm và nỗ lực phấn đấu trong công tác, hàng năm đều có các cá nhân, tập thể đạt được danh hiệu thi đua khen thưởng và xét nâng lương trước thời hạn. Đó thực sự tạo động lực, khuyến khích và góp phần giúp đội ngũ nhân viên cải thiện và nâng cao hiệu quả công việc hiện tại và trong tương lai.

Thông báo về kết quả đánh giá xếp loại cá nhân, tập thể và bình xét thi đua, khen thưởng là bước cuối trong quy trình đánh giá, phân loại và bình xét thi đua hàng năm. Đây cũng là căn cứ để chi trả lương tăng thêm (nếu có), là căn cứ để xét nâng lương trước thời hạn hoặc cử viên chức đi ĐT, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Mặt khác, dựa vào kết quả đánh giá, phân loại viên chức là căn cứ để bồi dưỡng phát triển hay chấm dứt hợp đồng lao động với cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ nhiều năm liền **[H7.07.05.08]**.

Thông thường Nhà trường trước khi đưa ra quy định, quyết định các cá nhân, tập thể được khen thưởng hay kỷ luật, công nhận danh hiệu thi đua, kết quả đánh giá phân loại lương tăng thêm, luôn ra công văn và dành thời gian để nhận ý kiến phản

hồi từ các các đơn vị, của đội ngũ nhân viên gửi về Nhà trường qua phòng TCCB **[H7.07.05.09]**. Nhìn chung tất cả các ý kiến (100%) phản hồi về cơ bản đều đồng thuận, tuy nhiên tiếp thu và điều chỉnh và hoàn thiện hơn trong các năm tiếp theo luôn được nhà trường cập nhật thông qua các văn bản hướng dẫn đánh giá, phân loại và bình xét thi đua, khen thưởng đều đặn hàng năm.

2. Điểm mạnh

Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, trong đó bao gồm cả khen thưởng và công nhận các sáng kiến, cải tiến và giải pháp hữu ích đã được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho ĐT, NCKH và các hoạt động PVCĐ thông qua hệ thống văn bản, chiến lược, quy định, quy trình cụ thể theo từng cấp từ dưới lên trên.

Các văn bản hướng dẫn triển khai cụ thể, chi tiết là công cụ, phương pháp tích cực để các phòng, ban chức năng hay trung tâm theo dõi, giám sát và đánh giá sát với thực tiễn, tạo động lực thúc đẩy đội ngũ nhân viên làm việc hiệu quả hơn trên cương vị và vị trí công tác của mình.

Đánh giá, phân loại và bình xét thi đua, khen thưởng được thực hiện cho tất cả các cá nhân, tức là 100% nhân viên đều được đánh giá, phân loại hàng năm, có khen thưởng và nhắc nhở những trường hợp chưa đạt yêu cầu qua các văn bản, thông báo công khai và thường xuyên, đó là động lực quan trọng nâng cao chất lượng đội ngũ

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đội ngũ nhân viên đã hoàn thành tốt công tác việc hỗ trợ về ĐT, NCKH, và PVCĐ, song nhìn chung đội ngũ nhân viên tại các phòng ban về cơ bản vẫn chưa có kế hoạch chi tiết, công việc chưa lượng hóa rõ ràng như khối giảng viên (số giờ giảng dạy, số giờ NCKH), tiến độ và thời gian thực hiện còn chưa rõ và thiếu dứt khoát, chẳng hạn chậm thống kê giờ giảng như là một vấn nạn gần đây và hiện vẫn chưa có lời giải.

4. Kế hoạch hành động

STT	**Nội dung công việc**	**Đơn vị chủ trì**	**Thời gian**
1	Hội đồng thi đua khen thưởng của Nhà trường có kế hoạch bổ sung và điều chỉnh quyết định về thi đua khen thưởng phù hợp	Phòng TCCB, Khoa KT&QTKD	Năm 2023

	hơn, nhằm khuyến khích và tạo điều kiện để các cán bộ hỗ trợ phát huy khả năng tự phấn đấu và hoàn thành tốt nhiệm vụ.		

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí 7.5 đạt yêu cầu, với mức điểm**: 5/7**

Kết luận về tiêu chuẩn 7

Đội ngũ nhân viên của Khoa KT&QTKD, Trường ĐHLN đảm bảo đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn và năng lực công tác tốt. Đội ngũ này được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà nước và được công bố công khai. Trường ĐHLN, Khoa KT&QTKD đã thường xuyên quan tâm, tạo điều kiện, khuyến khích cán bộ, nhân viên tham gia bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Chất lượng đội ngũ nhân viên hiện nay đảm bảo đảm đương tốt công tác phục vụ giảng dạy, NCKH của Khoa, Nhà trường.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Mọi hoạt động của Nhà trường đều hướng đến cung cấp dịch vụ GD&ĐT tốt nhất cho người học; do đó có thể nói: người học là trung tâm của Nhà trường, hoạt động hỗ trợ người học là tạo ra môi trường tốt để người học trải nghiệm nâng cao năng lực bản thân.

Ở trường Đại học Lâm nghiệp, trong những năm qua Nhà trường đã quan tâm lựa chọn đối tượng người học có tố chất tốt; cải tiến quy trình, thủ tục hỗ trợ người học để tạo ra môi trường tâm lý, xã hội thuận lợi và thoải mái nhất cho cho người học. Từ năm 2015, cùng với quy định chung của Bộ GD & ĐT, Trường ĐHLN đã thực hiện việc xét tuyển căn cứ kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia, đồng thời tiêu chuẩn, thời điểm xét tuyển được thực hiện công khai, theo đúng quy định của Bộ GD & ĐT.

Từ năm 2008, Trường ĐHLN đã chuyển đổi từ hình thức đào tạo niên chế sang hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ. Đây là hình thức đào tạo tiên tiến, cho phép người học linh hoạt, chủ động trong sắp xếp kế hoạch học tập cá nhân từ việc lựa chọn môn học, lớp học, thời điểm học…Tuy nhiên, với phương thức học, đòi hỏi công tác hỗ trợ của Nhà trường là rất lớn, gồm: Hệ thống cơ sở hạ tầng kết nối mạng, xây dựng cơ sở dữ liệu cá nhân học sinh, hệ thống tra cứu thông tin thuận lợi và các hoạt động hỗ trợ khác như thư viện, ký túc xá, trạm y tế, phòng TCKT….

Sau hơn 10 năm triển khai hình thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ, các bộ phận chức năng, hỗ trợ của Nhà trường về cơ bản đã khá hoàn thiện và đáp ứng tốt nhu cầu của người học. Điều này được khẳng định qua kết quả kiểm định trường năm 2017.

Tiêu chí 8.1 Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Tuyển sinh được xác định là một nhiệm vụ trọng tâm của mỗi trường Đại học nói chung và của ĐHLN nói riêng. Do vậy, hàng năm, căn cứ vào các quy định của Bộ GD & ĐT, Nhà trường đều xây dựng đề án tuyển sinh trong đó bao gồm:

- Mục đích, nguyên tắc lựa chọn phương án tuyển sinh
- Các phương án tuyển sinh

- Tổ chức thực hiện
- Lộ trình và cam kết

Đề án tuyển sinh được xây dựng cho toàn bộ các ngành đào tạo trong trường cơ sở chính tại thị trấn Xuân Mai, Hà Nội và cơ sở 2 tại Trảng Bom, Đồng Nai, cơ sở 3 tại Tây Nguyên, trong đó có ngành Kế toán. Chính sách tuyển sinh đại học của Nhà trường được xây dựng và triển khai thực hiện theo đúng các quy định hiện hành. Trong nội dung của đề án tuyển sinh đối với ngành Kế toán, nhà trường xây dựng căn cứ vào các văn bản pháp lý của Bộ GD&ĐT và chính phủ như **[H2.02.01.01]** đã đáp ứng được yêu cầu của xã hội nói chung và Nhà trường nói riêng dựa trên các nguyên tắc tự chủ, đảm bảo chất lượng tuyển sinh phù hợp với nguồn lực của Nhà trường và đảm bảo lợi ích cho thí sinh và xã hội. Đối với phương án tuyển sinh ngành Kế toán, nhà trường xác định 2 phương thức tuyển sinh là xét tuyển thí sinh tham dự kỳ thi THPT quốc gia và thí sinh tốt nghiệp THPT với các tiêu chí xét tuyển và phương thức đăng ký rõ ràng. Sau khi Bộ duyệt chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường mới tiến hành thông báo kế hoạch tuyển sinh rộng rãi đến xã hội **[H8.08.01.01]**. Các chế độ ưu tiên đối với thí sinh và lệ phí tuyển sinh nhà trường căn cứ theo quy định của Bộ GD & ĐT.

Đề án tuyển sinh của Nhà trường đã làm rõ được các ưu, nhược điểm của các phương án tuyển sinh; các yếu tố đảm bảo chất lượng và sự công bằng của phương thức tuyển sinh; đề xuất thuận lợi cũng như khó khăn của cả nhà trường và thí sinh khi triển khai phương án tuyển sinh, từ đó đề ra cách thức tổ chức thực hiện chi tiết bắt đầu từ công tác chuẩn bị tuyển sinh, tổ chức xét tuyển đến thanh tra, kiểm tra và giám sát quá trình thực hiện, giải quyết các khiếu nại, tố cáo cũng như thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, trước, trong và sau khi kết thúc tuyển sinh. Lộ trình thực hiện và cam kết của nhà trường được nêu rõ trong đề án đảm bảo tính thực thi và nghiêm túc trong việc thành lập đề án **[H8.08.01.01]**.

Đề án tuyển sinh của Trường ĐHLN được xây dựng định kỳ hàng năm, được cập nhật các chính sách tuyển sinh phù hợp với quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông của Bộ GD & ĐT. Để đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động, những năm qua Nhà trường đã liên tục mở các ngành học mới, đồng thời phương án tuyển sinh cũng được lựa chọn tổ hợp môn linh hoạt. Ngoài ra, với các hệ đào tạo khác, nhà trường đều có những thông báo chi tiết và đầy đủ, các tiêu chí tuyển chọn rõ ràng [**H8.08.01.01**].

Thông tin về chính sách tuyển sinh đại học của Nhà trường là đầy đủ; thí sinh muốn đăng ký vào một ngành nào đó (thí dụ ngành: Kế toán) đều được cung cấp đầy đủ thông tin về: (1). Các hệ/hình thức đào tạo, thí dụ ngành Kế toán có có hệ đào tao: chính quy, liên thông chính quy, văn bằng 2 chính quy, liên thông VLVH, VLVH; (2). Đối tượng tuyển sinh khác nhau theo hệ đào tạo, thí dụ hệ chính quy ngành Kế toán là học sinh đã tốt nghiệp THPT; (3). Hình thức thi - xét tuyển cũng khác nhau theo hệ đào tạo, thí dụ với hệ chính quy ngành Kế toán thì xét tuyển dựa vào điểm thi tốt nghiệp THPT và xét học bạ ba năm THPT; (3). Hồ sơ đăng ký; (4). Thời gian xét - thi tuyển, thông báo trúng tuyển; (5). Chính sách đối với người trúng tuyển như: học phí, đối tượng được xét học bổng và miễn - giảm học phí **[H8.08.01.01].** Như vậy, chính sách tuyển sinh của Nhà trường rất rõ ràng, thông tin đầy đủ và chi tiết tới từng ngành học, hệ đào tạo.

Nhà trường đã công khai chính sách tuyển sinh theo nhiều kênh thông tin khác nhau; như thông báo bằng văn bản, đăng trên website của Nhà trường và của khoa chuyên môn; trên đài truyền hình, báo mạng, báo giấy, đài tiếng nói, trên mạng xã hội youtube, facebook, zalo... để thông tin có thể đến được với các đối tượng tuyển sinh tiềm năng **[H1.01.03.13].**

Kết quả tuyển sinh được Phòng Đào tạo tổng hợp đầy đủ qua các năm **[H1.01.03.13]**.

Hàng năm Nhà trường đều tổ chức Hội nghị tổng kết và định hướng công tác tuyển sinh với sự tham gia của các bên liên quan **[H8.08.01.02].** Nội dung kết luận Hội nghị cho thấy chính sách tuyển sinh của Nhà trường được cập nhật hàng năm theo sự góp ý của các bên liên quan và kết quả phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực.

Để nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh, đảm bảo tính cập nhật và tham khảo ý kiến của các bên liên quan, hàng năm trước mỗi kỳ tuyển sinh, Nhà trường đều tổ chức hội nghị đổi mới công tác tuyển sinh [**H8.08.01.03]**.

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được chú trọng đổi mới, cập nhật và thực hiện đúng quy định của Bộ GD & ĐT. Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được công bố rộng rãi va công khai để các bên liên quan tiếp cận, được lấy ý kiến rộng rõ để cải tiến, nâng cao chất lượng.

Đã huy động được cả hệ thống chính trị của Nhà trường quan tâm đến công tác

tuyển sinh; đã thành lập một ban chuyên trách công tác xúc tiến tuyển sinh để khâu nối các đơn vị, các khoa chuyên môn trong trường cùng tham gia các hoạt động thu hút thí sinh. Bởi vậy, công tác tuyển sinh được đầu tư đầy đủ nguồn lực để nghiên cứu, ban hành và thực hiện chính sách tuyển sinh phù hợp với bối cảnh thị trường hiện nay.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường, Khoa chưa thực hiện khảo sát cụ thể ý kiến của người học về chính sách tuyển sinh của CTĐT ngành Kế toán.

Mặc dù chính sách tuyển sinh đã được quảng bá, công khai trên nhiều kênh thông tin khác nhau. Nhưng phương thức quảng bá vẫn chưa đạt được kết quả tối đa như mong muốn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Tăng cường tham vấn ý kiến của các bên về chính sách tuyển sinh	Trung tâm XTĐT& DH; Khoa KT&QTKD	Thực hiện hàng năm
2	Vận dụng linh hoạt chính sách tuyển sinh, phương thức quảng bá; nhằm tuyển được đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng đầu vào	Trung tâm XTĐT& DH; Khoa KT&QTKD	Thực hiện hàng năm

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá là: 6/7 điểm.

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả

Trước năm 2015, Trường ĐHLN chỉ áp dụng phương thức tuyển sinh xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia. Từ năm 2015, Nhà trường đã bổ sung thêm hình thức và tiêu chí xét tuyển được thể hiện như trong Bảng 8.1 dưới đây.

Bảng 8.1: Phương thức và điểm xét tuyển ngành Kế toán [H05.05.02.06]

Năm	Điểm sàn của Bộ GD&ĐT	Điểm xét theo tổ hợp môn thi	Điểm học bạ	Số lượng trúng tuyển

Năm	Điểm sàn của Bộ GD&ĐT		Điểm xét theo tổ hợp môn thi	Điểm học bạ	Số lượng trúng tuyển
2016	A00, A01, D01, D07	15	15	18	
2017	A00, A01, A16, C15	15	15	15	
2018	A00, A01, A16, C15	13	13	15	
2019	A00, A01, A16, C15	13	13	15	
2020	A00, A01, A16, C15	13	13	15	
2021	A00, A01, A16, C15	13	13	15	

Qua Bảng 8.1 cho thấy tiêu chí và phương thức tuyển sinh áp dụng cho ngành Kế toán là rất rõ ràng, phù hợp với các quy định tại thời điểm tuyển sinh của Bộ GD& ĐT. Ngoài ra, các kết quả tuyển chọn thí sinh ngành học này cũng đảm bảo thực hiện phù hợp với các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT **[H05.05.02.06]**. Đề án tuyển sinh hàng năm được lập kế hoạch và thực hiện một cách chi tiết, rõ ràng và phù hợp. Mức điểm xét tuyển hàng năm được thông báo rộng rãi trên các phương tiện truyền thông đại chúng **[H08.08.02.01].** Từ năm 2018, Bộ GD&ĐT bỏ quy định về điểm sàn thì phương án tuyển sinh của ĐHLN điều chỉnh về điểm tiếp nhận hồ sơ của Nhà trường là 13 điểm; và điểm xét tuyển học bạ là: 15 điểm **[H8.08.02.02]**. Số lượng tuyển sinh của ngành Kế toán có sự ổn định qua các năm. Năm 2019, phương thức xét tuyển đại học chính quy của trường có sự thay đổi cụ thể như sau:

+ Xét tuyển theo điểm thi THPT Quốc gia: tốt nghiệp THPT; điểm trúng tuyển theo tổ hợp môn xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHLN. Mức điểm xét tuyển đối với ngành Kế toán các khối A00, A16, C15, D01 là 13 điểm.

+ Xét tuyển theo kết quả học tập THPT: tốt nghiệp THPT, điểm trung bình chung của các môn học lớp 12 dùng để xét tuyển không nhỏ hơn 5,0.

Trong giai đoạn 2014 – 2015, tiêu chí và phương pháp tuyển của Nhà trường được cập nhật và đáp ứng tốt yêu cầu của Bộ GD&ĐT cũng như của xã hội, được điều chỉnh dựa trên các ý kiến của các bên liên quan, theo đó, đã lược bỏ và bổ sung một số khối thi đối với ngành Kế toán. Cụ thể đối với năm 2014 đến năm 2016 các môn học sử dụng điểm để xác định kết quả tuyển sinh chủ yếu thuộc khối khoa học tự nhiên như Toán, Văn, Lý, Hóa, Sinh, Ngoại ngữ. Tuy nhiên sang năm 2017, 2018 ngành Kế

toán xét tuyển sang các tổ hợp khoa học xã hội là khối C15**[H8.08.02.03]**. Trường ĐHLN hạn chế số lượng tuyển sinh theo hình thức xét học bạ không quá 40% tổng chỉ tiêu ngành **[H8.08.02.03].** Phương án này được giữ nguyên trong 2 năm 2016, 2017; sang đến năm 2018 trường nâng tỷ lệ tuyển sinh theo hình thức xét học bạ không quá 50% tổng chỉ tiêu. Ngoài việc mở các hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh, nhà trường còn tham khảo ý kiến của bên liên quan là các trường THPT trọng điểm thông qua hội nghị đánh giá kết quả thỏa thuận hợp tác giữa Trường ĐHLN với các trường THPT vùng trọng điểm. **[H8.08.02.04].**

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của Nhà trường rõ ràng theo quy định của Bộ GD&ĐT và được đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào học ngành Kế toán.

3. Điểm tồn tại

Cần bổ sung việc khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan như người học, các chuyên gia.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Nhà trường và Khoa cần chủ động cập nhật và hoàn thiện phương án, tiêu chí tuyển chọn người học theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT trong trường hợp có những thay đổi	Trung tâm XTĐT& DH; Khoa KT&QTKD	Thực hiện hàng năm
2	Duy trì các hoạt động đánh giá tiêu chí , phương pháp tuyển chọn người học từ các đối tượng có liên quan để đảm bảo tính thực tế.	Trung tâm XTĐT& DH; Khoa KT&QTKD	Thực hiện hàng năm

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá là: 6/7 điểm.

Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả

Để giúp SV chủ động trong việc lập kế hoạch, theo dõi tiến độ và kết quả học tập của cá nhân, ngay từ khi SV nhập học, Nhà trường đã tổ chức tuần lễ học nội quy, quy chế, các chế độ quản lý với SV theo từng năm học; giúp các sinh viên hiểu rõ hơn về chức năng, nhiệm vụ các phòng ban trong trường**[H8.08.03.01].** Đồng thời, nhà trường cũng phát đến tay từng SV cuốn sổ tay SV với các quy định chi tiết về yêu cầu, quy định trong học tập, các hoạt động hỗ trợ SV của Nhà trường để SV có thể tự nghiên cứu, tìm hiểu và tuân thủ các quy định này **[H1.01.01.01]** và **[H1.01.01.02]**. Một tuần sau khi SV đăng ký nhập học, mỗi SV được cấp 1 mã số để quản lý tài khoản cá nhân online. Thông qua tài khoản này, SV có thể kiểm tra: thời khoá biểu cá nhân, số lượng TC đã tích luỹ, điểm số các môn đã học, lần học, điểm rèn luyện, học bổng**…[H8.08.03.02].**

Phần mềm quản lý đào tạo online này còn giúp cho các cán bộ quản lý theo dõi quá trình học tập của SV kể từ khi bắt đầu học cho đến khi tốt nghiệp ra trường **[H1.01.01.01]** và **[H1.01.01.02].** Phòng CT&CTSV phối hợp với Phòng ĐT dựa vào số TC tích lũy và điểm trung bình chung học tập để xét khen thưởng đối với những SV có thành tích học tập tốt và xử lý học vụ đối với các SV có thành tích học tập kém, bị khiển trách, kỷ luật. **[H8.08.03.03].**

Để tăng cường hỗ trợ SV trong quá trình học tập, mỗi lớp hành chính đều được phân công 1 giáo viên CVHT **[H8.08.03.03]** để hỗ trợ và quản lý lớp. Hàng tháng, CVHT sẽ họp với lớp định kỳ để thông báo các văn bản, kế hoạch hoạt động, đồng thời để lắng nghe và giúp đỡ SV giải quyết các vấn đề trong học tập và rèn luyện. Cuối mỗi học kỳ, mỗi cá nhân SV đều phải tự đánh giá và cho điểm căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện, cùng với đó là đánh giá của giáo viên cố vấn. Kết quả học tập và kết quả rèn luyện là căn cứ để xếp loại học tập và xét hưởng học bổng cho SV (Danh sách học bổng của SV). Ngoài ra, cuối năm học, CVHT có nhiệm vụ gửi kết quả, học tập, rèn luyện về cho phụ huynh để họ biết được tình hình học tập của con em, từ đó có thể kịp thời can thiệp, chấn chỉnh đối với những trường hợp học hành sa sút.

Bảng 8.2. Số lượng cán bộ CVHT ngành Kế toán

Thứ tự	Năm học	Số cán bộ CVHT
1	2015-2016	15
2	2016-2017	14
3	2017-2018	15
4	2018-2019	16
5	2019-2020	15

6	2020-2021	15

Đối với ngành Kế toán, SV sẽ phải hoàn thành đầy đủ số lượng các TC được yêu cầu là 134 (quy đổi 1 TC bằng 15 tiết lý thuyết, 30 tiết thảo luận hoặc bài tập) trong 4 năm với 8 kỳ học chính. Kết quả học tập cuối cùng của một học phần trong chương trình học được đánh giá theo thang điểm 10 và theo thang điểm 4 và thang điểm chữ. Tất các các quy định, quy chế giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập khối lượng của người học đều được quy định rõ ràng theo quy chế đào tạo **[H8.08.03.04]** và các văn bản quy định về CTĐT trong đó quy định rõ khối lượng học tập của từng người học. Theo thiết kế của CTĐT, khối lượng mỗi học kỳ đối với ngành Kế toán không vượt quá 21 TC. Đồng thời, SV phải đăng ký số lượng tin chỉ tối thiểu là 15 TC. Khối lượng này đảm bảo phân bố hợp lý khối lượng học tập, đảm bảo các SV có học lượng trung bình có thể hoàn thành đúng hạn **[H1.01.03.10]; [H8.08.03.05].**

Khoa KT&QTKD có hệ thống theo dõi, giám sát quá trình học tập, đảm bảo tính liên thông từ SV, lớp quản lý, CVHT, trợ lý Khoa, ban chủ nhiệm Khoa, GV các môn học và các phong ban chức năng phục vụ quá trình học tập của SV. Khoa KT&QTKD đã phân công 01 Phó chủ nhiệm Khoa phụ trách công tác học sinh SV và 01 Trợ lý theo dõi về công tác SV. Mỗi lớp học có một CVHT, với trách nhiệm tư vấn, theo dõi tình hình và kết quả học tập của SV **[H8.08.03.06]**. Phương pháp giám sát, công cụ giám sát thông qua kế hoạch học tập, thời khóa biểu, lịch kiểm tra và thi của từng cá nhân SV, kết quả được đăng tải trên trang điện tử của Nhà trường và gửi vào tài khoản cá nhân của từng SV **[H8.08.03.07]**. Thông qua chương trình quản lý này, các CVHT có thể truy cập về tình hình học tập của SV hết sức thuận lợi. Ngoài ra, SV có thể dễ dàng truy cập tài khoản trực tuyến của họ để có được thông tin cần thiết, chủ động thực hiện tiến độ học tập cho mỗi kỳ học cũng như cả chương trình, phù hợp với năng lực và điều kiện học tập của bản thân **[H8.08.03.07].**

2. Điểm mạnh

Ban chủ nhiệm Khoa, các cán bộ cố vấn học tập và các phòng ban chức năng như phòng Đào tạo, phòng Công tác học sinh SV trong quá trình theo dõi, giám sát quá trình học tập của sinh viên đã tư vấn và tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong quá trình đăng ký các môn học, cập nhật lịch thi, lịch kiểm tra và cập nhật điểm.

Hệ thống giám sát và đánh giá SV online được Nhà trường xây dựng khoa học và cập nhật, giúp SV chủ động nắm bắt được kết quả học tập của bản thân, dễ dàng thực hiện việc đăng ký và kiểm tra tiến độ học tập. Cố vấn học tập luôn được tạo điều kiện tốt nhất cho việc tư vấn và theo dõi quá trình học của SV, được tổ chức các đợt tập huấn trong công tác cố vấn học tập của Nhà trường. Đồng thời kiểm soát qua đánh giá kết quả học tập cuối mỗi kỳ học đã giúp SV kịp thời nắm bắt được kết quả và tiến độ học tập của bản thân.

3. Điểm tồn tại

Đường truyền Internet đôi khi còn chưa ổn định, một số thời điểm SV gặp khó khăn trong việc truy cập.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Nhà trường cần tiếp tục đầu tư, nâng cấp đường truyền internet và hoàn thiện phầm mềm chuyên dụng để lưu trữ kết quả học tập và hoạt động đào tạo.	Phòng QTTB	Thực hiện hàng năm

5. Tự đánh giá*:*

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá là: 6/7 điểm.

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả

Đối với các tân SV, ngay tuần đầu tiên của năm học Phòng CT&CTSV phối hợp với Phòng ĐT và các đơn vị liên quan tổ chức Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa **[H8. 08.03.01]** để cung cấp cho SV các thông tin về các qui định, qui chế đào tạo, CSVC, chính sách và các dịch vụ hỗ trợ (đăng ký ký túc xá, kiểm tra sức khỏe và cũng như các chính sách miễn giảm học phí...). SV cũng có thể tìm được các thông tin này trên website của nhà trường. Thêm vào đó Khoa KT&QTKD tổ chức gặp mặt tân SV để giới thiệu các qui định về CTĐT và giải đáp thắc mắc của SV **[H8.08.04.01].**

Nhằm phục vụ cho công tác học tập, rèn luyện của SV, đồng thời chuẩn bị các kỹ năng cho việc làm sau này, Trường ĐHLN nói chung và Khoa KT&QTKD nói

riêng luôn tạo điều kiện tốt nhất, huy động mọi nguồn lực từ Ban giám hiệu, đến các phòng ban chức năng, các Khoa và cán bộ, giảng viên. Hằng năm, nhà trường và Khoa đã giao nhiệm vụ cho từng cán bộ là CVHT của từng lớp phối hợp với với các phòng ban chức năng nhằm tư vấn, hỗ trợ học tập cho SV trong toàn bộ quá trình theo học ngành Kế toán **[H8.08.04.01].** Trong quá trình thực hiện công việc CVHT cho từng lớp, các cán bộ luôn khuyến khích, tạo điều kiện và tư vấn cho SV tham gia vào các hoạt động học thuật, NCKH, rèn luyện kỹ năng, tiếp cận các cơ quan, tổ chức việc làm và tham gia vào các hoạt động văn nghệ, thể dục, thể thao lành mạnh, bổ ích như: tổ chức các lớp nhận thức về Đảng hằng năm, thành lập đội văn nghệ của Khoa, nhà trường, giao lưu văn nghệ tại Đại hội, đại biểu Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, tổ chức các cuộc thi Khoa khôi SV, các hoạt động tình nguyện, tổ chức hội chợ việc làm, các giải thể thao (bóng đá, bóng chuyền, cầu lông…), các câu lạc bộ (Green for Future, Ước mơ Xanh…), NCKH SV, hội trại chào mừng tháng Thanh niên, phòng ở kiểu mẫu trong ký túc xá SV**……[H8.08.04.02]; [H8.08.04.03]; [H8.08.04.04]; [H8.08.04.05]**. Nhờ các hoạt động ngoại khóa này cùng với các hoạt động giới thiệu, quảng bá hình ảnh của ngành Kế toán trên nhiều kênh khác nhau đã giúp cho SV sau khi tốt nghiệp tự tin với các công việc được giao, tỉ lệ người học sau khi tốt nghiệp có việc làm đúng ngành rất cao **[H8.08.04.06].**

Ngoài ra, nhà trường thực hiện việc khen thưởng, cấp học bổng, giải thưởng đối với các SV có thành tích cao trong học tập, NCKH, hoạt động ngoại khóa, nhằm khuyến khích SV nâng cao hơn nữa thành tích, tiếp tục phấn đấu trong các giai đoạn tiếp theo. Một số các đợt khen tưởng, cấp học bổng của Nhà trường có SV ngành Kế toán như Học bổng cho SV có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập, Danh hiệu SV 5 tốt, giải thưởng Sao tháng Giêng, học bổng khuyến khích học tập theo kỳ học, tặng giấy khen cho các cá nhân có thành thích xuất sắc trong công tác Hội và phong trào SV, tặng vé về quê ăn tết cho SV… **[H8.08.04.08].**

Khảo sát ý kiến của SV cho thấy nhà trường đã chăm lo tốt cho nhu cầu của SV. Đối với các SV ngành Kế toán được khảo sát, tỷ lệ đánh giá lần lượt như sau: về vấn đề sức khỏe (24% đánh giá tốt, 52% đánh giá khá), nhu cầu văn hóa, văn nghệ (50% đánh giá tốt; 45% đánh giá khá), thể dục, thể thao (50% đánh giá tốt; 48% đánh giá khá); dịch vụ đời sống (34,3% đánh giá tốt; 52% đánh giá khá) **[H8.08.04.08].**

Để hỗ trợ SV trong tìm kiếm việc làm, trung tâm XTĐT&DH thường xuyên

cung cấp các thông tin tuyển dụng, thông tin liên kết đào tạo tới cho SV. Đồng thời, hàng năm, trước mùa tốt nghiệp, Nhà trường đều tổ chức ngày hội việc làm để làm cầu nối giữa SV và đơn vị tuyển dụng **[H8.08.04.06]**

2. Điểm mạnh

Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ, thi đua nhằm cải thiện việc học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm cho SV được Nhà trường tổ chức thường xuyên với nhiều hình thức phong phú. Nhà trường cũng thường xuyên quan tâm cung cấp thông tin tuyển dụng, làm cầu nối giữa doanh nghiệp và SV để tăng khả năng tìm việc cho SV.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến người học về hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ SV khác chưa được thực hiện đều đặn hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Tăng cường tham vấn ý kiến của người học về công tác tổ chức các hoạt động ngoại khoá, thi đua và dịch vụ hỗ trợ	Trung tâm XTĐT&DH; Khoa KT&QTKD	Thực hiện hàng năm
2	Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho toàn bộ cán bộ Nhà trường về tầm quan trọng của việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho SV	Ban tuyên giáo Đảng ủy; Phòng CT&CTSV; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá là: 5/7 điểm.

Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả hiện trạng

a) Môi trường cảnh quan

Trường ĐHLN và Khoa luôn tạo điều kiện tốt nhất cho người học có môi trường tâm lý thoải mái và cảnh quan phù hợp cho người học. Một số khuôn viên, giảng đường không còn mới đã được Nhà trường sửa sang, tôn tạo lại đáp ứng nhu cầu học của sinh viên, đồng thời nhiều CSVC đã được xây dựng mới hoàn toàn. Các sơ đồ bố

trí các khu vực luôn được xây dựng, cập nhật chính xác.

Nhà trường có môi trường cảnh quan đẹp, có khu vui chơi giải trí đầy đủ như vườn hoa, sân bóng, bể bơi… giúp cho SV có thể thư giãn, nghỉ ngơi, giải trí ngoài giờ học và các hoạt động ngoại khóa. Sân bóng đá được phủ cỏ nhân tạo, nhà thể chất trang bị sân cầu lông; bể bơi được chia làm 2 khu vực dành cho trẻ em và người lớn. Trong khuôn viên trường được trồng các loại hoa, cây cảnh, bên cạnh đó một khu rừng sinh thái nằm ngay trong khuôn viên của trường là nơi thích hợp để SV có thể tổ chức các hoạt động dã ngoại, thực hành, thực tập, thực hiện các hoạt động thể dục thể thao, hay đơn giản là thư giãn sau những giờ học căng thẳng. Các phòng học được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết cho học tập của SV: bàn ghế, bảng, máy chiếu, điều hòa nhiệt độ… Có các khu vực dành cho SV tự học. Hiện tại trường có 4 tòa nhà với trên 30 phòng học công suất từ nhỏ đến lớn được sử dụng làm giảng đường. Hai hội trường có sức chứa hơn 1000 người. Trường có khu ký túc xá 11 tầng, dành cho các SV ở ngoại tỉnh khang trang, sạch sẽ nằm ngay trong khuôn viên của trường với trang thiết bị đầy đủ có thể cung cấp chỗ ở cho SV. Trường cũng có Khu sinh ký túc xá dành riêng cho viên quốc tế [**H8.08.05.01].** Khảo sát phản hồi của người học thuộc ngành Kế toán về môi trường cảnh quan thu được kết quả tốt, cụ thể như sau:

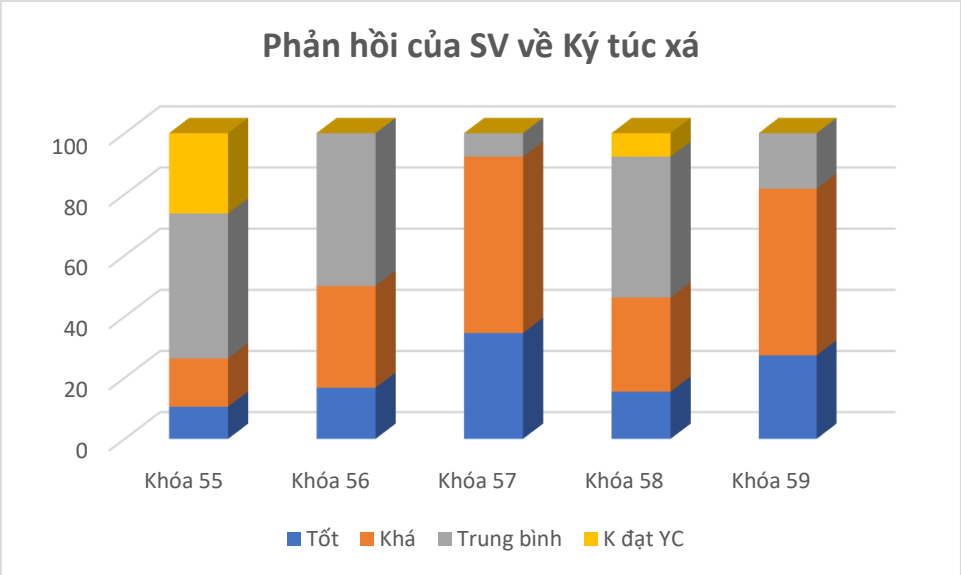

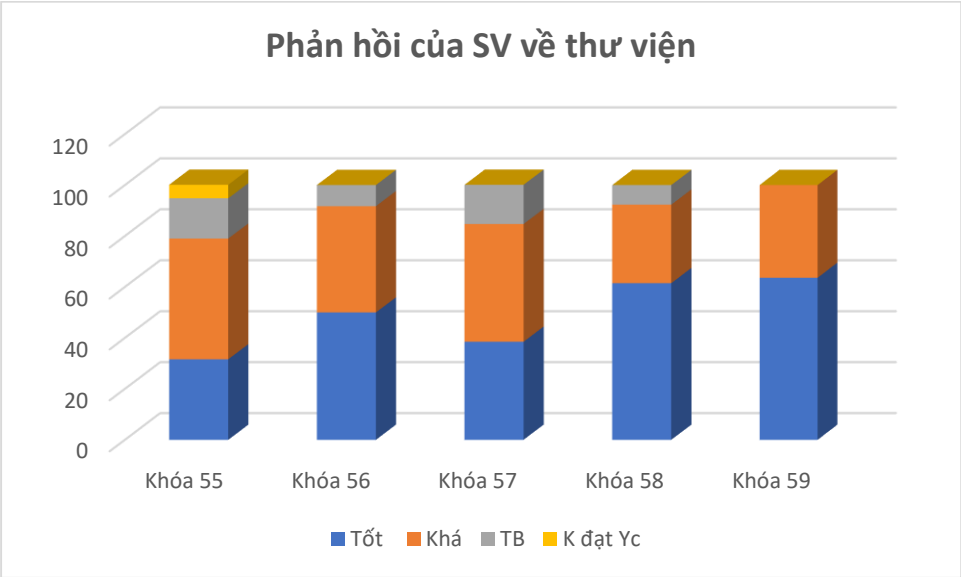

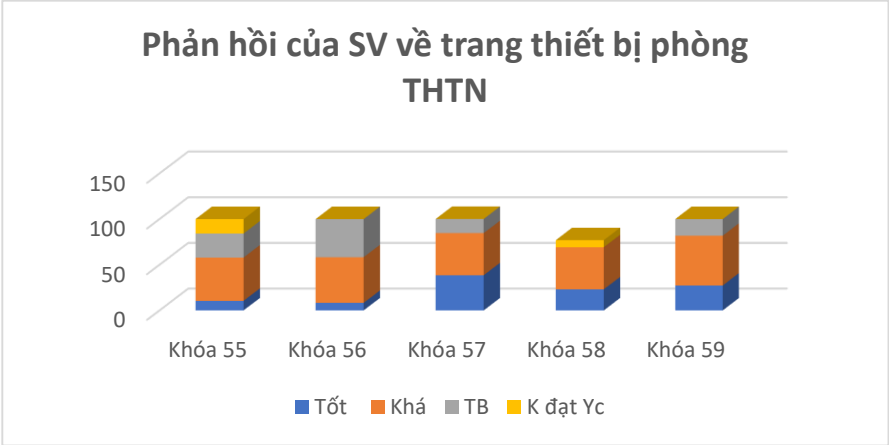

Khảo sát được thực hiện đối với SV năm cuối vào thời điểm nhận bằng tốt nghiệp, đánh giá mức độ hài lòng của SV với điều kiện CSVC của nhà trường. Ý kiến của SV đánh giá ở mức tốt và khá chiếm tỷ trọng đa số (>50%) và có xu hướng tăng qua các năm, ngược lại tỷ lệ câu trả lời ở mức không đạt yêu cầu có xu hướng giảm và bằng 0 đối với một số năm. Điều này chứng tỏ nhà trường đã có sự quan tâm đến đánh giá của SV và không ngừng cải thiện CSVC.

b) Môi trường tâm lí xã hội

Nhà trường có tổ chức Đoàn thanh niên và Hội SV **[H8.08.04.07]** thường xuyên tổ chức các hoạt động văn thể như các giải thể thao (bóng đá, bóng rổ, bơi, cầu lông…), hội diễn văn nghệ, cắm trại và các hoạt động thanh niên (ví dụ thanh niên tình nguyện, mùa hè xanh, tiếp sức mùa thi, hiến máu nhân đạo, SV bảo vệ môi trường…), kỷ niệm các ngày nhà giáo Việt nam (20/11), ngày thành lập đoàn (26/3) và các hoạt động sinh hoạt phong phú khác **[H8.08.04.06]**, các câu lạc bộ (như câu lạc bộ tiếng Anh, Phát triển kỹ năng, Tin học...). Hàng năm, ngoài các kế hoạch đoàn thể chung của toàn trường, Khoa KT&QTKD cũng tổ chức nhiều hoạt động sinh hoạt bổ ích cho

SV: giải thể thao, hội thi văn nghệ, cắm hoa,… **[H8.08.04.06]**.

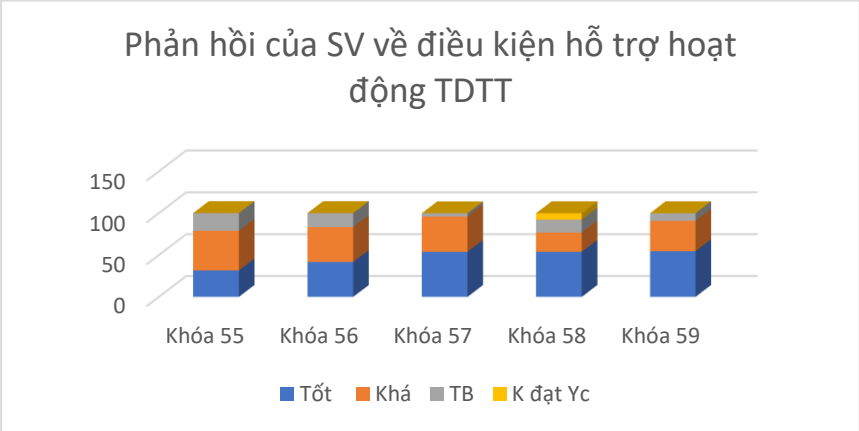

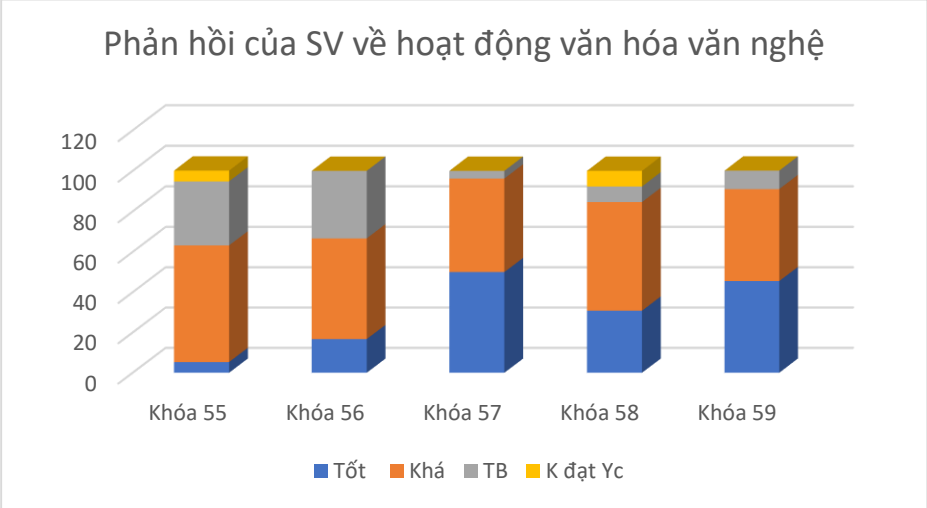

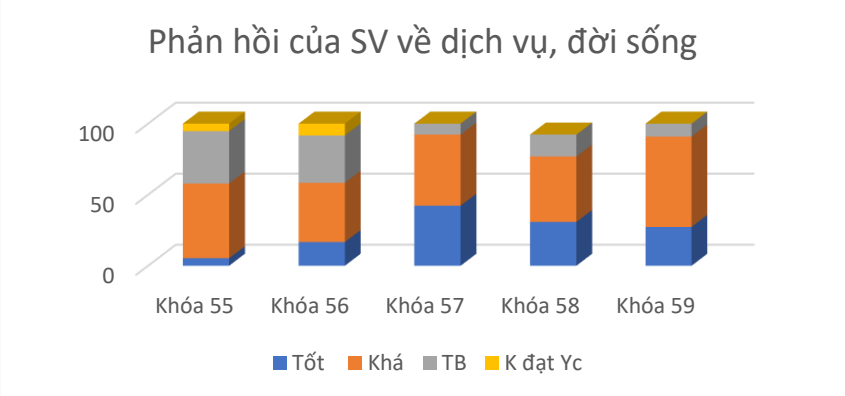

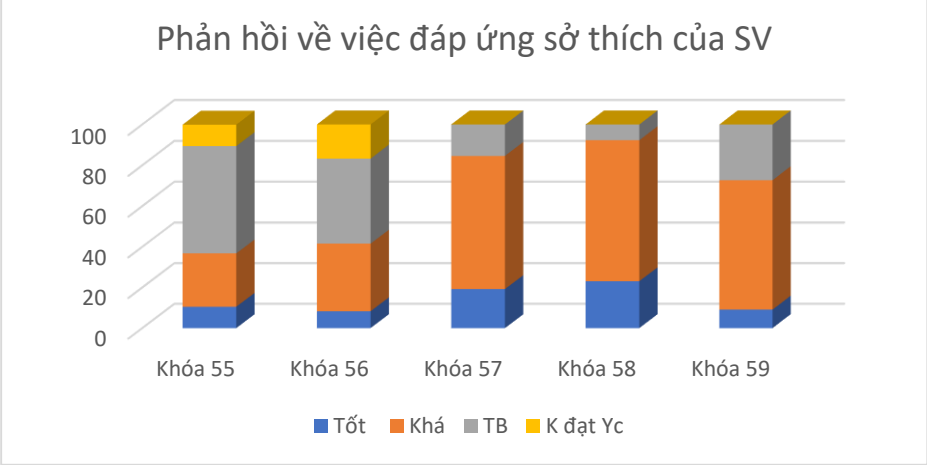

Sức khỏe là yếu tố quan trọng để người học thực hiện được nhiệm vụ học tập và NCKH của mình. Chính vì vậy, Nhà trường duy trì tổ chức hoạt động khám sức khỏe cho SV mới nhập học hàng năm **[H8.08.05.03].**

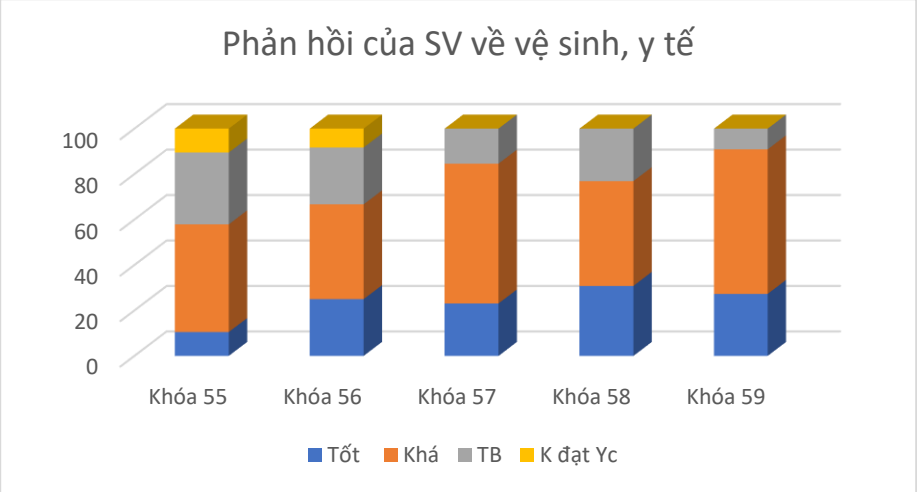

Ngoài ra, công tác vệ sinh y tế, an toàn thực phẩm **[H8.08.05.04]** và phòng chống chảy nổ trong nhà trường cũng được thực sự quan tâm, được kiểm tra định kỳ **[H8.08.05.05]** và qua khảo sát ý kiến người học cho thấy SV rất yên tâm về tình hình an ninh trật tự của nhà trường **[H8.08.05.05]**.

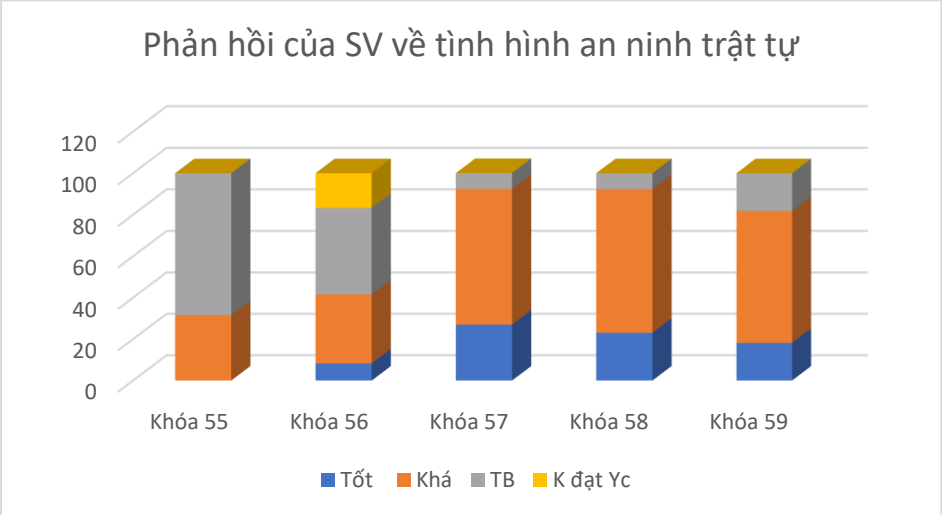

Trên Website của nhà trường, các thông báo, tin tức thường xuyên được cập nhật, các hoạt động, cuộc thi, phong trào của nhà trường **[H8.08.04.04]**, nhà trường cũng có hệ thống email nội bộ để gửi đến cho GV, SV, và những người quan tâm các văn bản, thông báo, tin tức về các lĩnh vực học tập, khoa học, đời sống, phong trào văn thể.

Mỗi lớp học có ban cán sự lớp, ban chấp hành chi đoàn và phụ trách hội SV **[H8.08.04.01]** luôn chú ý đến việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa và gắn kết các thành viên trong lớp. Từ các hoạt động ngoại khóa, một môi trường tốt được tạo ra cho

SV. Các CVHT gặp gỡ SV theo định kỳ hàng tháng **[H8.08.04.01]** để nắm bắt tình hình, giải đáp thắc mác và động viên tâm lý cho SV. Nếu các SV gặp khó khăn về tâm lý thì các thành viên trong lớp, ban cán sự, CVHT,...có trách nhiệm chia sẻ và động viên những SV đó. Các hoạt động thể thao, văn nghệ, tình nguyện cũng góp phần giúp cho SV giảm bớt căng thẳng trong quá trình học tập **[H8.08.04.06].**

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã rất chú trọng xây dựng môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, môi trường xanh, sạch, đẹp, gắn liền với thiên nhiên, đảm bảo sự phát triển đầy đủ cả thể chất và tinh thần. Các hoạt động và dịch vụ hỗ trợ luôn được đánh giá để không ngừng nâng cao chất lượng, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người học.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống phòng cháy chữa cháy chưa được trang bị đầy đủ cho tất cả các phòng học, phòng làm việc trong nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Không ngừng hoàn thiện về CSVC như hệ thống dịch vụ internet, hệ thống phòng cháy an toàn cho toàn bộ các toà nhà của Nhà trường.	Phòng QTTB	Thực hiện hàng năm

5. Tự đánh giá*:*

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá là: 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 8

Những mặt đạt được:

- Chính sách tuyển dụng SV ngành Kế toán được thực hiện theo đề án tuyển sinh của Nhà trường đã được Bộ GD&ĐT phê duyệt. Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng phương án tuyển sinh với số lượng chỉ tiêu, tiêu chí lựa chọn rõ ràng, được công bố công khai trên website của Nhà trường, các phương tiện truyền thông đại chúng, trong các tờ rơi tuyển sinh và các phương tiện thông tin khác. Qua đó Nhà trường đã lựa chọn được đối tượng người học có năng lực và tố chất. Việc cải tiến quy trình, thủ tục hỗ trợ người học cũng tạo ra môi trường tâm lý, xã hội tốt.

- Căn cứ vào quy định của bộ GD & ĐT, từ năm 2017, ngành Kế toán đã mở rộng đối tượng xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia và căn cứ vào kết quả học tập THPT của thí sinh.
- Trong quá trình học tập, toàn bộ kết quả học tập của SV được quản lý bởi phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường. Qua đó SV, GV và người quan tâm hoàn toàn có thể biết được kết quả học tập và tiến độ học tập của SV.
- Để hỗ trợ SV trong học tập, Nhà trường, Khoa đã tạo những điều kiện tốt nhất về học tập và sinh hoạt cho SV như giảng đường, ký túc xá, khu thí nghiệm, thực hành, thư viện, khu vui chơi…, cùng với các hỗ trợ khác của các phòng ban, thông qua CVHT, các chương trình học bổng…đã góp phần nâng cao chất lượng dạy và học, giúp người học trải nghiệm nâng cao năng lực bản thân, tăng khả năng có việc làm sau khi tốt nghiệp.

Một số tồn tại:

- Việc đầu tư trang thiết bị vẫn còn nhiều hạn chế: đổi mới sách, tài liệu tham khảo ở thư viện hay những trang thiết bị cho người khuyết tập chưa được đầu tư trang bị.
- Một số công việc, hoạt động hỗ trợ trong và ngoài việc học cho người học còn tiến hành chưa đều đặn.

Tiêu chuẩn 9. Trang thiết bị và cơ sở hạ tầng

Mở đầu

Trường ĐH Lâm nghiệp là một trường đại học có hệ thống trang thiết bị cơ sở vật chất (CSVC) đã được đầu tư, nâng cấp đảm bảo đủ năng lực đáp ứng công tác đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ (CGCN) và lao động sản xuất (LĐSX).

Bên cạnh công tác đầu tư, cải tạo, trường đã từng bước tăng cường công tác quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả CSVC hiện có, xây dựng cảnh quan xanh – sạch – đẹp, môi trường văn hóa trong Nhà trường.

Nhà trường luôn chủ động xây dựng dự án, tận dụng sự đầu tư từ ngân sách Nhà nước (NSNN), liên kết với các doanh nghiệp và nguồn lực xã hội hóa để bổ sung, hiện đại hóa CSVC phục vụ đào tạo, NCKH, CGCN và LĐSX.

Thư viện trường hiện đại đáp ứng được nhu cầu của người học. Việc khai thác CSVC của trường đã có hiệu quả nhưng vẫn có trang thiết bị thí nghiệm, thực hành

chưa khai thác được hết tiềm năng trong công tác phục vụ đào tạo, nâng cao năng lực NCKH, CGCN.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả cơ sở vật chất và điều kiện giảng dạy của Trường đảm bảo, cập nhật và đáp ứng các yêu cầu của việc dạy và học.

Trường Đại học Lâm nghiệp có tổng diện tích đất quản lý là 1.625.317,2m^2 (trong đó diện tích đất quản lý tại cơ sở chính là 1.364.257,5 m2; phân hiệu tại Trảng Bom, Đồng Nai là 261.059,7 m2; phân hiệu Gia Lai là ..... m2) với hệ thống giảng đường hiện đại, thư viện, hội trường, phòng làm việc, ký túc xá và phòng chức năng. Nhà trường đã đầu tư xây dựng, Sinh viên và giảng viên sử dụng cơ sở vật chất của trường theo quy định về quản lý sử dụng tài sản và vật tư **[H9.09.01.01], [H9.09.01.02].**

Toàn bộ hệ thống phòng học, Phòng THTN của Nhà trường đã được đưa vào hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc bố trí kế hoạch đào tạo để sử dụng hợp lý và hiệu quả nhất nguồn tài nguyên CSVC.

Phòng làm việc của Khoa Kinh tế & QTKD gồm 01 tòa nhà với 18 phòng, với đầy đủ các trang thiết bị văn phòng cũng được sử dụng phục vụ cho các cán bộ và SV của ngành Kế toán học tập và nghiên cứu. Hàng năm, Khoa và Nhà trường đều thực hiện việc kiểm kê tài sản theo quy định của Nhà nước, thông qua đó có kế hoạch mua sắm, nâng cấp cơ sở vật chất. **[H9.09.01.03]**

Toàn bộ hệ thống phòng học của Nhà trường đã được đưa vào hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc bố trí kế hoạch đào tạo để sử dụng hợp lý và hiệu quả nhất nguồn cơ sở vật chất. Hằng năm, có lấy ý kiến phản hồi của người học tới phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng với trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH **[H9.09.01.04]**. Theo kết quả khảo sát đánh giá, lấy ý kiến của và SV chính quy (trước khi ra trường) tại trụ sở chính về điều kiện phòng học giảng đường thì ý kiến đánh giá từ SV khá tốt. Cụ thể là: có 21,25% ý kiến được hỏi là tốt; 52,3% là khá; 23,4% chấp nhận được về sự đáp ứng nhu cầu phòng học cho dạy học và chỉ có 2,8% số lượng SV có ý kiến không hài lòng về tình trạng hiện tại của giảng đường, phòng học.

Nhà trường đã có đơn vị chịu trách nhiệm quản lý cơ sở vật chất là Phòng Quản trị,thiết bị **[H9.09.01.04]**. Hệ thống theo dõi tình hình cơ sở vật chất của Trường khá đầy đủ. Bộ phận chức năng bố trí giảng đường theo thời khoá biểu của Phòng đào tạo. Hầu hết các phòng học được trang bị khá đủ các thiết bị thiết yếu như bàn ghế, ánh sáng, âm thanh, quạt và máy tính, máy chiếu. Hằng năm, Phòng Quản trị -Thiết bị đều có báo cáo về công tác quản lý, sử dụng trang thiết bị phục vụ dạy và học **[H9.09.01.05]**.

Kế hoạch mua mới và nâng cấp CSVC, trang thiết bị đã được Nhà trường thực hiện trong nhiều các năm qua, nhằm phục vụ người học một cách tốt nhất . Hàng năm, các đơn vị trong trường rà soát và gửi yêu cầu đề xuất sửa chữa, nâng cấp cơ sở hạ tầng và mua sắm thiết bị để Ban giám hiệu có cơ sở phê duyệt. Phòng Quản trị thiết bị, phòng quản lý đầu tư, Trung tâm dịch vụ phối hợp lên kế hoạch và thực hiện kiểm tra, sửa chữa, bảo trì và nâng cấp chất lượng của cơ sở vật chất thường xuyên nhằm đáp ứng nhu cầu dạy và học. Ngoài ra, trong 2 năm vừa qua, do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID 19 nên việc dạy và học phải chuyển sang hình thức online. Nhà trường cũng đã kịp thời đầu tư mua sắm phần mềm, cơ sở vật chất và trang thiết bị đáp ứng nhu cầu học tập, giảng dạy. **[H9.09.01.06], [H9.09.01.07].**

Hệ thống lớp học đã được thiết kế và xây dựng nhiều phòng học với các diện tích phòng học khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập của các ngành học. Cụ thể, trong số các phòng học tại Trụ sở chính có tới 60 phòng học nhỏ có quy mô từ 40 - 70 chỗ ngồi; 10 phòng học trung bình, có quy mô từ 80 - 150 chỗ ngồi, 02 phòng học lớn (G5, G6) thiết kế theo kiểu giảng đường dốc và hội trường có quy mô hơn 500 chỗ ngồi mỗi phòng. Khu giảng đường G2 có 12 phòng học được trang bị đồng bộ, hiện đại bao gồm cả thiết bị âm thanh, máy chiếu lắp đặt cố định và máy điều hòa nhiệt độ tới hầu hết các phòng học. Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học là 122.431,2 m^2; tỷ lệ diện tích sàn/sinh viên là 4,6 m^2/SV. **[H9.09.01.08].** Phân hiệu Đồng Nai của Trường đã có 34 phòng học gồm: Giảng đường G1 là toà nhà 07 tầng gồm 27 phòng học với tổng diện tích sàn là 3.939 m^2 và 01 hội trường kiêm phòng học lớn 750 m^2, ngoài ra còn có 02 dãy nhà G2 và G5 có 06 phòng học (1.127 m^2). Phân hiệu Gia Lai của Trường đã có ... phòng học gồm....

Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học là 26.556 m^2, tỷ lệ diện tích sàn/sinh viên là 5,4 m^2/SV. SV ngành kế toán sử dụng chung các

phòng học với các ngành khác trong trường. Thêm vào đó, nhà trường đã bố trí 05 phòng họp chung cho toàn trường gồm phòng họp A, B, C, D, E được trang bị đầy đủ các trang thiết bị cần thiết như mấy chiếu, internet, điều hòa.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có kế hoạch và dự án đầu tư dài hạn cho hệ thống CSVC phục vụ học tập, thí nghiệm, thực hành, thực tập phù hợp với chiến lược phát triển chung của Nhà trường.

Hệ thống lớp học đa dạng về không gian diện tích, có trang thiết bị đảm bảo hiện đại và đủ số chỗ ngồi cần thiết cho SV, đáp ứng được nhu cầu đào tạo hiện nay của Nhà trường nói chung và Khoa Kinh tế và quản trị kinh doanh nói riêng.

Cơ sở vật chất và trang thiết bị đáp ứng linh hoạt, kịp thời cho công tác giảng dạy và học tập trong điều kiện khó khăn do dịch bệnh.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống phòng làm việc của GV còn nhỏ, các phòng học ở tầng cao thường rất nóng vào mùa hè, gây khó khăn trong học tập và giảng dạy. Các phòng tự học hiện chưa có, chủ yếu là tự học tại thư viện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Nâng cấp, cải tạo phòng làm việc cho GV cũng như phòng tự học cho sinh viên. Nghiên cứu xây dựng phương án bố trí phòng tự học vào mùa thi	Phòng QTTB; Khoa KT&QTKD	Thực hiện hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng phương án bố trí phòng học; phòng thực hành phù hợp với sĩ số lớp và phương pháp giảng dạy môn học	Phòng Đào tạo; Phòng QTTB; Khoa KT&QTKD	Thực hiện hàng năm

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Với mục tiêu lấy người học làm trung tâm, Nhà trường đã rất chú trọng đầu tư xây dựng và phát triển thư viện nhằm cung cấp sách báo, tài liệu phục vụ cho việc tự

học, tự nghiên cứu, phát huy tính tích cực chủ động và sáng tạo trong học tập của người học.

Trước năm 2018, Thư viện tại Trụ sở chính Trường ĐHLN được bố trí tại toà nhà T10 gồm 2 tầng xây dựng kiên cố. Từ năm 2018 đến nay, Thư viện được bố trí chuyển sang tòa nhà T2 với diện tích 1.050 m^2, có hệ thống phòng đọc khá rộng rãi, trang bị đầy đủ tiện nghi cho người đọc; trong đó tầng 1 là khu vực đọc và phòng mượn, trả giáo trình, luận án, luận văn và khóa luận, tầng 2 chủ yếu là các tổ chuyên môn như: tổ xử lý tài liệu, tổ bổ sung trao đổi và hành chính tổng hợp, tổ tạp chí khoa học, thư viện được trang bị 13 bộ máy tính phục vụ bạn đọc tra cứu tìm kiếm thông tin và truy cập internet. **[H9.09.02.01].** Tại phân hiệu Đồng Nai và Gia Lai, thư viện được bố trí tại tòa nhà....

Tính đến thời điểm 31/12/2021, Thư viện đã có 40.000 đầu sách xuất bản trong nước bằng tiếng việt và 55.000 đầu luận án, luận văn, đề tài NCKH phục vụ cho các ngành đào tạo khác nhau. **[H9.09.02.02].** Thư viện cập nhật học liệu và đề cương chi tiết các môn học/ học phần của tất cả các ngành học, trong đó có ngành Kế toán **[H2.02.02.06].**

Thư viện Trường ĐHLN đã tham gia liên hiệp các thư viện trong nước như: Liên hợp các thư viện Việt Nam; Liên hiệp Thư viện các trường đại học… và đã thực hiện liên kết hoạt động thư viện với 04 cơ sở đào tạo là Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, Đại học Nguyễn Tất Thành và Đại học Tây Bắc để thường xuyên cập nhật thông tin và bổ sung thêm cơ sở dữ liệu thư viện chuyên ngành nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng phuc vụ giáo dục đào tạo**.** Thư viện cũng có quyền tiếp cận và sử dụng các cơ sở dữ liệu trực tuyến của các cơ sở giáo dục khác như một số tài nguyên mở của Trung tâm TT-TV ĐHQGHN, CSDL ProQuest (giá trị sử dụng trên 150.000 USD) với hơn 25 cơ sở dữ liệu đa ngành, trên 19.000 tạp chí trong đó có hơn 13.000 tạp chí toàn văn; Dữ liệu của Proquest Central bao quát trên 160 lĩnh vực chủ đề khác nhau. Ngoài ra, Proquet Central còn cung cấp toàn văn của 56.000 luận văn trong nhiều lĩnh vực... Địa chỉ truy cập: http://search.proquest.com; CSDL STD: Là cơ sở dữ liệu toàn văn về tài liệu KH&CN Việt Nam do Cục thông tin KH&CN Quốc gia xây dựng và cập nhật, STD có gần 150.000 biểu ghi, trong đó 85.000 biểu ghi có đính kèm tài liệu gốc định dạng tệp PDF, STD được cập nhật hàng tuần, Trung bình mỗi năm cập nhật mới trên 11.000 tài

liệu. Địa chỉ truy cập: http//lhtv.vista.vn. Hay CSDL KQNC là các cơ sở dữ liệu thư mục lớn nhất Việt Nam về các báo cáo kết quả của các đề tài nghiên cứu KH&CN các cấp đăng ký và giao nộp tại Cục Thông tin KH&CN Quốc gia CSDL, bao gồm 11.000 mô tả thư mục và tóm tắt, được cập nhật khoảng 600 báo cáo/năm. Theo thống kê của đơn vị quản lý quyền truy cập iGroup Việt Nam thì từ 2012 - 2016 đã có 346.863 lượt truy cập và 28.036 lượt tải cơ sở dữ liệu ProQuest Central (năm 2016, Trường ĐHLN là 1 trong 10 đơn vị thành viên có số bài tải về nhiều nhất – 20.309 bài). Và một số CSDL Credo Reference, CSDL điện tử Ebrary Academic Complete, CSDL điện tử Elsevier… **[H9.09.02.03].**

Thư viện đã có quy chế hoạt động, có văn bản quy định về chế độ làm việc và các quy định nội bộ khác. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho cán bộ GV và HSSV khai thác thông tin, sinh hoạt học thuật, Thư viện phục vụ độc giả theo phương thức 2 ca/ngày (từ 7giờ đến 21 giờ), 06 ngày trong tuần - trừ ngày lễ và chủ nhật; vào thời điểm đầu hoặc cuối kỳ học Thư viện áp dụng chế độ phục vụ tăng cường: phục vụ tất cả các ngày trong tuần - trừ ngày lễ **[H9.09.02.04].** Công tác số hóa tài liệu được triển khai thường xuyên nhằm quản lý một cách hiệu quả hơn hiện trạng mượn trả tài liệu, theo dõi nguồn học liệu và việc tra cứu tài liệu dễ dàng hơn.

Công tác hướng dẫn độc giả sử dụng nguồn học liệu của Thư viện cũng được hướng dẫn và cập nhật kịp thời. Đối với CBVC thường xuyên trao đổi và thông báo những nguồn tin mới, hữu ích và phù hợp với năng lực, trình độ của người dùng tin. Đối với SV, vào các kỳ/tuần sinh hoạt công dân - HSSV đầu khóa, Nhà trường đã bố trí một thời lượng nhất định để cho cán bộ giới thiệu về Thư viện và hướng dẫn chi tiết cho SV khóa mới cách sử dụng nguồn tin và khai thác dữ liệu tại Thư viện. Ngoài ra, tất cả các đối tượng quan tâm đều có thể tìm hiểu trực tiếp thông qua quầy hỏi đáp tại các khu vực phục vụ của Thư viện hoặc mục hỏi đáp trên Cổng thông tin Thư viện; đồng thời trên giao diện màn hình (Desktop) của tất cả các máy tính công cộng ở Thư viện đều thường trực tin mục Hướng dẫn sử dụng và khai thác nguồn học liệu **[H9.09.02.05].**

Công tác bổ sung sách, báo tạp chí, tài liệu tham khảo ở Thư viện được cập nhật hàng năm theo nhu cầu của đào tạo từ các khoa/viện chuyên môn thông qua sự điều tiết (của Phòng Đào tạo) về phát triển chương trình/ngành nghề đào tạo. Song song với quá trình đầu tư mua sắm là việc kiểm soát chặt chẽ cả số lượng, chất lượng và vấn đề

khác liên quan như bản quyền tác giả. Cụ thể: Kinh phí chi cho mua, in sách báo, giáo trình bài giảng, tài liệu tham khảo trong 5 năm gần đây lên tới 8,053 tỷ đồng (các năm từ 2017 đến 2021 lần lượt là: ...1,104; 2,184; 1,722; 1,443 và 1,600 tỷ đồng) chủ yếu dùng để bổ sung tài liệu bằng tiếng Việt - 369 đầu. Sách và giáo trình thông dụng được mua từ các đơn vị được phép phát hành sách có uy tín, giáo trình chuyên ngành được in tại Nhà xuất bản Nông nghiệp. Sách ngoại văn chủ yếu được cấp từ Quỹ Châu Á, Hoa Kỳ tài trợ (thông qua Thư viện Quốc gia Việt Nam) trong 5 năm qua Thư viện ĐHLN đã tiếp nhận là 652 đầu tài liệu **[H9.09.02.06].** Đối với 2 loại sách phục vụ trực tiếp cho CBVC và HSSV là giáo trình và bài giảng, Nhà trường áp dụng hình thức cho người học được mượn không thu phí nhằm khuyến khích người đọc sử dụng nguồn tài liệu chính thống, đảm bảo tính pháp lý trong sử dụng nguồn học liệu và cũng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Về bản quyền tác giả đối với tài liệu giảng dạy, Thư viện thực hiện nghiêm quy định pháp luật về sao chép tác phẩm quy định tại Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ 2005 và Điều 25 Nghị định 100/2006 của Chính phủ.

Hoạt động thống kê sự tham gia các hoạt động và trưng cầu ý kiến bạn đọc tại thư viện trụ sở chính đã được nhiều đơn vị tổ chức định kỳ và theo chuyên đề như: Thư viện tổ chức thống kê và trưng cầu ý kiến và một số hoạt động dịch vụ chất lượng phục vụ; Phòng KT&ĐBCL của Trường tổ chức phát phiếu nhận xét cho đối tượng là giáo viên và SV, học sinh để đánh giá chất lượng phục vụ và sự đáp ứng nhu cầu của người đọc. Theo định kỳ hàng năm, sau mỗi khóa học kết thúc Nhà trường đều tiến hành phát phiếu khảo sát cho các SV sắp tốt nghiệp, mẫu phiếu được xây dựng bởi phòng KT&ĐBCL dưới sự chỉ đạo của Ban giám hiệu Nhà trường cùng với việc đóng góp ý kiến của các Thầy/Cô giáo là Chủ nhiệm/Phó chủ nhiệm các khoa, Trưởng/Phó các phòng ban trong trường. Nội dung được thiết kế để thu thập ý kiến đóng góp của các SV vừa tốt nghiệp về: Mức độ của chương trình học, bố trí môn học trong chương trình, bố trí giờ thực hành lý thuyết, kiến thức kỹ năng cần tăng cường cho sinh viên, cơ cấu giờ giảng dạy, trường nên đào tạo theo hướng như thế nào, cần đào tạo chú trọng năng lực gì, công tác phục vụ đối với SV đã tốt chưa? Mẫu "Phiếu khảo sát SV trước khi ra trường" được thiết kế gồm 3 phần: 1. Thông tin cá nhân; 2. Ý kiến của SV về công tác đào tạo của Nhà trường; 3. Ý kiến của bạn về công tác phục vụ của trường trong đó có nội dung đánh giá công tác phục vụ của Thư viện đối với sinh viên.

Trong đợt khảo sát chuyên đề về nhu cầu bạn đọc tại thư viện (tổ chức vào tháng 06/2018) đã có 60% ý kiến được hỏi hài lòng với chất lượng dịch vụ đồng thời bạn đọc có những ý kiến góp ý hữu ích để đa dạng hoá và nâng cao chất lượng phục vụ; có tới trên 80% ý kiến được hỏi đánh giá mức độ khá tốt và 20% đánh giá thiếu về mức độ đáp ứng về tài liệu giáo trình. Như vậy, có thể thấy rằng: Nhà trường đã tạo điều kiện tốt về cơ sở vật chất và đội ngũ nhân viên phục vụ của thư viện đã cố gắng đáp ứng, phục vụ cho cán bộ, giáo viên và SV, học sinh học tập và NCKH.

Đối với GV việc khảo sát về thư viện được thực hiện bằng hình thức khảo sát phiếu giấy được phát ngẫu nhiên tới các GV với các nội dung như: mức độ đáp ứng về giáo trình, bài giảng của thư viện; mức độ đáp ứng về tài liệu tham khảo và chất lượng phục vụ của thư viện. Sử dụng 4 mức độ để đánh giá: (1) Rất hài lòng; (2) Hài lòng; (3) Chấp nhận được; (4) Không hài lòng. Số liệu được mã hóa, xử lý, sử dụng phần mềm Excel và lưu trữ tại Phòng KT&ĐBCL. Kết quả khảo sát hằng năm ý kiến của GV về thư viện và tài liệu được thể hiện trong bảng thống kê sau:

Bảng 9.1. Tổng hợp kết quả khảo sát bạn đọc về giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo tại thư viện

Năm	Quy mô mẫu	Kết quả khảo sát ý kiến của GV về thư viện và tài liệu (%)											
		Mức độ đáp ứng về giáo trình, bài giảng				Mức độ đáp ứng về tài liệu tham khảo				Chất lượng phục vụ của thư viện			
		Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng	Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng	Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng
2017	255	8.2	49,8	36.5	5.5	4.8	39.0	46.2	10.0	8.4	52.4	34.8	4.4
2018	43	10.1	55.6	32.6	1.7	4.2	44.9	48.4	2,4	18.5	53.3	25.4	2.8
2019	56	3.85	57.69	19.23	19.23	11.54	42.31	34.62	11.54	3.85	53.85	38.46	3.85

Kết quả khảo sát GV từ năm 2017 đến 2019, cho thấy các GV đều đánh giá cao về mức độ đáp ứng giáo trình, bài giảng cho học tập và giảng dạy của thư viện với mức độ hài lòng là 54% trong khi đó tỷ lệ không hài lòng chiếm 8%. Tương tự đối với mức độ đáp ứng về tài liệu tham khảo cho giảng dạy và học tập cũng được đánh giá hài lòng chiếm 45% và không hài lòng là 7%. Đối với tiêu chí chất lượng phục vụ bạn đọc của thư viện cũng có tỷ lệ hài lòng chiếm cao đạt 53% và không hài lòng chỉ đạt 4% điều này cho thấy thư viện đã cố gắng rất nhiều trong việc bổ sung, hoàn thiện tài liệu tham khảo cũng như chất lượng phục vụ ngày càng chuyên nghiệp, đáp ứng đầy đủ nhu cầu học tập và giảng dạy cho cán bộ, GV trong trường. **[H9.09.02.07]**

Hàng năm, danh mục giáo trình, tài liệu, sách tham khảo cũng đều được cập nhật và bổ sung để đảm bảo phục vụ đầy đủ công tác đào tạo, nghiên cứu của giảng viên và sinh viên. Tính đến năm 2021 đã có .... sách tham khảo, ... giáo trình, ... **[H9.09.02.08].**

Như vậy, có thể đánh giá rằng: Nhà trường đã tạo điều kiện tốt nhất về CSVC và đội ngũ nhân viên phục vụ của Thư viện đã cố gắng đáp ứng, phục vụ cho cán bộ, GV và HSSV học tập và NCKH tại Thư viện.

2. Điểm mạnh

Thư viện được đầu tư khá đầy đủ trang thiết bị, có nguồn tài liệu dồi dào, phong phú. Hàng năm, nguồn tài liệu được bổ sung đều đặn, cập nhật được những kiến thức mới nhất để phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Trường, Khoa.

Với loại hình tài liệu in và tài liệu điện tử đa dạng nên số lượng bạn đọc đến với thư viện ngày càng đông, đáp ứng kịp với sự mở rộng, phát triển các chuyên ngành đào tạo của trường, khoa và nhu cầu của người học.

Người đọc, HSSV được khai thác mọi nguồn thông tin và sử dụng miễn phí học liệu có tại Thư viện.

3. Điểm tồn tại

Kinh phí cấp cho việc cập nhật, bổ sung cho học liệu còn hạn chế và chiếm tỷ lệ quá thấp so với tổng các khoản chi phí.

Chưa đánh giá được hiệu quả được số lượt người truy cập và download cơ sở dữ liệu dùng chung từ các nguồn dữ liệu trực tuyến (do không có công cụ đo đếm hoặc chưa được phân quyền)

Chưa hoàn thành công tác số hóa tài liệu, sách tham khảo nên bạn đọc còn phụ thuộc vào tài nguyên giấy tại Thư viện. Cơ sở dữ liệu điện tử cần phải bổ sung và cập nhật công nghệ thường xuyên.

Công tác liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với các cơ quan Thông tin-Thư viện, các tổ chức quốc tế, các NXB chưa được phát triển mạnh.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	**Nội dung**	**Đơn vị, người thực hiện**	**Thời gian thực hiện**
Khắc phục tồn	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử; từng bước hình thành và phát triển thư viện điện tử	Thư viện Phòng QTTB;	Thực hiện

tại	để chuyển dần sang hình thức phục vụ bạn đọc online		hàng năm
Phát huy điểm mạnh	Khuyến khích GV viết giáo trình, bài giảng; mua bổ sung tài liệu tham khảo, cơ sở dữ liệu điện tử phục vụ đào tạo ngành kế toán	Phòng Đào tạo; Thư viên; Phòng QTTB; Khoa KT&QTKD	Thực hiện hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 9.3 Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHLN luôn quan tâm đến công tác đầu tư thiết bị thí nghiệm, thực hành hiện đại phục vụ cho việc học tập và giảng dạy, gắn liền với thực tế nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu của GV trong công tác NC, CGCN và kỹ năng thực hành, kỹ năng sử dụng cho SV khi ra trường đáp ứng yêu cầu của các đơn vị sử dụng. Phòng thí nghiệm, phòng thực hành thực tập có vị trí đặc biệt quan trọng trong nội dung đào tạo của Nhà trường. Hàng năm, Nhà trường thực hiện kiểm tra, rà soát CSVC các phòng THTN và đề xuất việc đầu tư sửa chữa, mua sắm trang thiết bị phục vụ cho nhu cầu đào tạo của Nhà trường.

Hiện tại, ở Trụ sở chính của Trường đã có các Trung tâm thí nghiệm trực thuộc các khoa chuyên môn và các viện nghiên cứu có chức năng đào tạo để quản lý hệ thống 76 phòng thực hành, thí nghiệm bao gồm cả thực hành tin học - ngoại ngữ (không kể nhà xưởng, chuồng trại) với diện tích sàn 6.328 m^2 về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu hiện nay về đào tạo và NCKH của 27 ngành học khác nhau trong trường. Liên quan đến ngành Kế toán, Ngoài phòng thực hành Tin học dùng chung cho SV toàn Trường, Khoa còn có 05 phòng thực hành chuyên môn, trong đó được doanh nghiệp hỗ trợ phần mềm MISA. Phòng thực hành được đặt tại Trung tâm Đào tạo, Tư vấn và Hỗ trợ doanh nghiệp thuộc Khoa**. [H9.09.03.01].**

Các phòng thực hành đều được trang bị đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của sinh viên **[H9.09.03.02].**

Nhà trường đã đào tạo đội ngũ GV hướng dẫn thực hành thực tập sử dụng thành thạo các thiết bị tại các phòng THTN và yêu cầu mỗi GV đều phải có trách nhiệm sử

dụng thành thạo các thiết bị dành cho THTN của ngành mình phụ trách. Trong các phòng thực hành, thí nghiệm đều có tài liệu hướng dẫn, quy định của phòng thí nghiệm, thực hành **[H9.09.03.03].**

Tại các phòng thực hành đều có sổ sách theo dõi, quản lý việc sử dụng phòng và các trang thiết bị Thông qua sổ nhật ký phòng thực hành cũng như kế hoạch giảng dạy của GV tại các phòng thí nghiệm cho thấy tần suất sử dụng phòng thực hành, trang thiết bị khá cao, thiết bị phục vụ giảng dạy được sử dụng đều đặn trong suốt 2 học kỳ của các năm học. **[H9.09.03.04].**

Định kỳ, Khoa kết hợp với Phòng Quản trị, thiết bị tiến hành rà soát, lập báo cáo tổng hợp định kỳ về việc sử dụng trang thiết bị (tần suất sử dụng, thời gian hoạt động, số giờ vận hành,..), qua đó đánh giá hiện trạng thiết bị để lên kế hoạch sửa chữa hoặc bổ sung **[H9.09.03.05].**

Để đảm bảo cho hệ thống trang thiết bị phục vụ tốt nhất cho quá trình dạy học và NCKH, hàng năm Nhà trường thường xuyên tổ chức mua sắm bổ sung hoặc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định cho các khoa/viện chuyên ngành nhằm nâng cao chất lượng dạy học, NCKH và phát triển ngành nghề đào tạo. Theo kế hoạch đào tạo, đầu học kỳ mới của các năm học, các trung tâm phụ trách quản lý công tác thực hành, thực tập của Khoa KT&QTKD đều tiến hành dự trù vật tư thực hành, thực tập để đề nghị Nhà trường. Khoa cấp kinh phí phục vụ thực hành cho các lớp theo quy định của Nhà trường **[H9.09.03.06].**

Hằng năm, Nhà trường và Khoa đều thực hiện khảo sát ý kiến góp ý của SV năm cuối về khả năng đáp ứng nhu cầu đào tạo của phòng thực hành thí nghiệm. Kết quả khảo sát GV của Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh vào tháng 6 năm 2021 có 51,3% hài lòng về diện tích và chất lượng phòng thực hành, 48,6% hài lòng về số lượng và chất lượng thiết bị máy móc thực hành, 50% hài lòng về mức độ an toàn của trang thiết bị, 64,9% hài lòng về công tác vệ sinh và chất lượng phục vụ của nhân viên phòng thực hành. **[H9.09.03.07].**

Hàng năm, trang thiết bị được cập nhật hàng năm, các chỉ tiêu diện tích phòng học, phòng làm việc, phòng chức năng … được thống kê làm căn cứ xác định tỷ lệ diện tích trên người học của trường làm cơ sở đánh giá kịp thời, đảm bảo cho công tác giảng dạy và học tập được tốt nhất **[H9.09.03.08]**.

2. Điểm mạnh

Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị được trang bị tương đối phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

3. Điểm tồn tại

Một số phòng thí nghiệm vẫn còn có các thiết bị cũ, chưa được thay thế kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Lập kế hoạch và thực hiện công tác thay thế, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại các phòng thực hành thí nghiệm nhằm sử dụng hiệu quả thiết bị và phục vụ tốt công tác đào tạo và nghiên cứu	Phòng QTTB; Khoa KT&QTKD	Thực hiện hàng năm
Phát huy điểm mạnh	Lập kế hoạch và đề xuất đầu tư thêm các phòng thực hành ảo và trang thiết bị phục vụ cho phòng thực hành ảo	Phòng QTTB; Khoa KT&QTKD	Thực hiện hàng năm

Trong kế hoạch các dự án trung hạn 2021-2025, Khoa đã có kế hoạch mua sắm, bổ sung thêm các trang thiết bị đáp ứng yêu cầu giảng dạy và nghiên cứu.

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 9.4 Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Đầu tư trang bị các thiết bị tin học phục vụ đào tạo và NCKH là một trong những ưu tiên của Nhà trường trong những năm gần đây. Hệ thống máy chủ hoạt động hữu hiệu và hệ thống wifi không thu phí phủ rộng tương đối đều khắp toàn trường tại các nơi công cộng như giảng đường, thư viện đã tạo nên giao diện kết nối đa dạng và tiện ích.

Công tác tin học hóa được thực hiện trong toàn trường, đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo và triển khai các tin học của nhà trường và dự án liên kết với các tổ chức trong và ngoài nước. Nhà trường đã có đơn vị chịu trách nhiệm quản lý các trang thiết bị CNTT. **[H9.09.04.01].** Số lượng máy vi tính trực tiếp phục vụ đào tạo của Trụ sở

chính là 343 bộ, được lắp đặt tập trung với số lượng lớn: tại Trung tâm thực hành Tin học Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh (Nhà T10) là 192 bộ, phòng thực hành đồ họa Viện Kiến trúc cảnh quan và Nội thất (P205 Nhà T3) 25 bộ, phòng Công nghệ không gian địa lý (P203 Nhà T7) 26 bộ. Trung tâm thực hành Khoa Cơ điện và Công trình 20 bộ, Thư viện (Nhà T2) 62 bộ và số lượng máy vi tính cho công tác quản lý và hoạt động khác của Nhà trường gần 200 bộ. Phòng họp trực tuyến được bố trí đầy đủ trang thiết bị đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng**.** Sinh viên ngành Kế toán khi học các môn có liên quan đến hệ thống thông tin được sử dụng chung trang thiết bị CNTT của nhà trường. Hệ thống máy tính hoạt động được theo dõi thường xuyên thông qua sổ nhật ký theo dõi hệ thống CNTT của nhà trường **[H9.09.04.02].**

Trong toàn bộ hệ thống máy tính để bàn phục vụ quản lý và đào tạo tại Trụ sở chính của Trường đã sử dụng hơn 40 loại sản phẩm phần mềm có bản quyền khác nhau được cung cấp từ các dự án đầu tư và các nguồn kinh phí khác, đó là các phần mềm thuộc các lĩnh vực: Văn phòng (phần mềm của Microsoft, phần mềm quản lý văn bản của Tân Dân…); kế toán (phần mềm Misa, phần mềm tính học phí của CMC…); phần mềm quản lý thư viện Libol; quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của CMC; phần mềm từ dự án GIS – Viễn thám; phần mềm từ dự án CNTT; diệt vi rút Kaspersky; cổng thông tin điện tử của Viettel… **[H9.09.04.03].**

Hạ tầng mạng thông suốt có khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng các ứng dụng trực tuyến: Video Conference …có khả năng điều khiển và giám sát từ xa. Hạ tầng mạng hỗ trợ cho Quản trị mạng tối đa trong việc quản lý hệ thống bằng đồ họa và kết xuất các báo cáo kịp thời, chính xác. Để đảm bảo tốt hoạt động thông tin tuyên truyền, vận hành tốt hệ thống CNTT, Nhà trường đã bạn hành các Quy định quản lý các hoạt động thông tin, tuyên truyền cũng như Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng trang thông tin điện tử Website trường Đại học Lâm nghiệp, đồng thời có sổ theo dõi vận hành hệ thống CNTT hàng năm **[H9.09.04.04].**

Để đảm bảo an toàn thông tin và an ninh mạng khi trao đổi thông tin nội bộ cũng như giao dịch với các tổ chức cá nhân ngoài trường của cán bộ, GV trong trường thông qua môi trường mạng internet, Nhà trường đã triển khai xây dựng dữ liệu người dùng và tài khoản email nội bộ và quy định truy cập bằng ID chính thống ngay sau khi dự án CNTT được triển khai (năm 2012**) [H9.09.04.05].**

Định kỳ hàng năm, Nhà trường và Khoa tổ chức khảo sát lấy ý kiến của cán bộ GV về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin với mục đích đánh giá chất lượng phục vụ nhằm phát huy những mặt mạnh và đưa ra phương án khắc phục những mặt tồn tại để hỗ trợ công tác đào tạo, nghiên cứu tốt hơn. Kết quả khảo sát GV năm 2021 có 22% hài lòng và 46,27% chấp nhận được về trang thiết bị tin học phục vụ cho giảng dạy; 21,5% hài lòng và 46,15% chấp nhận được về các phần mềm phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập. **[H9.09.04.06]**

Để quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực, CSVC và các phương tiện, trang thiết bị CNTT phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu trong Trường, ban CNTT là đơn vị đảm nhiệm công việc theo đúng chức năng và nhiệm vụ được giao: khi có sự cố về máy tính, mạng các đơn vị trong Trường có thể gọi điện, gửi phiếu yêu cầu yêu cầu sửa chữa, Ban CNTT sẽ cử cán bộ thực hiện sửa chữa, khắc phục sự cố **[H9.09.04.07], [H9.09.04.08] .**

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã chú ý đúng mức đến việc đầu tư trang bị các thiết bị tin học để hỗ trợ cho công tác giảng dạy, NCKH và quản lý của Nhà trường.

Đã hình thành hệ thống mạng máy tính trong Trường có kết nối internet đến tất cả các bộ phận.

Hệ thống mạng nội bộ của Nhà trường về cơ bản đã phủ khắp các bộ phận trong toàn trường, phục vụ đắc lực cho công tác đào tạo, nghiên cứu và quản lý.

Đã đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng một số phần mềm chuyên dụng phục vụ công tác của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Máy tính tại một vài phòng làm việc đã được sử dụng nhiều năm, cấu hình không cao. Giảng viên tự phải đầu tư máy tính xách tay trong khi đời sống còn khó khăn.

Kết nối wifi internet còn có nhiều hạn chế, còn một số bất cập như tốc độ đường truyền, tính ổn định không cao.

Số lượng thiết bị tin học trang bị cho các phòng làm việc của các bộ môn chưa đồng bộ, nhiều thế hệ cũ mới khác nhau, thiếu một số máy văn phòng phụ trợ khác.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống thiết bị kết nối internet để người dùng sử dụng hiệu quả cơ sở hạ tầng thông tin của Nhà trường	- Phòng QTTB - Ban Tạp chí & Website - Ban CNTT	Thực hiện hàng năm
Phát huy điểm mạnh	Lập kế hoạch sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị CNTT và thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài lòng của người sử dụng hệ thống thiết bị công nghệ thông tin trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	- Phòng TCCB - Ban CNTT - Phòng KT&ĐBCL - Phòng QTTB - Khoa KT&QTKD	Thực hiện hàng năm

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường luôn quan tâm xây dựng chính sách bảo vệ an toàn, sức khỏe và vệ sinh môi trường tại khu làm việc cũng như tại KTX SV, Phòng Bảo vệ, Phòng thiết bị quản trị, Trạm y tế, Ban Quản lý KTX, Ban Quản lý giảng đường, có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác trật tự trị an, bảo vệ chính trị nội bộ, quân sự địa phương.

Tất cả các dãy nhà trong toàn trường đều có sơ đồ chỉ dẫn, được trang bị hệ thống cửa, khoá bảo vệ chắc chắn, có hệ thống đèn chiếu sáng, có quy định về tuần tra bảo vệ để đảm bảo an toàn về tài sản trong phạm vi toàn trường, Nhà trường đã thành lập phòng/đội bảo vệ với nhiệm vụ chuyên làm công tác bảo vệ trật tự, an ninh trong Nhà trường, Phòng/đội bảo vệ hoạt động theo quy chế công tác rõ ràng, được đầu tư những trang thiết bị phù hợp theo yêu cầu công việc. Nhằm đảm bảo an toàn cho người và tài sản, Nhà trường đã thực hiện những biện pháp ngăn ngừa hiệu quả để bảo vệ tài sản của cơ quan như: sử dụng khóa an toàn, lắp camera giám sát ở những điểm trọng yếu (cổng trực, khu phòng THTN xa trung tâm Trường: A3, T1, T2, T7, T8, K7 và khu vực giảng đường…). Công tác chuẩn bị phòng chống chu đáo, cẩn thận giúp

tình hình vi phạm an ninh trật tự trong Nhà trường và tại ký túc xá của trường qua các năm đã có giảm sút rõ rệt, tình hình an ninh trật tự trong trường những năm gần đây trở nên ổn định hơn khiến cán bộ và SV trong trường cảm thấy yên tâm hơn **[H9.09.05.01], [H9.09.05.02].**

Về công tác bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ, Nhà trường chỉ đạo các lớp học thực hành đều được trang bị nội quy an toàn phòng thí nghiệm và trang phục, thiết bị đảm bảo sức khỏe và an toàn lao động cho cán bộ giảng dạy và sinh viên, Nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo để chỉ đạo mảng hoạt động phòng chống cháy nổ. Hàng năm, Ban bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ... Lực lượng này thực hiện các công tác: xây dựng phương án chữa cháy; lập kế hoạch mở lớp tập huấn về chữa cháy (có sự tham gia của cơ quan chức năng về đào tạo, huấn luyện công tác phòng cháy chữa cháy); phối hợp với Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy thực hiện công tác kiểm tra định kỳ, lập hồ sơ quản lý công tác phòng cháy chữa cháy; lập báo cáo về hoạt động phòng cháy chữa cháy; lập báo cáo công tác bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng. Khi có sự cố cháy nổ, Nhà trường và Khoa đã có kế hoạch, phương án xử lý kịp thời. Trên khu vực rừng núi Luốt và núi Voi đều có sơ đồ chỉ dẫn và có quy định tuần tra hàng ngày để đảm bảo an toàn. Trong các xưởng thực tập, phòng thí nghiệm, phòng máy của Nhà trường đều có các nội quy an toàn, bảng tiêu lệnh và trang thiết bị chuyên dùng trong phòng cháy chữa cháy. **[H9.09.05.03].**

Về vệ sinh môi trường, Nhà trường luôn luôn quan tâm tới môi trường cảnh quan trong khuôn viên trường, Nhà trường đã ký hợp đồng với công ty vệ sinh môi trường để đảm bảo khuôn viên trường học và các phòng làm việc luôn sạch sẽ, thoáng mát, đảm bảo vệ sinh, sức khỏe cho cán bộ và HSSV, giúp cho môi trường làm việc sẽ đạt hiệu quả cao**. [H9.09.05.04**].

Đối với công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe, an toàn cho cán bộ và HSSV, Nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo chăm sóc sức khỏe và Vệ sinh an toàn thực phẩm phòng chống dịch bệnh. **[H9.09.05.05].** Hàng năm, Ban chỉ đạo này cùng với Trạm y tế thực hiện các công tác: lập kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ, HSSV mới nhập học; động viên, khuyến khích các cá nhân tham gia bảo hiểm y tế; phối hợp với cơ quan y tế khám sức khỏe cho CBVC và HSSV; phối hợp với cơ quan chuyên môn

giám sát công tác vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh. Để công tác đảm bảo vệ sinh thực phẩm tại nhà ăn và vệ sinh môi trường trong KTX thực hiện tốt và đúng quy định, Nhà trường thực hiện thường xuyên các hoạt động: Ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở dịch vụ ăn uống; Hợp đồng cung cấp lương thực, thực phẩm đảm bảo chất lượng, có chứng nhận và rõ nguồn gốc cho nhà ăn của học sinh phổ thông dân tộc nội trú, khám sức khoẻ định kỳ cho nhân viên và LĐHĐ làm công tác nấu ăn tại nhà ăn; Thuê đơn vị có chuyên môn thực hiện công tác thu dọn vệ sinh định kỳ, ổn định trong toàn cơ quan; Nhà trường phối hợp cơ quan chuyên ngành thực hiện công tác kiểm tra và được cấp giấy chứng nhận đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, nước sinh hoạt trong dịp có các hoạt động lớn như kỷ niệm 55 năm thành lập Trường, trước các kỳ thi tuyển sinh đại học **[H9.09.05.05], [H9.09.05.06].**

Trạm y tế nằm trong khuôn viên trường và đầy đủ các trang thiết bị của một trạm y tế. Cán bộ giáo viên và SV đều được đảm bảo sức khỏe thông qua bảo hiểm y tế. Công tác Y tế trường học hàng năm gồm: Theo dõi và khám sức khoẻ định kỳ hàng năm cho CBCNV và SV. Thực hiện tốt công tác Quản lý hồ sơ sức khoẻ, sổ y bạ của CBCNV và SV. Trạm y tế có thể sơ cấp cứu, xử lý các trường hợp tai nạn, thương tích, khám và điều trị các bệnh thông thường. **[H9.09.05.06].**

Nhà trường luôn quan tâm đến công tác đảm bảo an ninh chính trị, an toàn xã hội trong phạm vi toàn trường. Qua các báo cáo về công tác đảm bảo ANCT và TTATXH; báo cáo công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ cho thấy tình hình an ninh trật tự trong trường, đặc biệt là tại ký túc xá trong những năm gần đây khá ổn định, điều này khiến cán bộ và SV trong trường cảm thấy yên tâm hơn [**H9.09.05.07].**

Đối với các SV có hoàn cảnh đặc biệt như sinh viên nghèo, dân tộc thiểu số, khuyết tật, SV bị bệnh hiểm nghèo...nhà trường đã và đang áp dụng các chính sách theo những quy định chung của Bộ GD&ĐT. Nhà trường đã thực hiện các chính sách như tuyển thẳng đầu vào cho SV dân tộc cử tuyển, miễn giảm học phí cho SV có hoàn cảnh đặc biệt, tặng học bổng khuyến khích, cử các SV hoặc GV hỗ trợ về học tập...

Đại học Lâm nghiệp luôn chú trọng vấn đề vệ sinh cũng như an toàn trong ký túc như định kỳ mỗi tháng kiểm tra 01 lần về vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm nhà ăn, các kiot; vệ sinh môi trường KTX SV, các công trình vệ sinh, nước sạch…được kiểm tra 2 lần/tuần; phun thuốc muỗi, thông báo các bệnh dịch và cách

phòng tránh. Ban điều hành và quản lý ký túc xá luôn túc trực, giải quyết và xử lý các yêu cầu hoặc sự cố nếu có đảm bảo đời sống cho SV nội trú [**H9.09.05.08].**

Bên cạnh đó Nhà trường thường xuyên khảo sát thu thập các thông tin phản hồi về chất lượng công tác bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường của sinh viên, cán bộ và GV, từng bước cải tạo, nâng cấp, bổ sung đáp ứng nhu cầu tốt nhất. Theo kết quả khảo sát năm 2019 đối với GV, có khoảng 85,71% giáo viên hài lòng với tiêu chí vệ sinh y tế, an toàn và chất lượng của bộ phận trực phòng thí nghiệm và không có GV nào không hài lòng [**H9.09.05.09].**

Tóm lại, Nhà trường đã xây dựng được môi trường đầy đủ về mặt cơ sở vật chất và môi trường văn hóa lành mạnh phục vụ được nhu cầu của SV về học tập cũng như đời sống**.**

2. Điểm mạnh

Công tác bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội đã được Nhà trường quan tâm đúng mức cả về mặt đầu tư CSVC và tổ chức quản lý.

Đội ngũ nhân viên bảo vệ được tổ chức tốt, có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, làm việc có quy chế cụ thể.

Công tác đảm bảo an toàn lao động, phòng chống cháy nổ đều được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước, trong nhiều năm không có vụ tai nạn lao động hoặc cháy nổ nào xảy ra trong phạm vi Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù trong thiết kế bản vẽ có nhưng khi thi công thì một số khu nhà cao tầng không có cầu thang máy, không có đường giành riêng cho xe lăn

Hiện tượng vi phạm nội quy trong KTX vẫn còn xảy ra. Một số SV vẫn còn không mua bảo hiểm y tế.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	**Nội dung**	**Đơn vị, người thực hiện**	**Thời gian thực hiện**
Khắc phục tồn tại	Giám sát chặt chẽ công tác thi công xây dựng các tòa nhà cao tầng; điều chỉnh, sửa chữa một số hạng mục công trình theo hướng có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật Ban Quản lý KTX cần đẩy mạnh hơn nữa công tác quản lý, kiểm tra việc	Phòng QTTB; Phòng TBĐT; Phòng CT&HSSV Cố vấn học tập	Thực hiện hàng năm

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
	thực hiện nội quy KTX. Tăng cường đôn đốc đảm bảo 100% SV mua bảo hiểm y tế.		
Phát huy điểm mạnh	Khảo sát, đánh giá độc lập, khách quan mức độ hài lòng của người học (đặc biệt là đối tượng bị khuyết tật) đối với công tác bảo vệ môi trường, sức khỏe, an toàn trong toàn bộ các hoạt động sản xuất và dịch vụ của Nhà trường,	Phòng KT&ĐBCL; Phòng QTTB; Khoa KT&QTKD	Thực hiện hàng năm

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 9:

Mặc dù còn một số tồn tại như đã nêu, nhưng về cơ bản Nhà trường đã xây dựng, phát triển và sử dụng có hiệu quả hệ thống CSVC, trang thiết bị phục vụ đắc lực công tác đào tạo và NCKH đối với ngành Kế toán. Hệ thống CSVC (phòng học, phòng làm việc, phòng thí nghiệm, thư viện, công nghệ thông tin...) cùng các trang thiết bị được sửa chữa, mua sắm bổ sung hàng năm để phù hợp với bối cảnh. Phòng thí nghiệm, thực hành luôn được coi trọng đầu tư trang thiết bị hiện đại đáp ứng tốt cho công tác đào tạo và NCKH. Thư viện trường có đủ diện tích, được trang bị và đầu tư thường xuyên. Cơ sở hạ tầng và hệ thống CNTT hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy, NCKH, quản lý và các công tác khác. KTX đủ chỗ ở để phục vụ cho SV. Trường có sân bãi, hội trường, nhà văn hóa phục vụ nhu cầu thể dục thể thao, văn nghệ của cán bộ, viên chức, GV và SV. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai được quan tâm thích đáng đáp ứng tốt nhất nhu cầu của cán bộ, GV và SV. Tuy nhiên, các tiêu chí về môi trường, sức khỏe, an toàn được triển khai chưa thực sự lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Chất lượng giáo dục đại học là tiêu chí đánh giá quan trọng của mọi CTDH. Chính vì vậy, các cơ sở đào tạo luôn coi việc cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục là mục tiêu hàng đầu trong quá trình phát triển của mình và Trường ĐHLN cũng không nằm ngoài xu thế đó. Theo tinh thần chỉ đạo chung của Nhà trường, Khoa KT&QTKD cùng với các đơn vị đào tạo khác (khoa/viện) trong Nhà trường luôn coi việc nâng cao chất lượng giáo dục là mục tiêu hàng đầu, là nhiệm vụ trọng tâm trong mọi mục tiêu từ ngắn hạn đến dài hạn.

Ngày nay, trước đòi hỏi ngày càng cao của nhu cầu xã hội về đời sống, văn hóa và kinh tế kéo theo đó là những đòi hỏi về nguồn nhân lực đáp ứng ở mọi mặt của đời sống. Vì vậy, nâng cao chất lượng giáo dục ở các cơ sở đào tạo nhằm hướng đến nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng mọi yêu cầu của các đơn vị sử dụng lao động ở các vị trí khác nhau cũng phải luôn thay đổi để bắt kịp xu thế.

Về nội dung, các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo ở Khoa KT&QTKD tập trung chủ yếu ở các khía cạnh về con người (người dạy, người học, người phục vụ), cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo.

Về giải pháp, việc nâng cao chất lượng đào tạo ngành Kế toán, Khoa KT&QTKD được thực hiện thông qua việc xây dựng hệ thống thông tin phản hồi về nhu cầu của các bên liên quan làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH, xây dựng hệ thống đánh giá CTDH (đánh giá chương trình, đánh giá kết quả và hiệu quả của chương trình), trên cơ sở đó, CTDH thường xuyên được đánh giá, cải tiến cả về mục tiêu, nội dung cũng như cơ sở vật chất, trang thiết bị và con người. Các phương pháp trong giải pháp này được đơn vị thực hiện đồng bộ, có tính hệ thống, có sự đan xen logic và hợp lý nhằm đáp ứng kịp thời những đòi hỏi ngày càng cao của xã hội về nguồn nhân lực trong thời đại mới.

Các nội dung, giải pháp, phương pháp và hành động nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngành Kế tóan, Khoa KT&QTKD được thể hiện qua mô tả, phân tích và minh chứng ở 06 tiêu chí dưới đây:

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH

1. Mô tả hiện trạng

Như đã trình bày trong phần mở đầu, ngay từ những năm 2012 (trước chu kỳ đánh giá) Trường ĐHLN đã xác định và định hướng rõ giải pháp cụ thể để nâng cao chất lượng đào tạo đó là thường xuyên phát triển CTDH. Trong đó, thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (người dạy, người học, người sử dụng lao động, các chuyên gia và nhân viên phục vụ) được coi là cơ sở quan trọng và khách quan để làm căn cứ thiết kế, phát triển CTDH. Chính vì thế, Nhà trường đã thành lập bổ sung một số đơn vị trong trường và giao nhiệm vụ cho các phòng ban chức năng phục vụ cho hoạt động đào tạo của Nhà trường. Cùng với các phòng chức năng, Khoa KT&QTKD phụ trách ngành Kế toán cùng với nhiệm vụ được giao tạo thành hệ thống thu thập thông tin phản hồi nhằm đảm bảo việc thu thập thông tin nhanh, nhạy, khoa học, đầy đủ và khách quan phục vụ tốt cho việc phát triển CTDH. Hệ thống này hoạt động vì mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo của toàn bộ các ngành học trong Nhà trường bao gồm cả ngành Kế toán, Khoa KT&QTKD và Phân hiệu.

Từ khi thành lập và phát triển, Nhà trường đã có các phòng ban chức năng thực hiện các nhiệm vụ nhằm thực hiện có hiệu quả, khách quan và chất lượng các nhiệm vụ đào tạo. Trong đó có thành lập một số đơn vị cùng với Khoa KT&QTKD (là những bộ phận trong hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan) như Phòng KT&ĐBCL, Ban XTTS&TVVL và Phòng Đào tạo **[H10.10.01.01].** Cụ thể, Phòng KT&ĐBCL của Nhà trường được thành lập từ năm 2012 theo Quyết định số 18/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 09/1/2012, chức năng và nhiệm vụ được quy định chụ thể trong Quyết định số 990/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 1/6/2021 (mới sửa đổi một số nội dung); Ban XTTS&TVVL được thành lập từ năm 2016 theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 25/2/2016; Phòng Đào tạo đi kèm với chức năng nhiệm vụ được quy định cụ thể trong Quyết định số 984/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 1/6/2021 (Quyết định này thay thế cho Quyết định số 310/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 31/3/2014).

Chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị được thể hiện trong quyết định thành lập và Quyết định điều chỉnh chức năng nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc Trường ĐHLN số 796/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 23/4/2019 **[H10.10.01.01]**. Liên quan đến chức năng nhiệm vụ trong việc thu thập thông tin phản hồi để nâng cao chất lượng đào tạo, từ năm 2012, Nhà trường đã có những văn bản đầu tiên ban hành quy trình (Ở mỗi thời kỳ, đều có những văn bản điều chỉnh sao cho phù hợp với mục tiêu, quy mô và yêu

cầu của mỗi thời kỳ - Trường hợp có sự thay đổi cần điều chỉnh nhưng chưa đáng kể trong quy trình, Nhà trường có các thông báo về sự thay đổi nhằm đảm bảo tính lĩnh hoạt của hệ thống) **[H10.10.10.01.02]**. Trong mỗi quy trình được ban hành, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị liên quan cũng như hình thức, công cụ thực hiện đều được quy định rõ ràng và cụ thể.

TT	Tên quy trình ban hành	Ngày ban hành quy trình	Hình thức/công cụ thu thập thông tin	Đối tượng thu thập	Ghi chú
1	Quy trình đánh giá môn học/giảng viên cuối học kỳ và đánh giá chất lượng toàn khóa học	28/6/2012	Trực tiếp thông qua phiếu	Sinh viên	
2	Quy định về khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên	31/8/2016	Trực tiếp thông qua phiếu, sau điều chỉnh thành trực tuyến	Sinh viên	
3	Quy định về khảo sát lấy ý kiến phản hồi của sinh viên, cựu sinh viên, đơn vị tuyển dụng và sử dụng lao động	27/3/2017		Sinh viên, cựu sinh viên, đơn vị tuyển dụng và sử dụng lao động	

Như vậy có thể thấy, đến nay, Nhà trường đã có hệ thống khá hoàn thiện từ các đơn vị, nhiệm vụ của các đơn vị trong hệ thống cũng như các công cụ (các mẫu phiếu, **[H10.10.01.03])** và phương tiện, cụ thể như sau:

Nhiệm vụ cụ thể của tùng đơn vị đối với thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan được thể hiện rõ trong các tài liệu, văn bản ban hành quy trình và thông báo về kế hoạch lấy ý kiến đánh giá **[H10.10.01.02]**. Theo đó, Ban XTTS&TVVL (đến nay nhiệm vụ này thuộc phòng Đào tạo) lập kế hoạch khảo sát, trình duyệt kế hoạch khảo sát, tổ chức khảo sát và viết báo cáo, trình Ban Giám hiệu phê duyệt báo cáo, công bố báo cao và lưu trữ thông tin. Các đơn vị khác như Phòng KT&ĐBCL và Khoa KT&QTKD phối hợp chặt chẽ với đơn vị phụ trách để triển khai thực hiện.

Sau khi có được thông tin đã thu thập, kết quả sẽ được xử lý, tổng hợp và kết luận trong báo cáo tổng hợp đã được Ban Giám hiệu phê duyệt, các thông tin và kết

luận này sẽ được sử dụng để phát triển CTDH **[H10.10.01.04] [10.10.01.05]** Quá trình này được thực hiện thường xuyên, liên tục và có cải tiến nhằm khắc phục những tồn tại (2 năm/lần). Cụ thể, trong chu kỳ đánh giá, ngành Kế toán, Khoa KT&QTKD đã qua các lần cải tiến CTDH đó là các năm 2017, 2019 và 2021 **[H1.01.01.01] [H1.01.01.02] [H10.10.01.06] [H10.10.01.07] [H10.10.01.08]**. Những ý kiến phản hồi đã được sử dụng để điều chỉnh CTDH ngành Kế toán qua các lần cải tiến được thể hiện trong bảng dưới đây.

STT	Lần cải tiến CTDH	Các ý kiến phản hồi chính	Các thay đổi trong CTDH
1	2017	- Tăng kiến thức chuyên ngành; - Tăng thời lượng thực hành, thực tập; - Tăng các học phần tự chọn	- Cải tiến cách tổ chức giảng day, giảm kiến thức đại cương từ 55 xuống 50 tín chỉ; - Giảm thời gian học lý thuyết và tăng thời gian học thực hành của 10 học phần; - Bổ sung thêm 05 học phần tự chọn **[H2.02.01.10].**
2	2019	- Tăng kỹ năng nghề nghiệp; - Đa dạng hóa lĩnh vực chuyên môn sâu; - Có modul thực tập nghề nghiệp **[H2.02.01.06]**	- Giảm khối kiến thức đại cương từ 50 xuống 39 tín chỉ; - Tăng khối kiến thức chuyên ngành lên 04 tín chỉ; - Có 04 lĩnh vực chuyên môn hóa.
3	2021	- Tăng kỹ năng nghề nghiệp gắn với từng lĩnh vực chuyên môn; - Nâng cao kỹ năng tiếng anh và tin học	- Bổ sung học kỳ doanh nghiệp ở các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực chuyên ngành; - Yêu cầu chuẩn đầu ra kỹ năng tiếng anh với TOEIC hóa trình đột tiếng anh đạt 450 điểm trở lên hoặc tương đương **[H2.02.02.01]**. - Có chứng chỉ tin học văn phòng **[H2.02.02.12]**, **[H2.02.01.10].**

2. Điểm mạnh

Các bên liên quan (người học, người dạy, người sử dụng lao động, nhân viên) đã phản hồi tích cực, chính xác và khách quan giúp cho việc phát triển CTDH của ngành Kế toán ngày càng hoàn thiện hơn và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thực tiễn.

3. Điểm tồn tại

Chưa kết nối được đến số lượng đủ lớn người học đã tốt nghiệp. Vì vậy, các ý

kiến có thể chưa thật đầy đủ như mong muốn dẫn đến các thông tin thu thập được chưa thật sự đầy đủ.

Chưa bao quát được hết các đơn vị sử dụng lao động là các cựu SV ngành Kế toán của Khoa KT&QTKD nên các thông tin liên quan đến người sử dụng lao động có thể chưa thật đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Kết nối đến số lượng đủ lớn người học đã tốt nghiệp	Tăng cường công tác liên hệ với các thế hệ cựu SV đã ra trường để hoàn thiện và cập nhật đầy đủ các thông tin phản hồi;	- Phòng Đào tạo - Khoa KT&QTKD (Ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ trong Khoa)	Thường xuyên (tổng hợp sau mỗi 6 tháng)
2	Kết nối đến các đối tượng sử dụng lao động có chuyên môn gần	Mở rộng và tăng cường kết nối đến các đơn vị sử dụng lao động là SV đã tốt nghiệp ngành Kế toán của Nhà trường nhằm tăng thêm sự đầy đủ của thông tin phản hồi	- Phòng Đào tạo, - Khoa Kt&QTKD (Ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ trong Khoa)	Thường xuyên (tổng hợp sau mỗi 6 tháng)

5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí, mức 5/7.

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được xác lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ từ năm 2007 và lần sửa đổi mới nhất là năm 2021 để sửa đổi một số điều chưa thật sự phù hợp với thực tiễn **[10.10.02.01]**. Trong đó có các quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi CTDH của giáo dục đại học và quy trình

xây dựng, thẩm định, ban hành CTDH trình độ Đại học, Thạc sỹ, Tiến sỹ đã thay đổi nhiều mặt đến hệ thống đào tạo của các trường Đại học. Ngoài ra, có sự thay đổi về CTĐT, CTDH. Thực hiện nghiêm túc chỉ đạo và định hướng của Bộ, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, Trường ĐHLN coi việc thiết kế, phát triển CTDH là nhiệm vụ thường xuyên. Theo đó, Trường ĐHLN đã ban hành nhiều văn bản ban hành chủ chương cũng như thành lập các đơn vị, bộ phận chuyên trách đối với việc rà soát, đánh giá, cập nhật và bổ sung chương dạy học **[H10.10.02.02]**.

Trong chu kỳ đánh giá, tính từ năm 2015, Trường ĐHLN đã thực hiện 3 đợt rà soát, đánh giá và cập nhật CTDH (giai đoạn 2015 – 2017, giai đoạn 2017 – 2019 và giai đoạn 2019-2021) **[H10.10.02.03]** dựa trên quy trình đã được ban hành về thiết kế và phát triển CTDH từ năm 2016 **[H1.01.01.01**] **[H10.10.02.04]**. Trong mỗi giai đoạn này, để phù hợp với xu thế phát triển của xã hội cũng như yêu cầu của xã hội đối với nguồn nhân lực, Nhà trường đều có các văn bản cụ thể, chi tiết quy định về việc tổ chức rà soát, đánh giá và cập nhật chương trình đào tạo, bao gồm: quy trình **[H10.10.02.04]** quyết định về việc tổ chức rà soát, đánh giá và cập nhật, quyết định thành lập ban chỉ đạo **[10.10.02.02]** và kết luận thông qua các báo cáo đánh giá và đề xuất sửa đổi **[10.10.02.03]** nhằm bảo đảm việc thiết kế và phát triển CTDH được thực hiện theo một quy trình, trình tự nhất định, khoa học. Tổng hợp các văn bản liên quan đến từng đợt điều chỉnh được thể hiện trong bảng dưới đây.

TT	Đợt điều chỉnh	Các văn bản đã ban hành	Ghi chú
1	2015– 2017	- Quyết định v/v Tổ chức rà soát, đánh giá và cập nhật chương trình đào tạo Đại học hệ Chính quy 2017 số 3645/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 29/12/2016 **[H1.01.03.04];** - Quyết định Thành lập Ban chỉ đạo rà soát, bổ sung chương trình đào tạo bậc đại học hệ chính quy 2017 số 3647/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 30/12/2016 **[H1.01.03.04];** - Chương trình đào tạo theo QĐ số 1427/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 8/8/2017 **[H1.01.03.10].**	
2	2017 – 2019	- Quyết định thành lập các tiểu ban rà soát, đánh giá	

		và cập nhật CTĐT Đại học hệ Chính quy 2019 số 1752/ĐHLN-ĐT 17/8/2018 **[H10.10.02.02];** - Thông báo về việc tổ chức, đánh giá, sửa đổi chương trình đào tạo số Số 636-1/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 01/04/2019 **[H1.01.03.05]**; - Quyết định v/v Thành lập Ban Chỉ đạo, ban Thư ký và các tiểu ban rà soát điều chỉnh Chuẩn đầu ra các CTĐT bậc đại học hệ chính quy 2019 số 1294/QĐ-ĐHLN-TCCB 01/06/2020 **[H10.10.02.02];** - Phê duyệt đề cương chi tiết các môn học Số 2719/QĐ – ĐHLN-ĐT ngày 29/12/2017 **[H1.01.03.11]** - Thông báo kết luận cuộc họp v/v triển khai công tác đánh giá, sửa đổi cập nhật CTĐT hệ chính quy trình độ đại học 2019 số 1854/TB-ĐHLN-ĐT 29/8/2018 **[H10.10.02.03];** - Chương trình đào tạo theo QĐ số 2053/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 27/9/2019 **[H01.01.01.02].**	
3	2019 - 2021	- Quyết định v/v Thành lập Ban Chỉ đạo, ban Thư ký và các tiểu ban rà soát điều chỉnh Chuẩn đầu ra các CTĐT bậc đại học hệ chính quy 2021 số????? **[H1.01.03.06];** - Phê duyệt đề cương chi tiết các môn học Số 413-1/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 05/03/2020 **[H01.01.03.11];** - Thông báo về việc xây dựng đề cương chi tiết môn học/học phần thuộc CTĐT hệ chính quy số 1070/TB-ĐHLN-ĐT ngày 18/6/2021**[10.10.02.02];** - Thông báo Kết luận cuộc họp thống nhất kết quả rà soát CĐR và CTĐT đại học hệ chính quy Số 493/TB-ĐHLN-HĐKH&ĐT ngày 30/3/2021 **[[10.10.02.03];**	

		- Chương trình đào tạo theo QĐ số 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15/4/2021 **[10.10.01.06].**	

Nhìn chung, ở các giai đoạn có thể thấy quy trình thiết kế, phát triển CTDH dựa trên cơ sở rà soát, đánh giá các chương trình đã có, thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan để đưa ra những cải tiến cho phù hợp **[H1.01.01.01] [H10.10.02.04].** Cùng với các ngành đào tạo khác trong Trường ĐHLN, CTDH của ngành Kế toán được định kỳ điều chỉnh 2 năm 1 lần dựa trên cơ sở thu thập các ý kiến phản hồi tích cực của GV tham gia giảng dạy, của người học, cựu SV và NTD **[H10.10.02.05].** Trong chu kỳ đánh giá, CTDH ngành Kế toán đã được thiết lập, rà soát, đánh giá và cải tiến (phát triển) 3 lần (2015 – 2017, 2017 – 2019 và 2019-2021). Những ý kiến phản hồi chủ yếu là đề nghị được tăng thời lượng thực tập, thực hành, giảm thời lượng học lý thuyết. Một trong những minh chứng cho điều này là trong chương trình dạy học rà soát điều chỉnh, đã có nhiều học phần được nghiên cứu chỉnh sửa theo hướng này đã được thông qua trong các thông báo kết luận cuộc họp rà soát điều chỉnh chương trình **[H10.10.02.03].**

Theo định kỳ khi rà soát sửa đổi CTDH Nhà trường ban hành các thông báo, quyết định thành lập các ban chỉ đạo rà soát, đánh giá và cập nhật các CTDH và thông báo kết luận của Hội nghị rà soát và cập nhật CTDT. Sau đó Nhà trường sẽ ra quyết định ban hành CTDT và giao nhiệm vụ quản lý và tổ chức giảng dạy các môn học cho các đơn vị đào tạo trên cơ sở đó các đơn vị đào tạo sẽ xây dựng CTDH cho ngành học được phân công và ngành Kế toán ở cả cơ sở 1 và Phân hiệu cũng không nằm ngoài quy trình này. Khi đó các đơn vị được phân công phụ trách các môn học sẽ phân công giáo viên xây dựng đề cương chi tiết học phần, sau đó họp để góp ý đề cương chi tiết các học phần để hoàn thành CTDH của 1 ngành đào tạo **[H10.10.02.06]**.

Đề cương chi tiết học phần được thiết kế tiếp cận theo mục tiêu qua đó người dạy, người học biết rõ mình phải dạy, học những loại kiến thức, kỹ năng gì, thời gian tự học, tự nghiên cứu được quy định cụ thể trong mỗi học phần của CTDH, điều này được thể hiện trong đề cương chi tiết các học phần **[H10.10.02.07].**

2. Điểm mạnh

CTDH được thiết lập, thiết kế và phát triển, có quy trình cụ thể và rõ ràng về việc thiết kế và phát triển.

CTDH được rà soát, đánh giá và phát triển thường xuyên, định kỳ (2 năm/lần),

ở giai đoạn giữa chu kỳ là quá trình thực hiện, theo dõi và thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan để cải tiến và phát triển CTDH cho giai đoạn sau.

Quá trình thực hiện quy trình được thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, có sự quản lý và giám sát chặt chẽ của Nhà trường thông qua các phòng chức năng.

3. Điểm tồn tại

Quá trình triển khai thu thập ý kiến phản hồi còn bộc lộ nhiều khó khăn, chưa tạo được sự tiện lợi, thuận lợi tối đa cho các thành viên tham gia phản hồi dẫn đến các ý kiến thu thập được chưa phong phú, đa dạng và chưa tiếp cận được đến đông đảo các bên liên quan;

- Các phiếu đánh giá, góp ý chưa thật đầy đủ thông tin để có thể bao quát được toàn bộ những điểm còn tồn tại, hạn chế cần điều chỉnh, cải tiến của CTDH.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Cái tiến phương pháp và công cụ thu thập cũng như tổng hợp các ý kiến góp ý	- Rà soát, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn các mẫu phiếu đánh giá, phản hồi của các bên liên quan; - Rà soát cải tiến hình thức thu thập ý kiến sao cho thuận lợi nhất đối với người góp ý.	- Phòng KT& ĐBCL	2 năm/lần
2		- Ứng dụng CNTT trong việc thu thập và tổng hợp các ý kiến góp ý.	- Ban CNTT (Phòng HCTH); - Phòng KT& ĐBCL	2 năm /lần

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Với mục đích đảm bảo thực hiện được CĐR đã công bố của ngành thì quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường

xuyên.Việc làm này được thực hiện chặt chẽ bởi hệ thống các phòng chức năng (phòng KT&ĐBCL, phòng Đào tạo, phòng Thanh tra (nay là một bộ phận thuộc phòng KT&ĐBCL) thông qua các văn bản điều hành cụ thể.

Đối với đánh giá chất lượng giảng dạy của GV (bài giảng, hàm lượng kiến thức, sự phù hợp của kiến thức với chương trình…), từ trước chu kỳ đánh giá, năm 2012, Nhà trường đã ban hành "Quy trình thực hiện đánh giá môn học/GV cuối học kỳ" và "Quy định thực hiện đánh giá chất lượng toàn khóa học". Ban hành tạm thời các quy trinh về công tác dự giờ của GV. Năm 2015, Nhà trường tiếp tục ban hành quy định về tổ chức và quản lý đánh giá KQHT. Năm 2016, Nhà trường ban hành Quy định về khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV **[H10.10.03.01]**. Cùng với đó là các văn bản hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, quy định tổ chức quản lý đánh giá KQHT, quá trình học tập và các văn bản điều chỉnh, bổ sung **[H10.10.03.02]**. Theo đó, mỗi kỳ học, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng triển khai các hoạt động lấy phiếu khảo sát SV về môn học/GV sau khi hoàn thành chương trình học tập môn học bằng hình thức điền phiếu (từ năm 2012-2017) và bằng hình thức online từ năm 2018. Kết quả được tổng hợp và gửi về các khoa/viện chuyên môn **[H10.10.03.03]**. Cùng với việc đánh giá sau mỗi kỳ, việc giảng dạy và học tập cũng như đánh giá KQHT của SV được giám sát thường xuyên trong quá trình diễn ra thông qua công tác thanh tra, kiểm tra theo quy định của Nhà trường **[H10.10.03.04]**.

Ngoài ra, để nâng cao hơn nữa chất lượng bài giảng của GV, mỗi học kỳ các GV đều được dự giờ giảng ít nhất một lần với thành phần bao gồm các GV trong bộ môn, lãnh đạo viện và cán bộ phòng KT&ĐBCL. Thông qua đó, GV được đánh giá, nhận xét góp ý của đồng nghiệp để hoàn thiện hơn nữa về chuyên môn cũng như phương pháp sư phạm. Việc đánh giá các hoạt động giảng dạy của GV được Nhà trường tiến hành thường xuyên và định kỳ với nhiều hình thức khác nhau như: giám sát bằng hệ thống camera ở từng phòng học, kiểm tra hoạt động giảng dạy và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng GV theo từng kỳ học; bình chọn danh hiệu lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở cho GV vào dịp cuối mỗi năm học; tổ chức lấy ý kiến đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ người học trong từng học kỳ theo quy định đã ban hành từ 2012 về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV trong trường **[H10.10.03.03] [H10.10.03.05]**.

Trên cơ sở các tồn tại và hạn chế được tổng hợp từ kết quả thành tra, kiểm tra

cũng như từ SV đánh giá về các môn học/GV, Khoa KT7QTKD đã tổ chức rút kinh nghiệm và đề xuất giải pháp khắc phục các mặt còn hạn chế trong công tác giảng dạy của GV thông qua các buổi sinh hoạt học thuật hoặc họp ở từng bộ môn cũng như hội đồng đánh giá GV cấp Khoa/Bộ môn **[H10.10. 03.05]**.

Cùng với việc đánh giá các quá trình, việc đánh giá phương pháp đánh giá KQHT của SV cũng được triển khai thường xuyên thông qua công tác đánh giá chất lượng đề thi KTHP từ việc ban hành các kế hoạch đến việc triển khai đánh giá thông qua các phiếu đánh giá chất lượng đề thi và tổng hợp công tác đánh giá thông qua báo cáo kết quả đánh giá đề thi gửi về cho các bộ môn **[H10.10.03.06]**. Kết quả đánh giá quá trình học tập và rèn luyện của SV được công bố công khai trên hệ thống đào tạo tín chỉ của Nhà trường, trên cơ sở đó, SV có thể sử dụng tài khoản cá nhấn để theo dõi và có quyền đề nghị phúc khảo nếu có sai sót hoặc chưa thỏa đáng sẽ được xem xét điều chỉnh theo đúng quy trình **[H10.10.03.07]**. Đối với đánh giá KQHT của người học, theo quy định của Nhà trường, việc kiểm tra đánh giá KQHT của SV được quy định rõ trong đề cương học phần, chỉ rõ hình thức, thời gian (theo từng tuần trong một học kỳ) và trọng số của từng loại điểm cho từng lần kiểm tra, đánh giá nhằm đảm bảo sự cụ thể, rõ ràng, công khai, minh bạch về hình thức, nội dung, phương pháp đánh giá KQHT của người học giữa người học, người dạy và bộ phận giám sát. Các lần kiểm tra, đánh giá trong một học kỳ bao gồm: tham dự giờ học, đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Trên cơ sở này, hàng năm Khoa KT&QTKD ở cơ sở 1 và Khoa Kinh tế ở Phân hiệu cùng với Nhà trường đều có các hình thức khen thưởng để khuyến khích các SV có thành tích cao trong học tập, rèn luyện và NCKH **[H10.10.03.08].**

Các quy định về việc kiểm tra đánh giá KQHT của SV được trình bày chi tiết trong Quy định của Trường ĐHLN. Cần nhấn mạnh rằng, việc đánh giá KQHT của người học ở ngành Kế toán còn được các GV và bộ môn chuyên môn thực hiện nghiêm túc, tâm huyết thông qua việc thường xuyên rà soát, điều chỉnh và công khai hình thức, nội dung và phương pháp đánh giá sao cho phù hợp với người học. Thêm vào đó, với tất cả các môn học ở từng học kỳ ở từng lớp học phần của ngành Kế toán nói riêng và các ngành khác trong Trường ĐHLN nói chung, sau mỗi đợt đánh giá KQHT kết thúc học phần, Phòng KT&ĐBCL đều có những phiếu thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan để đánh giá, rà soát và cải tiến hình thức đánh giá, bộ

câu hỏi đánh giá… nhằm đảm bảo kết quả đánh giá tương thích và phù hợp với CĐR của ngành **[H1.01.02.07]**.

2. Điểm mạnh

Việc rà soát và đánh giá thường xuyên của Nhà trường giúp cho các hoạt động dạy và học diễn ra nghiêm túc, công khai, minh bạch, khách quan và phù hợp với người học ở các lớp học phần khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Số lượng người học ở mỗi môn học có sự biến động nhiều giữa các lớp học phần dẫn đến việc đánh giá KQHT của người học gặp nhiều khó khăn và thể hiện sự kém linh hoạt khi gắn với yêu cầu bắt buộc về đảm bảo sự cụ thể, công khai, minh bạch và khách quan trong đánh giá KQHT của người học.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị , người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Duy trì và thường xuyên cải tiến phương pháp đánh giá KQHT sao cho thuận lợi, linh hoạt và phù hợp hơn	Tiếp tục tăng cường công tác rà soát, đánh giá quá trình dạy và học	- Phòng KT&ĐBCL, - Khoa KT&QTKD; Khoa Kinh tế - Các bộ môn	Thường xuyên
2		Thường xuyên rà soát, đánh giá và cải tiến các phương pháp đánh giá KQHT, đồng thời đưa ra nhiều lựa chọn trong việc đánh giá KQHT của người học để đảm bảo sự linh hoạt trong đánh giá	Các phòng chức năng (Phòng Đào tạo, Phòng KT&ĐBCL), các GV và các bộ môn	Thường xuyên

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả hiện trạng

NCKH và đào tạo với mối quan hệ chặt chẽ, bổ sung cho nhau, NCKH sẽ tạo cơ sở, tiền đề để thực hiện tốt hơn hoạt động dạy và học. Trường ĐHLN là đơn vị đi đầu và có bề dày truyền thống nhiều năm trong hoạt NCKH, là đơn vị tiên phong, đầu ngành trong các hoạt động NCKH về lâm nghiệp trên cả nước. Từ năm 2016, Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về quy chế quản lý các hoạt động khoa học và công nghệ trong nhà trường ở từng cấp cũng như những định hướng hoạt động KHCN **[H10.10.04.01]**. Trong tình hình đó, Khoa KT&QTKD được thành lập lâu năm và có nhiều đóng góp cho hoạt động NCKH của Nhà trường. Các cán bộ GV từ những cán bộ trẻ cho đến những cán bộ có nhiều năm kinh nghiệm luôn say mê, tìm tòi, khai thông và thực hiện nhiều đề tài NCKH các cấp từ TW tới địa phương. Ngay từ khi mới thành lập, Khoa KT&QTKD cùng với các đơn vị khác trong Nhà trường đã được Nhà trường xây dựng và ban hành các văn bản quy định chi tiết, cụ thể với từng loại hình nghiên cứu khoa học trong giảng viên và sinh viên của Nhà trường trong đó thể hiện mục tiêu sử dụng kết quả NCKH phục vụ việc dạy và học **[H10.10.04.01].** Hàng năm, công tác NCKH luôn được Nhà trường và Khoa KT&QTKD chú trọng, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học nói chung ở các nhiệm vụ khoa học các cấp đều được định hướng như là nhiệm vụ quan trọng gắn liền với đào tạo trong kế hoạch hàng năm của Nhà trường **[H10.10.04.02].**

Trong những năm học của chu kỳ đánh giá 5 năm gần đây (2017-2021), các cán bộ GV ngành Kế toán ở cơ sở chính đã hướng dẫn các nhóm SV thực hiện 12 đề tài NCKH. Các đề tài được thực hiện dưới sự hướng dẫn của các giảng viên giúp sinh viên ứng dụng các kiến thức kinh tế, kế toán, tài chính, thống kê… đã được học để nghiên cứu và tìm ra hướng giải quyết các vấn đề. Chủ đề của đề tài NCKH sinh viên được thực hiện trên nhiều lĩnh vực: nâng cao năng lực tự chủ tài chính, nghiên cứu công tác kế toán, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến tâm lý/kết quả học tập của sinh viên, phân tích hiệu quả kinh tế… Các đề tài đều được nghiệm thu, đánh giá bởi các Hội đồng Khoa học công nghệ với các thành viên là các nhà khoa học uy tín trong và ngoài trường **[H10.10.04.03] [H10.10.04.04].** Bên cạnh hoạt động NCKH dành cho sinh viên, sinh viên trong trường còn được tạo điều kiện và khuyến khích tham gia nhiều cuộc thi do Nhà trường và các cơ quan khác tổ chức giúp các em tỏa sáng tài năng, tích lũy những kỹ năng mềm và có thêm kinh nghiệm cho quá trình làm việc sau này như cuộc thi vô địch Tin học văn phòng, cuộc thi Ý tưởng Khởi nghiệp, cuộc thi

Hoalac Chanllenge… **[H10.10.04.05].** Theo từng giai đoạn, Nhà trường tiến hành tổng kết hoạt động NCKH để đưa ra những phương hướng cũng như các biện pháp thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động NCKH sinh viên trong tương lai **[H10.10.04.06]**. Bên cạnh đó Nhà trường còn thành lập các hội đồng để xét giải thưởng cho các em sinh viên đạt thành tích cao, điều này giúp sinh viên, giáo viên trong toàn trường nói chung và Khoa KT&QTKD nói riêng có thêm động lực và đam mê thực hiện các đề tài nghiên cứu, tham gia các cuộc thi **[H10.10.04.07].**

Cùng với hoạt động NCKH sinh viên, Cán bộ, GV Trường Đại học Lâm nghiệp đã thực hiện nhiều đề tài NCKH các cấp từ cơ sở đến cấp Nhà nước **[H10.10.04.08].** Kết quả NCKH của GV BM Tài chính - Kế toán trong 5 năm qua (2017 -2021) thể hiện trong bàng dưới đây:

TT	Thể loại	2017	2018	2019	2020	2021
1	Đề tài cấp nhà nước				4	1
2	Hợp tác quốc tế/Nghị định thư		1		2	1
3	Đề tài cấp bộ		1	1	1	1
4	Đề tài cơ sở và tương đương	3	2	2	1	2
5	Số bài báo khoa học (tiếng Việt)	25	23	25	19	20
	Số bài báo khoa học (tiếng Anh)		3	2	5	10
6	Số giáo trình, bài giảng	5	3	3	2	1
7	Hướng dẫn SV NCKH	3	2	3	3	1

Kết quả NCKH của GV Khoa KT&QTKD trong 5 năm qua (2017 -2021) thể hiện trong bàng dưới đây:

TT	Thể loại	2017	2018	2019	2020	2021
1	Đề tài cấp nhà nước				4	1
2	Hợp tác quốc tế/Nghị định thư		1		2	1
3	Đề tài cấp bộ	1	1	1	4	3
4	Đề tài cơ sở và tương đương	7	7	3	5	4
5	Số bài báo khoa học	41	47	44	42	42
6	Số giáo trình, bài giảng	11	12	15	8	12
7	Hướng dẫn SV NCKH	10	9	12	9	10

Cùng với các hoạt động KHCN nói chung, các buổi SHHT cũng được Nhà trường và Khoa KT&QTKD quan tâm và tổ chức đều đặn hàng năm ở các bộ môn

cũng mang lại hiệu quả rõ rệt đối với việc ứng dụng kết quả NCKH trong công tác giảng dạy và học tập **[H6.06.07.06].**

Các đề tài NCKH đã thực hiện đều thuộc lĩnh vực chuyên môn giảng dạy đều gắn với các môn học do các GV đảm nhiệm. Vì vậy, các lĩnh vực nghiên cứu, các nội dung nghiên cứu đều liên quan chặt chẽ, rất sát với các chuyên ngành và nội dung chuyên môn trong quá trình dạy và học. Trên cơ sở đó, các kết quả nghiên cứu được các cán bộ GV thường xuyên bổ sung đề nghị xét công nhận sáng kiến **[H10.10.04.09]**, đồng thời cập nhật trong nội dung bài giảng nhằm nâng cao chất lượng bài giảng, tạo hứng thú cho người học **[H4.04.02.04]**. Thêm vào đó, các nhiệm vụ KHCN ở các cấp với các nội dung gắn liền với chuyên môn ở từng lĩnh vực của ngành Kế toán không chỉ góp phần nâng cao chất lượng và nội dung bài giảng mà còn là điều kiện để SV được tham gia NCKH nhằm rèn luyện khả năng tư duy khoa học, tăng cường năng lực phát hiện, phân tích và tự tìm tòi giải pháp giải quyết vấn đề sẽ là điều kiện quý báu để nâng cao chất lượng đào tạo của ngành.

2. Điểm mạnh

GV, SV tham gia tích cực trong NCKH có ý thức vận dụng để cải tiến việc dạy và học, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía Nhà trường.

Các kết quả NCKH được công nhận và phản hồi tốt từ bên ngoài.

3. Điểm tồn tại

Còn một số cán bộ GV ít tham gia trong công tác NCKH dẫn đến các bài giảng của một số ít môn do các cán bộ GV này phụ trách chưa thật phong phú và chưa gắn liền với thực tiễn nghiên cứu cũng như sản xuất.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Nâng cao năng lực NCKH trong GV, huy động nhiều nguồn kinh phí đầu tư cho hoạt động KHCN trong lĩnh vực có chuyên môn gắn	Khảo sát lấy ý kiến các GV về hiệu quả của NCKH với nâng cao chất lượng đào tạo	Khoa KT&QTKD, Khoa Kinh tế	Hàng năm
2		Tổ chức hội nghị định hướng NCKH của Viện	Khoa KT&QTKD, Khoa Kinh tế	Hàng năm

3	liền với chương trình đào tạo	Tăng cường khai thông các nhiệm vụ KHCN các cấp	Khoa KT&QTKD, Khoa Kinh tế	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Bên cạnh đội ngũ cán bộ GV và SV, các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích như thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác có ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng đào tạo của bất cứ một cơ sở giáo dục nào. Hiểu được điều đó, trường ĐHLN luôn quan tâm tới phản hồi đánh giá của CBVC và người học về cơ sở hạ tầng phục vụ cho nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động xã hội của các thành viên trong trường. Hàng năm các dịch vụ hỗ trợ này được định kỳ đánh giá và khảo sát về mức độ hài lòng theo quy trình có sự cải tiến. Kết quả khảo sát là cơ sở để Nhà trường cùng các đơn vị trong trường có định hướng nâng cấp và đầu tư hợp lý. Khoa KT&QTKD luôn luôn ủng hộ và đóng góp vào nhiệm vụ chung này của Nhà trường.

Nhiệm vụ khảo sát đánh giá CSVC được giao về các phòng ban chuyên trách. Cụ thể, phòng KT &ĐBCL được phân công nhiệm vụ khảo sát ý kiến của CB, GV về cơ sở vật chất và khảo sát ý kiến SV về chất lượng của cơ sở vật chất phục vụ đào tạo (QĐ số 2536/QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 31/8/2016, QĐ số 65/QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 28/6/2012). Thư viện được phân công khảo sát ý kiến bạn đọc về công tác phục vụ và CSVC của thư viện **[H10.10.05.01]**. Khi tiến hành thu thập ý kiến của cán bộ, giảng viên nhà trường đều ban hành các thông báo gửi đến các Khoa/Viện để toàn thể các cán bộ và giảng viên đều nắm được kế hoạch và thực hiện khảo sát đầy đủ **[10.10.05.02].**

Các mẫu phiếu khảo sát do Phòng KT&ĐBCL ban hành đều có nội dung đánh giá về mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ (thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin cũng như một số dịch vụ hỗ trợ khác). Cùng với Phòng KT&ĐBCL, Thư viện cũng phát hành phiếu khảo sát có nội dung mức độ đáp ứng thông qua mức độ hài lòng của cán bộ GV và sinh viên **[H10.10.05.03].** Mẫu phiếu

khảo sát về CSVC do GV đánh giá được gửi về khoa viện hàng năm vào cuối năm học, phiếu đánh giá của SV được gửi vào cuối học kỳ khi kết thúc môn học, phiếu điều tra bạn đọc được thực hiện thường xuyên qua hòm thư ý kiến bạn đọc tại thư viện **[H10.10.05.03]**. Từ năm 2018, hình thức đánh giá môn học/GV được chuyển từ phát phiếu trực tiếp sang khảo sát online nhằm thu hút số lượng người khảo sát đồng thời tạo điều kiện thuận lợi hơn cho quá trình đánh giá và tổng hợp kết quả. Cùng với đơn vị phụ trách, các quy trình đánh giá cũng được cải tiến để ngày càng thuận tiện, đảm bảo thu nhận được tối đa ý kiến góp ý.

Hệ thống phòng thí nghiệm của Khoa/Viện luôn được Nhà trường quan tâm hàng đầu. Các trung tâm thực hành được thành lập nhằm hỗ trợ một cách hiệu quả cho hoạt động giảng dạy, NCKH và sự vận hành CTĐT của Khoa cũng như của Nhà trường. Khoa KT & QTKD có 1 trung tâm thực hành thí nghiệm là Trung tâm Đào tạo, tư vấn và hỗ trợ doanh nghiệp phục vụ các hoạt động liên quan đến mảng thực hành tin học, thực hành thực tập nghề nghiệp các ngành học, thực hành môn kế toán máy, thực hành môn tin học ứng dụng… **[H9.09.03.01]**.

Phòng thực hành của Khoa KT & QTKD được trang bị đầy đủ máy tính, điều hòa nhiệt độ, máy chiếu để phục vụ cho các hoạt động thực hành của ngành Kế toán và các ngành học khác của Khoa. Ngoài ra, Trung tâm cũng được thường xuyên được kiểm tra, sửa chữa để đảm bảo phục vụ tối đa cho công tác học tập và thực hành của người học **[H9.09.03.01].**

Ngoài ra văn phòng làm việc ở trung tâm phục vụ thực hành của Khoa KT & QTKD được bố trí và chỉ dẫn vị trí cụ thể trong sơ đồ chỉ dẫn các tòa nhà và có trang bị đầy đủ hệ thống cảnh báo phòng chống tai nạn, hệ thống cửa được khoá bảo vệ chắc chắn, có hệ thống đèn chiếu sáng, có quy định về tuần tra bảo vệ để đảm bảo an toàn về tài sản, nội quy về an toàn và vệ sinh môi trường. Trong quá trình làm việc, thực hành tại các phòng thực hành, cán bộ giáo viên được tập huấn sử dụng các trang thiết bị, máy móc, phần mềm.

Về công nghệ thông tin đã được Nhà trường chú trọng trong mọi hoạt động. Trung tâm CNTT trực thuộc Trường ĐHLN được thành lập theo quyết định 1413 ngày 8/8/2017 **[H10.10.05.04]** nhằm đảm bảo toàn bộ các công tác liên quan đến công nghệ, thông tin, hỗ trợ việc đăng ký học, các tác nghiệp trong giảng dạy và quản lý văn bản, thông tin dữ liệu của Nhà trường. Hiện nay, tất cả hệ thống máy tính trong toàn trường

đã được nối mạng Internet, sử dụng mạng Wifi hoặc mạng LAN miễn phí tại các giảng đường, khu làm việc, thư viện phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và người học, đảm bảo hệ thống mạng hoạt động thông suốt. Nhà trường trang bị đầy đủ các thiết bị tin học hỗ trợ hiệu quả các hoạt động quản lí của trường. Trường đã có giấy chứng nhận đăng ký tên miền, các hợp đồng dịch vụ nâng cấp và hỗ trợ phần mềm quản lý đào tạo.Việc nâng cấp và bảo trì các hệ thống phần mềm phục vụ, hỗ trợ công tác dạy và học được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo và nghiên cứu, theo dõi phản hồi người học và các bên liên quan. Đặc biệt từ khi chuyển sang đào tạo theo tín chỉ, mỗi SV có một tài khoản cá nhân riêng, để đăng ký môn học, đăng ký thi lại, các đơn từ đề nghị mở lớp và quản lý điểm cá nhân. Vào dịp đầu mỗi khoá học, ban CNTT, Phòng Đào tạo tập huấn cho SV cách thức sử dụng tài khoản cá nhân online, giải đáp những khó khăn vướng mắc. Theo thời gian, hoạt động của ban CNTT và các bộ phận chức năng phục vụ công tác đào tạo và NCKH đã có nhiều cải tiến, đáp ứng nhu cầu của người học và GV **[H10.10.05.4].**

Về phía Khoa KT & QTKD, ban chủ nhiệm khoa đã phân công nhóm *Website* thường xuyên cập nhật tin tức lên trang *Web* của Khoa đến cán bộ và SV trong khoa được biết **[H1.01.03.12].** Trang *Web* của Khoa hoạt động cập nhật, thường xuyên là một cách quảng bá hình ảnh của Khoa KT & QTKD nói riêng và Nhà trường nói chung.

Công tác bảo vệ trật tự an ninh, an toàn trong nội bộ luôn được Nhà trường quan tâm đúng mức. Nhà trường đã giao phòng Bảo vệ thực hiện công tác bảo vệ trật tự, an ninh trong Nhà trường. Đội bảo vệ hoạt động theo quy chế công vụ rõ ràng, được trang bị những thiết bị phù hợp theo yêu cầu công việc.

Ban Bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ được hình thành, hỗ trợ tối đa cho các trung tâm thực hành, phòng thí nghiệm, đảm bảo an toàn cho người dạy và người học**.** Định kỳ hàng năm, Nhà trường phối hợp với cơ quan chức năng (Cơ quan công an chuyên ngành) tổ chức các lớp huấn luyện về các tình huống khẩn cấp (cháy, nổ, thiên tai…) cho cán bộ và các đối tượng có liên quan **[H10.10.05.05].**

Một trong những dịch vụ hỗ trợ và tiện ích không kém phần quan trọng trong trường đó là trung tâm dịch vụ (ký túc xá) và trung tâm y tế. Đảm bảo chỗ ở, sức khoẻ, sân chơi văn hoá, văn nghệ, thể thao cho cán bộ và sinh viên. Hàng năm ký túc xá nhà trường đảm bảo hàng ngàn chỗ ở cho SV với giá cả phù hợp, đảm bảo chỗ ở an toàn, cho SV yên tâm học tập và nghiên cứu. Tương tự như vậy, trung tâm y tế đã làm rất tốt

việc khám sức khoẻ cho cán bộ viên chức và SV định kỳ hàng năm **[H10.10.05.06].** Những dịch vụ hỗ trợ và tiện ích này không trực tiếp nhưng có ý nghĩa gián tiếp nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học, vì vậy được nhà trường quan tâm cải tiến không ngừng.

Kết quả khảo sát GV, người học về các dịch vụ tiện ích phục vụ như trang thiết bị thí nghiệm, thực hành thực tập, giảng đường và thư viện được các đơn vị thực hiện khảo sát tổng hợp gửi cho các khoa/ viện/ phòng ban chức năng và làm căn cứ để có kế hoạch nâng cấp, cải thiện CSVC **[H10.10.05.07].** Các đơn vị được phân công quản lý và sử dụng trang thiết bị có sổ theo dõi và có kế hoạch sửa chữa, mua sắm trang thiết bị CSVC phục vụ đào tạo hàng năm thông qua kế hoạch tài chính và các yêu cầu cần sửa chữa **[H10.10.05.08].** Nhà trường căn cứ vào kế hoạch và yêu cầu sửa chữa trang thiết bị của các đơn vị sẽ tổng hợp và lập đề xuất, dự toán mua hoặc sửa chữa nâng cấp các trang thiết bị theo yêu cầu của đơn vị. Phòng Quản lý đầu tư là đơn vị phụ trách lập kế hoạch, dự toán và hồ sơ thầu, hợp đồng cung cấp trang thiết bị, chứng từ thanh toán.. **[H10.10.05.09]**.

Đặc biệt, trang thiết bị phòng THTN là vấn đề ưu tiên và luôn được đầu tư kinh phí hằng năm thông qua kế hoạch tài chính phân bổ kinh phí hàng năm **[H10.10.05.11]**. Bên cạnh trang thiết bị phòng học và phòng thí ngiệm thì việc cải tiến cũng như nâng cao chất lượng phục vụ thư viện cũng được quan tâm. Thư viện cùng với các phòng ban chức năng căn cứ vào nhu cầu của bạn đọc và các khoa viện về tài liệu phục vụ giảng dạy hàng năm sẽ tiến hành ký kết các hợp đồng mua bán, in ấn tài liệu, biên bản ghi nhớ, hợp tác cung cấp CSDL để nâng cao số lượng đầu sách, tăng thời lượng và chất lượng phục vụ…**[H10.10.05.10]**. Từ các ý kiến đóng góp Nhà trường cùng với Thư viên đã liên kết với nhiều đơn vị cung cấp thông tin và mua bản quyền khai thác dữ liệu trực tuyến như Proquest…, thời lượng phục vụ tại thư viện cũng tăng lên **[H10.10.05.11]**.

Nhà trường luôn quan tâm và đầu tư cho phòng THTN cũng như thư viện để cung cấp những điều kiện vật chất tiện ích tối đa cho sinh viên, cán bộ trong toàn trường. Định kỳ, Nhà trường tiến hành đánh giá các kết quả đạt được và đưa ra lộ trình đổi mới nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động Khoa học và Công nghệ, Hợp tác quốc tế, Thư viện và Dịch vụ của Trường **[H10.10.05.12].**

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được tiến hành thường xuyên và trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan trong các cuộc họp, hội nghị và thông qua phiếu khảo sát, Nhà trường đã đầu tư, cải tiến nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợ này.

3. Điểm tồn tại

Sau khi có được kết luận từ các ý kiến phản hồi, đánh giá, Nhà trường xây dựng kế hoạch từng bước trang bị và cải tiến các dịch vụ hỗ trợ. Do vậy, còn một số hạng mục chưa được trang bị và cải tiến kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Nâng cao điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và các dịch vụ hỗ trợ đào tạo	Cải tạo hệ thống trang thiết bị phòng học như cửa, quạt, hệ thống điện tại các phòng học trên giảng đường, đặc biệt là bổ sung hệ thống điều hòa phục vụ làm mát các phòng học trong mùa hè	Phòng Quản trị thiết bị	Rà soát và cải tạo hàng năm
2		Sửa chữa hệ thống máy tính, máy chiếu trên các giảng đường		Rà soát và cải tạo hàng năm

5.Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7điểm.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Dưới sự kết hợp của các phòng ban chuyên trách và các đơn vị đào tạo trong trường cùng sự giúp đỡ của các cá nhân tổ chức có liên quan, công tác thu thập thông tin đánh giá trường ĐHLN luôn được thực hiện định kỳ hàng năm và thực hiện một cách có hệ thống. Bên cạnh đó các quy trình đánh giá cũng được xem xét và cải tiến nhằm tăng hiệu quả thực hiện. Khoa KT&QTKD ở cơ sở chính hay Khoa Kinh tế ở Phân hiệu là đơn vị trong hệ thống chung của Nhà trường và luôn luôn phối hợp đầy

đủ, hiệu quả cùng các đơn vị khác để thực hiện nhiệm vụ quan trọng này.

Để đánh giá khách quan và đầy đủ mọi mặt, trường ĐHLN đã và đang thu thập các thông tin phản hồi về 2 vấn đề lớn là hoạt động đào tạo và cơ sở vật chất của Nhà trường. Đối tượng khảo sát bao gồm cán bộ GV trong trường, SV đang học tại trường, SV chuẩn bị tốt nghiệp, SV đã tốt nghiệp, NTD được gọi chung là các bên có liên quan. Phụ trách các khảo sát này đối với ngành Kế toán chủ yếu là Phòng KT&ĐBCL, thư viện và Khoa KT&QTKD. Theo đó, Phòng KT&ĐBCL thực hiện các khảo sát tổng thể bao gồm: 1) Sinh viên đánh giá môn học và GV cuối mỗi kỳ (có quy trình, thông báo kết quả KS về các bộ môn, BM họp rút kinh nghiệm gửi BB họp về P KT&ĐBCL để tổng hợp gửi BGH nhà trường nhằm cải tiến các mặt hoạt động); 2) Khảo sát ý kiến của CB, GV về cơ sở vật chất (có thông báo về việc khảo sát, quy trình KS, kết quả KS đã chia theo từng khoa/Viện (gửi bản mềm), khoa/Viện viết BC riêng cho các thông tin của mỗi khoa/Viện. Trong các báo cáo có đánh giá về phương pháp KS, kết quả KS, những đề xuất (bao gồm cả những đề xuất cái tiến quy trình – nếu có) 3) Khảo sát sinh viên trước khi ra trường (có quy trình KS, kết quả KS đề nghị các Khoa tự tách phần SV của khoa mình để viết báo cáo); 4) Khảo sát Cựu sinh viên và nhà tuyển dụng (có quy trình KS, kết quả KS). Thư viện, khảo sát các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, Phòng đào tạo phụ trách khảo sát về chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo. Khoa KT&QTKD phối hợp các khảo sát do phòng KT&ĐBCL, phòng Đào tạo cũng như thư viện phụ trách.

Cụ thể để đánh giá việc dạy, học và CTĐT… của các ngành đào tạo tại trường, trường ĐHLN ban hành các quyết định về quy định khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan **[H10.10.06.01]** cũng như các quy trình đánh giá (quy trình đánh giá cơ sở vật chất, quy trình đánh giá môn học và sinh viên trước tốt nghiệp) **[H10.10.06.02].** Đồng thời đã ban hành các mẫu khảo sát về CTĐT; Phiếu đánh giá GV/ môn học; khảo sát SV trước khi tốt nghiệp, khảo sát cựu SV về môn học, ngành học, CTĐT; chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, cơ sở vật chất của Nhà trường… **[H10.10.06.03]**.

Kết quả khảo sát sẽ được các đơn vị tổng hợp và báo cáo như khảo sát SV sau khi tốt nghiệp báo cáo trước hội nghị Tuyển sinh và đào tạo toàn trường. Kết quả báo cáo về việc làm của SV năm 2016 và 2017 được thực hiện và tổng hợp gửi Bộ Giáo dục và đào tạo Kết quả đánh giá môn học và GV được phòng Khảo thí và ĐBCL tổng

hợp, báo cáo gửi về các khoa viện và các phòng ban chức năng **[H10.10.06.04]**.

Nhà trường cùng với các khoa viện cũng như các đơn vị quản lý trang thiết bị, thư viện sẽ họp và đưa ra giải pháp thực hiện nhằm hoàn thiện và nâng cao chất lượng cơ sở vật chất, trang thiết bị, chất lượng phục vụ, chất lượng đào tạo **[H10.10.06.05]**.

Nhằm đánh giá khách quan, chính xác tình hình dạy và học, Phòng KT&ĐBCL lập kế hoạch và thông báo đến các Khoa/Viện triển khai kế hoạch dự giờ giảng viên các học kỳ của các năm học với sự tham gia của đại diện Khoa/Viện, Bộ môn, phòng KT&ĐBCL. Điều này giúp các Khoa/Viện và Bộ môn đánh giá được điểm, mạnh yếu của CTĐT, CTDH, nội dung môn học và phương pháp giảng dạy, qua đó đưa ra những thay đổi và điều chỉnh phù hợp nhằm nâng cao chất lượng dạy và học **[H4.04.02.13].**

Để quá trình đánh giá hợp lý và thu được các ý kiến phản hồi chính xác, khách quan Nhà trường cũng đã có những thay đổi về cách đánh giá, phương pháp thu thập ý kiến như chuyển từ hình thức đánh giá GV môn học tại các buổi thi sang hình thức online, thay đổi cách đánh giá môn học với SV, có đánh giá chất lượng đề thi để đánh giá đề thi có đảm bảo yêu cầu, có phù hợp với mục tiêu môn học, điều chỉnh chức năng nhiệm vụ của các đơn vị **[H10.10.06.06]**.

Như vậy có thể thấy, cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được nhà trường thiết lập, hoạt động liên tục và có tính hệ thống nhằm đảm bảo không có sự chồng chéo, đan xen từ Ban Giám hiệu đến các phòng chức năng và Khoa. Thêm vào đó, trong quá trình hoạt động, mỗi đơn vị đều có sự cải tiến sao cho phù hợp và đảm bảo được sự linh hoạt cũng như tính kết nối đến cả hệ thống khi có sự bất cập ở từng khâu, từng bộ phận.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống và đã nhận được các ý kiến đóng góp cho các hoạt động của Nhà trường đặc biệt là về CTĐT, CTDH, đánh giá hoạt động giảng dạy của GV.

3. Điểm tồn tại

Các mẫu phiếu phản hồi chưa được cập nhật đổi mới hàng năm và chưa cụ thể cho từng CTĐT, môn học và còn có sự lồng ghép nhiều nội dung trong 1 phiếu.

4. Kế hoạch hành động

Viện cần thiết kế các mẫu phiếu lấy ý kiến phản hồi riêng cho ngành Kế toán trên cơ sở các mẫu phiếu khảo sát của trường.

STT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian
1	Thay đổi các mẫu phiếu khảo sát sao cho phù hợp với các đặc thù riêng của ngành	Viện xây dựng mẫu phiếu riêng khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan	Khoa KT&QTKD, Khoa Kinh tế	2022-2023

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 10

Là chương trình tương đối mới đối với xã hội, sử dụng công nghệ cao để giải quyết những vấn đề của ngành, do vậy việc nâng cao chất lượng CTĐT, CTDH được Nhà trường, Viện cũng như các khoa nói chung và khoa Kinh tế ở Phân hiệu hết sức quan tâm.

Việc thu thập các thông tin phản hồi từ các bên liên quan đã được sử dụng để thiết kế và phát triển chương trình dạy học, quá trình dạy, học được kiểm soát và đánh giá thường xuyên, chất lượng dịch vụ liên quan được nhà trường luôn quan tâm, đáp ứng được tiêu chuẩn đầu ra của CTDH.

Chương trình dạy học được thiết kế, xác lập và được đánh giá thường xuyên, định kỳ 02 năm/lần và được cải tiến những điểm bất cập, không phù hợp với từng giai đoạn.

Quá trình dạy, học và việc đánh giá kết quả học tập của người học thường xuyên được rà soát thông qua các quy trình bởi các phòng chức năng cũng như các đơn vị chuyên môn nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra ở từng khâu bằng nhiều hình thức.

Hoạt động NCKH thông qua đề tài NCKH, NCKH SV được quan tâm, được bồi dưỡng và phát triển để nâng cao năng lực, kỹ năng nghiên cứu cho cán bộ và sinh viên và cập nhất kết quả nghiên cứu trong cải tiến việc dạy và học. Hoạt động này đã trở thành phong trào và được sự tham gia tích cực, có hiệu quả bởi cán bộ giảng viên và sinh viên.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm công nghệ thông tin,...) thường xuyên được rà soát và nâng cao nhằm tạo điều

kiện tốt nhất cho CTDH.

Với mỗi quy trình phản hồi, nhà trường đều ban hành các văn bản nhằm đảm bảo cơ chế phản hồi của các bên liên quan linh hoạt, có tính hệ thống và được cải tiến thường xuyên sao cho phù hợp với điều kiện, xu hướng phát triển của xã hội cũng như tâm lý của các đối tượng phản hồi. Sao cho việc thu thập các ý kiến phản hồi được thực hiện thuận lợi, khách quan và đầy đủ nhất.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Cùng với sự ra đời của bộ môn Kế toán, chương trình đào tạo ngành Kế toán được tuyển sinh lần đầu tiên vào năm 2004. Trải qua 18 năm hình thành và phát triển, ngành kế toán đã đạt được những thành công nhất định, là một trong những chương trình đào tạo mũi nhọn trong chiến lược phát triển của Khoa Kinh tế & QTKD nói riêng và của trường Đại học Lâm nghiệp nói riêng.

Việc đánh giá kết quả đầu ra có một vai trò hết sức quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của một chương trình học cũng như trong toàn hệ thống của Nhà trường. Việc đánh giá tiêu chuẩn này thường xuyên, định kỳ có ý nghĩa lớn trong việc duy trì, phát triển một ngành học cũng như sự tồn vong và lớn mạnh của một trường đại học trước xu thế cạnh tranh về chất lượng đào tạo giữa các trường đại học trong cả nước ngày càng gay gắt như hiện nay.

Hàng năm, Khoa Kinh tế & QTKD cùng phối hợp với Nhà trường thực hiện giám sát chuẩn đầu ra, tổ chức thống kê tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, thời gian bình quân hoàn thành chương trình học, tỷ lệ sinh viên thôi học và lượng sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp làm cơ sở để cải tiến chất lượng.

Các hoạt động NCKH cho sinh viên được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo với chuẩn đầu ra của CTĐT, các hướng nghiên cứu ưu tiên của khoa, ngành kế toán cũng được phổ biến tới sinh viên, được lên kế hoạch hằng năm và có cơ chế khuyến khích thực hiện.

Khoa cũng đã phối hợp với các phòng, ban chức năng của Trường thu thập và phân tích mức độ hài lòng của các bên liên quan từ đó làm cơ sở quan trọng cho việc cải tiến chương trình, hoạt động và chất lượng của CTĐT.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Cùng với các CTĐT khác trong Nhà trường, hàng năm việc thống kê tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp ngành kế toán của khoa được thực hiện hằng năm bởi sự phối hợp giữa Phòng CT & CTSV và Phòng Đào tạo **[H11.11.01.01]**. Cuối mỗi kỳ học, tỷ lệ sinh viên thôi học được theo dõi, giám sát, cập nhật thường xuyên bởi Phòng Chính trị & Công tác sinh viên và tỷ lệ tốt nghiệp hằng năm đều được Phòng Đào tạo tổng hợp và báo cáo

trong báo cáo tổng kết kế hoạch đào tạo hằng năm của Nhà trường. Số liệu về sinh viên thôi học và tốt nghiệp được thể hiện ở các *bảng 11.01.01a,b,c*. Các số liệu này được cập nhật đến ngày 16/5/2019. **[H11.11.01.02]**.

Bảng 11.01.01a: Số liệu thống kê về số sinh viên đang học, tạm ngừng học ngành Kế toán trong 5 năm của chu kỳ đánh giá (Cơ sở chính) [H11.11.01.02]

TT	Khóa	Khóa học	Tổng số theo quyết định nhập học	Đang học	Nghỉ học			Tỷ lệ
					Tổng	Ngừng học	Buộc thôi học	
1	K58	2013-2017	259	259	13			
2	K59	2014-2018	319	319	21			
3	K60	2015-2019	118	118	6			
4	K61	2016-2020	199	199	7			
5	K62	2017-2021	129	129	0			

Bảng 11.01.01b: Số liệu thống kê về tỉ lệ thôi học ngành Kế toán (Phân hiệu)

Stt	Khóa	Khóa học	QĐ nhập học	Quy mô theo hệ thống	Thôi học		Số SV còn lại đến ngày 22/7/2021
					Thôi học	Buộc thôi học	
1	K58	2013-2017					
2	K59	2014-2018					
3	K60	2015-2019					
4	K61	2016-2020					
5	K62	2017-2021					

Tính đến nay, ngành kế toán đã tuyển sinh được 18 khóa,

Số liệu bảng trên cho thấy: Trong chu kỳ đánh giá, ngành kế toán của khoa đã đào tạo 10 lớp với khoảng 468 em, trong đó có 01 lớp liên thông (01 em). Trừ lớp liên thông và K60B-Kế toán (01 em) thì số các em nhập học/lớp dao động từ 41 đến 72 em. Tỷ lệ tốt nghiệp K56 (2011-2015) là cao nhất, đạt 90%; các khóa còn lại tỷ lệ tốt nghiệp đạt từ 72% đến 78,56% (trừ K60 Liên thông và 60B-Kế toán, mỗi lớp có 01 em, nhưng không có số liệu tốt nghiệp). Đối sánh với các ngành như Quản lý Tài

nguyên rừng (ĐHLN) và ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Vinh thì tỷ lệ này tương đối cao (tương ứng là 24-71% và khoảng 80%). Lý do thôi học được chia làm nhiều mức như: tạm ngừng học, nghỉ học tạm thời, thôi học, buộc thôi học. Đặc biệt tỷ lệ thôi học ở các Khóa K57 và K58 có tỷ lệ cao nhất (dao động từ 3-5 em/lớp) với tỷ lệ khoảng 7,4-9,3%, các lớp còn lại tỷ lệ thôi học nhỏ. Tỷ lệ thôi học trung bình toàn chu kỳ đánh giá là 10%. Tỷ lệ SV buộc thôi học chỉ xảy ra ở K58 với 4,8% (tương ứng 3 em SV), trung bình toàn chu kỳ là 0,5%. Các tỷ lệ trên đều xảy ra ở năm thứ nhất. So với ngành Quản lý tài nguyên rừng và Môi trường, ĐHLN và ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Vinh thì tỷ lệ thôi học của ngành Kế toán thấp hơn nhiều (lần lượt là 7,6% và 12,6-22,0%) **[H11.11.01.03]**.

SV buộc thôi học và SV xin thôi học thông thường sẽ rút hồ sơ gốc và được thực hiện theo quy trình **[H11.11.01.04]**, từ đó các bộ phận chức năng liên quan sẽ kiểm soát được nguyên nhân thôi học, tỷ lệ thôi học, cũng như tư vấn kịp thời cho SV. Tỷ lệ buộc thôi học do không đủ điểm tích luỹ theo quy định thể hiện sự kiểm soát chất lượng của chương trình đào tạo, điều này thể hiện rõ ở các cuốn sổ tay HSSV **[H11.11.01.05].** Nguyên nhân SV thôi học được thống kê, phân tích qua số liệu của các phòng chức năng, khảo sát các CVHT, GV và qua đơn xin thôi học của SV. Từ các số liệu này, Khoa Kinh tế & QTKD đã có nhiều hội nghị bàn về tình trạng SV thôi học, tốt nghiệp muộn; điều tra tìm ra các nguyên nhân giữa các khóa, trong từng khóa và đưa ra các biện pháp tương ứng **[H11.11.01.06]**.

Tăng cường hoạt động của các CVHT là giải pháp quan trọng trong công tác quản lý SV để giảm tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp muộn nên Nhà trường có quy định về công tác CVHT và hằng năm đánh giá công tác đó **[H8.08.04.04].**

Theo số liệu hiện có từ Phòng CT&CTSV, nguyên nhân thôi học chủ yếu được đề cập là do nhu cầu cá nhân, một số ít là do hoàn cảnh khó khăn (bố mẹ, người thân gia đình ốm đau,...) **[H11.11.01.08]**, **[H11.11.01.09]**.

Số liệu SV tốt nghiệp nêu trên đều được nêu trong các Báo cáo của Trường ĐHLN qua các Quyết định ban hành Quy trình công nhận tốt nghiệp và được đối sánh với cùng ngành Kế toán của Trường ĐH Kinh tế & QTKD [**H11.11.01.3**].

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập với danh sách SV thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hằng năm. Tỷ lệ này được đánh giá, phân tích và theo dõi đồng thời so

sánh với những năm trước để xác định nguyên nhân làm cơ sở đề xuất kế hoạch hành động cụ thể thông qua hệ thống các phòng, ban chức năng cũng như các cán bộ phụ trách nhằm cải thiện chất lượng CTĐT. Từ đó, đối sánh với các ngành khác trong và ngoài trường, tỷ lệ SV ngành Kế toán tốt nghiệp cao (trung bình 70-90%), tốt nghiệp chủ yếu trong giai đoạn học tập 04 năm. Lý do SV ngành Kế toán thôi học chủ yếu do lý do cá nhân.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một tỷ lệ không nhỏ SV thôi học và buộc thôi học (tập trung ở các khóa Khóa K57 và K58 có tỷ lệ cao nhất (dao động từ 3-5 em/lớp) với tỷ lệ khoảng 7,4-9,3% (lý do cá nhân).

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Bộ môn kế toán, văn phòng khoa Kinh tế phối kết hợp với Phòng CT & CTSV cũng như CVHT kiểm tra việc đăng ký và học tập của SV từng kỳ.	Khoa Kinh tế & QTKD	Thường xuyên
2	Tư vấn cho các em về cách thức giải quyết (học bù, học lại) khi thiếu số tín chỉ trước khi ra trường.	CVHT	Trước khi ra trường 01 năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt ***nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng***

1. Mô tả hiện trạng

Phòng Đào tạo được Hiệu trưởng giao nhiệm vụ theo dõi thời gian tốt nghiệp trung bình và giám sát dữ liệu về người học tham gia CTĐT, **[H11.11.02.01]**.

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hệ chính quy, thời gian tốt nghiệp đúng hạn của SV ngành Kế toán là 4,0 năm **[H11.11.01.05]**. Tuy nhiên, vì nhiều lý do, thời gian tốt nghiệp có thể bị kéo dài hơn do SV phải cần thêm thời gian để tích lũy đủ điểm tốt nghiệp hoặc muốn nâng cao hạng tốt nghiệp.

Các dữ kiện về diễn biến, thời gian tốt nghiệp được thể hiện ở *bảng 11.02.01, 11.02.02* **[H11.11.02.02]**. Các số liệu này được cập nhật đến ngày 06/5/2019.

Bảng 11.02.01. Diễn biến tốt nghiệp ngành Kế toán (Cơ sở chính)

TT	Khóa	Khóa học	Trúng tuyển nhập học	Tổng số người hoàn thành chương trình	Số người học hoàn thành chương trình trong thời gian				Tỉ lệ % người học hoàn thành chương trình trong thời gian			
					3 năm	3,5 năm	4 năm	4,5 năm	3 năm	3,5 năm	4 năm	4,5 năm
1	K58	2013-2017										
2	K59	2014-2018										
3	K60	2015-2019										
4	K61	2016-2020										
5	K62	2017-2021										

Bảng 11.02.02. Thời gian tốt nghiệp trung bình ngành Kế toán (Cơ sở chính)

TT	Khóa	Khóa học	Trúng tuyển nhập học	Tổng số người hoàn thành chương trình	Thời gian tốt nghiệp			
					Trước 4 năm	4 năm	Trên 4 năm (4,5)	Thời gian tốt nghiệp trung bình toàn khóa
1	K58	2013-2017						
2	K59	2014-2018						
3	K60	2015-2019						
4	K61	2016-2020						
5	K62	2017-2021						

Thời gian tốt nghiệp trung bình theo từng khóa được tính theo công thức:

$$\sum_{i=1}^{n} \frac{SSV_i * i}{TSSV}$$

Trong đó: SSV_i là số lượng SV tốt nghiệp năm thứ i

i là số năm đào tạo tương ứng với năm thứ i, i = 3, 4,..., n (năm)

TSSV là tổng số SV đã tốt nghiệp toàn khóa.

Kết quả trích xuất dữ liệu từ phần mềm tác nghiệp tín chỉ của nhà trường cho thấy trong 5 khóa gần đây, thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên ngành Kế toán

là từ 4,03 năm đến 4,06 năm, kể cả khóa K58 với số lượng SV đông nhất (139 SV) thì thời gian tốt nghiệp chung bình của toàn khóa cũng là 4,04 năm. Đối với phân hiệu của Trường (Trảng Bom, Đồng Nai), K60 (2015-2019) có 35/35 (100%) tốt nghiệp dưới 4,5 năm. Kết quả này thấp hơn so với mặt bằng chung của một số chương trình đào tạo khác trong trường (4,18 năm) và của ngành Quản trị kinh doanh (4,2 năm).

Theo thống kê của Phòng Đào tạo [**H11.11.02.02**], trong các năm từ 2015 tới năm 2019 (tương ứng các khóa 56, 57, 58, 59, 60), tỷ lệ SV hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định (4 năm) khá cao, tương ứng các khóa từ K56 đến K59 như sau: 91,89%, 92,68%, 92,81%, 87,50%, 87,80%, trung bình đạt 86,08%. Không có SV nào tốt nghiệp trước thời hạn 04 năm và phần trăm còn lại là lượng SV tốt nghiệp với thời gian học tập trên 4 năm, chiếm 13,92% (bảng 11.02.01). Các CVHT, Ban cán sự lớp thường xuyên giám sát chặt chẽ tình hình học tập của từng SV và có những giải pháp cho phù hợp như: gặp gỡ, trao đổi trực tiếp hoặc tư vấn làm rõ thêm, tháo gỡ những khó khăn trong học tập của cả tập thể lớp SV [**H11.11.02.03**], [**H11.11.02.04**].

Không chỉ dừng lại ở việc thống kê, tổng hợp, hằng năm, Nhà trường đã có những phân tích về tình hình chậm học, thôi học của SV ngành Kế toán, theo đó lý do chính là do cá nhân, một số em SV do đi thực tập ở do đi thực tập tại nước ngoài (Israel). Ngoài ra, Nhà trường cũng đã có những thông báo về học bổ sung, hỗ trợ SV học bổng nhàm giúp các em có thể hoàn thành chương trình học sớm và đỡ khó khăn về vấn đề tài chính **[H11.11.02.05], [H11.11.02.06].**

Thường kỳ hàng tháng, Đảng ủy Nhà trường cũng ra các nghị quyết liên quan đến các hoạt động SV, công tác cố vấn hay những hoạt động bổ trợ khác giúp SV có thêm động lực học tập và cơ hội xin việc làm sau khi ra trường **[H11.11.02.07].**

Các số liệu về tỷ lệ tốt nghiệp trung bình của SV ngành Kế toán khá cao (đạt 50%), thấp hơn so với ngành Quản trị kinh doanh của Trường (59,2%) **[H11.11.02.08], [H11.11.02.09].** Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học ngành Kế toán là từ 4,03 năm đến 4,06 năm, chậm nhất ở các khóa K59 (năm học 2014-2018) và khóa K60 (năm học 2015-2019) với thời gian là 4,06 năm, nhanh nhất thuộc các K57 (năm học 2012-2016) và K56 (năm học 2011-2015) ở các mức lần lượt là 4,03 và 4,04 năm (*Bảng 11.02.02*).

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống tác nghiệp tín chỉ giám sát chặt chẽ thời gian tốt nghiệp

trung bình của tất cả CTĐT. Thông qua số liệu trích xuất, hàng năm, Phòng Đào tạo có báo cáo đánh giá, phân tích nguyên nhân tốt nghiệp muộn của SV để từ đó đề xuất các biện pháp hỗ trợ SV nhằm giảm thời gian học tập.

3. Điểm tồn tại

Do đặc thù riêng chương trình, SV khó có thể học vượt.

Còn một số SV gặp khó khăn khi trả nợ môn do đặc thù chương trình nên đăng ký học nâng điểm, trả nợ học phần gặp khó khăn do số lượng đăng ký quá ít.

Một số em thời gian học còn kéo dài do tham gia các chương trình thực tập quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Rà soát lại chương trình, điều chỉnh để thuận lợi cho các em học trước, học vượt.	Khoa Kinh tế & QTKD	Từ năm học 2021 - 2022 và hằng năm
2	Tư vấn cho các em về thời gian có thể tốt nghiệp và những điều kiện để SV có thể tốt nghiệp sớm sau khi đi thực tập sinh ngoài nước về.	CVHT	Từ năm học 2022 - 2022 và hằng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Tiêu chí 11.3. Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của người học sau khi tốt nghiệp là có việc làm, đúng ngành nghề đào tạo, thu nhập phù hợp, môi trường làm việc ổn định, phát huy được năng lực đào tạo. Từ các năm trước, Trường ĐHLN đã có các quyết định về phân công nhiệm vụ các đơn vị theo dõi tỷ lệ người học có việc làm sau khi tốt nghiệp. Tỷ lệ lệ này được giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng [**H11.11.03.01].**

Ngoài ra, Khoa Kinh tế & QTKD cũng đã tự thực hiện khảo sát tỷ lệ có việc làm, từ đó có thể cải tiến CTĐT cho phù hợp với xu thế mới và đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng (bảng 11.11.03.01).

Bảng 11.11.03.01: Tỉ lệ có việc làm của sinh viên kế toán sau khi tốt nghiệp

Năm khảo sát	Số SVTN	Số SV phản hồi	Có việc làm	Tỷ lệ có việc làm (%)	Chưa có việc làm	Tỷ lệ chưa có việc làm (%)	Thời gian có việc làm		
							< 6 tháng	6 – 1 năm	1 – 2 năm
2016 (K57)	266	102	85	84,3%	17	15,7%	65,7%	18,6%	15,7%
2017 (K58)	250	49	47	95,92	2	4,08	37	6	3
2018 (K59)	202	32	29	90,63	3	9,395	25	2	2
2019 (K60)	188	103	97	94,17	6	5,83			
2020 (K61)	154	39	39	100	0	0			

Kết quả trong bảng được tổng hợp từ kết quả khảo sát của Nhà trường đối với SV và cựu SV theo các hình thức online và phát phiếu cho thấy (theo số liệu hiện có) tỷ lệ có việc làm giao động từ 13% (K57) đến 96,97% (K60), trong đó riêng K60 (ra trường năm 2019), tỷ lệ có việc làm dưới 6 tháng chiếm 83,33%, từ 6 tháng đến 01 năm là 10,6%, từ 1-2 năm chỉ là 3,03% **[H11.11.03.02].** Ở K56 (ra trường năm 2015) số lượng SV chưa có việc làm là 12/33 em, có 8/33 em chưa có việc làm nhưng đang theo học nâng cao. Có 13 em làm trong khu vực nhà nước, không có em nào làm trong khu vực tư nhân. Đối với tình trạng chung K56 sau khi ra trường trong toàn trường, tỷ lệ có việc làm dưới 6 tháng là 72,9%. Đối với K57 (chung toàn trường), tỷ lệ có việc làm dưới 1 năm là 84,3% và chủ yếu làm việc trong khu vực tư nhân (68,7%), khu vực nhà nước là 21,2%. Đối với SV K58, 59 (tốt nghiệp năm 2018) có tỷ lệ có việc làm trong 6 tháng là 79,19% và từ 6 tháng đến 1 năm là 17,04%, trong đó ngành kế toán có việc làm trong khối Nhà nước chiếm 24,2%, tư nhân chiếm 54,6%, tự tạo việc làm và có yếu tố nước ngoài đều là 9,1%. K59, số SV sau tốt nghiệp làm việc đúng ngành đào

tạo là 28,79%, gần ngành là 30,3% và không đúng ngành đào tạo là 37,88% **[H11.11.03.02].**

Về mức thu nhập bình quân tháng của SV ngành kế toán sau khi ra trường và đối sánh với các ngành trong trường được thể hiện ở *Bảng 11.11.03.02* (số liệu của SV K58, 59). Qua đó cho thấy tỷ lệ SV ra trường có mức thu nhập từ 6-10 triệu/tháng chiếm tỷ lệ cao nhất (42,4%), từ 4-6 triệu/tháng và trên 10 triệu/tháng chiềm cùng tỷ lệ 22,7%, từ 3-4 triệu/tháng chiếm 9,1%. So với các ngành khác trong trường ĐHLN, mức thu nhập của SV ngành CNSH sau khi ra trưởng ở mức trung bình. So với ngành Kiến trúc cảnh quan, Vật liệu, Quản lý đất đai thì vẫn ở mức khá khiêm tốn **[H11.11.03.02].** Đối sánh với Trường Đại học Kinh tế & QTKD (Thái Nguyên) (19,68% ở mức trên 5 triệu/tháng), SV ngành Kế toán và chung toàn trường đều cao hơn **[H11.11.03.04].**

Bảng 11.11.03.02: Mức thu nhập bình quân/tháng của SV một số ngành sau khi tốt nghiệp năm 2018, 2019 **(Nguồn: *Phòng KT&ĐBCL, 15/12/2019*; [H11.11.03.02])**

TT	Tên ngành đào tạo	Từ 2 – 4 triệu		Từ 4 - 6 trđ		Từ 6 - 10 trđ		Trên 10 trđ	
		số lượng	tỷ lệ	số lượng	tỷ lệ	số lượng	tỷ lệ	số lượng	tỷ lệ
1	Công nghệ chế biến lâm sản	0		2	8,3	17	70.8	5	20.8
2	Công nghệ vật liệu	0		0		5	100.0	0	
3	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	0		0		5	55.6	4	44.4
4	Kỹ thuật cơ khí	0		0		2	66.7	1	33.3
5	Kỹ thuật công trình xây dựng	0		5	20.0	7	28.0	13	52.0
6	Kiến trúc cảnh quan	1	3.6	1	3.6	18	64.3	8	28.6
7	Lâm nghiệp đô thị	1	2.2	4	8.9	38	84.4	2	4.4
8	Công nghệ sinh học	6	9.1	15	22.7	28	42.4	15	22.7
9	Khuyến nông	2	22.2	4	44.4	3	33.3	0	
10	Quản lý đất đai	9	9.9	22	24.2	51	56.0	9	9.9
11	Lâm sinh	12	28.6	14	33.3	14	33.3	2	4.8
12	Lâm nghiệp	3	33.3	5	55.6	1	11.1	0	0.0
13	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (CTTT)	4	22.2	6	33.3	7	38.9	1	5.6

TT	Tên ngành đào tạo	Từ 2 – 4 triệu		Từ 4 - 6 trđ		Từ 6 - 10 trđ		Trên 10 trđ	
		số lượng	tỷ lệ	số lượng	tỷ lệ	số lượng	tỷ lệ	số lượng	tỷ lệ
14	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (CT chuẩn)	10	18.9	17	32.1	15	28.3	11	20.8
15	Quản lý tài nguyên rừng	7	12.1	19	32.8	22	37.9	10	17.2
16	Khoa học môi trường	5	8.5	12	20.3	28	47.5	14	23.7
17	Quản trị kinh doanh	1	7.7	1	7.7	5	38.5	6	46.1
18	Kế toán	2	6.9	12	41.4	13	44.8	2	6.9
19	Kinh tế	2	7.4	7	26.0	13	48.1	5	18.5
20	Kinh tế nông nghiệp	7	30.4	8	34.8	6	26.1	2	8.7
21	Hệ thống thông tin	1	3.4	3	10.3	16	55.2	9	31.1
22	**Tổng toàn Trường**	**73**	**11.01**	**157**	**23.7**	**314**	**47.4**	**119**	**17.95**

Mức độ hài lòng về kiến thức và kỹ năng được trang bị trong nhà trường cho thấy có tới 51% ý kiến phản hồi ở mức hài lòng và rất hài lòng, 40,5% ở mức tạm chấp nhận được. Có 74,1% NTD đánh giá cao những đóng góp của cựu SV, 21,6% ở mức độ tạm chấp nhận được. Các kiến thức kỹ năng mà các NTD yêu cầu như: Các kiến thức và kỹ năng chuyên môn là 61,8%, kiến thức và kỹ năng giao tiếp là 48,8%, các phần mềm ứng dụng phổ biến là 50,6%, các kiến thức và kỹ năng hỗ trợ chuyên môn là 41,9%, các kỹ năng mềm khác là 35,5% **[H11.11.03.02].** Kết quả khảo sát là cơ sở để đánh giá lại mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo của Khoa và Nhà trường từ đó đề ra các giải pháp phát huy kết quả đạt được và khắc phục những hạn chế trong quá trình dạy học từ đó nâng cao và hoàn thiện CTDH của Khoa và Nhà trường **[H11.11.03.02] (***hình 11.11.03.01***).**

Bên cạnh đó, nhà trường cũng đã ban hành quy trình thực hiện và hỗ trợ người tốt nghiệp chưa có việc làm thông qua cổng thông tin điện tử của Nhà trường, Khoa **[H11.11.03.03]** và giao nhiệm vụ cho Phòng CT&CTSV là đầu mối duy trì các hoạt động hỗ trợ Khoa và Nhà trường trong việc cung cấp thông tin đến với người tốt nghiệp **[H11.11.03.03][H11.11.03.05].** Nguyên nhân SV tốt nghiệp chưa có việc làm hoặc chưa tìm được việc làm được ghi chép và phân tích nhằm tìm ra nguyên nhân và các biện pháp, tư vấn hỗ trợ người tốt nghiệp **[H11.11.03.03]**. Số liệu thu thập được thảo luận, phân tích nguyên nhân và xây dựng phương án hỗ trợ người tốt nghiệp như liên kết với các doanh nghiệp, cơ sở đào tạo; tổ chức ngày hội việc làm; thông báo giới

thiệu việc làm cho SV chuẩn bị tốt nghiệp và đã tốt nghiệp trên cổng thông tin điện tử nhà trường **[H11.11.03.04][H11.11.03.05].**

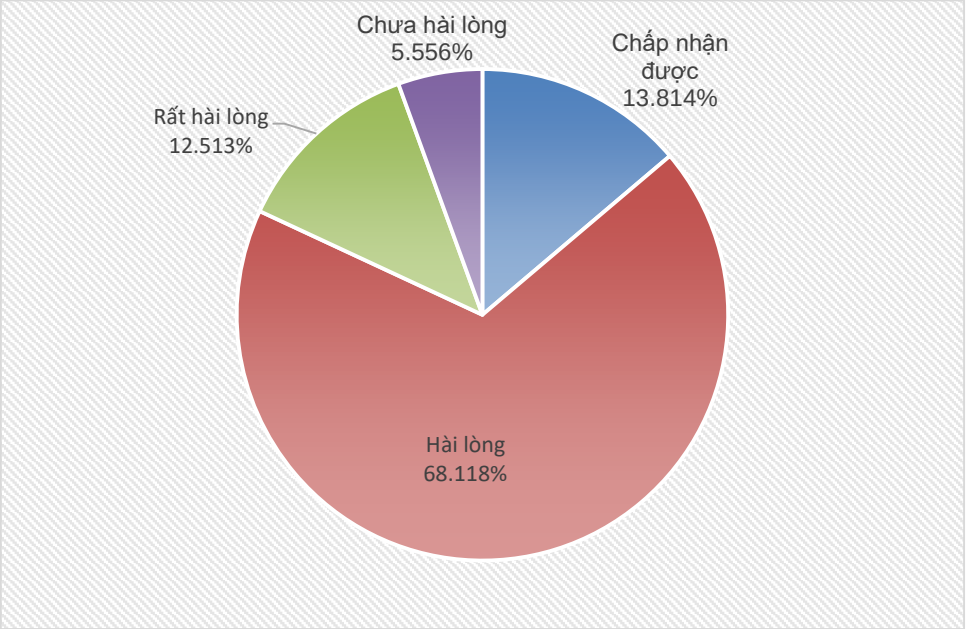

Hình 11.11.03.01. Mức độ hài lòng khi sử dụng lao động tại Trường ĐHLN

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa tạo các điều kiện học tập tốt nhất cho SV tùy theo từng chuyên ngành, đặc biệt trong việc thực hành thực tập, sinh viên kế toán được đi đến cơ sở sản xuất thực tế, qua đó giúp SV sau tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu từ NTD về cả chuyên môn, ngoại ngữ và các kỹ năng khác. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp tương đối cao. Thêm vào đó, tăng thời lượng thực hành, thực tập cũng như bố trí học kỳ doanh nghiệp là một trong những điểm mạnh của Khoa nhằm bước đầu cho các em SV làm quen với môi trường làm việc, quen với yêu cầu thực tế của doanh nghiệp cũng như trang bị thêm những kỹ năng thực tế nhằm tăng thêm cơ hội việc làm cho các em sau ra trường.

Các cam kết, liên kết đã được ký giữa nhà trường, Khoa và các doanh nghiệp trong lĩnh vực Kế toán, tài chính, kinh doanh nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu thực tế của các NTD cũng như tạo mối quan hệ chặt chẽ giữa Khoa và NTD hàng năm để tăng thêm vị trí việc làm cho các em sau khi ra trường.

SV sau ra trường năng động, sáng tạo có thể thích ứng nhiều vị trí việc làm trong Nhà nước, ngoài tư nhân, tự thành lập doanh nghiệp hay tiếp tục phát triển ở các mức học vấn cao hơn.

Có được sự hỗ trợ, hợp tác tích cực từ cựu SV, NTD khi lấy ý kiến phản hồi.

3. Điểm tồn tại

SV ra trường tuy có việc làm với tỷ lệ khá cao, mức thu nhập/tháng tương đối ổn định. Nhiều SV sau tốt nghiệp vẫn còn làm trái ngành, trái nghề. Tỷ lệ theo học các bậc sau đại học hay làm việc với các đối tác nước ngoài còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phân tích, so sánh số SV sau TN có việc/chưa có việc của ngành trong trường với các trường khác trong nước và quốc tế.	Khoa Kinh tế & QTKD	Từ năm học 2021 - 2022
2	Tổng hợp các lý do làm trái ngành để có phương thức cải tiến CTĐT.	Bộ môn Tài chính kế toán	Từ năm học 2021 - 2022

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động khoa học và công nghệ là một trong các nhiệm vụ chính của trường ĐHLN nói chung và ngành kế toán – Khoa Kinh tế & QTKD nói riêng được quy định rõ trong Quy chế quản lý các hoạt động KHCN của Nhà trường **[H10.10.04.01].** Hoạt động khoa học công nghệ không chỉ là hoạt động của các nhà khoa học và GV mà còn là hoạt động thường xuyên của SV. Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển khoa học công nghệ trong đó chỉ rõ các loại hình nghiên cứu (cơ bản, ứng dụng, và xã hội) và phân bổ số lượng các hoạt động NCKH đối với người học cho phù hợp với mục tiêu đào tạo, CĐR của CTĐT trong cơ sở giáo dục. Để đảm bảo hoạt động NCKH được thực hiện đồng bộ và hiệu quả, Nhà trường đã có hệ thống giám sát, đánh giá hoạt động NCKH của người học thông qua các quy định/hướng dẫn thực hiện đề tài nghiên cứu; nguồn kinh phí đầu tư cho hoạt động NCKH; hồ sơ theo dõi tiến độ; đánh giá sản phẩm; công bố kết quả sản phẩm NCKH **[H10.10.04.06].**

Hàng năm, hoạt động NCKH cho sinh viên được Nhà trường triển khai, thông báo bằng văn bản đến các Khoa và toàn thể sinh viên. Căn cứ vào thông báo của Nhà trường, khoa triển khai thực hiện đến các lớp sinh viên và đăng ký chuyên đề NCKH

sinh viên phù hợp với chuyên ngành đào tạo **[H4.04.03.04] [H10.10.04.07]** (*bảng 11.11.04.01*).

Bảng 11.11.04.01. Danh mục đề tài NCKH SV đạt giải các cấp [H10.10.04.07]

Stt	Cấp dự thi	Nhất	Nhì	Ba	Khuyến khích
2	Cấp Bộ - Tài năng Khoa học trẻ Việt Nam	0	0	0	0
3	Olympic cơ học toàn quốc	0	0	0	0
4	Khởi nghiệp Lâm nghiệp	0	0	0	0
5	Khởi nghiệp Quốc gia	0	0	0	0
6	Nông Lâm Ngư Thủy lợi toàn Quốc	0	0	0	0
7	Cấp Trường	1	2	2	1

Do đặc thù của ngành Kế toán nên công tác NCKH sinh viên chủ yếu tập trung vào việc nghiên cứu ứng dụng các phần mềm chuyên ngành đáp ứng yêu cầu của công việc sau khi ra trường. Bên cạnh đó một số nhóm sinh viên dưới sự hướng dẫn của các giảng viên của khoa, bộ môn tiến hành thực hiện một số đề tài NCKH cấp trường, tuy nhiên số lượng đề tài không nhiều. Mặc dù vậy các nhóm sinh viên tham gia NCKH cũng đã hoàn thành nghiệm thu 36 đề tài trong năm học 2015-2016, 10 đề tài trong năm học 2016-2017, 10 đề tài trong năm học 2017-2018, 12 đề tài trong năm 2018-2019, 9 đề tài trong năm học 2019-2020 và có 4 đề tài đạt giải cấp trường (*bảng 11.11.04.03*).

Bảng 11.11.04.02: Số lượng các nhóm NCKH SV khoa Kinh tế & QTKD qua các năm

Năm học	Số sv tham gia		Số công trình NCKH		
	Đăng ký	Thực hiện	Đăng ký	Hoàn thành	Tỷ lệ hoàn thành
2015-2016	113	89	44	36	81,8
2016-2017	49	28	15	10	66,7
2017-2018	38	38	11	10	91
2018-2019	94	35	29	12	41,4

2019-2020	37	25	13	9	69,2
2020-2021					
Tổng		215	112	77	

Tổng số nhóm sinh viên đăng ký NCKH từ 2015-2021 là 112 nhóm với tổng số lượt sinh viên tham gia là 215 sinh viên, trung bình là 2 sinh viên/nhóm. Trong đó số đề tài hoàn thành và được nghiệm thu là 77 đề tài, chiếm 68,75% tổng số đề tài đăng ký. Số đề tài NCKH sinh viên được nghiệm thu trung bình năm là 16 nhóm (dao động từ 9 đến 36 nhóm). [**H11.11.04.02**][**H11.11.04.03**] (*bảng 11.11.04.02)*

Bảng 11.11.04.03: Số các nhóm NCKH SV ngành kế toán đạt giải qua các năm

Năm học	Nhất	Nhì	Ba	Khuyến khích
2015-2016	0	0	0	1
2016-2017	0	0	1	0
2017-2018	1	0	0	0
2018-2019	0	1	0	0
2019-2020	0	1	1	0
2020-2021				
Tổng				

Các đề tài NCKH cấp trường của các em SV đều tập trung vào các lĩnh vực nghiên cứu trọng điểm của khoa cũng như của lĩnh vực kế toán, tài chính như nghiên cứu công tác kế toán hoạt động giao khoán trồng rừng, hoàn thiện phương pháp tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp, nghiên cứu xu hướng chọn việc làm của sinh viên sau khi ra trường.

Nhà trường và Khoa luôn có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của SV thông qua các quy định/hướng dẫn đề tài nghiên cứu, nguồn kinh phí đầu tư cho NCKH, đánh giá sản phẩm nghiên cứu, hỗ trợ, công bố,... [**H11.11.04.01**], [**H11.11.04.02**], [**H11.11.04.03**], [**H11.11.04.04**]. Hàng năm, Khoa và Trường đều tổ chức các hội nghị tổng kết [**H11.11.04.03**] và trao các giải thưởng cho các nhóm SV NCKH và cho các GV hướng dẫn SV NCKH có thành tích trong NCKH. Số lượng các loại hình NCKH của SV được Khoa và Trường thống kê, giám sát hằng năm để có những hình thức khen thưởng, khuyến khích, động viện cho các SV xuất

sắc nhằm tạo sự thúc đẩy cho phong trào NCKH SV [**H11.11.04.04**][**H10.10.04.07**].

Về kinh phí NCKH SV được Nhà trường hỗ trợ kinh phí theo quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường với mức chi phí là 800.000 đồng/1 đề tài từ trước năm 2015, và 1.200.000 đồng/đề tài từ sau 2015 đến nay **[H6.06.01.16]**, phòng KHCN là đơn vị trực tiếp giám sát tiến độ và đánh giá nghiệm thu đề tài NCKH SV hằng năm. Kinh phí dành cho hoạt động NCKH của SV được thể hiện trong *bảng 11.11.04.03* Số lượng kinh phí thể hiện là kinh phí hỗ trợ của Nhà Trường, tuy nhiên các nhóm SV còn được hỗ trợ từ các nhóm nghiên cứu, người hướng dẫn **[H11.11.04.04].** Ngoài ra, việc động viên, giám sát và khen thưởng các nhóm nghiên cứu dạt giải cũng được Nhà trường thực hiện thường xuyên, có các quyết định và kinh phí khen thưởng rõ ràng cho từng năm học **[H11.11.04.04].**

Bảng 11.11.04.03: Kinh phí hỗ trợ NCKH SV ngành Kế toán

Năm học	2015-16	2016-17	2017-18	2018-19
Số lượng	33	42	28	20
Kinh phí	26,4 triệu	16,3 triệu	22,4 triệu	24 triệu

Đối sánh với Khoa QLTNR&MT của Trường ĐHLN cho thấy tỷ lệ SV NCKH, giải thưởng các cấp, kinh phí hỗ trợ của ngành Kế toán là tương đương nhau, mặc dù Khoa QLTNR&MT tính gộp cho toàn ngành đào tạo trong Khoa **[H11.11.04.07]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường bố trí bộ phận chuyên trách là Phòng Khoa học Công nghệ theo dõi, giám sát và hỗ trợ các hoạt động NCKH SV nên loại hình cũng như số lượng các hoạt động NCKH của SV được xác lập, theo dõi và giám sát.

SV tham gia tích cực trong NCKH với loại hình đa dạng và số lượng lớn đề tài đã thực hiện, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía Nhà trường, Viện và các giáo viên hướng dẫn. Có nhiều nhóm SV tham gia NCKH đã đạt giải thưởng. Số bài báo xuất bản từ những công trình NCKH SV cũng được nâng cao cả về số lượng và chất lượng. Nhiều SV khi còn đang ngồi trên ghế nhà trường đã có các bài báo được đăng trên các tạp chí KHCN uy tín trong nước.

Có sự đối sánh và thi đua giữa các khoa, viện trong trường cũng như các trường trong nước để khuyến khích và động viên người học tham gia NCKH.

3. Điểm tồn tại

Các đề tài thực nghiệm, khảo sát thực tế còn chưa nhiều do khó khăn về thời

gian và kinh phí. Chưa có sự so sánh đối chiếu với các trường ở trong nước và quốc tế. Mức đầu tư chưa thực sự tương xứng với xu thế và sự phát triển của thời đại.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Tích cực cử SV xuống các doanh nghiệp thực hiện các nghiên cứu, giải quyết vấn đề thực tiễn.	Khoa Kinh tế & QTKD	Từ năm học 2021 - 2022
2	Rà soát, đối chiếu với các loại hình nghiên cứu của các trường bạn trong nước và quốc tế.	Khoa Kinh tế & QTKD	Từ năm học 2021 - 2022

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7 điểm.

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Mức độ hài lòng của các bên liên quan là tiêu chí được xác lập nhằm mục đích giám sát, đối sánh và đánh giá chất lượng CTĐT; Cơ sở vật chất; CTDH... của CSĐT. Hiểu rõ sứ mạng và trách nhiệm to lớn này, Nhà trường giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động khảo sát các bên liên quan là phòng KT&ĐBCL và trung tâm XTĐT&DH **[H11.11.05.01]**. Trước khi đánh giá chất lượng đào tạo, Nhà trường và các bên liên quan đến cơ sở vật chất trong trường đều có thông báo và sau đó là báo cáo về kết quả đánh giá của giảng viên về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện, KTX **[H10.10.05.02].** Tiếp đến là đánh giá của SV mới nhập học, SV đang học về cách thức tổ chức dạy học,.. **[H10.10.01.02]** hay khảo sát của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên, chất lượng toàn khóa học **[H10.10.01.03]**. Trung tâm XTĐT&DH là đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện khảo sát: NTD và cựu SV, công cụ, phương pháp triển khai/tiếp nhận phản hồi từ các bên liên quan (cán bộ, GV, nghiên cứu viên, người học, người tốt nghiệp, nhà sử dụng lao động…). Từ năm 2019, việc theo dõi, liên hệ với SV sau khi tốt nghiệp được phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng phụ trách **[H11.11.05.01]**. Quá trình đánh giá được thực hiện công khai theo quyết định của Nhà trường và thông qua phiếu đánh giá môn học và GV, kết quả đánh giá được tổng hợp

và phản hồi về bộ môn và GV làm căn cứ để đánh giá và điều chỉnh quá trình dạy học cho phù hợp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo **[H11.11.05.05] [H4.04.02.13]**.

Bảng 11.11.05.01: Số lượt đánh giá GV và môn học của người học

Năm	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 -2020	2020 - 2021
HK I	1580	4851	3582	2814	1121	
HK II	1578	4296	4679	921	773	
Tổng số	**3158**	**9147**	**8261**	**3735**	**773**	

Trên cơ sở kết quả đánh giá, bộ môn tổ chức họp lấy ý kiến và đề xuất giải pháp cải thiện nâng cao chất lượng giảng dạy và có ý kiến phản hồi về phòng KT&ĐBCL để tổng hợp gửi BGH nhà trường nhằm cải tiến các mặt hoạt động, nâng cao chất lượng dạy học. Bên cạnh đó, việc lấy ý kiến của cán bộ, GV về cơ sở vật chất phục vụ đào tạo cũng thường xuyên được thực hiện theo quyết định của Nhà trường **[H11.11.05.01]** và thông qua các kênh thông tin như sổ ghi ý kiến GV tại giảng đường **[H10.10.05.02]**; khảo sát thông qua phiếu khảo sát được gửi về các bộ môn, khoa, viện. Kết quả khảo sát được tổng hợp và gửi báo cáo về các đơn vị chức năng làm căn cứ khắc phục, cải tiến và hoàn thiện cơ sở vật chất phục vụ hoạt động dạy và học của GV, SV **[H10.10.01.03] [H11.11.05.05].**

Bảng 11.11.05.02: Mức độ hài lòng của GV về CSVC [H9.09.02.07]

STT	Tiêu chí đánh giá	Mức độ	Năm học		
			2017 (%)	2018 (%)	2019 (%)
1	**Thư viện**	Rất đồng ý	9.33	20.45	21.43
		Đồng ý	38.67	51.52	59.52
		Tạm CN	36.00	25.00	19.05
		Không CN	5.33	0.76	0.00
		Không đánh giá	12.00	0.00	0.00
2	**Phòng học, Giảng đường**	Rất đồng ý	9.33	18.18	32.14
		Đồng ý	38.67	65.15	49.40
		Tạm CN	30.67	14.39	17.26
		Không CN	8.00	0.00	1.19
		Không đánh giá	17.33	0.00	0.00
3	**Phòng**	Rất đồng ý	9.33	19.70	31.55

	TNTH	Đồng ý	54.67	65.15	52.38
		Tạm CN	22.67	13.64	14.88
		Không CN	12.00	0.00	1.19
		Không đánh giá	0.00	0.00	0.00
4	**Phòng làm việc**	Rất đồng ý	5.33	21.97	27.38
		Đồng ý	29.33	43.18	45.83
		Tạm CN	40.00	26.52	23.81
		Không CN	10.67	6.06	2.98
		Không đánh giá	17.33	0.00	0.00
5	**Công nghệ thông tin**	Rất đồng ý	1.00	9.66	28.21
		Đồng ý	34.00	52.84	49.64
		Tạm CN	39.00	34.09	18.93
		Không CN	17.00	1.14	3.21
		Không đánh giá	9.00	0.00	0.00

Nhìn chung, các ý kiến đánh giá đều hài lòng hoặc chấp nhận được với cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập của GV và SV trong trường **[H9.09.02.07]**. Việc lắng nghe tất cả các ý kiến đóng góp từ các bên liên quan được thực hiện một cách cầu thị, tiếp thu nghiêm túc và các ý kiến đóng góp này cũng là một nhân tố quan trọng để điều chỉnh CTDH. Trong trường hợp có những ý kiến đóng góp mà chưa đáp ứng được ngay thì nhà trường cũng có phản hồi kịp thời. Cơ sở của việc phát triển, xây dựng và điều chỉnh CTĐT, CTDH dựa trên sự xác lập, giám sát và đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan trong việc tuyển dụng SV ngành Kế toán**.** Cụ thể Nhà trường đã có các văn bản, phiếu khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội **[H10.10.01.02],** đặc biệt là đội ngũ cựu SV của Trường **[H10.10.01.03].**

Bảng 11.11.05.03: Mức độ hài lòng của cựu SV và NTD đối với CTĐT và CTDH của ngành CNSH **[H11.11.05.03].**

STT	Đối tượng đánh giá	Mức độ đánh giá										Tổng số
		Rất hài lòng		Hài lòng		HL, Tạm chấp nhận		Chấp nhận		Không chấp nhận		
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	
1	Cựu SV	7	10.94	33	51.56	1	1.56	20	31.25	3	4.69	**64**
2	NTD											**78**
2.1	Chung											
2.2	Kiến thức kỹ năng chuyên môn	12	15.38	58	74.36	8	10.26	0	0.00			
2.3	Kiến thức kỹ năng giao tiếp	13	16.67	43	55.13	21	26.92		0.00			
2.4	Phần mềm ứng dụng	15	19.23	47	60.26	12	15.38	2	2.56			
2.5	Kiến thức và kỹ năng hỗ trợ chuyên môn	7	8.97	25	32.05	37	47.44	7	8.97			
2.6	Các kỹ năng mềm khác	10	12.82	54	69.23	12	15.38	1	1.28			

Song song với quá trình hoàn thiện cơ sở vật chất phục vụ đào tạo của Nhà trường, công tác đánh giá cán bộ, GV cũng được thực hiện thường xuyên, liên tục nhằm không ngừng hoàn thiện đội ngũ GV có đủ năng lực, trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu và sự nghiệp đào tạo của nhà trường **[H11.11.05.05], [H2.02.01.09], [H2.02.01.10]**. Kết quả rà soát, đánh giá CBGD và GV tập sự được báo cáo về BGH Nhà trường để đề xuất các giải pháp sử dụng nguồn nhân lực một cách có hiệu quả trong chiến lược phát triển của Nhà trường.

Đối với SV đang theo học ngành Kế toán cũng như SV các ngành đào tạo khác của Trường, trước khi kết thúc mỗi môn học, SV được cung cấp phiếu đánh giá môn học. Qua ý kiến đánh giá của SV có thể thấy SV hài lòng nhất đối với đội ngũ GV giảng dạy ngành Kế toán của Trường ĐHLN (GV nhiệt tình, có phương pháp giảng dạy tốt, tôn trọng và sẵn sàng giúp đỡ SV,..); Tiếp theo đó, SV cũng đánh giá tốt về mục tiêu, nội dung, chương trình,…của các môn học; Về phục vụ và hỗ trợ giảng dạy, SV tuy chưa thực sự hài lòng, nhưng cũng đánh giá khá tốt trong công tác chuẩn bị phòng học cũng như các thiết bị hỗ trợ giảng dạy mà Nhà trường đã đầu tư chung cho giảng đường, thư viện. Từ kết quả đánh giá môn học **[H11.11.05.04]** (*Bảng 11.11.05.04a,b; Phần phụ lục)*, Nhà trường sẽ có sự bổ sung các thiết bị hỗ trợ học tập. Theo số liệu của Phòng TCKT, ngân sách của Trường đành cho đầu tư trang thiết bị và cơ sở vật chất có có gia tăng trong các năm từ 2015 đến 2019 (từ trên tỷ bảy đến 3 tỷ tư), với tổng các năm (đến tháng 6/2020) là gần 14 tỷ VND **[H11.11.05.02]**.

Trong ngày nhận bằng tốt nghiệp, SV mới tốt nghiệp cũng được Nhà trường lấy ý kiến đánh giá về chương trình đào tạo và nhận xét về công tác phục vụ của Trường đối với SV. Các SV này vừa trải qua quá trình đào tạo cả một khóa học tại Trường nên có những nhận xét và góp ý khá toàn diện. Đa số các sinh viên tốt nghiệp ngành Kế toán bày tỏ sự hài lòng với chương trình học tập, cách bố trí các môn học, tỷ lệ học lý thuyết/thực hành,…và công tác phục vụ của Trường như: ký túc xá, thư viện, vệ sinh y tế, văn hóa thể thao,.. tất cả các yếu tố này đã góp phần tạo nên môi trường học tập tốt, khuyến khích sự phát triển của SV.

Cựu SV sau được Nhà trường gửi phiếu khảo sát về tình trạng việc làm và góp ý cho chương trình đào tạo. Hầu hết SV đánh giá những kiến thức, kỹ năng học được ở Trường là có ích và phù hợp với công việc, SV cũng bày tỏ sự hài lòng với chương trình đào tạo hiện nay của ngành (với 96,15% cựu sinh viên tham gia khảo sát khẳng

định CĐR của ngành đáp ứng được mong đợi của họ, chỉ có 3,85% đánh giá rằng CĐR của ngành chưa đáp ứng được mong đợi của bản thân) **[H8.08.04.06], [H10.10.01.03]**, **[H11.11.05.04].**

Ngành Kế toán cũng nhận được phản hồi tích cực từ thị trường lao động thông qua ý kiến đơn vị tuyển dụng về SV tốt nghiệp của ngành. Các NTD khá hài lòng với tinh thần thái độ, khả năng vận dụng kiến thức trong công việc, kiến thức chuyên môn,... Bên cạnh đó, các NTD cũng chỉ ra những điểm yếu của SV ngành Kế toán và các kỹ năng kiến thức mong muốn Nhà trường bổ sung cho SV khóa sau để nâng cao chất lượng đào tạo **[H10.10.01.03].**

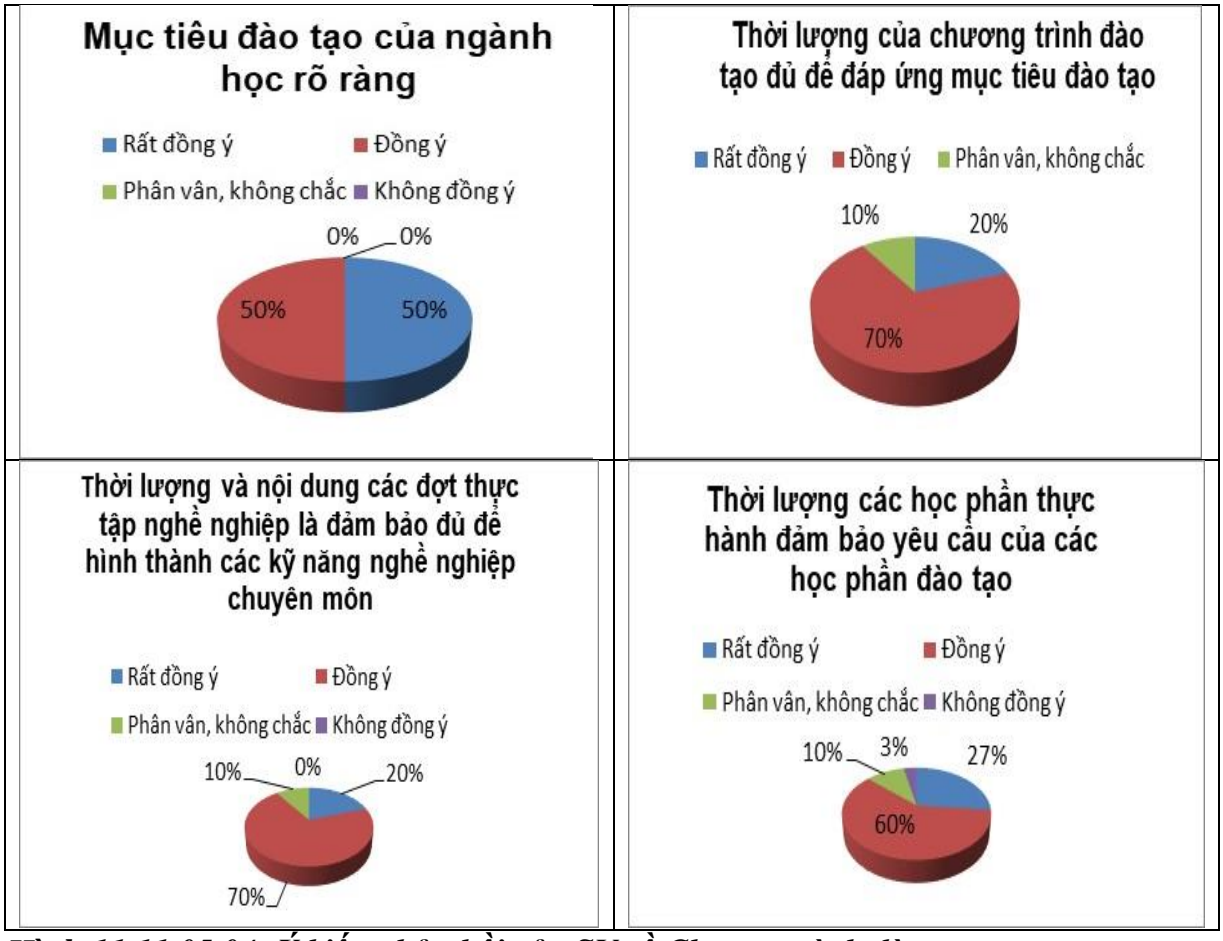

Hình 11.11.05.04: Ý kiến phản hồi của SV về Chương trình đào tạo

Nhà trường hàng năm đã tổ chức lấy ý kiến đánh giá về công tác quản lý đào tạo, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy… của tất cả cán bộ GV, trợ giảng tham gia vào công tác đào tạo **[H10.10.05.02].** Các đơn vị như Khoa, Bộ môn hàng kỳ đều tổ chức các cuộc họp về việc đánh giá GV và môn học của SV, thực tế cho thấy sự đánh giá của người học có tác dụng lớn đến đội ngũ giảng dạy trong việc đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, nâng cao mức độ hài lòng của người học **[H11.11.05.05], [H02.02.01.09], [H02.02.01.10].**

Đối sánh với với Ngành Quản trị, mức độ hài lòng của SV, NTD, thư viện, trang thiết bị máy móc,…của SV ngành Kế toán ở mức tương đương nhau **[H11.11.05.10].**

3. Điểm tồn tại

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan đối với các hoạt động của Nhà trường, Khoa chưa được thực hiện thường xuyên do ảnh hưởng khách quan của năm 2020 và năm 2021.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Thúc đẩy, kiểm tra việc lấy ý kiến các bên liên quan	Khoa Kinh tế & QTKD	Năm học 2021-2022
2	Thường xuyên theo sát sự thay đổi của xã hội đối với ngành để có sự thay đổi cần thiết.	Khoa Kinh tế & QTKD	Năm học 2021-2022

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 11:

Nhờ sự theo dõi, hỗ trợ thường xuyên và cải tiến kịp thời, số lượng SV thôi học của ngành Kế toán giảm. Tỷ lệ tốt nghiệp sau 4 năm học ở mức cao với chất lượng tốt.

SV ngành Kế toán luôn tích cực tham gia hoạt động NCKH, từ các đề tài NCKH SV cho đến các đề tài NCKH các cấp. Tuy nhiên do đặc thù ngành học nên các giải thưởng đạt được chưa nhiều và tập trung vào các đề tài cấp trường.

SV ngành Kế toán sau khi tốt nghiệp với trình độ chuyên môn tương đối tốt, đã được nhiều NTD thuộc lĩnh vực tài chính, kế toán cũng như các lĩnh vực có chuyên môn gần sử dụng. Trong quá trình làm việc, các em được nhiều phản hồi tích cực từ các NTD như: thích ứng cao với yêu cầu thực tế, ham học hỏi và cầu tiến. Cùng với đó, nhiều em đã tiếp tục theo học các chương trình sau đại học ở các trường trong và ngoài nước.

Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế như số sinh viên ra trường tuy xin được việc nhưng nhiều em vẫn làm trái nghề, số các em làm lãnh đạo cao ở các đơn vị còn hạn chế,…

PHẦN III. KẾT LUẬN

Trường ĐHLN đã tiến hành công tác tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Kế toán một cách nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo kết quả tự đánh giá chính xác, phản ánh đúng thực trạng chất lượng CTĐT của Ngành.

Ngành Kế toán thuộc Khoa KT&QTKD sau đợt tự đánh giá đã nhận diện đầy đủ những điểm mạnh, những tồn tại trong từng mặt hoạt động, trên cơ sở đó lập ra kế hoạch hành động, tiếp tục phát huy điểm mạnh, nâng cao hiệu quả những mặt đã làm được, khắc phục và cải tiến những mặt còn hạn chế, tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, hướng đến thực hiện đầy đủ những cam kết đào tạo mà Khoa, Nhà trường đã tuyên bố với các bên liên quan và xã hội. Trong quá trình tự đánh giá CTĐT, ngành Kế toán nhìn nhận những điểm mạnh, điểm yếu và lên kế hoạch hành động như sau:

1. Điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

CTĐT ngành Kế toán có mục tiêu đào tạo rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường. CĐR của Ngành cũng được phản ánh rõ nét qua các mục tiêu đào tạo rõ ràng, bao gồm các chuẩn kiến thức, chuẩn kỹ năng và đạo đức của người học sau tốt nghiệp. CĐR ngành Kế toán được cập nhật 2 năm/lần trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan và được các bên liên quan, đặc biệt là các nhà tuyển dụng đánh giá là phù hợp.

Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán đã được công bố với các thông tin đầy đủ, cập nhật. Trong quá trình rà soát, hoàn thiện CĐR, CTĐT và bản mô tả CTĐT ngành Kế toán đều thông qua việc lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan để đảm bảo tính khách quan, cập nhật của CTĐT. Cùng với việc rà soát các CTĐT, ĐCCT các môn học cũng đồng thời được rà soát, hoàn thiện để đáp ứng tốt nhất CĐR và mục tiêu của CTĐT. Các môn học/học phần được lựa chọn thông qua phân tích ma trận kiến thức, kỹ năng của Ngành. CTDH của ngành Kế toán được thiết kế các khối kiến thức khoa học, logics gồm khối kiến thức đại cương và chuyên ngành, phù hợp để đạt được CĐR. CTDH đã mô tả chi tiết nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá, số TC cho từng học phần để đạt được CĐR. Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán cũng được Khoa và Nhà trường công bố công khai đến các bên liên quan.

CTDH của ngành Kế toán được thiết kế dựa trên CĐR thông qua phân tích ma trận kiến thức, kỹ năng của Ngành. Do vậy, các môn học đều được xác định mức độ

đóng góp rõ ràng vào CĐR. CTĐT ngành Kế toán được thiết kế với 3 khối kiến thức: Giáo dục đại cương, kiến thức ngành và kiến thức chuyên ngành nên đảm bảo cung cấp cho người học được toàn diện các kiến thức, kỹ năng có tính phổ quát và chuyên biệt. ĐCCT các môn học/học phần được thiết kế rõ ràng bao gồm mục tiêu môn học, kết cấu, nội dung, phương thức đánh giá và được cập nhật 2 năm/lần dựa trên ý kiến các bên liên quan nên đảm bảo tính logics, cập nhật.

CTĐT ngành Kế toán Trường ĐHLN đã chú trọng thiết kế các hoạt động dạy và học phù hợp như việc bố trí khối kiến thức đào tạo, lựa chọn môn học, phương thức dạy và học phù hợp, tổ chức thực hành, thực tập…nhằm tăng cường kiến thức và kỹ năng thực tế cho SV. Các môn học được lựa chọn có tính chất liên thông, bổ trợ lẫn nhau để tăng khả năng học liên thông các ngành học khác cùng khối ngành. Những yêu cầu tự học, phương thức chấm điểm, đánh gía SV đa dạng trong mỗi học phần đã phần nào góp phần thúc đẩy rèn luyện, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho SV.

Công tác đánh giá kết quả học tập người học ngành Kế toán đã được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD & ĐT, hình thức đánh giá đa dạng, đảm bảo độ chính xác và công bằng. Nhà trường cũng xây dựng cơ chế phản hồi kết quả học tập đa dạng như quy trình phúc khảo bài thi, việc công bố điểm công khai trên website, gửi đến tài khoản cá nhân SV giúp các bên liên quan dễ dàng theo dõi và phản hồi.

Đội ngũ GV, NCV của Khoa KT&QTKD đảm bảo đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn và năng lực chuyên môn tốt. Nhà trường có quy định rõ ràng về công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển cán bộ, GV, từ đó làm cơ sở tốt để xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ. Các kế hoạch phát triển đội ngũ được xây dựng hàng năm trên cớ sở đề xuất của các đơn vị từ cấp BM nên đảm bảo tính phù hợp về số lượng và chất lượng. Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch đào tạo GV, NCV dựa trên nhu cầu các đơn vị. Kết quả thực hiện những năm qua cho thấy, đội ngũ GV, NCV ngành Kế toán được tuyển dụng đúng đối tượng, chất lượng tốt, công tác đào tạo, bồi dưỡng được tổ chức thực hiện ngày một tốt hơn.

Đội ngũ nhân viên của Khoa KT&QTKD, Trường ĐHLN đảm bảo đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn và năng lực công tác tốt. Đội ngũ này được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà nước và được công bố công khai. Trường ĐHLN, Khoa KT&QTKD đã thường xuyên quan tâm, tạo điều kiện, khuyến khích cán bộ, nhân viên tham gia bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên

môn, nghiệp vụ. Chất lượng đội ngũ nhân viên hiện nay đảm bảo đảm đương tốt công tác phục vụ giảng dạy, NCKH của Khoa, Nhà trường.

Chính sách tuyển dụng SV ngành Kế toán được thực hiện theo đề án tuyển sinh của Nhà trường đã được Bộ GD&ĐT phê duyệt. Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng phương án tuyển sinh với số lượng chỉ tiêu, tiêu chí lựa chọn rõ ràng, được công bố công khai trên website của Nhà trường, trong đề án tuyển sinh, trong các tờ rơi tuyển sinh và các phương tiện thông tin khác. Căn cứ vào quy định của Bộ GD & ĐT, từ năm 2017, ngành Kế toán đã mở rộng đối tượng xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia và căn cứ vào kết quả học tập THPT của thí sinh. Trong quá trình học tập, toàn bộ kết quả học tập của SV được quản lý bởi phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường. Qua đó SV, GV và người quan tâm hoàn toàn có thể biết được kết quả học tập và tiến độ học tập của SV. Để hỗ trợ SV trong học tập, Nhà trường, Khoa đã tạo những điều kiện tốt nhất về học tập và sinh hoạt cho SV như giảng đường, ký túc xá, khu thí nghiệm, thực hành, thư viện, khu vui chơi…, cùng với các hỗ trợ khác về hành hành chính thông qua CVHT, các chương trình học bổng…đã góp phần nâng cao chất lượng dạy và học.

Trường ĐHLN có khuôn viên rộng hơn 50ha với các khu chức năng: Giảng đường, ký túc xá, khu thí nghiệm thực hành, khu vui chơi, khu hành chính rộng rãi được trang bị đầy đủ thiết bị phục vụ học tập, NCKH của GV, SV trong toàn trường.

Khu làm việc của ngành Kế toán với 1 phòng làm việc với khá đầy đủ các thiết bị văn phòng 3 phòng máy tính với 80m máy tính phục vụ thực hành thực tập của Ngành. Thư viện của Nhà trường với trên 90.000 đầu sách và các dữ liệu điện tử , được cập nhật thường xuyên đang đáp ứng tốt nhu cầu đọc và tìm kiếm tài liệu của GV, SV toàn trường. Các trang thiết bị của Nhà trường đều có quy chế quản lý rõ ràng, được định kỳ đánh giá để sửa chữa, thay mới đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng, an toàn.

Các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo ngành Kế toán được thực hiện thông qua đổi mới CTDH dựa trên các ý kiến phản hồi các bên liên quan. Từ năm 2015 đến nay, CĐR ngành Kế toán được chính thức ban hành vào các năm 2015, 2016, 2019, 2021 CĐR của ngành được rà soát, hoàn thiện trên cơ sở ý kiến rộng rãi của các bên liên quan. CTĐT ngành Kế toán cũng được rà soát, hoàn thiện định kỳ 2 năm/lần. Cùng với đó là việc rà soát, đánh giá, cập nhật công tác tổ chức giảng dạy, đánh giá kết qủa học tập của SV. Thông qua việc khuyến khích GV đổi mới phương pháp giảng

dạy, cùng với việc tổ chức nhiều lớp phương pháp giảng dạy đại học, hoạt động đánh giá kết quả học tập của Ngành đã được cải thiện, đáp ứng ngành càng tốt yêu cầu về nâng cao chất lượng. Thông qua việc khuyến khích GV, SV NCKH đã góp phần nâng cao chất lượng việc dạy và học. Cùng với đó là việc chú trọng nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm CNTT,...) cho qúa trình dạy và học của nhà trường.

Chất lượng đào tạo thể hiện rõ nét nhất trong chất lượng đầu ra của SV. Trong 5 năm qua, tỷ lệ SV ngành Kế toán ra trường có việc làm đúng ngành là khá cao (70-92%). Để đảm bảo tỷ lệ ra trường cao, Khoa KT&QTKD và Nhà trường đã có nhiều biện pháp hỗ trợ SV trong quá trình học tập như việc tổ chức các lớp học bổ sung ngoài kỳ học chính, tăng cường CVHT. Để hỗ trợ SV trong tiếp cận việc làm sau tốt nghiệp, hàng năm, Nhà trường đều tổ chức hội chợ việc làm trong đó có mời các nhà tuyển dụng tham gia; cập nhật thông tin tuyển dụng trên website …Để nâng cao năng lực nghiên cứu của SV, Khoa và Nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động như NCKH SV, cuộc thi khởi nghiệp nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu cho SV.

2. Những tồn tại và những vấn đề cần cải tiến CTĐT

Mục tiêu và CĐR của CTĐT

Việc lấy ý kiến đánh giá các bên liên quan về CTĐT và CĐR còn khá hạn chế, số lượng ít, từ đó mà những góp ý thay đổi CTĐT Ngành chưa nhiều.

Bản mô tả CTĐT

Tuy Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán đã được công bố với các thông tin đầy đủ, cập nhật nhưng các phương tiện công bố chưa thực sự rộng rãi.

Cấu trúc và nội dung CTDH

Qua đánh giá CTDH 5 năm qua của ngành Kế toán cũng cho thấy vẫn còn có những hạn chế đặc biệt trong việc đổi mới các phương pháp giảng dạy và đánh giá môn học.

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Phương thức đánh giá, khuyến khích SV tự học của Ngành học chưa có nhiều đổi mới, công nghệ dạy học chưa được ứng dụng nhiều trong các môn học của Ngành.

Đánh giá kết quả học tập của người học

Phần nhiều hình thức thi đánh giá môn học ngành Kế toán là thi viết và trắc nghiệm, mới chỉ có một môn học thực hiện theo hình thức thi vấn đáp.

Đội ngũ GV và NCV

Hiện Khoa và Nhà trường mới chú trọng công tác quy hoạch đội ngũ trong ngắn hạn, các quy hoạch phát triển trung hạn, dài hạn chưa thực sự được xây dựng hiệu quả. Các lớp đào tạo ngắn hạn chủ yếu về phương pháp giảng dạy, ít về chuyên môn.

Đội ngũ nhân viên

Hiện nay nhà trường vẫn còn một số bộ phận nhân sự được bổ nhiệm chưa đáp ứng được yêu cầu (chưa đạt trình độ yêu cầu) do nguồn nhân lực tại chỗ đang được bồi dưỡng hoặc một số trường hợp không có nguồn tuyển dụng.

Người học và hoạt động hỗ trợ

Việc đầu tư trang thiết bị vẫn còn nhiều hạn chế: đổi mới sách, tài liệu tham khảo ở thư viện hay những trang thiết bị cho người khuyết tập chưa được đầu tư trang bị.

CSVC và trang thiết bị

Với ngành Kế toán, hiện Nhà trường mới đang chú trọng đầu tư các thiết bị cứng, các phần mềm quản lý ít được quan tâm đầu tư. Đồng thời CSVC chưa tính đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Nâng cao chất lượng

Do đặc thù của ngành Kế toán là các ngành Khoa học xã hội nên các đề tài mang tính ứng dụng trực tiếp của GV, SV của Ngành là khó, số lượng tham gia các đề tài các cấp ít nên chưa sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

Kết quả đầu ra

Qua quá trình đánh giá công tác này cũng cho thấy Khoa và Nhà trường cũng chưa thực sự quan tâm và có các giải pháp hữu hiệu để cải thiện tình trạng tốt nghiệp muộn của SV. Ngành Kế toán cũng chưa có những nghiên cứu đối sánh để có biện pháp cải tiến. Các hoạt động điều tra việc làm sau tốt nghiệp của SV còn ít, chưa hệ thống nên chưa có những con số chi tiết.

3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

Trên cơ sở đánh giá và nhận định những tồn tại, nhóm tự đánh giá đã đưa ra những hành động để cải tiến gồm việc xây dựng kế hoạch lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan, tăng cường công bố rộng rãi CĐR Ngành qua nhiều phương tiện: gửi bảng hỏi, tờ rơi, phương án tuyển sinh, website.

Tăng cường công bố bản mô tả CTĐT trên các phương tiện như sổ tay SV, đề án tuyển sinh của Nhà trường…

Tăng cường đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá môn học, xây dựng kế hoạch chi tiết lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan về CTDH của Ngành.

Đổi mới phương pháp dạy học theo hướng nâng cao khả năng tự học cho SV.

Áp dụng đa dạng hình thức thi cho các học phần của CTĐT.

Định kỳ rà soát, triển khai các kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV dài hạn để đảm bảo thực hiện các mục tiêu chiến lược của Ngành và Nhà trường.

Nâng cao chất lượng các hoạt động NCKH, đặc biệt là khuyến khích GV, SV tham gia đề tài các cấp là giải pháp được nhóm đánh giá đưa ra cho Ngành trong thời gian tới. Đồng thời tăng cường lấy ý kiến phản hồi của người học, các bên liên quan về các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo là nhiệm cấp bách của Ngành.

Đẩy mạnh việc xây dựng hệ thống dữ liệu việc làm của SV sau tốt nghiệp, cần có các kế hoạch lấy ý kiến các bên liên quan về các hỗ trợ của Khoa và nhà trường để nâng cao kết quả đầu ra của SV.

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KẾ TOÁN

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Lâm nghiệp

Mã: LNH

Tên CTĐT: Kế toán

Mã CTĐT: 7340301

Tiêu chuẩn, tiêu chí	**Thang đánh giá**							**Tổng hợp theo tiêu chuẩn**		
	1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**Mức TB**	**Số tiêu chí đạt**	**Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)**
Tiêu chuẩn 1								4,33	3	100
Tiêu chí 1.1				4						
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3				4						
Tiêu chuẩn 2								4,67	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3				4						
Tiêu chuẩn 3								5,0	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4								4,0	3	100
Tiêu chí 4.1				4						
Tiêu chí 4.2				4						
Tiêu chí 4.3				4						
Tiêu chuẩn 5								4,6	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2				4						
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	1	2	3	4	5	6	7	Mức TB	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
Tiêu chí 5.5				4						
Tiêu chuẩn 6								4,14	7	100
Tiêu chí 6.1				4						
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7				4						
Tiêu chuẩn 7								4,8	5	100
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8								5,6	5	100
Tiêu chí 8.1						6				
Tiêu chí 8.2						6				
Tiêu chí 8.3						6				
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9								4,8	5	100
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5				4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	1	2	3	4	5	6	7	Mức TB	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
Tiêu chuẩn 10								5,0	6	100
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11								4,2	5	100
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3				4						
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								4,65	50	100

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐHLN

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Lâm nghiệp

Mã: LNH

Tên CTĐT: Kế toán

Mã CTĐT: 7340301

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả đánh giá		Tổng hợp theo tiêu chuẩn	
	Đạt	Chưa đạt	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
Tiêu chuẩn 1			3	100
Tiêu chí 1.1	Đ			
Tiêu chí 1.2	Đ			
Tiêu chí 1.3	Đ			
Tiêu chuẩn 2			3	100
Tiêu chí 2.1	Đ			
Tiêu chí 2.2	Đ			
Tiêu chí 2.3	Đ			
Tiêu chuẩn 3			3	100
Tiêu chí 3.1	Đ			
Tiêu chí 3.2	Đ			
Tiêu chí 3.3	Đ			
Tiêu chuẩn 4			3	100
Tiêu chí 4.1	Đ			
Tiêu chí 4.2	Đ			
Tiêu chí 4.3	Đ			
Tiêu chuẩn 5			5	100
Tiêu chí 5.1	Đ			
Tiêu chí 5.2	Đ			
Tiêu chí 5.3	Đ			
Tiêu chí 5.4	Đ			
Tiêu chí 5.5	Đ			
Tiêu chuẩn 6			7	100
Tiêu chí 6.1	Đ			
Tiêu chí 6.2	Đ			
Tiêu chí 6.3	Đ			
Tiêu chí 6.4	Đ			
Tiêu chí 6.5	Đ			
Tiêu chí 6.6	Đ			
Tiêu chí 6.7	Đ			
Tiêu chuẩn 7			5	100
Tiêu chí 7.1	Đ			

Tiêu chí 7.2	Đ			
Tiêu chí 7.3	Đ			
Tiêu chí 7.4	Đ			
Tiêu chí 7.5	Đ			
Tiêu chuẩn 8			5	100
Tiêu chí 8.1	Đ			
Tiêu chí 8.2	Đ			
Tiêu chí 8.3	Đ			
Tiêu chí 8.4	Đ			
Tiêu chí 8.5	Đ			
Tiêu chuẩn 9			5	100
Tiêu chí 9.1	Đ			
Tiêu chí 9.2	Đ			
Tiêu chí 9.3	Đ			
Tiêu chí 9.4	Đ			
Tiêu chí 9.5	Đ			
Tiêu chuẩn 10			6	100
Tiêu chí 10.1	Đ			
Tiêu chí 10.2	Đ			
Tiêu chí 10.3	Đ			
Tiêu chí 10.4	Đ			
Tiêu chí 10.5	Đ			
Tiêu chí 10.6	Đ			
Tiêu chuẩn 11			5	100
Tiêu chí 11.1	Đ			
Tiêu chí 11.2	Đ			
Tiêu chí 11.3	Đ			
Tiêu chí 11.4	Đ			
Tiêu chí 11.5	Đ			
Đánh giá chung CTĐT			50	100

Ghi chú:
- Ghi mức đánh giá: Đ: Đạt; C: Chưa đạt;
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt tính đến 2 số thập phân sau dấu phẩy.

....., ngày..... tháng..... năm 2022.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐHLN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHẦN IV. PHỤ LỤC

CƠ SỞ DỮ LIỆU

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 10/05/2022

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Trường ĐHLN
- Tiếng Anh: Viet Nam National University of Forestry

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

- Tiếng Việt: ĐHLN
- Tiếng Anh: VNUF

3. Tên trước đây (nếu có):.....
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
5. Địa chỉ: Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 024 33840233 Số fax: 024 33840063
   E-mail: vnuf@vnuf.edu.vn Website: http://vnuf.edu.vn
7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 19/8/1964 (Quyết định số 127/CP của Hội đồng Chính phủ)
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1964
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1968
10. Loại hình cơ sở giáo dục:

    Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện CTĐT

12. Tên Khoa/BM thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Khoa Kinh tế và QTKD
- Tiếng Anh: Falculty of Economic and Business Management

13. Tên viết tắt của bộ môn thực hiện CTĐT:

- Tiếng Việt: Tài chính kế toán
- Tiếng Anh: Finance and Accounting

14. Tên trước đây (nếu có):.....
15. Mã CTĐT: 7340301

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): .....

17. Địa chỉ của Khoa/BM thực hiện CTĐT: Phòng 106, Tòa nhà T10, Trường ĐHLN, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội;

18. Số điện thoại liên hệ: 024 33608419 Số fax: ……

E-mail:. vnuf.ktqtkd@gmail.com. Website: http://ktqtkd.vnuf.edu.vn

19. Năm thành lập Khoa/BM (theo Quyết định thành lập): 1995

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 1995

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT):1998

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện CTĐT

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (*nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật*).

Khoa Kinh tế và QTKD (KT&QTKD) tiền thân là Khoa Kinh tế lâm nghiệp được thành lập năm 1964. Năm 1995, Khoa được thành lập lại với tên gọi là Khoa QTKD theo quyết định số 551/TCLĐ, ngày 24/8/1995 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT)). Ngày 08/7/2008, Khoa được đổi tên thành Khoa Kinh tế và QTKD theo Quyết định số 2041/QĐ-BNN-TCCB của Bộ NN&PTNT

Khoa KT&QTKD hiện có 6 BM và 02 trung tâm với tổng số 87 cán bộ, GV (Cơ cở chính – Xuân Mai) và Khoa Kinh tế ở Phân hiệu Đồng Nai với 26 cán bộ, GV**.**

- BM *QTDN.*
- BM *Tài chính kế toán.*
- BM *Kinh tế.*
- BM *Luật.*
- BM *Ngoại ngữ.*
- BM *Tin học.*
- Trung tâm *Công tác xã hội và Phát triển cộng đồng.*
- Trung tâm *Đào tạo, tư vấn và Hỗ trợ doanh nghiệp*

Các lĩnh vực hoạt động chính của Khoa

(1) Đào tạo:

- Đào tạo đại học 07 ngành: QTKD; Kế toán; Kinh tế; Kinh tế nông nghiệp; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Công tác xã hội; Hệ thống thông tin.

- Đào tạo thạc sĩ 02 ngành: Kinh tế nông nghiệp, Quản lý kinh tế;

- Đào tạo tiến sĩ 01 ngành: Kinh tế nông nghiệp.

Tổng số SV đang theo học: 1.075 SV đại học, 709 học viên cao học, 21 nghiên cứu sinh.

(2) NCKH, công nghệ - Hướng nghiên cứu chính:

Chính sách nông lâm nghiệp, Kinh tế, Kinh tế nông nghiệp, Tài chính, Kế toán, Quản lý kinh tế, QTDN, CNTT.

(3) HTQT:

Khoa đang liên kết với một số các tổ chức quốc tế trong thực hiện các nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế, chính sách nông lâm nghiệp, tài chính cho các vườn quốc gia và các khu bảo tồn, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

(4) Dịch vụ:

Cung cấp dịch vụ tư vấn pháp lý, hỗ trợ đào tạo doanh nghiệp vừa và nhỏ; Tư vấn và hỗ trợ đào tạo công tác xã hội và phát triển cộng đồng, tư vấn lĩnh vực tài chính, kế toán.

Với 55 năm xây dựng và phát triển, Khoa KT&QTKD đã đào tạo một lực lượng đông đảo SV hiện nay đang công tác ở nhiều ngành nghề khác nhau, ở mọi miền Tổ quốc. Từ năm 2017-2021, Khoa đã đào tạo hơn 10.000 cử nhân, hơn 800 thạc sĩ tốt nghiệp; với hơn 40 khóa đào tạo ngắn hạn với trên 1.600 học viên.

Từ năm 2017 đến nay, đã và đang thực hiện 05 đề tài cấp bộ, 02 đề tài cấp tỉnh, 03 nhiệm vụ của Tổng cục Lâm nghiệp, 05 chương trình tài trợ quốc tế, và nhiều đề tài cấp cơ sở (cấp trường).

Nhiều năm Khoa được công nhận là Tập thể lao động xuất sắc; nhiều cá nhân được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba, Bằng khen, chiến sĩ thi đua các cấp.

Định hướng phát triển

- Giai đoạn 2020 đến 2025: Là trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học-công nghệ, HTQT trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý có uy tín, năng động, giàu tiềm năng và phát triển nhanh chóng. Quy mô GV: 80-90 GV với 90% có trình độ sau đại học, trong đó có 25% là tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư, 65% là thạc sĩ; Đào tạo tiến sĩ 02 chuyên ngành, thạc sĩ 03 chuyên ngành, đại học 09 ngành; Quy mô đào tạo: 20 NCS, 300 học viên cao học và 300 - 500 SV đại học/năm.

- Tầm nhìn đến năm 2030: Trở thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học-công nghệ, HTQT trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý có uy tín cao, nhiều mặt ngang tầm với các Khoa của các trường đại học hàng đầu trong nước cùng lĩnh vực đào tạo & NCKH. Quy mô GV: 80 GV với 100% có trình độ sau đại học, trong đó có 30% tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư, 70% thạc sĩ; Đào tạo tiến sĩ 03 chuyên ngành, thạc sĩ 04 chuyên ngành, đại học 10 ngành; Quy mô đào tạo: 25 NCS, 400 học viên cao học và 500 -700 SV đại học/năm.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

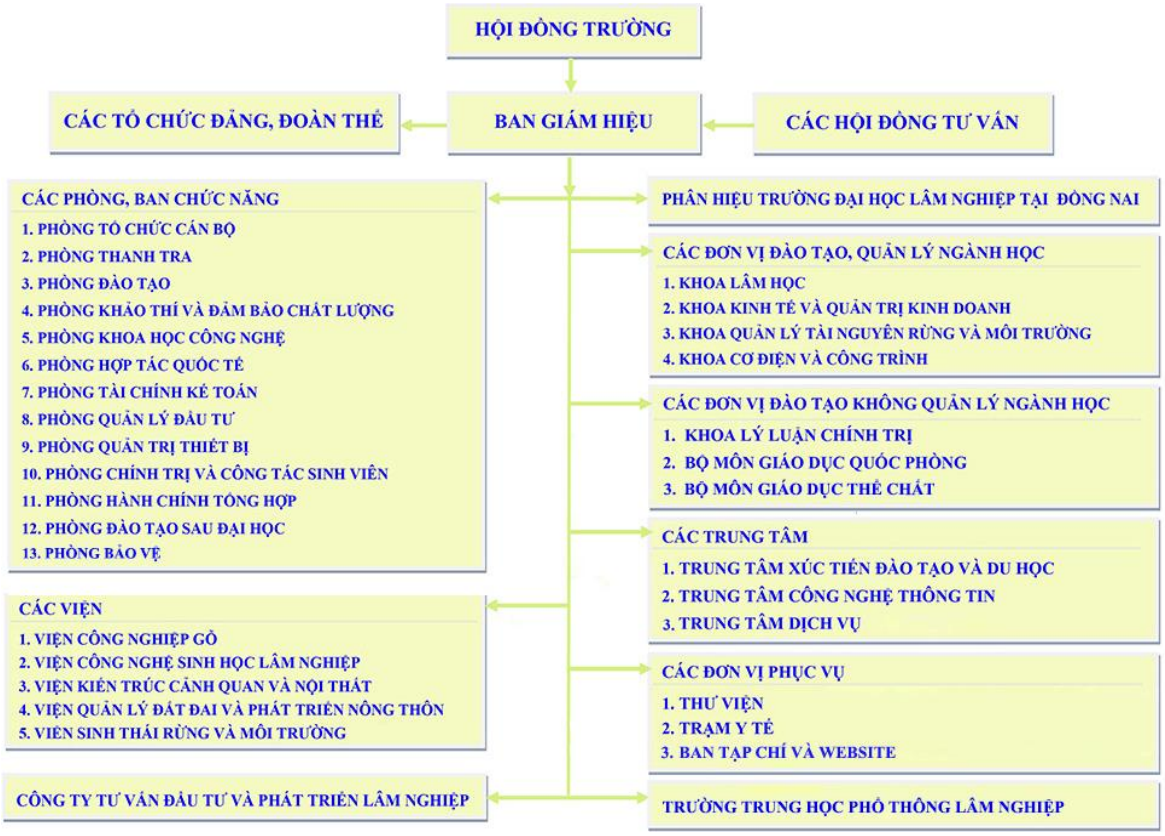

Hình 1: Cơ cầu tổ chức bộ máy quản lý Trường ĐHLN

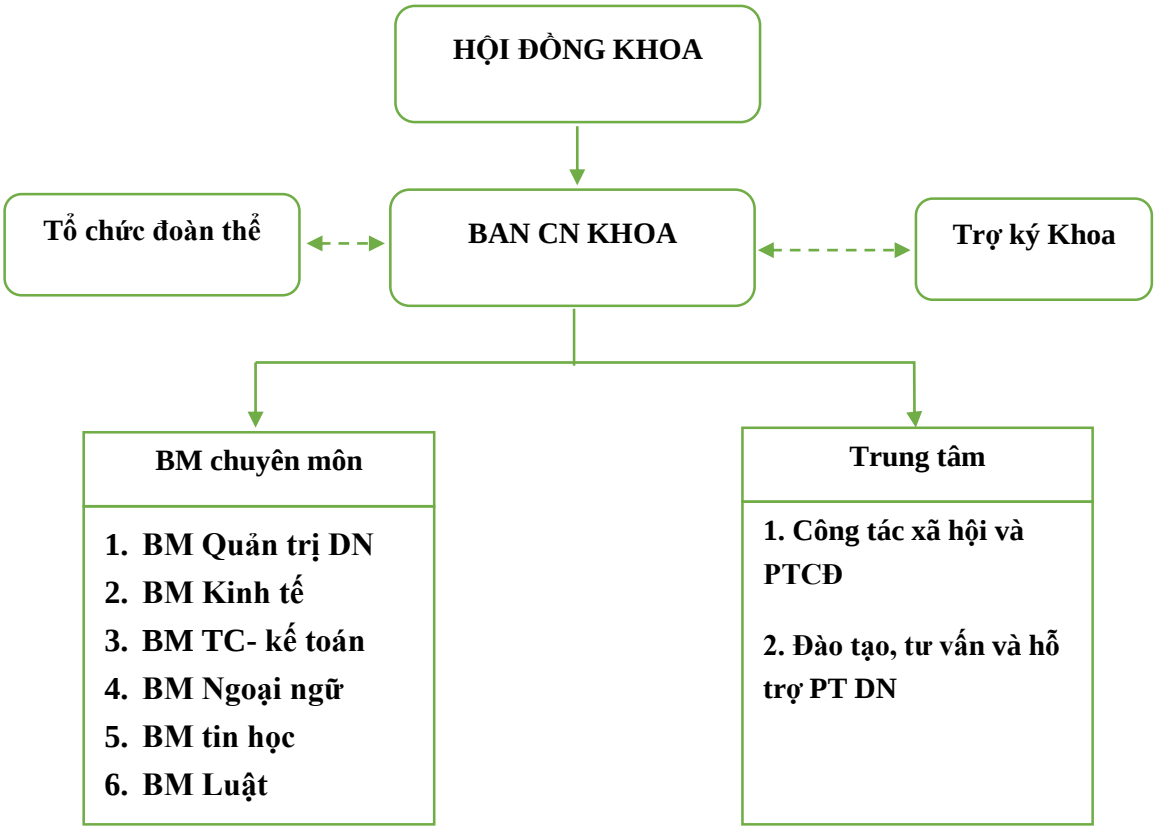

Hình 2: Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý Khoa Kinh tế và QTKD

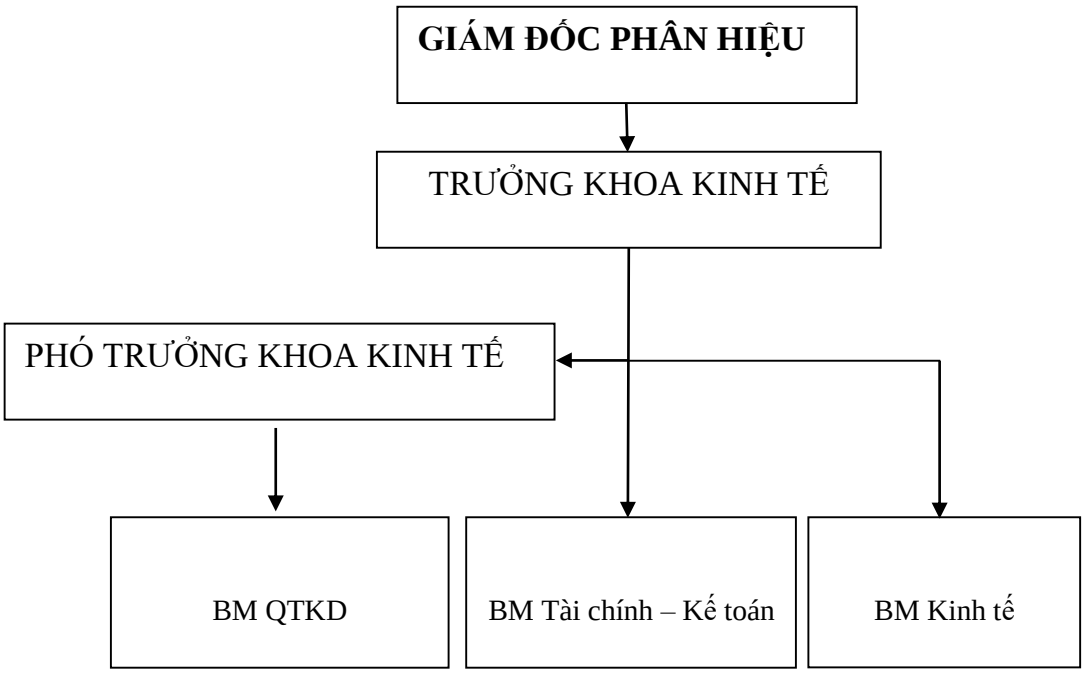

Hình 3: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Khoa Kinh tế - Phân hiệu Trường ĐHLN (tại tỉnh Đồng Nai)

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục					
1	Hiệu Trưởng	Trần Văn Chứ	1962	GS.TS – Hiệu trưởng	0912.923.298	chutv@vfu.edu.vn
2	Phó Hiệu trưởng	Bùi Thế Đồi	1973	PGS.TS – P.Hiệu trưởng	0936.394.889	doibt@vfu.edu.vn
3	Phó Hiệu trưởng	Phùng Văn Khoa		PGS.TS – P.Hiệu trưởng	0352.191.968	khoapv@vnuf.edu.vn
4	Phó Hiệu trưởng	Phạm Minh Toại		PGS.TS – P.Hiệu trưởng	0974.379.323	toaipm@vnuf.edu.vn
5	Phụ trách Phân hiệu	Trần Văn Chứ	1962	GS.TS – Hiệu trưởng	0912.923.298	chutv@vfu.edu.vn
6	Phó Giám đốc	Mai Hải Châu	1979	TS - Phó GĐ Phân hiệu	0988.806.866	chaudhln@gmail.com
7	Phó Giám đốc	Nguyễn Sĩ Hà		TS - Phó GĐ Phân hiệu	0983.099.007	hans@vnuf.edu.vn
	Đơn vị thực hiện CTĐT					
I	**Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị**					

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Trưởng Khoa	Bùi Thị Minh Nguyệt	1975	TS. Trưởng Khoa	0913348584	nguyetbtm@vnuf.edu.vn
2	P.Trưởng Khoa	Nguyễn Văn Hợp	1974	TS. P.Trưởng Khoa	0912025125	Hopnv@vnuf.edu.vn
3	P.Trưởng Khoa	Trần Thị Thu Hà	1972	PGS.TS. P.Trưởng Khoa	0936.258.279	hattt@vnuf.edu.vn
4	Trưởng Khoa (Phân hiệu)	Trần Văn Hùng	1978	Tiến sỹ, Trưởng Khoa	0909.193879	tranhungln2@gmail.com
5	P. Trưởng Khoa (Phân hiệu)	Nguyễn Lê Quyền	1979	Thạc sỹ, Phó Khoa	0908.391926	nguyen79quyen@yahoo.com.vn
II	**Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội**					
1	Bí thư chi bộ	Bùi Thị Minh Nguyệt	1975	TS. Bí thư chi bộ	0913348584	Nguyetbtm@vnuf.edu.vn
2	Bí thư liên chi đoàn	Bùi Thị Ngọc Thoa	1989	Ths. Bí thư LC đoàn	0363093090	ngocthoa2011@gmail.com
3	Chủ tịch CĐ Khoa	Trịnh Quang Thoại	1978	TS. Chủ tịch công đoàn	0912381910	thoaivfu@gmail.com
4	Bí thư chi bộ (Phân hiệu)	Trần Văn Hùng	1978	Thạc sỹ, Phó Khoa	0909.193879	tranhungln2@gmail.com
5	Tổ trưởng CĐ (Phân	Đinh Thị Thu Thủy	1983	Thạc sỹ, GV	0989.214107	thuydinhthu@yahoo.com

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	hiệu)					
III	**Các phòng, ban**					
1	Trợ lý Khoa ((Hành chính)	Cao Thị Thắm	1987	Trợ lý Khoa	0368694361	thamct@vnuf.edu.vn
2	Trợ lý (SV)	Bùi Thương Huyền	1991	Trợ lý Khoa	0961629858	Huyenbt@vnuf.edu.vn
IV	**Các BM**					
1	Trưởng BM	Nguyễn Thị Xuân Hương	1976	TS. Trưởng BM-QTDN	0983704041	huongntx@vnuf.edu.vn
2	Trưởng BM	Mai Hà An		Ths. Trưởng BM-Tin học	0988.426.100	anmh@vnuf.edu.vn
3	Trưởng BM	Hoàng Vũ Hải	1982	TS, P.Trưởng BM-TCKT	0904081282	haihv0812@gmail.com
4	Trưởng BM	Nguyễn Tiến Thao	1977	TS. Trưởng BM Kinh tế	0901231188	thaont@gmail.com
5	Phụ trách BM	Võ Mai Anh	1974	Ths. Phụ trách BM-Luật	0902128658	vomaianh74@yahoo.com
6	Trưởng BM	Bùi Quang Hưng	1978	Ths. Trưởng BM-Ngoại ngữ	0915966799	hung181818@gmail.com

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
7	Giám đốc TT CTXH & PTCĐ	Phạm Thị Huế	1984	TS. Giám đốc TT CTXH&PTCĐ	0977849826	huept@vnuf.edu.vn
8	Giám đốc TT TH	Đoàn Thị Hân	1986	TS. Giám đốc TT TH	0988686203	Handt@vnuf.edu.vn
9	Trưởng BM (Phân hiệu)	Nguyễn Lê Quyền	1979	Thạc sỹ, Phó trưởng Khoa, Trưởng BM	0908.391926	nguyen79quyen@yahoo.com.vn
10	Trưởng BM (Phân hiệu)	Trần Văn Hùng	1978	Tiến sỹ, Trưởng Khoa, Trưởng BM	0909.193879	tranhungln2@gmail.com
11	Trưởng BM (Phân hiệu)	Nguyễn Thị Hương Thảo	1986	Thạc sỹ, Phó trưởng BM	0982.335016	thaoln2@gmail.com

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: Kế toán, Quản trị kinh doanh, công tác xã hội, quản trị du lịch và lữ hành, kinh tế; Kinh tế nông nghiệp; hệ thống thông tin

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ:……01…….

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: ……...03…….

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: ……..07…….

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: …….

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): …….

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính Quy	☒	☐
Không chính quy	☐	☒
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☒	☐
Các loại hình đào tạo khác (nếu có ghi rõ từng loại hình):		
- Vừa làm vừa học	☒	☐
- Liên thông	☒	☐

32. Tổng số các ngành đào tạo : 07 (hệ đại học), 02 ngành hệ thạc sĩ; 01 ngành hệ tiến sĩ

IV. Cán bộ, GV, nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

33. Thống kê số lượng cán bộ, GV và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

A. Cơ sở chính

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu	17	68	85
I.1	Cán bộ trong biên chế	16	53	69
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	1	15	16
II	Các cán bộ khác: Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1	0	0	0

	năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng)			
	Tổng số	**17**	**68**	**85**

B. Phân hiệu

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	**Cán bộ cơ hữu[1]**	11	11	22
	Trong đó:			
I.1	Cán bộ trong biên chế	8	8	16
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	3	3	6
II	**Các cán bộ khác**	2	2	**4**
	Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm GV kiêm giảng, GV thỉnh giảng [2])			
	Tổng số	13	13	26

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

34. Thống kê, phân loại GV

A. Cơ sở chính

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	2	2	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0

4	Tiến sĩ	18	17	0	1	0	0
5	Thạc sĩ	60				0	0
6	Đại học	02			0	0	0
7	Cao đẳng		0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng	**82**	**19**	**0**	**1**	**0**	**0**

Tổng số GV cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = …82.. người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu:……97,8%……..

B. Phân hiệu

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn[1] trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	GS, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư						
3	TS khoa học						
4	Tiến sĩ	3	2		1		
5	Thạc sĩ	22	14	5	3		
6	Đại học	1		1			
7	Cao đẳng						
8	Trình độ khác						
	Tổng số	**26**	**16**	**6**	**4**		

Tổng số GV cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = …26.. người

[1]Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những GV vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (*Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT)*.

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

A. Cơ sở chính

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1	1	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	2	2			0	0	6
3	Tiến sĩ Khoa học	3	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	18	17	0	1	0	0	34
5	Thạc sĩ	1	60	47	11	0	0	0	58
6	Đại học	0,5	2	0	2	0	0	0	1
	Tổng		**82**	**66**	**13**	**1**	**0**	**0**	**99,00**

B. Phân hiệu

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	**GV quy đổi**
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	GS, Viện sĩ	5,0							
2	Phó Giáo sư	3,0							
3	TS khoa học	3,0							
4	Tiến sĩ	2	3	2		1			4,6
5	Thạc sĩ	1	22	14	5	3			17,1

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	**GV quy đổi**
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
6	Đại học	0,5	1		1				0,5
	Tổng		**26**	**16**	**6**	**4**			**22,2**

36. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người)

A. Cơ sở chính

TT	**Trình độ/học vị**	**Số lượng, người**	**Tỷ lệ**	**Phân loại theo giới tính(người)**		**Phân loại theo tuổi (người)**				
				Nam	**Nữ**	**< 30**	**30-40**	**41-50**	**51-60**	**>60**
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	2	2,4	1	1	0	0	1	0	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	18	22,0	4	14	0	7	11	0	0
5	Thạc sĩ	60	73,2	12	48	16	33	11	0	0
6	Đại học	2	2,4	0	2	1	1	0	0	0
7	**Tổng**	**82**	**100**	**17**	**65**	**17**	**41**	**23**	**0**	**1**

36.1 Tuổi trung bình của GV cơ hữu:.....34,38.....tuổi

36.2 Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 20,0%

36.3 Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 62,2%

B. Phân hiệu

TT	Trình độ / học vị	Số lượng người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư									
3	TS khoa học									
4	Tiến sĩ	3	11,54	1	2		1	1	1	
5	Thạc sĩ	22	84,62	12	10	3	16	3		
6	Đại học	1	3,84		1	1				
	Tổng	**26**	**100**	**13**	**13**	**4**	**17**	**4**	**1**	

- Tuổi trung bình của GV cơ hữu: 35,47 tuổi

- Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 11,54%

- Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 84,62%

37. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

A. Cơ sở chính

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	25	70
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	20	30
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	40	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	10	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	5	0
	Tổng	100	100

B. Phân hiệu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	0	80
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của CV)	30	10
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	50	10
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	10	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	10	0
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của CTĐT)

38. Người học bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

A. Cơ sở chính

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2017-2018							1
2018-2019							
2019-2020							

2020-2021							
2021-2022							

B. Phân hiệu

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2017-2018							
2018-2019							
2019-2020							
2020-2021							
2021-2022							

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

A. Cơ sở chính

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1. Nghiên cứu sinh					
2. Học viên cao học					
3. SV đại học Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
4. SV cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy					

Các tiêu chí	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Hệ không chính quy					
5. Học sinh TCCN Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác…					

B. Phân hiệu

Các tiêu chí	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1. Nghiên cứu sinh					
2. Học viên cao học					
3. SV đại học Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
4. SV cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh TCCN Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác…					

40. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

A. Cơ sở chính

Đơn vị: người

	Năm học				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số lượng (người)	0	0	0		0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0		0

B. Phân hiệu

	Năm học				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu

A. Cơ sở chính

TT	Các tiêu chí	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1	Tổng diện tích phòng ở (m^2)	8.475	8.475	8.475	13.093	13.093
2	Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	-	-	-	-	-
3	Người học được ở trong ký túc xá (người)	1.877	1.589	1.135	559	
4	Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m^2/người)	4,5	5,3	7,4	23,4	

B. Phân hiệu

(Thống kê số lượng người có nhu cầu và số lượng thực tế ở KTX của toàn phân hiệu)

Các tiêu chí	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1. Tổng diện tích phòng ở (m^2)	1.012,2	1.012,2	1.400,2	1.400,2	
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	1.250	1.050	1.250	1250 1.050	
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	353	318	403	403	
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m^2/người)	2,9	3,2	3,4	3,4	

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia NCKH

A. Cơ sở chính

Chỉ tiêu	Năm học				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số lượng (người)	41	12	8	13	
Số lượng SV theo học	278	245	198	198	
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV	14,75	4,90	4,04	6,57	

B. Phân hiệu

Chỉ tiêu	Năm học				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số lượng (người)		7			
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV		7/114			

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

A. Cơ sở chính

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ			0	0	
2. Học viên tốt nghiệp cao học	145	125	261	-	
3. SV tốt nghiệp đại học Trong đó:	79	101	58	46	
Hệ chính quy	57	80	40	45	
Hệ không chính quy	22	21	18	1	
4. SV tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0		
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:	0	0	0		
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. khác…					

***B.* Phân hiệu**

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học					
3. SV tốt nghiệp đại học	5	65	32		

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	21	13		
Hệ không chính quy	5	44	19		
4. SV tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy	0	6	5		
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác…					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT

A. Cơ sở chính

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	58	94	40		
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	78,38	70,15	40,40		
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	61,5	92,2	90,9		
3.2. Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	38,5	7,8	9,1		
3.3. Tỷ lệ người học trả lời *không* học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0	0	0		
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.			69,56	84,37	93,33
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành			30,4	10	12,5

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
đào tạo (%).					
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (tr.đ/tháng)				5,5-6,5	6-10
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).					
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.

- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. NCKH và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao KHCN của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

A. Cơ sở chính

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2017	2018	2019	2020	2021	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	4	1	10
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	1	1	1	4	3	10
3	Đề tài cấp trường	0,5	7	7	3	5	4	13
4	**Tổng**		**8**	**8**	**4**	**13**	**8**	**33**

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

** Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.*

***Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).*

Tổng số đề tài quy đổi: .....33.....

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 36,67 %

B. Phân hiệu

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0			0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	0	0			0
3	Đề tài cấp trường	0,5	3	1	1			6,5

4	Tổng		3	1	1			6,5

46. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	**Năm**	**Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)**	**Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)**	**Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)**
1	20...			
2	20...			
3	20...			
4	20...			
5	20...			

47. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

A. Cơ sở chính

Số lượng đề tài	**Số lượng cán bộ tham gia**			**Ghi chú**
	Đề tài cấp NN	**Đề tài cấp Bộ***	**Đề tài cấp trường**	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	2	50	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	2	50	

B. Phân hiệu

	Số lượng cán bộ tham gia	

Số lượng đề tài	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	Ghi chú
Từ 1 đến 3 đề tài	-	1	6	
Từ 4 đến 6 đề tài	-	-	-	
Trên 6 đề tài	-	-	-	
Tổng số cán bộ tham gia	-	1	6	

** Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước*

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây

A. Cơ sở chính

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					
			2017	2018	2019	2020	2021	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	0	1	1	1	1	6
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	1	1	1	3
4	Bài giảng (in cuốn)	0,5	11	11	13	6	10	25,5
5	**Tổng**		**11**	**12**	**15**	**8**	**12**	**34,5**

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

- Tổng số sách (quy đổi): .....34,5.....
- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:..38,33%...

49. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

A. Cơ sở chính

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn (BG)

Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	12	9	40
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	12	9	40

50. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

A. Cơ sở chính

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số **	Số lượng					
			2017	2018	2019	2020	2021	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	0	2	1	4	2	13,5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1	41	47	44	42	42	216
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	10	12	9	14	13	29
	Tổng		**51**	**61**	**54**	**60**	**57**	**258,5**

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 258,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,87

B. Phân hiệu

TT	Phân loại tạp chí		Số lượng

		Hệ số**	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	1	0	0	2		
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1	7	1	5	6		
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0		
	Tổng		**8**	**1**	**5**	**8**		

51. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây

A. Cơ sở chính

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	5	15	10
Từ 6 đến 10 bài báo	0	5	2
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	5	20	12

B. Phân hiệu

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí Khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	2	4	9

Từ 6 đến 10 bài báo	-	-	-
Từ 11 đến 15 bài báo	-	-	-
Trên 15 bài báo	-	-	-
Tổng số cán bộ tham gia	2	4	9

52. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây

A. Cơ sở chính

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			2017	2018	2019	2020	2021	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0	2	0	3			
2	Hội thảo trong nước	0,5	1	3	4			
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	1	2			
4	Tổng		3	4	9			

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): .....10,25.....

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 10,91%

B. Phân hiệu

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			2017	2018	2019	2020	2021	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0						
2	Hội thảo trong nước	0,5						
3	Hội thảo cấp trường	0,25						
4	Tổng							

53. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây

A. Cơ sở chính

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	**Cấp hội thảo**		
	Hội thảo quốc tế	**Hội thảo trong nước**	**Hội thảo ở trường**
Từ 1 đến 5 báo cáo	5	9	6
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	5	9	6

B. Phân hiệu

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	**Cấp hội thảo**		
	Hội thảo quốc tế	**Hội thảo trong nước**	**Hội thảo ở trường**
Từ 1 đến 5 báo cáo			
Từ 6 đến 10 báo cáo			
Từ 11 đến 15 báo cáo			
Trên 15 báo cáo			
Tổng số cán bộ tham gia			

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

A. Cơ sở chính

Năm học	**Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)**
20...-20...	
20...-20...	

20...-20...	
20...-20...	
20...-20...	

B.Phân hiệu

Năm học	**Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)**
20...-20...	
20...-20...	
20...-20...	
20...-20...	
20...-20...	

55. NCKH của người học

55.1 Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

A. Cơ sở chính

Số lượng đề tài	**Số lượng người học tham gia**			**Ghi chú**
	Đề tài cấp NN	**Đề tài cấp Bộ***	**Đề tài cấp trường**	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	50	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	50	

B.Phân hiệu

Số lượng đề tài	**Số lượng người học tham gia**			**Ghi chú**
	Đề tài cấp NN	**Đề tài cấp Bộ***	**Đề tài cấp trường**	

Từ 1 đến 3 đề tài	-	-	-	-
Từ 4 đến 6 đề tài	-	-	-	-
Trên 6 đề tài	-	-	-	-
Tổng số người học tham gia	-	-	-	-

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích NCKH của SV:

(Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

A. Cơ sở chính

TT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	4	0	3	3	
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0		

B. Phân hiệu

TT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	-	-	-	-	-
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	-	-	-	-	-

V. CSVC, thư viện

A. Cơ sở chính

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m2): 1.364.721,5 m2

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m2): 1.267,25 m2

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m^2):

- Nơi làm việc: 20.552 Nơi học: 29.506 Nơi vui chơi giải trí: 18.566

59. Diện tích phòng học (tính bằng m2)

- Tổng diện tích phòng học: 16.842 m2
- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 29.506/12.000 =2,46 m2/ SV

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 33.515 đầu sách

- Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có)

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT: 93

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 13 bộ
- Dùng cho người học học tập: 80 bộ

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 80/198= 0,4bộ/sv

B. Phân hiệu

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m2): 261.060 m2

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m2): 13.377 m2

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m2):

- Nơi làm việc: 2.910
- Nơi học: 5.045
- Nơi vui chơi giải trí: 9.760

59. Diện tích phòng học (tính bằng m2)

- Tổng diện tích phòng học: 3.073
- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 6,5

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 500

- Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): .....

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 11
- Dùng cho người học học tập: 150.

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 1,3

VI. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

A. Cơ sở chính

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. GV:

Tổng số GV cơ hữu (người):...90 người....

- Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%):..96,77%..
- Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 23,33 %
- Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 62,2%

2. Người học:

- Tổng số người học chính quy (người): 198 (hệ đại học chính quy, năm học 2018-2019)
- Tỷ số người học chính quy trên GV: 2,2
- Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 90%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

- Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 90,9%
- Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 9,1%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

- Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 84-93%
- Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 10%-12%
- Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ):.4-10 triệu/tháng

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

- Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 20%

- Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 80%

6. NCKH và chuyển giao công nghệ:

- Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 19,89%

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu:...

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 31,7%

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,17

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 10,91%

7. CSVC:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,35/người

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1,69 m2/người

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 1,77m2/người

B. Phân hiệu

- Giảng viên

Tổng số GV cơ hữu (người): 26

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 11.5

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 85

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 198

Tỷ số người học chính quy trên GV: 2,2

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 90,0%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): (không khảo sát)

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):(không khảo sát)

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 86%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 14%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 4-10 triệu đồng/tháng

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):(CS2_không khảo sát)

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):(CS2_không khảo sát)

6. NCKH và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 25%

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: (Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 26,92%

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 9,03%

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

7. CSVC:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 150/73

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 6.5

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 3.4